



VV00.00518

ĐÀO DUY ANH

HỘI KÝ ĐÀO DUY ANH

146083

(NHỚ NGHĨ CHIỀU HÔM)



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

ĐÀO DUY ANH

HỒI KÝ
ĐÀO DUY ANH
(Nhớ nghĩ chiều hôm)

Tái bản có sửa chữa

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Lời đầu sách

Mỗi người đều «mang lấy nghiệp vào thân», cái nghiệp của tôi nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Để làm trọn cái nghiệp ấy, tôi đã phôi mòn khá lâu và nhiều khi đã phải đi vào những chặng đường ngoắt ngoéo. Ngày nay, đến buổi chiều tà của cuộc đời, nhìn lại đường mình đã trải qua trong nửa thế kỷ nay, từ khi mới bước vào đời (1923- 1973), tôi nhận thấy, đúng rằng người ta «có biết 1 cũng chỉ ở lịch sử dân tộc mà có buộc tội tôi cũng chỉ ở lịch sử dân tộc».

Những đêm mất ngủ vì tuổi già, tôi muốn ôn lại quãng đường mình đã trải qua để ghi lại những đặc thất của mình, mong các bạn lớp sau lấy đấy làm răn mà khỏi những bước đường vấp vấp.

Mùa xuân năm 19

Đào Duy An

I. Bước vào đời

Đến buổi xế chiều của cuộc đời, những đêm khó ngủ, tôi thường nhớ lại những ngày mình mới vào đời, không thể nhớ đến cái sự kiện có thể nói là đã định hướng cho cả cuộc đời của tôi từ trước đến sau, tức là cuộc đón tiếp cụ Phan Bội Châu ở Đồng Hới một buổi trưa cuối năm 1925.

Tôi đương dạy ở trường tiểu học tỉnh lỵ Quảng Bình, từ 1923 chỉ biết chăm chỉ dạy học và đọc sách mà học thêm để mở mang tri thức, mong một ngày kia có thể kiếm được công việc gì khác ở một nơi trung tâm văn hóa chính trị có cuộc sinh hoạt rộng rãi hơn cái tỉnh hẻo lánh này. Ở đây thành phần trí thức chỉ vven vven mấy chục người công chức của bốn năm cơ quan lệ thuộc Chính phủ thực dân và chưa đến mười người quan lại của hai dinh Bộ chính Án sát lệ thuộc triều đình Việt Nam. Ngoài thì giờ làm việc ở công sở, ngày nghỉ và ban tối, người ta thường rủ nhau tụm năm tụm bảy mà đánh bạc, chỉ lúc đặc có mấy người qua lại trụ sở hội Quảng Tri để uể oải dờ xem vài tờ báo hàng ngày cho đỡ buồn, hay ngày nghỉ và buổi chiều tụ tập ở quanh sân quần vợt do hội Quảng Tri mới xây được để trao đổi chuyện phiếm hàng ngày mà chờ phiên mình chơi. Ngoài ra còn có một nhóm văn nghệ nhỏ thỉnh thoảng họp nhau ngâm thơ và dạy nhau đánh đàn, nhóm ấy

có cả thành phần công chức và thành phần quan lại tham dự.

Ở cái bầu không khí êm đềm uể oải ấy, mãi đến năm 1925 mới thỉnh thoảng được các báo xuất bản ở Hà Nội và Sài Gòn đem đến một vài tin tức có tính chất chính trị gây nên một ít chấn động nhẹ nhàng, ví như tin Nguyễn An Ninh du học ở Pháp về cho ra tờ báo *Tiếng Chuông rạn* (La cloche fêlée) để đả kích chế độ thực dân, tin Phan Chu Trinh bị an trí ở Paris trong mười lăm năm trở về Sài Gòn được đồng bào hoan nghênh nhiệt liệt, tin Phan Bội Châu bôn tẩu cách mạng ở nước ngoài hai chục năm bỗng bị bọn mật thám bắt ở Thượng Hải đem về Hà Nội giam ở nhà lao Hỏa Lò. Sau những sự kiện ấy báo chí ở Hà Nội và ở Sài Gòn bỗng đổi hướng mà chú trọng bình luận về chính trị. Hội Quảng Tri Đồng Hới quyết định mua thêm báo chí, chỉnh đốn tủ sách và phòng đọc cho nên trụ sở của Hội cũng được người ta lui tới đông hơn trước, và có thể nói là có sức hấp dẫn mạnh hơn những đám đánh bạc, chỉ còn hợp được những tay cờ bạc bất trị chẳng biết gì đến trời đất ở ngoài thế giới của thần Đỏ Đen. Đến mùa đông năm 1925, những tin tức của báo Hà Nội đăng hàng ngày về cuộc xử án Phan Bội Châu ở trước Hội đồng để hình không thể không lôi cuốn sự chú ý hăm hở của giới trí thức Đồng Hới, đã bắt đầu nhận thấy rằng ngoài những người công chức và quan lại ngoan ngoãn làm việc hàng ngày để bảo vệ nổi gạo, còn có những người không sợ cái sống nguy hiểm của đời hoạt động cách mạng. Những bài biện hộ của hai trạng sư Bô Na và La Rơ cùng những lời tự biện của Phan Bội Châu vạch lại trước mắt mọi người những bước đường cách mạng của cụ ở trong nước, ở Nhật Bản và ở Trung Quốc trong suốt phần tư đầu thế kỷ 20.

Cuộc xử án Phan Bội Châu biến thành cuộc xử án chế độ thực dân có tác dụng nhắc cho quốc dân biết rằng trong khi thực dân Pháp và bọn quan lại tay sai hoành hành áp bức bóc lột nhân dân ta, thì có những nhà ái quốc mà Phan Bội Châu là người tiêu biểu nhất, hy sinh tất cả để đi tìm đường cách mạng cứu nước cứu dân. Cái tin Phan Bội Châu bị kết án tử hình khiến quốc dân sôi lòng căm phẫn và trong cả nước nổi lên phong trào đòi “ân xá” Phan Bội Châu, buộc Chính phủ Pháp phải dùng chính sách mị dân cử một đảng viên Đảng xã hội làm toàn quyền để thực hiện việc “ân xá”. Để hạn chế ảnh hưởng của nhà ái quốc vĩ đại, Chính phủ thực dân muốn đem an trí cụ Huế là nơi mà tình hình chính trị trầm trầm và sự tồn tại của triều đình bù nhìn khiến chúng tưởng có thể dễ hạn chế sự ảnh hưởng của cụ hơn. Chúng có biết đâu rằng sự có mặt của cụ Phan ở đây là đủ nhắc nhở cho quốc dân, nhất là giới thanh niên, nhận thức nhiệm vụ của mình phải làm thế nào tiếp tục được sự nghiệp cách mạng mà ông cha mình còn bỏ dở. Phan Bội Châu được “ân xá”, Chính phủ thực dân định đưa ngay cụ từ nhà lao Hỏa Lò thẳng về Huế, không dám để cho cụ tự do ở Hà Nội tiếp xúc nhân dân. Nhưng trước sự đấu tranh của nhân dân Hà Nội, chúng phải để cho cụ Phan được tự do ngay ở Hà Nội và dùng xe riêng do nhân dân Hà Nội chuẩn bị mà về Huế. Trên đường đi thế nào xe cũng phải nghỉ trưa ở Đồng Hới, được tin ấy chúng tôi, một số những người tích cực ở Đồng Hới, bàn nhau lấy danh nghĩa ở hội Quảng Tri để đón tiếp cụ và mời cụ dùng cơm trưa. Thế là lòng khao khát được thấy cụ Phan của chúng tôi được thỏa mãn.

Sau khi dùng cơm trưa xong với một số ít đại biểu, cụ Phan

đến dự cuộc đón tiếp thân mật ở hội quán hội Quảng Tri. Mặc dầu có một số hội viên dè dặt sợ bọn cầm quyền người Pháp chú ý không dám tham dự, số người đến dự cuộc đón tiếp, cả công chức và nhân dân, ngồi chật cả phòng hội quán. Cụ Phan mặc áo dài Trung Quốc, bộ áo cụ vẫn mặc trong thời hoạt động ở nước ngoài. Người cụ cao lớn vượt lên trên cử tọa, cái trán cao, cái đầu hói, cái mặt chữ điền với lông mày rậm và chòm râu đen, khiến thấy rõ phong thái của một bậc vừa hiền giả vừa chí sĩ, mà hai mắt sáng quắc ở sau cặp kính trắng gọng đen có vẻ rất dịu hiền nhìn mọi người một cách triu mến, cho thấy được cả tấm lòng thương nhớ của nhà ái quốc đã cách xa đồng bào mấy chục năm nay. Giọng nói của cụ sang sảng như chuông nổi lên giữa bầu không khí lặng phắc khiến mọi người như nín thở mà hợp lấy từng lời. Ngoài cái ấn tượng, cái cảm xúc mà từ nhỏ đến bây giờ tôi chưa từng có, tôi không nhớ rõ cụ nói những gì, duy còn mừng tượng cụ có nhắc đến tập sách cụ viết ở hải ngoại, đề là *Dư cứu niên lai sở trí chi chủ nghĩa* có chương “Súc chúng đại thời”, để khuyên chúng tôi là hội viên Hội Quảng Tri nên học cho nhiều để hấp thụ nhiều kiến thức mới mà nước nhà sẽ phải cần đến để bước lên cõi văn minh.

Đêm hôm ấy tôi thao thức không ngủ được. Tôi vốn không có ý ở mãi Đồng Hới mà chôn vùi tuổi thanh niên của mình trong cái nghề gọi là “gõ đầu trẻ” ở một nơi hẻo lánh như thế, nhưng còn chờ thi bằng Tú tài để có thể cầm tay được cái lợi khí tương đối khá mà kiếm ăn rồi mới đi tìm việc làm ở Hà Nội hay Sài Gòn. Đến bây giờ thì cảm thấy mình không chờ đợi được nữa mà phải thoát ngay chốn ao tù để tìm nơi trời cao biển rộng hơn. Tôi quyết định đi Sài Gòn để viết báo. Ngoài báo *La cloche fêlée* bây giờ đã bị

đóng cửa, nhờ các báo chữ Pháp tiến bộ ở Sài Gòn như báo *L'Annam* của Phan Văn Trường, báo *La Tribune indochinoise* của Bùi Quang Chiêu, báo *L'Echo annamite* của Nguyễn Phan Long, tôi được biết qua tình hình ngôn luận ở Sài Gòn mà nhận thấy nó có phần hấp dẫn hơn tình hình ngôn luận ở Hà Nội còn bị đè nén dưới ách kiểm duyệt. Thỉnh thoảng tôi được một người bạn học đang dạy học tư ở Sài Gòn gửi cho mấy số báo *Việt Nam hồn* xuất bản ở Paris. Tiếp đó cuộc vận động bầu cử Viện nhân dân đại biểu ở Trung kỳ dẫn đến cuộc thắng lợi của các phần tử tiến bộ lại làm vững thêm quyết tâm của tôi. Trong số những vị dân biểu tiến bộ ấy có những nhà nho ái quốc mới từ Côn Lôn về, đứng đầu là cụ Huỳnh Thúc Kháng, và mấy người công chức và quan lại từ chức để ra hoạt động kinh tế và chính trị, trong số những người này có ông Nguyễn Đôn Quế người Thanh Hóa tôi được quen từ hồi trước, ông này vốn làm huấn đạo, đã không nhận đổi sang làm công chức sau khi Chính phủ thực dân bỏ nền giáo dục chữ Hán, tự nguyện từ chức về nông thôn ở Sóc Sơn huyện Vĩnh Lộc, tự tay cày bừa vỡ đất hoang để làm ăn như một người nông dân thường, chứ không phải vỡ đồn điền mà bóc lột nông dân đâu - Sau ông sẽ tham gia Việt Nam cách mạng đồng chí hội trở thành Đảng Tân Việt từ 1928.

Tiếp sau nữa lại đến lễ tang Phan Chu Trinh được cử hành long trọng và rầm rộ ở Sài Gòn cùng lễ truy điệu cử hành ở Hà Nội, ở Huế, ở Đà Nẵng và nhiều tỉnh khác kể cả Đồng Hới nhỏ bé của chúng tôi. Được đọc bài văn tế của cụ Phan Bội Châu viết trong dịp truy điệu cùng bao nhiêu câu đối ca tụng nhà chí sĩ ái quốc ấy, ở Đồng Hới chúng tôi cũng nhân cơ hội ấy mà có những

trao đổi ý kiến về về tình hình chính trị hiện thời. Những câu của bài văn tế như:

«Cá chậu chim lồng vợ vẫn thế, áng công danh thôi vất lối tâm thường».

«Rồng mây cộp gió lạ lòng chi, miền thanh khí thử hô người trung ngoại».

Và

«Ba tác lưới mà gươm mà súng, nhà cường quyền trông gió cũng oai ghê».

«Một ngòi lông mà trống mà chiêng, của dân chủ kêu đèn thêm sáng chói»

Lại thúc giục lòng tôi muốn đi xa.

Sau những cuộc bãi khóa xảy ra ở các trường lớn trong nước để đối phó với sự ngăn cấm sinh viên và học sinh để tang nhà ái quốc, thấy nhiều người bạn cũ học ở Hà Nội cùng nhiều người quen học ở Vinh bị đuổi rủ nhau vào Sài Gòn để làm báo hay dạy học tư, tôi lại thấy mình không thể ngồi yên ở đây được nữa. Thế là vừa kết thúc năm học, tôi đệ đơn từ chức giáo học, và không chờ có giấy trả lời của Sở học chính Trung kỳ, tôi từ giã các bạn bè và học trò để đi Tourane ⁽¹⁾ ngay, định ở đấy suốt kỳ nghỉ hè với một người bạn thân chuẩn bị việc vào Nam. Trên đường đi, tôi ghé lại Huế mong yết kiến cụ Phan Bội Châu mà cả nước bây giờ đều xem là linh hồn của chủ nghĩa yêu nước.

Tôi đến bái yết cụ Phan (bấy giờ mọi người đến thăm cụ Phan đều mang một tấm lòng kính cẩn tinh thành) ở chùa Phổ Quang

1. Tên người Pháp dùng để chỉ thành phố Đà Nẵng (BTV).

phía tả dốc Bến Ngự – nhà chùa dành cho cụ cả một cái nhà khách ba gian ở gần cửa tam quan, cụ đương ngồi tiếp chuyện bà Đạm Phương, người phụ nữ có tiếng ở Huế thường ký những bài báo của mình bằng bút hiệu Đạm Phương nữ sĩ. Nghe tôi tự giới thiệu là giáo học ở Đồng Hới, đã từng được đón tiếp cụ hồi cụ đi qua đây, cụ cho tôi ngồi luôn đây để nghe hai người đương bàn về Nữ công học hội mới thành lập. Trước khi ra về, bà Đạm Phương mời tôi ngày hôm sau đến dự lễ khai mạc của hội mà cụ Phan muốn giữ tiếng cho hội, không muốn dự. Tôi ngồi lại và trình bày rằng, tôi sắp đi Sài Gòn, đi qua Huế ghé thăm sức khỏe cụ và chào cụ để đi. Được cụ khuyến khích cổ vũ bằng cách nhắc lại việc cụ từng viết báo ở Hoàn Tân và ở Thượng Hải để tuyên truyền cho cách mạng Việt Nam, tôi rất phấn khởi. Thình thoảng tôi lại thấy một vài người có vẻ là học sinh đến chào cụ rồi tự ra cái bàn rộng bày đầy báo chí đặt ở gian bên để ngồi đọc. Sau đó tôi được biết rằng nam nữ học sinh các trường Đồng Khánh, Quốc Học và Bách Công hay đến thăm cụ để nghe cụ nói chuyện và khuyên nhủ, và tôi có cái cảm giác rằng mặc dầu công cuộc vận động cách mạng của cụ đã hoàn toàn thất bại như cụ thường nhắc, cụ ngồi đây vẫn nghiêm nhiên như cầm ngọn đuốc yêu nước để chờ trao tay cho thế hệ thanh niên bây giờ đương loay hoay tìm đường cứu nước cứu dân.

Nhờ thầy học cũ của tôi là ông Võ Liêm Sơn giới thiệu, tôi được tiếp xúc với nhóm Trần Đình Nam, là một nhóm thanh niên trí thức và nhân sĩ tiến bộ bắt đầu thành lập và hoạt động từ sau khi nghe tin cụ Phan Chu Trinh về nước và cụ Phan Bội Châu bị bắt. Nhóm này đã đấu tranh đem được cụ Phan Bội Châu ra khỏi

vòng khổng chế của tên phản bội Nguyễn Bá Trác và làm nòng cốt trong cuộc cử hành lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh ở Huế, lại từng hoạt động đắc lực trong cuộc tranh cử hội mùa xuân năm 1926 để bầu cụ Huỳnh Thúc Kháng và một số nhân sĩ tiến bộ khác vào Viện nhân dân đại biểu Trung kỳ. Đến dự lễ khánh thành Nữ công học hội, tôi lại được gặp người nữ thư ký Ban chấp hành của hội là một cô giáo trường Đồng Khánh mà tôi đã từng biết tiếng vì cô đã thay mặt giới phụ nữ Huế đánh điện cho toàn quyền Đông Dương đòi ân xá Phan Bội Châu, người mà bốn năm sau sẽ trở thành bạn đường suốt đời của tôi.

Qua mấy cuộc gặp gỡ ở Huế, tôi càng thêm phấn khởi để chuẩn bị cuộc Nam du.

Vào Tourane, tôi bàn bạc với bạn tôi là anh Đặng Văn Tế nhờ anh thu xếp cho tôi ở đấy trong ba tháng hè để đọc sách và chuẩn bị việc đi Sài Gòn. Tôi muốn tìm chỗ yên tĩnh hẻo lánh, nhưng lại có thể dễ dàng liên lạc với Tourane là nơi mà nhà thờ Phan Chu Trinh mới được làm xong, đã trở thành một trung tâm cho các thanh niên và nhân sĩ tiến bộ ở đây và Quảng Nam lui tới bàn bạc về việc nước. Chúng tôi đi thăm núi Ngũ Hành là một thắng cảnh có tiếng, tôi định xin cho trọ trong chùa Non Nước, nhưng cảnh chùa ở trên núi chật chội, chỉ có mấy gian nhà khách nhỏ người thập phương lui tới luôn luôn, tuy chùa ở xa thành phố, nên nhà chùa không nhận. Chúng tôi bèn trở lại bờ biển Mỹ Khê là một bãi tắm ở cách Tourane vài cây số để xin cho tôi trọ một nhà dân chài. Ở đây trong cảnh tĩnh mịch tôi có thể đọc sách suốt ngày, vừa nghe tiếng ru của gió phi lao và sóng biển. Cứ sáng chủ nhật tôi lên Tourane để gặp bạn và mượn sách báo, rồi buổi chiều lại

trở về với một số bạn ham tắm biển. Định theo nghề làm báo, tôi không những phải tìm hiểu tình hình chính trị trong nước và thế giới qua các báo chí mà còn phải đọc sách chính trị để tìm hiểu những phong trào lớn đương làm sôi nổi dư luận bấy giờ. Tourane là đất nhượng địa, không khí chính trị có vẻ dễ chịu hơn Huế, cho nên sách báo ngoại quốc có nhiều, nhân đó tôi được bước đầu làm quen với chủ nghĩa bất hợp tác của Găng đi, chủ nghĩa tam dân của Tôn Dật Tiên, sự nghiệp cách mạng của Đảng thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ, cùng là lịch sử cách mạng của Ai Cập qua bản dịch tiểu thuyết *Giai Nhân kỳ ngộ* của Phan Chu Trinh mà ở Tourane có người giữ được bản thảo. Như thế gần được hai tháng thì một buổi sáng tôi nhận được thư của anh Đặng Văn Tế báo cho biết chiều hôm ấy cụ Huỳnh Thúc Kháng cùng một số bạn của anh ở Tourane sẽ xuống Mỹ Khê tắm biển và nhân ghé thăm tôi, anh bạn dặn tôi chuẩn bị cho khách ăn cá biển. Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã già, nhưng gặp lại cảnh biển mà cụ từng quen thuộc ở Côn Lôn, cụ rất thích thú nên bơi và lặn không kém gì thanh niên. Tắm xong, tôi mời khách lên nhà, dưới rừng phi lao. Hôm ấy cụ Huỳnh cao hứng đọc thao thao bất tuyệt cho chúng tôi nghe rất nhiều thơ và câu đối cụ và các bạn tù khác làm ở Côn Lôn, cùng những bài cụ mới làm từ sau khi được tự do. Trong khi ăn cơm, cụ Huỳnh hỏi đến tình hình tôi nghỉ mát ở Mỹ Khê. Sau khi tôi bày tỏ ý định vào Sài Gòn làm báo, thì anh Nguyễn Xương Thái, người sau này sẽ từ chức thư ký Thương chính mà theo báo *Tiếng Dân*, ngắt lời tôi rằng: “Việc gì anh phải đi Sài Gòn, cứ ở đây khắc có báo cho anh làm thôi”. Thế là anh khuyên tôi ở lại cùng với anh em giúp cụ Huỳnh xây dựng tờ báo *Tiếng Dân*.

Cụ Huỳnh Thúc Kháng là một nhà nho học có tiếng ở tỉnh Quảng Nam, đậu tiến sĩ ngoài hai mươi tuổi, cùng với các cụ Trần Quý Cáp và Phan Chu Trinh là lãnh tụ của phong trào Duy Tân của tỉnh nhà. Trong khi Trần Quý Cáp bị án tử hình, Phan Chu Trinh bị đày đi Côn Lôn rồi nhờ có Hội nhân quyền ở Pháp can thiệp được an trí ở Paris, thì Huỳnh Thúc Kháng bị đày đi Côn Lôn từ năm 1908. Khoảng năm 1922, để mở đầu một thời kỳ dùng chính sách my dân dọn đường cho cuộc đấu tư lớn sau thế giới đại chiến để tăng cường bóc lột nhân dân thuộc địa. Chính phủ thực dân dùng danh nghĩa của vua bù nhìn Khải Định ân xá cho các nhà nho ái quốc bị án tù đày trong vụ đàn áp lớn năm 1908 đối với phong trào Duy Tân. Cụ Huỳnh Thúc Kháng được phóng thích cùng với nhiều chí sĩ khác ở ba kỳ. Chính phủ thực dân cho đặt Viện Nhân dân đại biểu ở Trung kỳ và Bắc kỳ để gọi là cho nhân dân thuộc địa có quyền tham dự vào công việc của nhà nước, đồng thời ở Sài Gòn nó cho thành lập Đảng Lập hiến với Bùi Quang Chiêu là lãnh tụ để hô hào chính sách Pháp Việt để huề. Cụ Huỳnh Thúc Kháng cùng với một số cựu chính trị phạm Côn Lôn khác ra ứng cử dân biểu ở Trung kỳ. Trong khi ở Bắc kỳ Viện Nhân dân đại biểu bị bọn tư sản mại bản và địa chủ toàn là tay sai của chính phủ thực dân lũng đoạn, thì ở Trung kỳ các phần tử tiến bộ chiếm đại đa số, gồm những cựu chính trị phạm, một số công chức và quan lại từ chức để ra hoạt động kinh tế và chính trị, như trên đã nói, do đó cụ Huỳnh Thúc Kháng được cử làm Viện trưởng. Cuộc vận động tuyển cử thành công tốt đẹp như thế là do các phần tử thanh niên các tỉnh tham gia, trong đó thì ở Huế và ở Tourane có hai nhóm Trần Đình Nam và Nguyễn Xương Thái là

tích cực nhất. Được hai nhóm thanh niên này tận tình ủng hộ, cụ Huỳnh Thúc Kháng đã nhận đứng ra lập một tờ báo để làm cơ quan bênh vực quyền lợi của nhân dân, làm hậu thuẫn cho hoạt động của Viện dân biểu. Cụ Huỳnh về quê nghỉ một thời gian, bấy giờ trở lại Tourane để cùng với các anh em đồng chí bàn bạc bắt đầu công việc xây dựng nhà báo thì vừa gặp tôi. Tình cờ chẳng hẹn mà lên, cái cơ hội để thực hiện hoài bão bấy lâu bỗng tự đến trước mắt tôi, không chờ anh em phải nói nhiều, tôi nhận lời ngay. Liên ngày hôm sau tôi trở về Tourane để cùng anh em bắt tay vào công việc. Chúng tôi định rằng trong khi anh em khác ở nhà lo kêu gọi cổ phần thành lập một công ty hợp cổ để kinh doanh nhà in mà nhà báo – một tờ báo không có nhà in của mình không thể giữ trọn độc lập được – thì tôi phải đi Sài Gòn để nghiên cứu công việc nhà báo, nhất là cách tổ chức bộ biên tập. Thế là cái ước mơ đi Sài Gòn của tôi đã được thực hiện và từ nay tôi đã là người cộng tác với cụ Huỳnh Thúc Kháng tổ chức tờ báo đầu tiên của xứ Trung kỳ.

Tại sao tôi là một người bấy lâu chỉ học chữ Pháp mà nay nhất đán lại dám ra nhận trách nhiệm trong việc biên tập một tờ báo quốc văn? Cũng như những thanh niên cùng lứa tuổi với tôi, chúng tôi lớn lên trong khi chế độ khoa cử hầy còn, cho nên khoảng sáu bảy tuổi thì cha mẹ đã cho đi học chữ Hán, mãi đến năm 1915, khi thấy ở Bắc kỳ đã bỏ chế độ khoa cử thì các bậc cha mẹ mới thấy học chữ Hán là không hợp thời nữa mà bắt đầu cho con đi đến trường Pháp Việt để học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Trong khi học chữ Hán, thỉnh thoảng tôi được nghe thầy học cùng các bạn của thầy đọc cho nhau nghe những bài thơ nôm và phú nôm

được truyền tụng trong địa phương, vì độ này trong chương trình thi hương đã có kỳ thi quốc ngữ, cho nên các thầy đồ cũng phải trau dồi văn nôm. Ở nhà thì từ bé tôi đã được nghe mẹ tôi thường kể thuộc lòng những truyện nôm xưa, từ *Kiều*, đến *Nhị Độ Mai*, *Tống Trân*, *Thạch Sanh*, *Hoàng Triều*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Phương Hoa Phạm Tài*. Mẹ tôi là một người không biết chữ, chỉ nghe lỏm người khác đọc mà thuộc lòng nhiều nhiều truyện nôm xưa, cùng nhiều phương ngôn tục ngữ, thậm chí trong khi nói chuyện thường cứ vài ba câu là xen vào một câu ví von rất ý nhị. Do sống trong không khí tinh thần thấm nhuần hương vị văn học chữ nôm ấy, cho nên đối với các truyện nôm xưa, tôi đã có nhiều hứng thú, nhất là đối với *Truyện Kiều*. Đến khi đã chuyển sang học quốc ngữ và chữ Pháp thì mỗi lần gặp người bán sách rong đến chợ nhà để bán các truyện xưa bằng chữ nôm và chữ quốc ngữ là tôi xin, mua về đọc, nhờ thế mà đến khi vào Huế theo học bậc cao đẳng tiểu học thì tôi đã thuộc được nhiều truyện xưa rồi. Ở trường quốc học, mặc dầu chỉ chuyên đọc sách văn học Pháp, nhiều khi tôi đã cùng người bạn học thân nhau từ Thanh Hóa và bấy giờ cùng ở ký túc xá với nhau là anh Đặng Văn Tế ngồi hàng giờ ở dưới bóng phi lao mà trao đổi cảm tưởng và ý nghĩ về những câu, những đoạn mà chúng tôi cho là thú của *Truyện Kiều*. Lại được thầy dạy quốc văn – thầy Võ Liêm Sơn – thỉnh thoảng chọn đọc cho chúng tôi nghe mà thưởng thức những truyện ngắn của Nguyễn Bá Học và Phạm Duy Tốn đăng ở tạp chí *Nam Phong*, do đó kêu gọi hứng thú của chúng tôi đối với quốc văn, cho nên hễ ngày nghỉ là tôi ra nhà người bà con làm công chức ở Huế để đọc báo *Nam Phong* mà ông ta đặt mua từ số đầu. Tôi tự học văn học Việt Nam và biết viết

quốc văn phải nói thực một phần không ít là nhờ chuyên đọc tạp chí *Nam Phong*. Trong khi dạy học ở Đồng Hới, đồng thời với việc học thêm chữ Pháp theo một chương trình nhất định, tôi không bỏ việc nghiên cứu quốc văn và Hán văn, vẫn lấy tạp chí *Nam Phong* làm công cụ chính. Bây giờ đọc lại: “Chính học và tà thuyết” của Ngô Đức Kế đăng trong tạp chí Hữu Thanh, tôi nhận thấy ý nghĩa quan trọng của bài ấy về mặt chính trị. Tôi nhận thấy rằng cái phong trào tán dương *Kiều*, “sùng bái *Kiều*” do tạp chí *Nam Phong* của Phạm Quỳnh in, nhà chí sĩ Ngô Đức Kế đã kích một cách thống khoái quả là có tác dụng chính trị không lành, nhưng trong khi mặt sát những kẻ núp dưới danh nghĩa để đề cao *Truyện Kiều* mà thực hiện âm mưu phản động về chính trị, tôi nghĩ chúng ta không nên quên cái giá trị văn học tuyệt vời của *Truyện Kiều*, do đó tôi không hề phủ nhận tác dụng của *Truyện Kiều* và các tác phẩm văn học cổ điển Việt Nam khác đã giúp tôi học và viết quốc văn như thế nào. Nói chung là trong thời Pháp thuộc, một số người ở nhà trường thì học chữ Pháp mà theo cái học mất gốc, nhưng đến sau ra đời thì lại viết quốc văn và nghiên cứu văn học và văn hóa Việt Nam, nhờ thế mà những truyền thống dân tộc không đến nỗi bị đoạn tuyệt. Những người ấy đều có được hoàn cảnh thuận tiện để tự học bằng cách này hay cách khác. Một thứ mặc cảm dân tộc, một thứ bản năng tự tôn dân tộc vô hình trung dẫn bước người ta, ở trên cái đà bị cưỡng ép hấp thụ văn hóa ngoại lai, trở về với tổ tiên mà trân trọng tiếng nói mẹ đẻ và văn hóa dân tộc. khiến người ta có thể vận dụng được những kiến thức và phương pháp mới mà nền giáo dục ngoại lai không thể không cung cấp cho chúng ta một cách khách quan, để lần mò chập

chúng trong công việc khai thác và phát huy một đôi điểm trong nền cổ văn hóa dân tộc. Nhờ đã trang bị cho mình một vốn liếng về quốc văn như thế tôi mới dám nhận giúp cụ Huỳnh Thúc Kháng trong việc biên tập báo *Tiếng Dân*.

Sau khi dự cuộc bàn bạc việc thành lập công ty Huỳnh Thúc Kháng và cùng với anh em khởi thảo xong điều lệ của công ty để anh em ở nhà tiến hành việc tuyên truyền và thu vốn, tôi được cử đi Sài Gòn. Trong khoảng ấy lại xảy ra một việc quan trọng đối với tôi, có tác dụng quyết định phương hướng tư tưởng của tôi một cách rõ ràng hơn. Cuối mùa hè năm 1926, anh Trần Mộng Bạch đại diện cho Hưng Nam hội mới đổi tên làm Việt Nam cách mạng đảng vào Tourane kết nạp tôi vào Đảng. Ngoài việc lãnh hội tôn chỉ của Đảng là trước làm cách mạng quốc gia sau làm cách mạng thế giới, tôi được đặt bí danh, nhận bí hiệu và một bài đảng qui bằng văn vắn mà mỗi đảng viên phải thuộc lòng. Tôi sắp đi Sài Gòn để nghiên cứu khả năng phát triển đảng ở đấy, kèm theo việc tìm kiếm tài liệu về chủ nghĩa cộng sản để bổ sung cho những tài liệu của đảng nhận được của Việt Nam cách mạng đồng chí hội từ Quảng Châu gửi về còn ít lắm.

Thế là tôi bước vào đời bằng hai sự kiện xảy ra cùng một thời gian: tham gia xây dựng báo *Tiếng Dân* và tham gia hoạt động cách mạng trong Việt Nam cách mệnh đảng sau đổi tên thành Tân Việt cách mạng đảng.

Ở Sài Gòn khoảng ba bốn tháng thì tôi trở về Tourane để cùng anh em tiếp tục chuẩn bị thành lập công ty Huỳnh Thúc Kháng. Trong thời gian ấy, vào khoảng đầu mùa hè năm 1927, tôi được dự một cuộc hội nghị gồm nhiều nhân sĩ trí thức tiến bộ từ hầu

hết các tỉnh Trung kỳ kéo về thành lập Việt Nam tiến bộ đảng (tên chữ Pháp là Parti Progressniste annamite). Tôi được cử làm thư ký của hội nghị. Từ năm trước một số nhân sĩ trí thức tiến bộ ở các tỉnh, nhất là các nhóm ở Huế, Tourane và Vinh, thỉnh thoảng gặp nhau để bàn bạc về việc lập chính đảng. Lợi dụng cơ hội toàn quyền Varene là đảng viên đảng xã hội đương muốn thi hành chính sách mị dân – chúng tôi muốn mời cụ Phan Bội Châu, đứng ra làm đảng trưởng cho anh em thanh niên dựa vào cụ mà hoạt động chính trị công khai, nhằm yêu cầu một ít cải cách dân chủ. Các đồng chí của tôi trong Việt Nam cách mệnh đảng cũng tán thành dự kiến ấy và cử một số anh em tham gia hội nghị. Trong số ấy có cụ Lê Huân, anh Hoàng Đức Thi và tôi với dụng ý là lợi dụng hoạt động công khai mà phát triển đảng bí mật. Chúng tôi định lấy Tourane là đất nhượng địa dưới chế độ pháp luật của nhà nước Pháp để đặt cơ sở của đảng. Hội nghị thảo xong điều lệ và cương lĩnh của đảng và lấy tên cụ Phan Bội Châu đánh điện cho toàn quyền Đông Dương để báo tin rằng cụ đã thành lập đảng Việt Nam tiến bộ với mục đích hợp tác với chính phủ (không phải là xin phép mà chỉ báo tin thôi). Nhưng bấy giờ Varene bị gọi về Pháp và Pasquier là một viên quan cai trị đến thay, tên thực dân lão luyện này điện vào khâm sứ Trung kỳ cho đốc lý Tourane bảo trả lời cho chúng tôi rằng mặc dầu đặt trụ sở ở Tourane, trên đất Trung kỳ là xứ bảo hộ nhưng không thể có chính đảng nào hoạt động được, và ra lệnh cho chúng tôi phải giải tán.

Sau việc tổ chức đảng Việt Nam tiến bộ không thành, tôi theo cụ Huỳnh Thúc Kháng ra Hà Nội để mua cá nhà in Nghiêm Hàm để đem về Huế in báo. Trờ về Huế tổ chức đại hội cổ đông của

công ty Huỳnh Thúc Kháng xong, chúng tôi bắt đầu chuẩn bị để tháng 7 có thể ra báo. Cụ Huỳnh chuẩn bị loạt bài xã luận rất kỹ, tuy viết văn xuôi nhưng có xen biền ngẫu, bài nào cụ cũng thuộc lòng, và đọc cho chúng tôi nghe trước để hỏi ý kiến. Tôi thấy rằng tuy mới viết quốc văn lần đầu, văn của cụ với hình thức hơi xưa, như thế chính lại dễ hấp dẫn người đọc vì nó điêu luyện mà chan chứa nhiệt tình. Nhân ở gần cụ, tôi lại thấy cụ là một nhà nho tuy không uyên bác như cụ Phan Bội Châu nhưng nhiều tài đức và rất linh lợi. Trí nhớ của cụ thì đặc biệt, bài văn đọc qua một lần là nhớ, hỏi đến sách xưa thì cụ biết ngay rằng câu ấy đoạn ấy là ở chỗ nào mà dờ ra ngay cho người ta xem. Mọi người đã được nghe tiếng cụ khi ở Côn Lôn đã tự học chữ Pháp và học thuộc lòng cả quyển từ điển Gazier. Cụ là một nhà ái quốc nhiệt tình, nghiêm trang và rất mực liêm khiết, duy có tính tình hơi “xăng” và quả đoán. Về chính trị thì cụ theo chủ trương cải lương của Phan Chu Trinh, đối với Phan Bội Châu cụ rất quý mến nhưng vẫn không tỏ ra ý tán thành tư tưởng bạo động. Cũng do xu hướng tin tưởng như thế mà cụ không tin thanh niên nói chung, chỉ sợ thanh niên mà cụ cho là “phù hiệu” vì nông nổi nóng nảy mà sẽ hỏng việc. Nhưng đối với tôi thì cụ cho là làm việc cần cù, chu đáo, cẩn thận có thể tin cậy được. Có một lần, một người bạn tù Côn Lôn của cụ ở Hà Nội gửi thư nói thẳng với cụ rằng “đừng có tin thẳng cộng sản Đào Duy Anh mà nó sẽ dẫn tờ báo của huynh đến chỗ chết”, cụ đem cả thư đến cho tôi xem và nói rằng cụ cho tôi xem để tôi dè chừng chứ không phải nghi tôi đâu, mà thực lòng tin của cụ đối với tôi vẫn không thay đổi vì cụ biết chắc rằng tôi vẫn xem việc nhà báo là sự nghiệp của mình.

Công việc của tôi ở báo *Tiếng Dân* trong mấy năm 1927, 1928, 1929 chỉ là công việc của người viết báo thường, chẳng có gì cần nhắc đến, còn công việc hoạt động cách mạng của tôi trong thời gian ấy là thời gian đảng chưa chuyển biến để trở nên một thành phần của Đảng cộng sản Đông Dương nên cũng chẳng có gì quan trọng đáng ghi, mặc dầu từ khi đảng đổi tên làm Tân Việt cách mạng đảng từ tháng 7 năm 1928 thì tôi được cử làm tổng bí thư của đảng. Ở đây tôi chỉ muốn nhấn mạnh cái khía cạnh chủ đạo là sự diễn biến tư tưởng của tôi từng bước đi vào chủ nghĩa Mác để lấy nó làm cái kim chỉ nam hướng dẫn mọi hoạt động của tôi trong lĩnh vực nghiên cứu và tư tưởng, vì đời tôi thực ra không phải là một cuộc đời hoạt động chính trị mà chỉ là một cuộc đời tìm tòi và phục vụ về văn hóa của một người trí thức mà thôi.

Tuy nhiên, trước khi chấm dứt chương này, tôi muốn nói thêm một vài điều về nhân tâm bấy giờ đối với công việc thành lập tờ báo đầu tiên của xứ Trung kỳ mà tôi được vinh dự tham gia. Trong suốt một năm trời, từ mùa hè năm 1926 đến mùa hè năm 1927, công việc chuẩn bị thành lập tờ báo ở Tourane đã thu hút sự quan tâm có thể nói là của tất cả các phần tử tiến bộ ở các tỉnh Trung kỳ từ Bắc đến Nam. Ở Tourane thì hàng ngày nhà anh Nguyễn Xương Thái là nơi cụ Huỳnh Thúc Kháng ở có các thanh niên và nhân sĩ ở Tourane và Quảng Nam lui tới thăm cụ và trao đổi ý kiến xung quanh vấn đề ra báo. Thỉnh thoảng lại có người trong các nhóm tiến bộ tự nhiên hình thành ở các tỉnh thay mặt cho “anh em” đến thăm và báo cáo với cụ Huỳnh về tình hình ủng hộ của đồng bào tiến bộ ở mỗi nơi. Có thể nói rằng đồng bào đem ngày chờ đợi báo ra để thực sự có “tờ báo của mình” mà đọc, do đó tự nhiên ở mỗi

tỉnh đã có những người tự nguyện tuyên truyền cho báo *Tiếng Dân* và kêu gọi góp cổ phần để thành lập công ty Huỳnh Thúc Kháng. Đến mùa hè năm 1927, khi cụ Huỳnh Thúc Kháng, anh Nguyễn Xương Thái và tôi ra Hà Nội để mua nhà in, đi qua mỗi tỉnh Trung kỳ bằng ô tô riêng do “anh em” ở Tourane mượn được, chúng tôi đều ghé lại ở mấy ngày, ở đâu cụ Huỳnh Thúc Kháng cũng được hoan nghênh nhiệt liệt, có những người ở tận đầu tỉnh hay cuối tỉnh, hoặc ở sát miền thượng du cũng tìm đến để ra mắt cụ. Đến Hà Nội trong hai tuần ở đấy, chúng tôi chỉ phải tiếp khách, chứ công việc giao thiệp để mua nhà in và thuê công nhân thì có các “anh em” ở Hà Nội lo hết. Mua xong nhà in thì chúng tôi về thẳng Huế để bắt tay vào công việc ra báo.

Nhóm sáng lập công ty cũng là nhóm chủ chốt của nhà báo gồm năm người: cụ Huỳnh Thúc Kháng, ông Trần Hoàn tức Cửu Cai là một bạn tù Côn Lôn của cụ Huỳnh, đã nhận ra giúp cụ giữ việc quản đốc nhà in, ông Trần Đình Phiên là một nhà nho đã tham gia phong trào Duy Tân ở Phan Thiết khoảng trước năm 1908, là một sáng lập viên của Hội Liên Thành đã thôi việc để ra Huế giúp cụ Huỳnh giữ việc quản lý nhà in và nhà báo, anh Nguyễn Xương Thái bấy giờ đã từ chức thư ký ở Sở Thương Chính Tourane để ra giúp cụ Huỳnh trong việc văn thư, và tôi thì giúp cụ Huỳnh trong việc biên tập tờ báo.

Có một điều đáng ghi nhớ là năm người đảm đương sáng lập công ty thì lại không ai có đồng nào mà góp cổ phần. Thế là những người góp nhiều cổ phần, nhất là một số người tiến bộ ở Phan Thiết, cho chúng tôi mượn cổ phần của họ để có điều kiện hợp pháp mà đứng chân sáng lập viên. Nhưng lại còn vấn đề khó khăn

nữa là trong năm người chúng tôi, trừ ông Trần Đình Phiên là anh ruột ông Trần Đình Nam, bốn người khác không ai có bà con gì ở Huế có thể đến ở trọ được. May thay trong số những đồng bào có xu hướng tiến bộ ở Huế bấy lâu đã từng giúp cho công việc thành lập công ty có cụ Trần Kiêm Trình là một nhân sĩ có danh vọng và đức độ, trước kia có tham gia Hội đồng tư vấn hàng tỉnh và người cháu gọi bằng cậu là ông Phan Đăng Nghiệp vốn tốt nghiệp trường Quốc tử giám nhưng không ra làm quan, hai cậu cháu chung nhau mở rạp chiếu bóng Tân Tân ở Huế. Nhờ hai cậu cháu ấy giúp đỡ từ chuyện ăn ở của chúng tôi (cụ Trần Kiêm Trình cho năm người chúng tôi ở ngay trong nhà cụ cả mấy tháng trời và lo đi tìm thuê nhà cho mỗi người chúng tôi) đến chuyện mua nhà và sửa sang nhà cửa để đặt nhà in và nhà báo, các vấn đề đều được giải quyết xong xuôi, chúng tôi không phải lo lắng gì cả. Điều đáng chú ý là trong tình hình chính trị bây giờ, công khai ủng hộ một cách tích cực tờ báo của dân do một người cựu chính trị phạm chủ trương, bất chấp sự nghi kỵ của nhà cầm quyền phản động, là một thái độ dũng cảm hiếm có. Có thể nói rằng tờ báo *Tiếng Dân* đáp ứng nguyện vọng tha thiết của tầng lớp nhân dân tiến bộ của xứ Trung kỳ và nói chung của cả nước mà ra đời được thuận tiện, là nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình vô tư và dũng cảm của bao nhiêu người. Nhắc lại những điều ấy trong khi một số đông những người ấy không còn nữa, tôi không thể ngăn được cảm xúc ngậm ngùi.

II. Con đường diễn biến tư tưởng

Qua văn học và lịch sử Pháp mà tôi đã học được theo chương trình trung học, tôi rất hâm mộ cách mạng Pháp với lời *Tuyên ngôn nhân quyền* mà tôi cho là đánh dấu đỉnh cao nhất của tiến bộ loài người. Các nhà văn hào triết học Pháp như Rousseau, Voltaire, Montesquieu, Diderot là tiêu biểu cho trí tuệ cao nhất của con người. Những bài báo sôi sục tâm huyết của Nguyễn An Ninh đăng trong báo *Tiếng chuông rạn* đã truyền cho tôi lòng căm thù đối với chế độ thực dân và lòng khao khát tự do bình đẳng. Những bài diễn văn của Phan Chu Trinh về chế độ Nhân trị, chế độ Pháp trị và chế độ văn hóa Đông Tây thực ra đã củng cố thêm lòng hâm mộ của thanh niên đối với nền dân chủ của phương tây để đòi hỏi người Pháp cũng phải thực hiện tự do bình đẳng trong mối quan hệ với nhân dân ta. Nhưng muốn có tự do bình đẳng thật sự thì phải có độc lập dân tộc chớ không thể chờ người Pháp ban ơn cho, mà muốn có độc lập dân tộc thì tất phải đi theo con đường các bậc tiền bối đứng đầu là Phan Bội Châu đã vạch ra cho chúng ta. Song từ đây đến mục đích ấy con đường phải trải qua tất yếu còn dài và gian khổ, mà những phương tiện bước đầu phải dùng để nhắm đến kết quả cuối cùng là phải mở mang dân trí và bồi đắp dân quyền. Đó là tình hình tư tưởng của tôi khi vào Tourane và nhận làm báo với cụ Huỳnh Thúc Kháng.

Ở Tourane, vào Hội An thăm các hàng sách Trung Quốc ở đây, tôi đã tìm được mấy quyển sách về cách mạng Trung Quốc, nhất là tập *Tam dân chủ nghĩa* của Tôn Dật Tiên gồm những bài diễn văn của ông về chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân quyền và chủ nghĩa dân sinh. Về chủ nghĩa dân tộc, tôi nhận thấy chủ trương cách mạng dân tộc của họ Tôn rất phù hợp với tình hình nước ta và có những điểm chúng ta có thể học được. Về chủ nghĩa dân quyền thì qua những lời phê bình của họ Tôn đối với nền dân chủ của các nước phương Tây tôi thấy quả là các thứ chế độ đại nghị của các nước ấy chỉ là thể hiện một thứ dân chủ rất hạn chế còn xa mới thực hiện được cái lý tưởng nhân quyền và dân quyền chỉ mới có trong sách mà thôi. Do đó tôi nhận thấy cái chủ trương của Tôn Dật Tiên đòi cho dân có quyền bãi miễn đối với người do mình bầu ra để đảm đương việc công là tiến bộ hơn cái quyền phổ thông đầu phiếu nửa chừng của các nước dân chủ Âu Mỹ. Đến chủ nghĩa dân sinh thì tôi càng thấy có những điều mới lạ hơn, như cái luận điểm bình quân địa quyền và tiết chế tư bản là những điều mà các sách chính trị tôi đọc trước kia chưa hề nói đến.

Cuối mùa hè năm 1926, anh Trần Mộng Bạch từ Vinh vào Tourane, nói chuyện với tôi suốt một đêm. Chúng tôi đồng ý với nhau là tình hình nước ta ngày nay chỉ có cách mạng thì mới có thể cứu dân cứu nước. Trao đổi ý kiến về lịch sử cách mạng thế giới thì thấy rằng các cuộc cách mạng nước Anh, nước Pháp, tuy là đánh đổ chế độ phong kiến và cách mạng nước Mỹ tuy đã đánh đổ chế độ thực dân mà tuyên bố một cách trù tượng quyền tự do bình đẳng của mọi người, nhưng thực tế thì người nghèo khổ vẫn bị kẻ giàu bóc lột quá không có tự do vì ngay cái quyền tự do làm

việc để sống họ cũng không có, mà cái quyền bình đẳng trước pháp luật, người nghèo khổ cũng không được hưởng vì họ không có tiền để thuê trạng sư và mua chuộc quan tòa mỗi khi có việc phải ra trước tòa án. Về cách mạng Trung Quốc theo chủ nghĩa Tam dân thì chúng tôi nhận với nhau rằng trước bao nhiêu thất bại cách mạng Trung Quốc đã vấp phải từ sau năm Tân Hợi (1911) Tôn Dật Tiên đã phải cải tiến chủ nghĩa Tam dân mà nêu lên chủ nghĩa dân sinh có tiến bộ hơn chủ trương tự do cạnh tranh về kinh tế của các nước tư bản Âu Mỹ và nêu lên ba chính sách lớn là liên Nga, liên Cộng, ủng hộ công nông, nhưng cách mạng hiện đương bị giai cấp tư sản và địa chủ đứng đầu là Tưởng Giới Thạch lũng đoạn, bọn này đương thẳng tay tàn sát dân nghèo, tàn sát công nông, điều ấy chứng tỏ rằng chủ nghĩa Tam dân, sau khi cha đẻ của nó mất rồi, không đủ lực lượng để ngăn chặn bước đường phản động của những phần tử phản động thuộc giai cấp bóc lột cấu kết với nhau. Cuối cùng chúng tôi nhất trí với nhau rằng không nên đi theo con đường cách mạng của các nước phương Tây, thực tế chỉ dọn đường cho giai cấp tư sản lên nắm chính quyền tự do bóc lột nhân dân, khiến giai cấp vô sản còn phải đổ máu nữa để giành lấy quyền làm chủ cho mình, cũng không thể đi theo con đường cách mạng của Trung Quốc đã tốn bao nhiêu xương máu mà rốt cuộc để cho bọn tư bản liên minh với bọn quân phiệt phong kiến bán nước và tàn hại nhân dân, khiến nhân dân còn phải tiếp tục đổ máu chưa biết đến bao giờ để đánh đổ bọn thống trị cấu kết với chủ nghĩa đế quốc xâm lược. Nhân dân ta hơn sáu mươi năm nay đã đổ máu rất nhiều mà cuối cùng vẫn chưa thoát khỏi vòng nô lệ. Cuộc vận động cách mạng của Phan Bội Châu cuối cùng đã thất bại là vì đối ngoại thì nặng về nhờ lực lượng quân sự

của nước ngoài mà không chú ý đến mặt nghiên cứu kinh nghiệm và lý luận cách mạng của nước ngoài để xác định một đường hướng cách mạng phù hợp với tình hình nước ta, đối nội thì nặng việc tuyên truyền các phần tử trí thức cũ và các phần tử trung lưu kết hợp với sự kêu gọi của binh lính để gây những cuộc bạo động lẻ tẻ, chứ không chú trọng tổ chức lực lượng cách mạng căn bản là nông dân và công nhân. Cuối cùng anh Trần Mộng Bạch kết luận rằng nước ta là một nước thuộc địa không có quyền độc lập thì cách mạng của chúng ta tất phải bắt đầu bằng bước cách mạng quốc gia (ngày nay thì nói là cách mạng dân tộc). Lực lượng cách mạng chủ yếu của nước ta phải là các giai cấp công nông chứ không phải các giai cấp địa chủ và tư sản được, vì trong hai giai cấp này thì trừ một phần có lòng yêu nước, một phần lớn lại làm tay sai cho chính quyền thực dân đàn áp và bóc lột nhân dân. Đã lấy công nông làm lực lượng cách mạng chủ yếu thì cố nhiên không thể dừng bước ở cách mạng giải phóng dân tộc để cho giai cấp tư sản lũng đoạn chính quyền mà phải bước thêm một bước nữa là làm cách mạng thế giới (tức là cách mạng xã hội chủ nghĩa) như nước Nga, để giành lấy chính quyền làm chủ cho người lao động thật sự. Tôn Dật Tiên trước khi chết đề ra ba chính sách lớn cũng là đã gián tiếp công nhận rằng cách mạng Trung Quốc phải hướng theo con đường của cách mạng Nga ⁽¹⁾.

-
1. Về sau tôi được biết rằng anh Trần Mộng Bạch bấy giờ đã tiếp thu chương trình cách mạng do Việt Nam cách mạng đồng chí hội đề ra trong tập sách *Đường cách mệnh* do Lê Duy Diễm đem về khoảng đầu năm 1926, và sau đó Hưng Nam hội đổi tên làm Việt Nam cách mạng đảng đã cử một đoàn cán bộ trong ấy có Trần Phú ra Quảng Châu để bắt liên lạc với tổng bộ của Thanh niên.

Ngày hôm sau anh Trần Mộng Bạch “làm lễ” kết nạp tôi vào đảng như đã nói trên kia.

Tôi sở dĩ thừa nhận rằng con đường cách mạng của nước ta phải theo phương hướng cách mạng xã hội chủ nghĩa là do nhận thức bằng lý trí, thấy như thế mới lô gích, chứ thực ra chưa biết làm cách mạng xã hội chủ nghĩa như thế nào mà cũng không hề biết tình hình nước Nga từ cách mạng tháng Mười đến bây giờ đã diễn biến như thế nào. Tôi định đi Sài Gòn chuyến này sẽ cố gắng kiểm tài liệu để tìm hiểu mấy vấn đề ấy.

Tôi tìm mua sách chữ Pháp ở Sài Gòn và sách chữ Hán ở Chợ Lớn nhằm xây dựng tủ sách cho Bộ biên tập báo *Tiếng Dân*. Tôi mua được một số sách chủ yếu là các môn sử học, triết học, xã hội học, kinh tế học, trong ấy có một số sách về chủ nghĩa Mác hợp pháp, như *Duy vật sử quan*, *Kinh tế sử quan*, *Nhân loại tiến hóa sử*, và một số sách nghiên cứu về triết học và văn hóa phương Đông của các tác giả Tây phương, Nhật Bản và Trung Quốc. Đặc biệt là mua được toàn bộ từng thư gọi là *Đông Phương văn khố* trên dưới một trăm tập sách nhỏ nghiên cứu về nhiều vấn đề thuộc văn hóa Phương Đông và văn hóa Phương Tây.

Nhờ quen biết một thanh niên quê ở Thanh Hóa đã từng làm thư ký tàu biển cho một công ty hàng hải Pháp có lẽ bây giờ anh ta là một đầu mối liên lạc ở Sài Gòn để các thủy thủ Pháp tiến bộ trao cho những sách báo do đảng Cộng sản Pháp xuất bản, tôi được anh ta trao cho một số sách về chủ nghĩa cộng sản, như *ABC du communisme*, *Théorie du matérialisme historique*, *Lénine et la question nationale* v.v... Ngoài ra tôi còn mua được một số

sách của các nhà xuất bản khác như *Histoire du socialisme*, *Karl Marx, sa vie, son oeuvre* của Mac Beer, *Lénine* của Clara Zetkin, *La femme et le socialisme* của Auguste Bebel... Đó là đại thể vốn liếng thư tịch tôi đem về Tourane sau hơn ba tháng tìm tòi ở Sài Gòn, nhờ đó mà tôi được mở mang thêm kiến thức.

Tôi đã tin tưởng rằng cách mạng Việt Nam muốn thành công cuối cùng tất phải theo hướng cách mạng xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội ở đây là chủ nghĩa xã hội khoa học hay chủ nghĩa cộng sản, dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác, mà chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong khi tìm hiểu chủ nghĩa Mác, tôi luôn so sánh nó với các thứ học thuyết và chủ nghĩa khác mà tôi vẫn tiếp tục tìm hiểu thêm. Tôi nhận thấy một cách sơ lược rằng từ giáo lý Cơ đốc cho rằng vũ trụ loài người là do chúa trời tạo nên, đến Đạo giáo cho vũ trụ muôn vật từ người cho đến tiên thánh quỷ thần đều là do Đạo biến hóa mà sinh ra cho đến Phật giáo cho rằng phải trừ diệt mọi thứ tính để thoát khỏi luân hồi, và Nho giáo dạy người ta phải bắt đầu từ thành ý chính tâm rồi mới đến sửa mình, tề nhà, trị nước bình thiên hạ, các thứ tôn giáo và học thuyết ấy đều vốn do các bậc thánh hiền dựng lên để mong chỉ vẽ con đường cứu khổ cho loài người, nhưng trước sau rốt cuộc đều bị các giai cấp thống trị xuyên tạc và lợi dụng làm lợi khí mê hoặc lòng người để chúng tự do sai khiến và bóc lột những người nghèo khổ. Duy chỉ có các nhà triết học duy vật từ các nhà lý luận của cách mạng tư sản đến các nhà lý luận của cách mạng vô sản, tức các nhà Mác xít là chỉ cho nhân dân con đường tự giải thoát khỏi ách thống trị và bóc lột mà xây

dụng hạnh phúc cho đời mình. Nhưng các nhà lý luận của cách mạng tư sản chỉ mới nhằm giải phóng cho con người trừu tượng, mà trong thực tế thì những con người thực tế này chính lại lợi dụng học thuyết tự do của họ mà bóc lột số đông những con người thực tế khác. Chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa khoa học của Các Mác và Ăng-ghe-nơ mới dạy cho loài người đánh đổ mọi giai cấp bóc lột giải phóng hoàn toàn con người thực tế. Do đó tôi càng tin rằng nếu chúng ta muốn khôi phục độc lập dân tộc mà đừng để cho giai cấp nào phỗng tay trên thành quả cách mạng mà bóc lột đồng bào, thì phải đi theo con đường cách mạng do chủ nghĩa Mác vạch ra. Và chẳng đối với những vấn đề trong đời sống hàng ngày hay trong khi đọc sách tôi gặp mà còn thắc mắc, cho đến cả những vấn đề có tính chất triết học về nhân sinh quan và thế giới quan, như sống chết là gì. Sương khổ là gì? Thiện ác là gì? Con người từ đâu mà đến? Rồi sẽ đi đâu? Trời đất là gì? Vũ trụ là gì? Thỉnh thoảng cứ lờn vờn qua đầu óc, tôi thấy rằng với những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác tôi sơ bộ nắm được, như những luận điểm về tồn tại và tư duy, về mâu thuẫn và thống nhất, về quan hệ giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, về quan hệ giữa phương thức sản xuất và ý thức hệ, về quan hệ giữa cá nhân và xã hội, về giá trị thặng dư, và đấu tranh giai cấp, tôi nhận thấy là đã có ánh sáng le lói giúp cho mình biết hướng mà đi tìm lẽ phải. Nói một cách cụ thể thì tôi đã sung sướng nhận thấy rằng chủ nghĩa Mác không những là một cách lý luận cách mạng đúng đắn, mà còn là một thứ nhân sinh quan, một phương pháp tư duy đúng đắn, một thứ

ánh sáng có thể chỉ dẫn con đường học hỏi của mình. Tôi tự biết rằng đọc được năm mươi quyển sách như thế, tôi chỉ mới có thể gọi là được bước chân lên ngưỡng cửa của chủ nghĩa Mác mà còn phải tiếp tục nghiên cứu lâu dài, nhưng tôi nghĩ rằng kết hợp với hoạt động cách mạng, tôi nên đem cái kinh nghiệm bản thân mình để tìm tư tưởng cách mạng mà phổ biến cho các bạn thanh niên khác.

Cho nên sau khi về Huế để làm báo *Tiếng Dân* và được giao trách nhiệm xây dựng đảng ở đây, tôi đã đề xuất yêu cầu với đảng cho phép tôi được xuất bản *Quan hải tùng thư*. Tôi muốn lợi dụng việc xuất bản hợp pháp mà gieo vào tâm trí của thanh niên ta một ít kiến thức sơ đẳng về chủ nghĩa Mác, lẫn với một ít kiến thức mới về khoa học, nhất là khoa học xã hội, là những điều cần thiết để hiểu chủ nghĩa Mác dễ hơn, để nhằm các độc giả của tùng thư mà phát triển đảng. Cái tên Quan hải là lấy ở câu “Quan hải nan vi thủy” (xem biển thì biết rằng làm ra nước là khó) của Mạnh Tử. Nhưng tôi lại lấy ý rằng mình xem cái biển học mênh mông bát ngát mà nguyện làm con chim Tinh Vệ (tôi lấy biệt hiệu là Vệ Thạch) suốt đời ngậm đá lấp biển Đông, sẽ cố gắng cấp từng hòn sỏi mà mong góp phần vào công việc lấp bể học mênh mông bát ngát ấy.

Về hình thức tôi bắt chước Đông Phương văn khố của Trung Quốc mà ra những tập sách nhỏ chừng một trăm trang trở xuống. Về nội dung, thì tôi dựa theo kinh nghiệm học hỏi mà bản thân tôi đã trải qua để dựng nên một chương trình xuất bản trước mắt. Tôi nghĩ rằng với tư tưởng truyền thống của nhân dân là tư tưởng

Nho giáo hoặc Tam giáo, cũng như với cơ sở tư tưởng duy tâm của Tây phương mà thanh niên tá hấp thụ được trên ghế nhà trường, người ta khó lòng đi thẳng đến tư tưởng duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác. Trước hết cần cho người ta làm quen với tư tưởng khoa học và tư tưởng duy vật, mặc dầu là tư tưởng duy vật thông tục. Tôi bèn bắt đầu cho ra tập sách *Trí khôn* của Trần Đình Nam, giúp cho người ta thấy rõ cơ sở duy vật (cấu tạo bộ óc) của tư duy và tư tưởng. Để cho người ta nhận thấy tầm quan trọng của cơ sở kinh tế trong sinh hoạt của xã hội, tôi cho ra tập *Lịch sử các học thuyết kinh tế* quyển thượng, do tôi lược dịch theo các chữ Pháp và chữ Hán. Để cho người ta cảm thấy các tư tưởng truyền thống của phương Đông cũng như của phương Tây chưa thỏa mãn được yêu cầu hạnh phúc của con người, tôi cho ra hai tập *Đông Tây văn hóa phê bình* thượng và hạ (sách của Đông Phương văn khố) do Ngạc Am Võ Liêm Sơn phiên dịch. Để cho người ta thấy rõ các chính thể dân chủ trên thế giới, tuy là tiến bộ hơn chính thể quân chủ và thực dân của nước ta, vẫn chưa thỏa mãn được yêu cầu tự do của con người, tôi cho ra tập *Thế giới cường quốc chính thể* của Trần Mạnh Nhân. Để tìm thấy chế độ quan lại và chế độ thực dân thống trị nhân dân ta không có gì là thần thánh bất khả xâm phạm, tôi cho ra tập *Hải văn* của Ngạc Am Võ Liêm Sơn (tập này mới phát hành thì bị cấm và tịch thu ngay). Để thấy rằng ngày nay phụ nữ cũng tham gia hoạt động xã hội và chính trị như đàn ông, tôi cho ra tập *Phụ nữ vận động* (sách của Đông Phương văn khố) do tôi phiên dịch. Nội dung các sách trên chưa có gì là Mác xít cả. Đến tập sách thứ tám là *Lịch sử nhân loại* do tôi phỏng

dịch, tôi mới bắt đầu dựa vào quan điểm của chủ nghĩa Mác mà trình bày các giai đoạn lớn của lịch sử loài người, từ chế độ công xã nguyên thủy, trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản, đến chế độ xã hội chủ nghĩa như ở Liên Xô. Tôi trình bày tập sách ấy như một tập sách thường thức về sử học, không có phê bình hay đả kích gì, cho nên sách không gặp trở ngại gì trong sự phát hành. Nhưng sau đảng tôi được đổi tên Tân Việt cách mạng đảng mà dời Tổng bộ đến Huế thì tôi nghĩ rằng cần phải dè dặt để xem chừng, cho nên tôi cho ra một tập sách có vẻ hiền lành hơn, *Xã hội luận* (sách của Đông Phương văn khố) do Phan Đăng Lưu phiên dịch, tập này chỉ nhằm dựa vào tiến hóa luận của Darwin mà cho độc giả thấy rằng xã hội loài người tiến hóa là do quy luật chứ không phải do ý chí của Thượng đế, cũng không phải do ý muốn chủ quan của con người. Sau tập ấy, tôi quyết định bước tới một bước giới thiệu dần dần những tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác. Tôi cho ra tập *Lịch sử học thuyết kinh tế* quyển hạ, do Phan Đăng Lưu lược dịch theo một bản *Kinh tế học thuyết sử* của Nhật Bản, trong ấy phần cuối cùng là phần quan trọng giới thiệu học thuyết kinh tế Mác. Rồi lần lượt tôi cho ra mấy tập sách nhỏ đề là *Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?*. Chủ yếu dựa vào các sách của Boukharine và vào lý luận dân tộc Lenin mà soạn. Tháng 7 năm 1929 tôi bị bắt trong một cuộc khủng bố lớn đối với phong trào cách mạng trong cả nước thì *Quan hải từng thư* phải đình bản sau khi ra được 13 tập sách nhỏ.

Trong việc xuất bản *Quan hải từng thư*, tôi được nhiều bạn bè giúp đỡ. Về vật chất thì những người giúp tôi để có vốn in những

quyển sách đầu là Hoàng Đức Thi, bạn và đồng chí của tôi ở Vinh; Đặng Văn Tế và Bùi Châu cùng bạn bè đồng chí của tôi ở Tourane; Trọng Văn Chà, bạn và đồng chí của tôi ở Ba Đồn Quảng Bình; Trần Đình Nam là một trong những người giúp đỡ sự ra đời của báo *Tiếng Dân* tích cực nhất. Về biên tập thì tôi được bốn người cộng tác: Trần Đình Nam, Trần Mạnh Nhân, Võ Liêm Sơn và Phan Đăng Lưu.

Trần Đình Nam là một thanh niên trí thức có tiếng nhất ở Huế bấy giờ. Là một y sĩ xuất sắc của bệnh viện Huế, ông đã tỏ ra quan tâm đến việc nước từ khi còn học trường cao đẳng y dược ở Hà Nội. Về làm việc ở Huế, ở đây ông tập hợp một nhóm trí thức trẻ thường hội họp trao đổi ý kiến về những vấn đề thời sự và tham gia những việc công ích. Sau khi cụ Phan Bội Châu thoát khỏi bàn tay khống chế của Nguyễn Bá Trác thì Trần Đình Nam với mấy người bạn trong nhóm như Nguyễn Đình Ngân, Lê Ấm, Hồ Kỳ thường lui tới để săn sóc và giúp đỡ cụ về vật chất cũng như về tinh thần. Là một người ái quốc, học rộng, quảng giao, Trần Đình Nam thích tham gia vào những cuộc vận động xã hội và chính trị với thái độ điềm đạm, mực thước, lịch sự, với một sắc thái ung dung cao ngạo riêng biệt của ông ta. Đối với hoạt động cách mạng của tôi bấy giờ, ông có biết nhưng tôi không nhằm kết nạp ông vào đảng vì thấy ông chỉ là người dân tộc chủ nghĩa và làm chính trị có vẻ tài tử hơn là say sưa, không thể có nhiệt tình với chủ nghĩa Mác mà tôi đem ra thảo luận với ông – thực ra thì cũng còn với vẻ vụng về thiên cận thôi – nhưng ông tán thành mục đích chung của *Quan hải tùng thư* và nhận viết để sản xuất tập sách *Trí*

khôn, lại còn giới thiệu cho tôi ông Trần Mạnh Nhân là một người do tự học đã đậu được bằng kỹ sư hóa chất và bây giờ đương làm việc sở tư ở Sài Gòn, ông này đã nhận viết cho tập sách *Thế giới cường quốc chính thể*.

Ông Võ Liêm Sơn là thầy học cũ của tôi ở trường Quốc học vốn là một nhà nho. Sau khi đậu cử nhân, ông đã từng học chữ Pháp ở trường này trước kia. Không chịu làm quan theo chính thức, ông theo giáo chức và đương làm huấn đạo thì chế độ khoa cử bị bỏ (1918), ông được chuyển bộ làm giáo sư Hán văn và quốc văn. Trong trường hợp này các giáo sư toàn là người Pháp, chỉ có một người Việt Nam du học ở Pháp về ông chẳng biết giao du với ai cho nên đi dạy học thì ông từ nhà đến trường vào thẳng lớp, và về nhà thì chỉ chơi chọi gà và đánh tổ tôm để khuây nổi bất đắc chí thôi. Nhưng sau khi cụ Phan Bội Châu về Huế, ở gần nhà cụ, ông thường lui tới, và bỏ hẳn các thứ chơi cũ để tham gia hoạt động xã hội. Từ đó ông trở thành một người cố vấn tin yêu của học sinh trường Quốc học và giới học sinh tiến bộ ở Huế nói chung, nhất là trong dịp lễ truy điệu Phan Chu Trinh năm 1926 và bãi khóa của học sinh Huế 1927, ông được kết nạp vào đảng Tân Việt và rất tán thành việc xuất bản *Quan hải tùng thư* mà ông là người tham gia xây dựng chương trình. Sau khi phiên dịch hai tập *Đông Tây văn hóa phê bình* thì ông giao cho tôi bản thảo *Hải văn* mà các học sinh Quốc học bây giờ đều đã cơ hồ thuộc cả. Chính vì sách ấy mà ông bị cách chức, cuối cùng phải về sống ở quê vợ, một làng hẻo lánh thuộc tỉnh Ninh Thuận.

Đồng chí Phan Đăng Lưu mới được đảng tôi điều động từ Nghệ

An vào Huế từ mùa hè năm 1928 để cùng với đồng chí Ngô Đức Diễn và tôi tham gia Ban chấp hành trung ương đảng Tân Việt mới được chuyển về đây. Đồng chí là người đã từng đọc sách nhiều, có Hán học, lại đọc được bạch thoại. Tôi mừng được một người cộng tác đắc lực trong công việc biên tập sách *Quan hải tùng thư*. Nhưng sau mấy tháng mới dịch được tập *xã hội luận* thì mùa đông năm 1928 đảng phái đồng chí đi Trung Quốc có việc cần, đến khi trở về thì đảng đã bị vỡ lở trong cuộc đàn áp cuối năm 1929. Sau đồng chí tham gia đảng Cộng sản Đông Dương, được bầu vào Ban chấp hành trung ương, rồi bị hy sinh với án tử hình trong cuộc khởi nghĩa Nam kỳ năm 1940.

III. Vì sao tôi trở thành người biên soạn từ điển

O trên tôi đã nói rằng tôi không có ý nhắc đến hoạt động cách mạng của tôi. Tôi cho rằng đối với cá nhân tôi đó chỉ là một cuộc thất bại. Nhưng để soi sáng bước đường chuyển biến của tôi từ hoạt động chính trị sang hoạt động văn hóa tôi không thể không nhắc đến lai lịch và bước cáo chung của đảng Tân Việt mà sau khi được cử làm tổng bí thư của đảng trong cuộc đại hội ngày 14 tháng 7 năm 1928 tôi được giao nhiệm vụ củng cố tổ chức và cơ sở lý luận.

Nguồn gốc của đảng Tân Việt bắt đầu từ năm 1925. Sau khi tiếng bom Sa Điện của Phạm Hồng Thái giết hụt tên Toàn quyền Đông Dương Merlin (19 tháng 6 năm 1924) đánh thức phong trào cách mạng Việt Nam đã im lìm sau sự tan rã của Việt Nam Quang phục hội, ngày 25 tháng 1 năm 1925, tức ngày Tết năm Ất Sửu, một nhóm sinh viên các trường cao đẳng chuyên môn ở Hà Nội, đứng đầu là Tôn Quang Phiệt, cùng với cụ Ngô Đức Kế là một chí sĩ nho học mới được phóng thích từ Côn Lôn về từ mấy năm trước, họp một cuộc hội nghị để thành lập Việt Nam nghĩa đoàn với hoài bão nhóm lại phong trào cách mạng ở trong nước. Trước

hay sau đó không lâu, một nhóm thanh niên trí thức phần lớn là giáo viên tiểu học ở Vinh, đứng đầu là Trần Mộng Bạch, đã cùng với mấy nhà chí sĩ nho học từ Côn Lôn trở về, cụ Lê Huân (Giải Huân) và cụ Nguyễn Đình Kiến (Tú Kiến) bàn nhau tổ chức một đoàn thể lấy tên là Phục Việt hội, cái tên mà một số các nhà chí sĩ nho học người Nghệ Tĩnh bị đày ra Côn Lôn trong cuộc đàn áp cách mạng năm 1908 đã dự kiến đặt cho tổ chức cách mạng mà họ hẹn với nhau sẽ xây dựng nếu được trở về đất liền.

Mùa hè năm 1925, Tôn Quang Phiệt nhân nghỉ hè về Vinh, đã cùng với nhóm Phục Việt hội ở Vinh tổ chức một cuộc hội nghị ở núi Quyết để thống nhất hai tổ chức cách mạng ở Vinh và Hà Nội, lấy tên là Phục Việt hội, Trần Mộng Bạch được cử làm Tổng đại biểu của hội, mà Tôn Quang Phiệt thì phụ trách chi hội Bắc kỳ. Nhưng sau khi chi hội Bắc kỳ, khoảng tháng 12 năm 1925, phát một tờ truyền đơn đòi ân xá cho cụ Phan Bội Châu thì Tổng bộ của Phục Việt hội đặt ở Vinh quyết định đổi tên hội làm Hưng Nam hội. Tháng 7 năm 1926, Hưng Nam hội đổi tên là Việt Nam cách mạng đảng, cử một đoàn đại biểu sang Quảng Châu do Trần Phú, giáo viên ở Vinh đứng đầu (vì Tôn Quang Phiệt vốn là trưởng đoàn bị bắt trước khi qua biên giới) để giao thiệp với Tổng bộ của Việt Nam cách mạng đồng chí hội do Nguyễn Ái Quốc, tức Lý Thụy, trực tiếp lãnh đạo. Tháng 11 năm 1926, Trần Phú trở về nước đề nghị với Tổng bộ Việt Nam cách mạng đảng đổi tên đảng làm Việt Nam cách mạng đồng chí hội để bắt đầu tiến hành thực hiện việc hợp nhất hai đoàn thể cách mạng cùng mang một tên, cuộc hợp nhất mà Tổng bộ của Việt Nam cách mạng đồng chí hội ở ngoài gọi tắt là Thanh niên, đã thừa nhận. Cuộc vận động hợp

nhất kéo dài suốt hai năm 1926, 1927 và nửa năm 1928 mà không thành, cuối cùng Việt Nam cách mạng đồng chí hội là Việt Nam cách mạng đảng cũ trong đại hội tháng 7 năm 1928 quyết định chấm dứt cuộc vận động hợp nhất với đại biểu của Thanh niên trong nước để củng cố lại tổ chức của mình và phái đại biểu ra Quảng Châu để đề khởi lại vấn đề với Tổng bộ của Thanh niên.

Sau khi cùng nhau thảo luận ở Ban thường vụ tôi được giao trách nhiệm chấp bút khởi thảo một bản luận cương để xác định cơ sở lý luận của Đảng. Từ đầu năm 1929, trong Ban thường vụ ở Huế chỉ còn lại có mình tôi, Phan Đăng Lưu thì dẫn một phái đoàn sang Quảng Châu để khởi lại vấn đề hợp nhất, Ngô Đức Diễm thì sang Lào vì công việc khác, khoảng tháng 2 trở về đến Vinh thì vừa lúc ấy xuất hiện một tờ truyền đơn của Thanh niên - Ngô Đức Diễm bị nghi về vụ ấy nên bị bắt và bị kết án 9 năm tù. Phải chờ đến đại hội dự kiến vào tháng 7 mới bầu lại được Ban thường vụ, cho nên đến tháng 3 năm 1929, bản luận cương được khởi thảo xong để gửi đi các kỳ bộ xin nghiên cứu và góp ý kiến để đem ra thảo luận ở đại hội sắp tới, thì chỉ có mình tôi chịu trách nhiệm về văn bản ấy. Sau khi phân tích tình hình kinh tế, tình hình chính trị, tình hình xã hội, đặc biệt là sự phân bố giai cấp ở nước ta, tôi đi đến kết luận rằng đảng ta ngày nay phải là một đảng có tính chất liên hiệp quốc dân chứ chưa có thể là một đảng cộng sản thuần túy của giai cấp công nhân được, vì thực ra giai cấp công nhân của nước ta còn non trẻ, nhưng trong tình hình thế giới ngày nay, cách mạng nước ta cuối cùng phải là một bộ phận của cách mạng thế giới, do giai cấp công nhân lãnh đạo, cho nên để có thể đảm bảo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mà từ cách mạng dân

tộc tiến lên cách mạng thế giới (tức cách mạng xã hội chủ nghĩa) thì trong đảng phải có một cái nhân cộng sản đảm đương sự lãnh đạo ở trên cao. Thực ra bấy giờ chỉ đo trực quan mà chúng tôi nghĩ như thế chứ đã có kinh nghiệm thực tiễn gì đâu, chúng tôi cũng chưa biết rằng chính bên đảng Thanh niên cũng có một hạt nhân cộng sản bí mật lãnh đạo ở trên gọi là Việt Nam cộng sản đoàn – Đảng Tân Việt nói chung, cũng như đảng Thanh niên, chưa phải là một đảng vô sản. Như Hồ Chủ Tịch sau này nhận định (xem *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, Nhà xuất bản văn học, 1970) “Tân Việt chỉ là một nhóm chính trị tự do cấp tiến. Họ nhận rằng chủ nghĩa cộng sản thì quá cao và chủ nghĩa “Tam dân” của Quốc dân đảng thì quá thấp. Họ chỉ muốn đấu tranh giải phóng Việt Nam, theo chủ nghĩa gì sau sẽ hay. Nhóm này gồm những phần tử trí thức, họ rất hăng hái, nhưng thiếu kinh nghiệm chính trị”.

Cuộc đại hội Đảng dự kiến vào tháng 7 để thảo luận bản luận cương ấy không hợp được vì từ đầu tháng 7 đã bắt đầu cuộc đại khủng bố năm 1929. Nguyên trong cuộc đại hội của đảng Thanh niên họp ở Hương Cảng trong tháng 5 năm ấy, đại biểu Bắc kỳ gồm 5 người đề xuất vấn đề nên thành lập một đảng thuần túy cộng sản. Bấy giờ Nguyễn Ái Quốc đã rời khỏi Trung Quốc rồi. Ban lãnh đạo đại hội chỉ hướng dẫn cho đại hội bác ý kiến ấy chứ không thể nói rõ rằng đã có một tổ chức bí mật thuần túy cộng sản gọi là Việt Nam cộng sản đoàn làm bộ phận lãnh đạo tối cao rồi, chỉ chỉnh thức hóa cái tên Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Đoàn đại biểu Bắc kỳ phản ứng bằng cách bỏ hội nghị ra về, rồi về nước ra tuyên bố giải tán Việt Nam cách mạng

đồng chí hội mà thành lập đảng Cộng sản. Thề rồi vào khoảng tháng 6 năm 1929 ở Quảng Trị xuất hiện một tờ truyền đơn về sự thành lập đảng Cộng sản. Trong thành phần lãnh đạo của Thanh niên ở Quảng Trị có Tú Đoàn bị bắt, tên này khai về đảng Thanh niên và muốn “lập công chuộc tội” lại còn khai thêm rằng y biết có một tổ chức cách mệnh nữa là đảng Tân Việt, và nói ở Vinh, ở Hà Tĩnh, ở Thanh Hóa, ở Huế y biết có những ai tham gia. Ở Vinh những đảng viên sáng lập của Tân Việt là Trần Mộng Bạch, Phan Kiêm Huy, v.v... và một số ít đảng viên khác bị Tú Đoàn tố giác chỉ bị giam lỏng ở nhà, vì tên trùm mật thám Marty bấy giờ làm Công sứ Nghệ An có chủ trương rằng hiện nay chỉ nên tập trung sự khủng bố vào đảng Thanh niên là đảng có tính chất cộng sản, còn đối với đảng Tân Việt phần nhiều là trí thức mà lại chưa thấy có hoạt động gì kịch liệt thì chỉ nên phân hóa thôi. Ở Hà Tĩnh và Thanh Hóa thì mấy người bị Tú Đoàn khai cũng bị bắt. Ở Huế thì tôi và vợ chưa cưới của tôi cũng do Tú Đoàn khai mà bị bắt vào đầu tháng 7, Bí thư Trí kỳ (Bắc kỳ) là Tôn Quang Phiệt bị Marty cho bắt ngay vì trước đã có âm mưu bí mật xuất dương.

Chủ trương phân hóa của Marty được Chính phủ thực dân tán thành. Marty được ủy quyền triệu tập ở Vinh một cuộc hội nghị gồm bốn mật thám và quan lại trọng yếu ba tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh, y đại biểu cho Chính phủ thực dân, Thái Văn Toản, tổng đốc Thanh Hóa đại biểu cho Nam triều, để phổ biến chủ trương ấy. Trong khi ấy thì các đảng viên trọng yếu của đảng Tân Việt bị giam lỏng ở Vinh chưa ai bị hỏi gì cả, nhưng họ đã họp kín với nhau được để bàn định khi nào bị hỏi thì nên khai thế nào. Họ thống nhất với nhau về một kế hoạch khai ngục trang nói rằng

buổi đầu chúng tôi vẫn chủ trương thành lập chính đảng công khai, tức đảng Việt Nam tiến bộ (mùa hè năm 1927) với cụ Phan Bội Châu làm đảng trưởng, vì Chính phủ Bắc bộ không cho phép nên chúng tôi phải tổ chức đảng bí mật, tuy nhiên chương trình hoạt động cũng là chương trình cải lương của đảng công khai thôi. Nửa sau tháng 7 Marty và tên chủ mật thám ở Vinh gọi từng người lên bắt khai, họ đều khai theo kế hoạch đã định. Bọn chính quyền đã sẵn dự kiến xử nhẹ đối với Tân Việt nên cũng chấp nhận cái thuyết nguy trang ấy cho xong. Mãi về sau, đầu năm 1930, khi Marty được thăng chức ra phủ Toàn quyền làm giám đốc Cục chính trị, công sứ Hà Tĩnh là Guilleminet đổi ra Nghệ An, thấy theo hồ sơ của những người cộng sản bị bắt thì phần lớn họ đều từ đảng Tân Việt mà ra, nó mới bắt giam những đảng viên Tân Việt được Marty thả lỏng, nhưng ít tháng sau, theo lệnh của Toàn quyền, nó lại phải thả họ. Về phần tôi bị bắt cùng với vợ chưa cưới của tôi, sau một tháng bị giam ở lao Thừa phủ không khai gì, đầu tháng 8 tôi bị đem ra Vinh để đối chất với các đảng viên Tân Việt ở đấy. Thấy tôi cứ chối, tên chủ mật thám ở Vinh đọc cho tôi nghe tất cả những đoạn các đồng chí của tôi đã khai có quan hệ với tôi, tôi bèn thấy chối nữa cũng vô ích và sau khi nghe hiểu được cách khai nguy trang của họ và biết được mưu mô phân hóa của chính quyền thực dân, tôi đã tự viết một tờ khai nguy trang theo hướng chung một cách có hệ thống, nhận hết cả trách nhiệm hoạt động ở Huế cho mình là người đảng giao cho tạm giữ danh nghĩa tổng bí thư ở một nơi đảng chưa có cơ sở gì để tránh sự chú ý của nhà cầm quyền: Ở Huế, vì bận việc nhà báo và việc tung thư tôi chưa làm được gì cho đảng cả, chỉ mới nhằm tuyên truyền cho vợ

chưa cưới của tôi mà thôi. Tờ khai nguy trang ấy đã che đậy được hết bao nhiêu tổ chức của Tổng bộ, Kỳ bộ, Tỉnh bộ và Thành bộ ở Huế cùng với các tổ chức quần chúng, phụ nữ, công nhân, học sinh, tất cả khoảng hơn sáu chục người, không một người nào bị hỏi đến, trong số ấy tôi chỉ kể tên mấy người như Võ Liêm Sơn, Nguyễn Chí Diểu, Trần Hữu Duẩn, Nguyễn Khoa Văn, Đặng Thái Mai, Võ Nguyên Giáp là những người có tiếng sau này ⁽¹⁾. Nhân có xu hướng muốn đối xử nhẹ nhàng với Tân Việt, Marty cũng cho thế là xong. Nhưng sau khi Marty cho tôi được tự do trở về Huế thì tôi bị chủ mật thám Trung kỳ là Sogny bắt giam trở lại, đến gần cuối năm 1930 tôi và vợ chưa cưới của tôi mới được phóng thích với cái án treo ba năm tù.

Sau khi được tự do thì chúng tôi làm lễ thành hôn và lo xây dựng cuộc sống chung. Bây giờ phải tính đến chuyện làm ăn. Vợ tôi trước đó có một cửa hàng nhỏ hiệu là Vân Hòa, bán đồ nữ công cùng sách vở và đã từng xuất bản được mấy quyển sách nhỏ với danh hiệu *Phụ nữ từng san*, cho nên về mặt làm ăn thì chúng tôi

1. Người nghiên cứu lịch sử cách mạng tất phải chú ý sự thực này: Ở Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình là những nơi mà cơ sở của đảng Tân Việt do tôi gây dựng trực tiếp hay gián tiếp, ngoài vợ chồng tôi ra thì không một đảng viên Tân Việt nào khác bị bắt. Ở các nơi khác như Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, v.v... cho đến Sài Gòn, ngoài những người bị bắt lây những vụ án Thanh niên từ trước và những người bị bắt do Tú Đàn khai, cũng không hề có ai khác bị đụng chạm. Đặc biệt là trong số hơn hai trăm đảng viên Tân Việt ở Nghệ An và hơn ba trăm đảng viên ở Hà Tĩnh được lọt lưới mà tham gia Đông Dương cộng sản đảng sau này, phần lớn sẽ trở thành những phần tử chủ chốt của phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh. (TG)

cứ chỉnh đốn lại cửa hàng ấy là ổn rồi. Nhưng về mặt phục vụ tổ quốc thì tôi sẽ làm gì bây giờ? Một là trong tình hình bị án treo, tức bị quản thúc, không thể nghĩ đến chuyện tiếp tục hoạt động chính trị. Hai là tôi thấy mình cùng với một số đồng chí có trách nhiệm chính trong sự lãnh đạo của đảng cách mạng, mà cuối cùng đều phải cùng mưu với nhau nguy trang đảng của mình làm một tổ chức cải lương ôn hòa để tránh đàn áp, mặc dầu có tránh bắt bớ cho đại đa số đảng viên, từ kỳ, tỉnh trở xuống để sau họ chuyển làm một phần cơ sở của đảng cộng sản Đông Dương, nhưng cũng không thể nào tránh được cái tiếng thất bại ⁽¹⁾: như thế là mình quả không có đủ tài năng và dũng cảm để gánh vác cái công việc khó khăn và gian khổ mà cách mạng giao cho.

Về phần mình, tôi nghĩ rằng có thể chọn con đường hoạt động văn hóa mà góp phần phục hồi cái sinh khí của dân tộc đang bị lu mờ dưới chế độ thống trị thực dân. Trong những năm làm báo và xuất bản trước đây, tôi được tiếp xúc với chủ nghĩa Mác mà tôi

1. Sau khi đọc bản luận cương do tôi gửi đi các Kỳ bộ Nhân Trí Dũng (Trung, Bắc, Nam) thì Kỳ bộ Dũng kỳ (Nam kỳ) có đề án định đem ra đại hội thảo luận về việc thành lập ngay đảng cộng sản, nhưng tháng 7 không họp được đại hội vì bộ phận lãnh đạo ở Tổng bộ không còn nữa. Đến ngày 1 tháng 1 năm 1930, do ý kiến đề xuất của Dũng kỳ một cuộc hội nghị đại biểu của ba kỳ của Tân Việt được họp ở Đức Thọ, Hà Tĩnh, để bàn việc giải tán đảng Tân Việt mà thành lập Đông Dương cộng sản liên đoàn, nhưng hội nghị chưa kịp kết thúc thì toàn thể đại biểu dự hội nghị bị bắt nên hội nghị không cử được đại biểu đi dự đại hội thống nhất các tổ chức cộng sản họp ngày 3 tháng 2 năm 1930 ở Hương Cảng. Tuy nhiên, sau ít tháng, vì không có được bằng chứng cụ thể để làm án, nhà cầm quyền phải thả các đại biểu bị bắt. Trở về vị trí hoạt động, họ thực hiện nghị quyết của hội nghị Đức Thọ, và đem hết cả các đảng viên Tân Việt ba kỳ vào đảng cộng sản Đông Dương. (TG)

thấy vô cùng đẹp đẽ, có thể lấy đấy làm nền tảng tư tưởng cho dân tộc để mưu cầu công cuộc giải phóng. Tôi tự xác định chỗ mình là phải cố gắng làm sao đem cái ánh sáng của chủ nghĩa Mác để khai thác vốn văn hóa của dân tộc và chọn lấy những cái tốt mà góp phần vào cuộc cải tạo văn hóa nước nhà. Muốn như vậy phải chuyên tâm nghiên cứu lịch sử vì chỉ có hiểu biết đầy đủ lịch sử dân tộc thì mới có thể chất lọc ra đâu là những yếu tố truyền thống, đâu là những yếu tố ngoại lai.

Nhưng tôi tự xét thấy về chủ nghĩa Mác thì mình chỉ mới học được một số nguyên tắc sơ đẳng, và về học vấn chung, thì kiến thức của mình về mọi mặt còn rất nghèo nàn. Tôi thấy việc cấp bách bây giờ là phải học thêm, học thật nhiều. Muốn tự học, trước hết cần phải có sách và tư liệu.

Bấy giờ là lúc thoái trào cách mạng ở nước ta cũng như ở Trung Quốc. Những sách báo tiến bộ, nhất là những sách nói về chủ nghĩa Mác bằng chữ Pháp hay bằng chữ Trung Quốc đều bị cấm lưu hành, muốn tìm kiếm không phải là dễ. Hơn nữa những sách và tư liệu mà tôi đã dày công thu thập trong những năm trước thì đã bị tịch thu trong thời gian tôi ở tù cả rồi. May sao những sách không quan hệ đến chủ nghĩa Mác thì còn được để lại, trong đó có một số tài liệu về từ ngữ, tức là những tấm phích về những thuật ngữ khoa học, nhất là về khoa học xã hội, mà tôi ghi chép để chuẩn bị cho mục “từ khảo” ở cuối mỗi tập sách của *Quan hải từng thư*. Hoàn cảnh của tôi bây giờ phải vừa học vừa làm. Nhân có tập tài liệu về từ ngữ đó, tôi quyết định trên cơ sở ấy mà sưu tầm thêm tài liệu, vừa để tiến tới biên soạn một tập từ điển.

Vào đầu những năm 30, tiếng Việt đã được sử dụng phổ biến

trên các sách vở báo chí, hoàn toàn thay thế cho Hán tự. Một nền văn học mới đang hình thành, thoát dần khỏi sự ràng buộc của lối văn từ chương hồi đầu thế kỷ. Nhưng ở các trường bảo hộ lúc đó học sinh phải học chữ Pháp là chính, chữ Quốc ngữ bị coi là thứ yếu, và do đó, lớp thanh niên được đào tạo ở những trường này hầu hết đều bị cắt rời khỏi cái nền Hán học. Đây là chưa kể đến những người “du học” bên Pháp về mà không ít người trở thành “mất gốc”. Riêng trên lĩnh vực khoa học xã hội, nhiều người chỉ biết diễn đạt những khái niệm mới bằng tiếng Pháp chứ không nói được bằng tiếng mẹ đẻ. Nếu như vào những năm trước chiến tranh thế giới thứ nhất, các sĩ phu yêu nước, trong khi truyền bá những tư tưởng mới cho quốc dân, thường phải lấy nguyên các từ chính trị của Trung Quốc để phiên theo âm Hán Việt, bất kể những từ đó đã có trong tiếng Việt hay chưa, thì bây giờ người ta phải nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp. Tình trạng đó cũng hạn chế một phần việc phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc.

Ý định biên soạn sách Hán Việt từ điển của tôi nảy sinh từ đó. Dự kiến này càng được củng cố thêm bằng những ý kiến đề xuất của vợ tôi, là người chịu trách nhiệm chính chọn ra những từ ngữ mới trong từng tập sách của *Quan hải tùng thư* trước đây, sắp xếp lại để lập thành phích cho tôi giải thích. Để làm công việc này, tôi phải sắp xếp lại những tài liệu đã có, chấn chỉnh tất cả các phích cũ, đồng thời bổ sung bằng cách soát lại những sách và tạp chí bằng Quốc văn quan trọng, mà hồi đó số lượng cũng nhiều lắm để chọn lấy những từ Hán Việt thường dùng. Mặt khác, tôi cũng tham khảo các từ thư của Trung Quốc để bổ sung những từ chính trị và khoa học cần thiết mà các sách báo tiếng Việt chưa có.

dụng, đặc biệt là các bộ Từ nguyên, Trung Quốc quốc ngữ đại từ điển, Vương Vân ngữ từ điển, Bạch thoại từ điển. Tuy gọi là từ điển Hán Việt nhưng đối với những thuật ngữ chính trị và khoa học, tôi đều chưa thêm chữ Pháp.

Làm việc này tôi còn một dụng ý riêng là nhân việc giải thích từ, mà phổ biến trong nhân dân một số khái niệm chính trị theo hướng chủ nghĩa Mác, mà tôi thấy là cách giải thích tiến bộ nhất và khoa học nhất. Tôi cố giải thích những thuật ngữ này theo sự hiểu biết của mình do nghiên cứu những sách về chủ nghĩa Mác trước đây, chứ không theo hẳn cách giải thích của các từ thư thông thường, và đôi chỗ nó đã vượt ra ngoài cách giải thích thường có ở một cuốn từ điển. Đó cũng là một cách để phổ biến chủ nghĩa Mác mà bước đầu tôi đã thử làm trong mười ba tập sách của *Quan hải từng thư*. Ví dụ:

– Duy vật sử quan: một thứ kiến giải về cuộc tiến hóa xã hội, do Mã Khắc Tư ⁽¹⁾ chủ xướng, theo thuyết ấy thì chế độ của xã hội cùng tất cả những cái thuộc về tinh thần là theo sự phát triển của vật chất, tức là của sinh sản lực mà quyết định, như thời đại dùng cái xe quay tơ thì có chế độ phong kiến, thời đại dùng máy hơi nước thì có chế độ tư bản. Cũng gọi là kinh tế sử quan (matérialisme historique).

1. **Mã Khắc Tư** (Các Mác): nhà đại học giả và đại cách mạng nước Đức, năm 1847 phát biểu tờ Cộng sản đảng Tuyên ngôn (manifeste communisme) sau làm sách Tư bản luận. Sinh năm 1818, chết năm 1883. Học thuyết trọng yếu của ông là *Duy vật sử quan*. *Giai cấp chiến tranh*, *Thặng dư giá trị*, làm căn bản cho cuộc vận động xã hội cách mạng hiện đại. (T.G)

– Cộng sản chủ nghĩa: cái chủ nghĩa muốn tiêu diệt quyền t hữu, đem tất cả cơ quan sinh sản, sinh sản phẩm trên xã hội làm của chung của tất cả mọi người, đặt cơ quan thống kê và quản l chung: về chính trị thì chủ trương liên hiệp tất cả giai cấp la động để đánh đổ chế độ tư bản (communisme).

Dụng ý ấy tôi đã thực hiện được một phần nào, và sau này tôi được biết rằng bấy giờ cũng đã có những người tôi có thể gọi là t kỷ. Đây là một họa sĩ ở Nam bộ đã tham gia hoạt động cách mạn từ lâu, mà tôi được quen biết tại Hà Nội, khi ông này tập kết ra Bắc sau năm 1954, đã nói với tôi rằng, ngay từ thời đầu khi đọc sách *Hán Việt từ điển*, ông đã đoán biết cái dụng ý ngấm của tác giả.

Trong việc biên soạn *Hán Việt từ điển* tôi đã được hai vị nh học uyên tâm giúp đỡ, là cụ Phan Bội Châu và ông Lâm Mậu. C Phan buổi đầu ở chùa Phổ Quang, nay mới dọn đến chỗ ở mới t phía đầu trên dốc Bến Ngự, trong cái nhà mà đồng bào ba kỳ đ góp tiền để làm cho cụ theo kiểu cụ tự vẽ ra, gồm hai gian rộng hai đầu, nối nhau bằng một hành lang lớn, ở giữa hành lang ngăn l thành một gian buồng vừa để một cái giường, một cái bàn và m cái tủ, làm buồng riêng của cụ, có song mở ra bốn phía, dụng ý t rằng cách ở của mình là quang minh chính đại, ai cũng trông thấ được cả. Chính kiểu nhà ấy thì ngụ ý tượng hình ba kỳ mà xưa nà người ta vẫn xem là “nhất công lưỡng cơ”. mấy năm đầu nhà cụ tậ nập người qua lại, vì không những cụ là tượng trưng của tinh thần quốc mọi người ngưỡng mộ, mà chính cái đức độ bao dung ân cả và lễ nhượng của cụ đối với mọi người, cùng là cái dáng vẻ quạ thước, cái phong thái ung dung đường hoàng của cụ có một sức há dẫn đặc biệt. Nhưng từ khoảng 1930 trở đi, sau những cuộc đàn á

chính trị khốc liệt, thì ngoài một số người thân cận từ đầu, nhất là cụ Huỳnh Thúc Kháng và mấy nhân viên báo *Tiếng Dân* nhận trách nhiệm săn sóc cụ, thì rất ít người lui tới, khiến nhà cụ có vẻ còn vắng hơn cảnh chùa. Ngay người hàng xóm trước kia hàng ngày lui tới với cụ là ông Võ Liêm Sơn, sau khi bị cách chức cũng đã bỏ Huế mà về quê ngoại.

Trong cảnh sống cô liêu bấy giờ thấy tôi đưa bản thảo Hán Việt từ điển đến nhờ xem lại, cụ vui vẻ nhận lời ngay. Cụ đã đọc hết bản thảo quyển Thượng và chỉ vẽ cặn kẽ cho tôi những chỗ thiếu sót và sai lầm, cho nên tôi phải nói rõ rằng không có cái ơn tri ngộ của cụ thì bộ sách này khó lòng thành công. Cụ còn viết cho tôi lời tựa, ký bằng hiệu Hân Mạn tử. Trong bài này, cụ đã dành cho tôi nhiều lời khích lệ, càng khiến tôi cảm động vì tấm lòng của cụ.

“... Đau đớn thay! Quốc văn nước ta không thể nào bỏ được Hán văn, mà cứ sao các nhà trứ tác, chưa ai lưu tâm đến những bộ Từ điển Từ nguyên, làm thành ra Hán Việt hợp bích, để khiến người ta nhân quốc văn mà thâm hiểu Hán văn, hiểu Hán văn mà thêm quốc văn?”.

... May mắn thay! Gần đây gặp được người bạn thanh niên là Đào Duy Anh vừa biên thành bộ Hán Việt từ điển, toan cống hiến với đồng bào, bĩ nhận được tin mừng khuống gặp, tìm tuyến cho đọc xem, thấy chú thích tinh tường, phân giải minh bạch, tóm tắt hết từ ngữ thuộc về Hán văn, mà Việt văn cần phải dùng đến, cộng hơn bốn vạn điều”.

Sau khi cụ Phan xem xong quyển Thượng, tôi thấy sức khỏe cụ có kém, và cụ đã sắm được một chiếc thuyền để đi chơi, và

nhiều khi ở luôn trên mặt nước, tôi không dám làm phiền cụ nữa, mà nhờ ông bạn vong niên của tôi là ông Lâm Mậu giúp hiệu đính quyển Hạ.

Giao tiểu Lâm Mậu là một vị giải nguyên có tiếng, quê ở làng Minh Hương tỉnh Thừa Thiên. Sau khi thi đậu được bổ giáo chức, về sau do chức giáo thụ phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, được cải bổ làm hiệu trưởng trường tiểu học Quảng Ninh. Do duyên văn tự, tôi được quen ông thời tôi dạy học ở Đồng Hới. Bảy giờ ông đã cho tôi xem bản thảo bộ tiểu thuyết *Bình ngô diễn nghĩa* mà ông đã gửi dự thi trong cuộc thi tiểu thuyết do tạp chí Nam Phong tổ chức, và được giải khuyến khích ⁽¹⁾. Xem bản thảo ấy, tôi biết ông là người yêu nước chân chính, nên về sau, trong thời tôi làm báo *Tiếng Dân*, gặp ông đã được đổi về Huế dạy quốc văn ở trường nữ học Đồng Khánh, tôi đã giới thiệu ông vào đảng Tân Việt. Mối quan hệ giữa chúng tôi càng thêm gắn bó từ khi ông giúp tôi trong việc hiệu đính quyển Hạ. Đáng tiếc là sau khi công việc hoàn thành được một năm thì ông bị bệnh và sớm qua đời.

Một điều cần nói là trong công việc biên soạn từ điển, cũng như nhiều công việc trước tác sau này, tôi đã được sự cộng tác vô điều kiện của người bạn đời và cũng là người đồng chí của tôi. Chính vợ tôi là người đã giúp tôi chỉnh lý các phích đầu tiên để làm nên quyển từ điển, tiếp theo đấy, mọi công việc ghi chép tài liệu, cũng như kiểm tra lại bản thảo, đều do vợ tôi đảm nhiệm.

1. Trong cuộc thi này, tiểu thuyết *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật được giải nhất và đã xuất bản. Còn *Bình Ngô diễn nghĩa* thì mãi đến sau cuộc đảo chính Nhật năm 1945 mới có một nhà xuất bản ở Huế trích một nửa và xuất bản dưới nhan đề *Nguyễn Trãi*. (TG)

Đây là chưa nói đến những lúc tôi gặp khó khăn thì sự có mặt của vợ tôi bên cạnh là một nguồn cổ vũ rất lớn lao. Đầu năm 1932 thì Hán Việt từ điển hoàn thành, tôi nhờ nhà in báo *Tiếng Dân* in quyển Thượng, và nhà in Lê Văn Tân in quyển Hạ.

*

* *

Cụ Phan thì từ đấy, để thoát khỏi cái cảnh tù túng trong ngôi nhà Bến Ngự, cụ thường tìm cảnh nước rộng trời cao mà sống trên sông Hương. Bài phú “Hương Giang thu phiếm” cụ viết khoảng tháng 10 năm 1929, ngay trong lúc Chính phủ thực dân bắt đầu ra tay đàn áp cách mạng, có những câu:

«Đương lúc ấy:

Hồ reo bạch nhật; vườn múa hoàng hôn.

«Chín khúc ử ê tầm héo ruột; năm canh réo rắt quốc kêu hồn.

«Ngục văn tự thành linh, xót kẻ thân gieo lửa bươm; trận vô uy cắc có thương người phận mỏng cánh chuồn.

«Lúc cuối trời mây liệng, liếc mắt đưa nhạn Bắc về Nam khi góc bể trắng lu, giờ tay khoát chim rừng về tổ.

«Há chẳng là khí tượng tự do! Ừ thế cũng giang sơn hữu chủ”.

Bài ấy thực vẽ rõ cái tâm hồn đau buồn của kẻ anh hùng mạt lộ và cái khổ tâm chỉ có thể tìm lối thoát trong cảnh nước trời.

Từ phong trào Mặt trận bình dân lại có nhiều người lui tới thăm cụ Phan, tình cảnh của cụ hơi bớt cô tịch, nhưng cụ đã quen sống trên mặt nước cho nên mỗi khi có khách xa muốn thăm thì phải hẹn trước với người nhà theo giờ cụ thường ghé thuyền vào bến xuống thuyền.

Một hôm tôi cũng theo giờ cụ ghé thuyền vào bến mà xuống thuyền thăm cụ thì một chốc người nhà cụ dẫn xuống thuyền một ông khách người Nghệ cùng quê ở Nam Đàn với cụ, trạc bốn chục tuổi. Cụ mời ông khách và tôi cùng đi chơi thuyền. Cuộc đối thoại của cụ với ông khách người Nghệ này khiến tôi có ấn tượng sâu sắc nên tôi muốn ghi lại ở đây để giúp cho bạn đọc hiểu thêm tư tưởng và phẩm cách của cụ Phan. Ông khách nói:

- Thưa cụ chúng tôi không hiểu rồi nước ta có độc lập được không. Thấy từ trước đến nay hễ lớp anh hùng chí sĩ nào nổi lên thì sớm hay muộn cũng là bị bắt, bị tù, bị giết, cho đến cụ là niềm hy vọng trong mấy chục năm nay của quốc dân cuối cùng lại cũng bị bắt đem về giam lỏng tại đây, như thế thì còn mong gì nữa!

- Ông không nên nghĩ như thế. Đời hoạt động cách mạng của tôi rút cuộc là một cuộc thất bại lớn, đó là bởi tôi tuy có lòng mà thực bất tài. Nhưng dân tộc ta thế nào rồi cũng độc lập, nhất định phải thế. Hiện nay đã có người khác giỏi hơn lớp chúng tôi nhiều đứng ra đảm đương công việc để làm trọn cái việc mà lớp chúng tôi không làm xong. Ông có nghe tiếng ông Nguyễn Ái Quốc không?

- Có báo đăng tin Nguyễn Ái Quốc đã bị bắt và chết ở Hương Cảng cách hai ba năm nay rồi mà!

- Không, tôi chắc ông Quốc vẫn còn, mà ông ấy còn thì nước ta nhất định sẽ độc lập. Họ bắt tôi dễ chứ làm sao bắt được ông Quốc, mà có bắt đi nữa thì cũng phải thả thôi, vì ông ấy giỏi chứ có như tôi đâu, lại có nhiều vây cánh và bạn bè ở khắp thế giới.

- Thưa cụ “Bò Đái thất thanh, Nam Đàn sinh thánh” chẳng phải là cụ hay sao? Cụ còn thất bại nữa là người khác!

- Kể cái nghề cử tử thì xưa kia tôi cũng có tiếng thật. Dân ta thường cũng có thói trọng người văn học và gán cho người ta tiếng nọ tiếng kia. Nhưng nếu Nam Đàn có thánh thực thì chính là ông Nguyễn Ái Quốc chứ chẳng phải ai khác.

- Ngày trước tôi đã từng được đọc bản sách *Pháp Việt đề huề* của cụ, có phải vì thấy cách mạng không thành công nổi nên cụ mới xướng thuyết Pháp Việt đề huề trở lại theo con đường hòa bình khai hóa như cụ Phan Chu Trinh phải không?

- Quyển *Pháp Việt đề huề* đó là do ông Sở cuồng khuyên tôi nên tạm hòa hoãn với Pháp mà đợi thời. Thực ra thì tôi cũng nghĩ rằng giữa lúc cách mạng tan rã hết cũng cần hòa hoãn một thời gian để lo bồi bổ lực lượng, chính như Đề Thám cũng có khi đã tạm hòa với người Pháp mà trở về Phồn Xương. Do đó tôi có viết tập sách *Dư cứu niên lai sở tri chi chủ nghĩa*, trong ấy tôi chủ trương hòa hoãn với Pháp để sức chúng đại thời (chứa giống mà chờ thời). Tập *Pháp Việt đề huề chính kiến thư* là theo ý nghĩa hòa hoãn ấy để có thể chứa giống chờ thời, đó chỉ là đề huề tùy lúc tùy việc chứ có phải là sách lược lâu dài đâu. Nhưng gặp ông Nguyễn Ái Quốc trước khi bị bắt về đây thì tôi hiểu rằng công việc của mình đã thất bại hoàn toàn, mà sự nghiệp cách mạng Việt Nam đã có người mới giỏi hơn mình nhiều đứng ra đảm nhiệm và người ấy rất đáng tin cậy...

Nghe câu chuyện ngắn ngủi ấy tôi càng thấy đức độ của cụ Phan quả xứng đáng với vai trò của vị lãnh tụ đã đảm đương sứ mệnh trong cả một giai đoạn lịch sử. Tôi nghĩ rằng việc cụ Phan thất bại phải lui xuống vũ đài để nhường chỗ cho lớp người mới thích ứng với thời thế hơn, chỉ là vấn đề người trước ngã người

sau lên, là vấn đề các thế hệ kế thừa nhau mà tiến bước.

Trong thời gian ấy, thể theo yêu cầu của những người thân cận, cụ đã viết được bản *Phan Bội Châu niên biểu* để kể lại đầu đuôi cuộc đời hoạt động cách mạng của cụ. Có điều đáng chú ý là sợ bọn mật thám biết mà tịch thu mất, cụ thường phải viết những khi một mình ở trên thuyền dưới nước, người ngoài chẳng ai biết đến, mà cụ còn phải cẩn thận lấy một quyển vở học chữ Hán của trẻ con (thỉnh thoảng cụ có nuôi trong nhà một em bé là con cháu của người thân gửi cụ để nhờ cụ dạy cho chữ Hán). Cứ lộn lại từng trang mà viết mặt trái, viết xong rồi lại lộn trở lại như trước và đóng lại như hình thức cũ để người ta không để ý. Bản niên biểu ấy đã được dịch và xuất bản năm 1957, còn bản thảo chính thì sau khi cụ Phan mất, con trai cụ giao cho một người học trò cũ của cụ là ông Nguyễn Thúc Dinh, nghe nói ông này đã chuyển lại cho một người khác hiện ở Viện Văn học. Sau khi viết xong bản niên biểu và gói cất vào nơi cẩn thận, những năm cuối cùng của cuộc đời, cụ chuyên tâm vào việc trước thuật. Cụ đã viết xong bộ *Khổng học đăng* và bộ *Chu Dịch dẫn giải*, lấy kiến thức của một nhà nho tiến bộ theo thời đại mà giải thích những vấn đề lớn của Khổng giáo qua các tác phẩm chính của Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử, v.v... Hai bản thảo ấy đã được nhiều người chép lại. Tôi cũng có nhờ chép một bản cho mình và một bản thứ hai cho một người quen ở Sài Gòn. Bản của tôi cũng như các bản của mấy người ở Huế mà tôi được biết đều đã mất cả. May sao bản của người quen tôi ở Sài Gòn hay bạn của một người nào khác ở trong Nam đã chép được không bị mất trong chiến tranh, nên sau này đã được dịch và in ở Sài Gòn.

*

* *

Sau khi ra đời, thấy sách *Hán Việt từ điển* được hoan nghênh, tôi nghĩ rằng sách có thể giúp người ta học và viết tiếng Việt, nhưng xét cho cùng kho sách tiếng Việt của ta còn nghèo nàn quá, cho nên chỉ biết tiếng Việt thì cũng không học được gì nhiều. Nếu có được một quyển Pháp Việt từ điển nữa thì có thể dùng nó mà tự học tiếng Pháp, và có thể phiên dịch sách tiếng Pháp ra tiếng Việt, do đó làm phong phú thêm cho sách tiếng Việt của ta. Nhân mua được bộ *Larousse du XXe Siècle* của nước Pháp mới xuất bản, thấy nó là một bộ từ thư tiếng Pháp rất phong phú về phương diện từ ngữ, tôi quyết định dựa vào sách ấy mà soạn *Pháp Việt từ điển*.

Để làm tài liệu tham khảo cho việc biên soạn hai bộ từ điển trên tôi phải tìm mua dần dần đến mấy chục bộ từ điển và tự điển. Tôi phải nhờ một người bạn ở Sài Gòn tìm cho cuốn *Đại Nam quốc âm tự vị* của Paulus Huỳnh Tịnh Của, gửi sang Thượng Hải mua bộ *Hán - Anh - Pháp - Ý - Đức từ điển*... Trong số ấy thì nhiều nhất là những từ điển có tiếng của Pháp và của Trung Quốc, đặc biệt là các từ điển hai thứ tiếng Việt Pháp, Pháp Việt, Pháp Hoa, Anh Hoa, Hoa Pháp, Hoa Anh, Pháp Hoa (Pháp Nhật).

Trong khi biên soạn *Pháp Việt từ điển*, tôi có ý nhấn mạnh các từ ngữ về chính trị và các khoa học xã hội khác. Ý đồ cũng có tham lam, nhưng kết quả cũng tốt, đáp ứng được nhu cầu thiết tha của nhiều người. Tôi đưa được vào sách những từ chính trị mà thời đó nếu viết ra và giải thích riêng trên sách báo thì có thể bị kiểm duyệt cắt bỏ, thậm chí người viết cũng có thể bị nhà chức

trách làm lỗi thôi. Ví dụ, ngoài những từ như: cộng sản chủ nghĩa, tuyên ngôn cộng sản đảng, vô sản chuyên chính, biện chứng duy vật luận... trong phần giải thích danh nhân, tôi viết về Các Mác là: lãnh tụ đảng Bolchevik, đệ nhất anh hùng của cuộc cách mạng nước Nga, 1870-1924.

Có thể nói Pháp Việt từ điển còn được hoan nghênh rộng rãi hơn Hán Việt từ điển. Chỉ riêng việc phát hành đều do vợ chồng chúng tôi tự bỏ tiền ra để thực hiện chứ không nhờ được một nhà xuất bản nào cả. Với bộ từ điển mới này, số lượng trang nhiều hơn, tôi nghĩ tính việc in thành nhiều tập mong để giảm bớt chi phí, và vừa với túi tiền người mua hơn. Để có vốn in, tôi phải nhờ bạn bè ở Hà Nội, Sài Gòn và ở các tỉnh khác quảng cáo hộ, rồi lấy tiền đặt trước của người mua mà in sách. Vợ tôi hoàn toàn lo giúp vấn đề tài chính để tôi có thể yên tâm tập trung vào công việc biên soạn.

Sách ra đời năm 1936, giữa lúc phong trào cách mạng nước ta đang phục hồi, bước sang giai đoạn đấu tranh mới, sôi nổi hơn, với sự hỗ trợ của phong trào Mặt trận bình dân ở Pháp. Tình hình đó khiến cho việc du nhập sách báo cách mạng và tiến bộ từ nước Pháp sang được thực hiện dễ dàng hơn trước, và do đó nhu cầu học tiếng Pháp của thanh niên và trí thức nước ta cũng nhiều hơn. Trong hoàn cảnh đó, Pháp Việt từ điển càng được bạn đọc khắp nơi trong nước đòi hỏi, và nó cũng góp được một phần tích cực trong việc nâng cao trình độ văn hóa và hiểu biết về cách mạng của đồng bào.

Trong cuộc đời trước thuật, tôi đã nhận được nhiều tiếng khen chê, nhưng có một việc xảy ra cách đây không lâu, đã khiến tôi

cảm động và sung sướng khi được nghe lời phát biểu của một người đã từng sử dụng sách mình. Trong thời gian trở về Hà Nội, giữa những đợt tạm ngừng ném bom của máy bay Mỹ, một hôm có một cụ già 85 tuổi, cò rò đi bộ gần suốt buổi sáng để đến nhà tôi, và nói với tôi rằng: Trước khi chết, tôi muốn đến gặp cụ để nói cho cụ biết rằng chính cuốn sách từ điển của cụ đã dạy tôi học được chữ Pháp. Cho nên từ trình độ mới đậu bằng tiểu học đã phải đi làm đặng kiếm ăn, tôi đã viết được chữ Pháp, tự xét không kém gì những người bạn may mắn hơn tôi, được học thêm để trở thành ông tham ông đốc. Rồi cụ đưa ra cho tôi xem một bài cụ viết bằng tiếng Pháp của mình để chứng minh rằng cụ đã thành công như thế nào.

Khi tôi soạn xong hai bộ từ điển trên thì nhiều người quen hỏi sao không nhân đà ấy mà soạn luôn một bộ từ điển Việt Nam. Tôi trả lời rằng tôi chưa có đủ tài liệu. Thực ra thì tôi chưa có ý đồ ấy. Muốn soạn một bộ từ điển Việt Nam, cần phải soát lục để ghi chép từng từ và từng nhóm từ vào phích các sách tiếng Việt, không những là những sách văn học mà là sách đủ các loại, không những là những sách quan trọng mà cả những sách rất phổ thông – có khi những sách này lại có nhiều từ ngữ thường dùng mà sách của những tác giả quan trọng chưa chắc đã có – cùng các tạp chí cho đến các báo đã có, lại phải lựa chọn thế nào cho tài liệu đừng quá bề bộn mà không thiếu sót. Lại phải điều tra để thu thập các từ ngữ chuyên môn của các nghề, vì những sách về nghề nghiệp ở nước ta hiện còn hiếm lắm. Để giải nghĩa mỗi từ không những phải so sánh bao nhiêu phích – càng nhiều càng tốt – mà còn phải có vốn sống cho nhiều. Bao nhiêu điều kiện ấy một mình tôi làm

sao nổi! Tôi nghĩ có thể một ngày nào đó có điều kiện thuận tiện tôi sẽ xem lại vấn đề, trước mắt thì hãy cứ tùy theo công việc nghiên cứu thường mà lượm lặt tài liệu để dành đó. Về sau có sách *Việt Pháp từ điển* của Thanh Nghị và *Từ điển tiếng Việt* của nhóm Văn Tân, tôi thấy rằng những sách ấy cùng với *Đại Nam từ vị* của Paulus Huỳnh Tịnh Của xưa kia có thể dùng làm tài liệu cơ sở tốt để cho một bộ từ điển Việt Nam mới, hoàn bị hơn ra đời. Thế là lại vừa gặp Viện ngôn ngữ học tiến hành việc biên soạn bộ *Từ điển tiếng Việt* phổ thông, tôi nghĩ rằng cái mơ ước của một người có một bộ từ điển Việt Nam ra trò, chuyện này do một cơ quan Nhà nước chủ trì, hợp tác với một tập thể rộng rãi, may ra có thể được thỏa mãn. Công việc này cố nhiên là khó khăn. Nghĩ nói việc ghi phích bắt đầu từ cách đây hàng chục năm, được làm khá chu đáo. thỉnh thoảng có gặp những từ khó giải thích tôi có được ban biên tập từ điển hỏi ý kiến, do đó tôi cũng được tham gia chút ít vào công trình tập thể ấy.

Việc biên tập một bộ từ điển đặt cho chúng ta rất nhiều vấn đề. Song đột xuất nhất tôi thấy có vấn đề từ nguyên mà ban biên tập từ điển không lưu ý. Trong cuộc góp ý kiến với ban biên tập tôi có nêu lên vấn đề ấy. Vì hiện nay tình hình nghiên cứu từ nguyên học ở nước ta còn yếu lắm, ban biên tập thấy chưa có thể ghi từ nguyên cho từng từ, nhất là đây lại là một quyển từ điển phổ thông. Nhưng tôi nghĩ để chuẩn bị cho việc biên tập một bộ từ điển Việt Nam lớn sau này, chúng ta cũng nên nêu cái yêu cầu ấy ngay từ bây giờ làm mục tiêu phấn đấu, cho nên tôi đã viết một bài đề là “Để hiểu từ nghĩa, cần biết từ nguyên”.

Hai bộ từ điển Hán Việt và Pháp Việt, ngay sau Cách mạng

tháng Tám tôi đã có ý sửa lại và bổ sung cho hợp với yêu cầu mới. Khoảng mùa thu 1946, dọn nhà ra Hà Nội, tôi đã bố trí kế hoạch và cùng mấy người học trò cũ của tôi ở Huế, bấy giờ cũng ra Hà Nội để vừa học vừa làm, bắt đầu làm việc. Nhưng đến toàn quốc kháng chiến, công việc phải bỏ và những tài liệu tôi tập hợp để tiến hành công việc ấy đã bị mất trong khói lửa chiến tranh cùng với cả kho sách riêng của tôi.

Sau khi hòa bình được khôi phục, trở về Hà Nội, tôi bắt đầu xây dựng kế hoạch để cùng với mấy vị nho học bàn soạn một quyển từ điển chữ Nôm, nhưng công việc còn ở mức ghi chép tư liệu thì tôi thôi dạy học ở trường đại học, công việc kia cố nhiên là phải bỏ.

Sau một thời gian nghiên cứu địa lý học lịch sử, tôi có đề nghị với Viện sử học là cơ quan tôi được chuyển về công tác giúp cho tôi tiến hành việc biên soạn một bộ từ điển Địa danh, vì tôi đã thu thập được một số tài liệu không ít, nhưng trong kế hoạch công tác của Viện chưa có môn ấy cho nên việc ấy cũng thôi.

Nhưng cái thói ngựa nghề của tôi vẫn không chữa được, và do một cuộc nói chuyện tình cờ với một bạn nhà văn, cuối cùng tôi đã làm được quyển *Từ điển Truyện Kiều*. Về công việc này tôi sẽ nói kỹ ở một chương sau.

IV. Bước đầu nghiên cứu sử học

Sau khi ở tù ra, tôi đã quyết định chuyên tâm nghiên cứu sử học. Nhưng kiến thức về lịch sử của tôi bấy giờ còn mỏng mảnh lắm. Ngoài sách *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, mấy quyển sách thông sử thế giới của Malet được học theo chương trình những năm cuối cùng của bậc trung học, bộ *Thái tây tân sử* tôi xin được của một vị chí sĩ của phong trào Duy Tân xưa, cùng bộ *Lịch sử chủ nghĩa xã hội* của Max Beer và quyển *Nhân loại tiến hóa sử* mà tôi đã phỏng dịch trong *Quan hải tùng thư*, thì tôi chưa được đọc sách gì khác. Muốn bước vào lĩnh vực nghiên cứu lịch sử thì trước hết là phải mở rộng thêm kiến thức về thông sử của thế giới, đồng thời phải học tập phương pháp nghiên cứu sử học nói chung và học tập cách áp dụng quan điểm duy vật lịch sử vào nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

Bấy giờ bắt đầu thoái trào của cách mạng nước ta mà ở Trung Quốc cách mạng cũng còn gặp nhiều khó khăn, cho nên rất khó tìm kiếm tài liệu về chủ nghĩa Mác, tôi bèn chuyên chú vào hai công việc trên. Tôi vốn có thói quen vừa học vừa làm, cho nên sau một thời gian đọc sách lịch sử thế giới, tôi thấy có bộ sách của học giả người Anh H.G Weils, người đã sang nước Nga nói chuyện với Lênin sau Cách mạng tháng Mười, tức bộ *Thế giới sử cương*

(*Esquisse d'histoire universelle*) mà tôi mua được cả bản dịch Pháp văn và bản dịch Hán văn, vừa viết gọn gàng sáng sủa, vừa có vẻ tiến bộ hơn các sách tôi được học ở nhà trường, tôi bèn dựa vào đấy và tham khảo các sách khác mà biên soạn, với hình thức vừa dịch vừa biên soạn một quyển sách nhỏ đề là *Thế giới sử* để cho xuất bản với ý định tiếp tục *Quan hải từng thư*. Vì trong kho sách quốc văn của ta từ trước đến nay chưa có quyển sách nào về lịch sử thế giới, cho nên quyển sách nhỏ ấy được độc giả hoan nghênh, nhưng phần riêng tôi thì khi đọc lại nó tôi thấy không vui vẻ chút nào. Trong khi thuật lịch sử của thế giới từ khi bắt đầu có trái đất và có sinh vật, đến Cách mạng tháng Mười, tôi có nêu được sự tiến hóa của loài người từ thời đại đồ đá đến mức tiến bộ cao nhất của thời hiện đại, tôi có nói đến lịch sử của một số dân tộc khác ngoài các dân tộc phương Tây, như Trung Quốc và Ấn Độ; ngoài lịch sử chính trị tôi có nói đến sự phát triển về kinh tế, về tư tưởng, về khoa học và nghệ thuật; nhưng nghĩ kỹ tôi chỉ mới trình bày sự kiện lịch sử theo chủ nghĩa tiến hóa của các học giả tư sản, chứ chưa nêu được động cơ chủ yếu của lịch sử là đấu tranh giai cấp theo quan điểm của sử học Mác xít. Tôi thấy rằng mình còn phải học nhiều và cương quyết đình chỉ việc xuất bản *Quan hải từng thư* để chuyên sức vào việc học tập và biên soạn từ điển đã nói ở trên.

Tôi lại nhận thấy rằng muốn nghiên cứu lịch sử cho toàn diện thì không những cần mở mang kiến thức về sử học mà phải học nhiều môn khác về khoa học xã hội, cho nên tôi phải học cả kinh tế học, xã hội học, dân tộc học, triết học, triết học phương Tây cũng như triết học phương Đông. Nhờ cửa hàng sách của vợ tôi,

tôi mua sách được dễ dàng, không những mua sách ở Hà Nội và ở Sài Gòn, mà cả ở Thượng Hải và Paris, do đó tôi tự xây dựng cho mình một tủ sách phong phú, thích hợp với nhu cầu của mình.

Về phương pháp sử học thì tôi nhận thấy rằng trước hết phải học theo phương pháp của nhà sử học Seignobos là phương pháp được thịnh hành trong nhiều nước ở châu Âu mà tôi nghe nói rằng ở Liên Xô bấy giờ người ta cũng xem là một tài liệu tham khảo có giá trị về mặt giám định tư liệu sử học. Tôi mua được giáo trình của Seignobos theo bản dịch Hán văn đề là *Sử học khái luận* và học nó kết hợp với việc đọc sách và tập san của Viện Viễn đông bác cổ (Ecole française d'Extrême Orient) ở Hà Nội.

Tài liệu về phương pháp sử học theo quan điểm Mác xít thì tôi gặp khó khăn hơn. Tuy nhiên tôi cũng tìm mua được những tác phẩm có tiếng của Mác về lịch sử như *Ngày 18 Brumaire của Bonaparte* và *Đấu tranh giai cấp ở Pháp* nhưng tôi nhận thấy rằng mới đọc được bấy nhiêu tài liệu đã muốn áp dụng phương pháp của chủ nghĩa Mác vào sự nghiên cứu lịch sử Việt Nam thì còn gay go lắm.

Về phương diện tài liệu lịch sử Việt Nam thì ở Huế có thư viện Bảo Đại chứa những sách cũ của Nội các trong Hoàng thành được tập hợp từ đời Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Kể tài liệu chính thức về lịch sử nhà Nguyễn thì thư viện ấy có tương đối đầy đủ. Nhưng về tài liệu thuộc các thời khác và tài liệu quan hệ về địa phương, về cá nhân, về các ngành hoạt động của xã hội thì thư viện ấy rất nghèo nàn. Bên cạnh đó có thư viện của Hội Đô thành hiếu cổ (Société des Amis du Vieux Huế) có một số tài liệu quan hệ đến hoạt động của người Tây phương và nhất là người Pháp ở

nước ta từ khi họ mới vào nước ta để thông thương và truyền giáo. Tôi nhận thấy hai nguồn tài liệu ấy còn thiếu nhiều, cho nên tôi phải chú ý về mặt sưu tầm và tích lũy tài liệu. Tôi làm việc ấy trải gần chục năm trời, nhất là từ năm 1936 là khi bản thảo về *Pháp Việt từ điển* đã căn bản hoàn thành, tôi có thể để toàn bộ thì giờ vào việc nghiên cứu sử học.

Tôi bắt đầu thăm những tủ sách riêng của các nhà thế gia ở Huế để mượn và thuê chép những tài liệu ghi chép tay có giá trị hoặc mượn để dùng trong thời gian lâu những bộ sách in lớn không tiện chép. Do nguồn tài liệu ấy tôi đã chép được toàn tập Điều trần của Nguyễn Trường Tộ (tập Điều trần của Nguyễn Trường Tộ hiện có ở thư viện Viện Sử học là tập tôi nhờ chép dùm cho anh Tôn Quang Phiệt. Trong kháng chiến chống Pháp, bản gốc mà ngẫu nhiên tôi có được bị mất, tôi mượn lại bản anh Phiệt còn giữ và sau đó nó được chuyển cho thư viện của Ban văn sử địa với nhiều sách và tài liệu khác của tôi trong khi tôi bị ốm gần chết không tìm trả lại anh Phiệt được), tập *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, tập *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An, tập *Về thất thủ kinh thành* bằng chữ Nôm. Trong tỉnh Thừa Thiên thì ở làng Kê Môn huyện Phong Điền tôi mượn được tập điều trần đề là *Quý ưu lục* của Nguyễn Lộ Trạch là bạn của Nguyễn Trường Tộ với gia phả họ Nguyễn, ở làng Chí Long cùng huyện tôi mượn được thi tập và gia phả của Nguyễn Tri Phương.

Tại ba tỉnh phía Bắc Trung kỳ, là những nơi có nhiều nhà thế gia, thì ở Thanh Hóa tôi tìm được *Thanh Hóa tỉnh chí* (chép tay). *Thanh Hóa kỷ thắng* (in). *Thanh Hóa quan phong* (in) và đặc biệt là bản *Mai Sơn thi tập* của Nguyễn Thượng Hiền được ông Cả

Đinh là con đầu của bà Tôn nữ thị Đậu cho.

Ở Nghệ An tôi nhờ chép được một số tài liệu ở nhà Nguyễn Đức Đạt làng Hoàn Sơn huyện Nam Đàn. Đến thăm quê Nguyễn Xuân Ôn ở làng Quần Phương huyện Yên Thành, tôi được xem gia phả họ Nguyễn và được xem nguyên bản (?) *Ngọc Đường thi văn tập* mà anh bạn Hoàng Đức Thi đã cho tôi một bản chép tay, và xin được một số tự tích của vị lãnh tụ Cần vương miền Nghệ An này. Tại nhà Nguyễn Trường Tộ ở Bùi Chu huyện Hưng Nguyên, tôi nhờ chép được một số điều trần theo bản thảo mà người cháu nội ông là Nguyễn Trường Cửu còn giữ được để bổ sung cho tập điều trần tôi nhờ chép được ở Huế, và xin được mấy tờ bản thảo với quyển sổ tay của ông dùng trong khi đi mua sách và thuê chuyên gia về giúp. Tại Nghệ An tôi không thể không đến thăm thư viện có tiếng của họ Cao ở làng Thịnh Mỹ phủ Diễn Châu, thư viện này về sau tôi sẽ có nhiều cơ hội trở lại để mượn nhiều sách quý.

Tại tỉnh Hà Tĩnh, tôi có may mắn tìm được ở nhà ông Nguyễn Huy Cừ là cháu trực hệ của Nguyễn Huy Tụ, ở làng Trường Lưu huyện Can Lộc, bản thảo của nguyên bản *Hoa tiên ký* chưa trả qua sự nhuận sắc của Nguyễn Thiện. Nguyên bản nay chưa ai biết – mặc dù trước tôi đã có mấy nhà nghiên cứu khác đến thăm nhà họ Nguyễn Huy để tìm tài liệu - tôi đã nhờ người chép một bản mới để thế vào bản cũ của gia đình mà tôi xin để làm kỷ niệm. Vì chẳng bản cũ ấy cũng là do con cháu đời sau chép lại ở bản chính đã mục nát mất rồi. Ngoài ra tôi còn nhờ chép được mấy tập thơ và sứ trình của thám hoa Nguyễn Huy Oánh là thân phụ của Nguyễn Huy Tụ cùng với tập gia phả để là *Nguyễn thi gia tàng*. Đến thăm huyện Nghi Xuân, tôi đã thăm nhà thờ Nguyễn Công Trứ ở làng

Uy Viễn, nhưng ở đây không thấy có tài liệu gì khác những tài liệu do ông Lê Thước đã sưu tập. Đến nhà thờ Ngụy Khắc Đản ở làng Xuân Viên tôi chỉ mượn được gia phả để chép. Tôi không thể không đến thăm quê Nguyễn Du ở Tiên Điền, cuộc đi thăm này đã soi sáng cho tôi thêm về dòng họ và quê quán Nguyễn Du, giúp hiểu thêm nguồn gốc của vị thi hào thiên tài ấy.

Về các tỉnh phía trong xứ Trung kỳ thì tôi có đi thăm một số địa phương ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, cũng có chép được một số gia phả, nhưng không thu thập được tài liệu gì quý giá mặc dầu tôi có chú ý tìm tài liệu về “thằng Lía” ở Quảng Ngãi và về Tây Sơn ở Bình Định. Có lẽ là bởi ở hai tỉnh này tôi không có người quen thân có thể hướng dẫn trong việc đi săn tài liệu như ở các tỉnh phía ngoài. Ở Quảng Nam tôi nhờ chép được một số gia phả và địa bạ, trong số ấy có tài liệu quý nhất là những gia phả địa bạ tìm được ở Hội An, phối hợp với những tài liệu tôi tìm được ở Minh Hương là quê vợ tôi, có thể cho biết được địa thế xưa của hai địa điểm ngoại thương quan trọng ở Đường trong là Phố Lở và Hội An, với tình hình buôn bán của người Trung Quốc ở đây thời xưa. Ở Phan Thiết thì tôi lại gặp may nhiều. Nhờ ông Hồ Tá Bang giới thiệu, tôi được gặp ông Nguyễn Quý Anh là con thứ của Nguyễn Thông, vốn đốc học Vĩnh Long dưới triều Tự Đức, sau khi tỉnh Vĩnh Long thất thủ đã đem cả gia quyến về tỵ nạn ở Phan Thiết là đất còn thuộc triều đình, rồi được bổ về kinh làm tu nghiệp Quốc tử giám, cuối cùng về làm đốc học Bình Thuận, dựng nhà ở Phan Thiết đặt tên là Ngọa du sào, bỏ tiền thuê thợ khắc in toàn bộ thi tập của mình dưới đề *Kỳ xuyên thi tập* và tác phẩm sử học của mình là *Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quan biên tập.

Ông Nguyễn Quí Anh cho tôi hai tác phẩm của thân sinh ông khiến tôi có được một món tài liệu có quan hệ đến cuộc kháng chiến của Nam kỳ do người trong cuộc để lại. Cũng do ông Hồ Tá Bang giới thiệu tôi được gặp ông Trần Lệ Chất là một nhà vận động duy tân ở đầu thế kỷ đã tham gia sáng lập hội Liên Thành là một hội buôn duy nhất của phong trào Duy Tân ở Trung kỳ còn lại đến ngày nay, ông Trần Lệ Chất bây giờ vẫn còn làm việc ở Liên Thành đã cho tôi cả một rương sách của ông gồm toàn những tân thư của Trung Quốc, nhờ đấy các sĩ phu của nước ta ở đầu thế kỷ này đã giác ngộ mà đứng ra chủ trương phong trào khai trí trí sinh. Ngoài hai tập đầy đủ của *Thanh nghị báo* và *Tân dân tùng báo* của Lương Khải Siêu, có nhiều sách mà từ trước tôi chỉ nghe nói đến tên như *Dinh hoàn chí lược*, *Âu châu thập nhất quốc du ký* của Khang Hữu Vi, *Trung Quốc hồn* của Lương Khải Siêu, các sách dịch của phương Tây như *Thiên diễn luận* dịch tác phẩm của Darwin, *Nguyên phú* dịch tác phẩm của Houxky, *Vạn pháp tinh lý* dịch tác phẩm của Montesquieu, cùng nhiều sách về địa lý, về lịch sử và về khoa học dịch của Nhật Bản. Trong số sách ấy, trải qua kháng chiến chống Pháp, tôi chỉ còn giữ được tập *Thanh nghị báo* mà tôi đã nhường lại cho thư viện Viện sử học.

Ở Huế về sau tôi còn nhờ chép một số lớn sách chép tay của thư viện Bảo Đại, do đó mà có được những tài liệu hiếm về thời Lê mạt, như *Lịch triều tạp ký*, *Lê quý kỹ sư*, *Văn Lê sự kỷ lược*, *Đại Nam khải quốc chí truyền*. Tôi lại thuê in lại tất cả những sách mà bây giờ Quốc sử quán còn giữ được ván in – Tôi thấy thỉnh thoảng những người lính coi kho lấy ra làm củi những tấm ván in mà họ nói là hỏng (?), sợ rằng cứ lối ấy chẳng mấy chốc kho ván in sẽ

không còn bao nhiêu nữa nên tôi quyết định thuê họ in để cứu vớt những tài liệu còn cứu vớt được. Do đó tôi đã có được những tài liệu quý mà các tư gia bấy giờ không có, hoặc có thì cũng không đủ bộ, tức là các bộ *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam hội diễn sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam nhất thống chí* và quý nhất là bộ *Khâm định tiêu binh phỉ khấu phương lược toàn thư* gồm 150 quyển ghi những công văn thuộc về sự đàn áp những cuộc nổi dậy của nông dân các địa phương và của các dân tộc thiểu số ở thời Minh Mạng, bộ sách này do ngẫu nhiên tôi còn giữ được bao năm kháng chiến chống Pháp nó là bộ duy nhất còn ở miền Bắc – thư viện khoa học xã hội không có – cho nên tôi đã nhường lại cho thư viện Viện sử học để dùng chung. (Nhân tiện thuê in sách Quốc sử quán cho tôi, tôi còn thuê in thêm một bản cho người bạn tôi là Lê Thọ Xuân ở Nam kỳ và một bản cho một nhóm nghiên cứu lịch sử là nhóm Phan Thanh Giản thuộc hội Samipic ở Sài Gòn, không rõ số phận của hai bản ấy hiện nay ra sao). Về tài liệu lịch sử Trung Quốc có quan hệ mật thiết với lịch sử Việt Nam, tôi đã mua được hai bộ tài liệu quan trọng là *Nhị thập tứ sử* và *Thập thông* (*Thông diễn*, *Thông thú*, *Thông khảo...*) tôi còn mua được *Bôi văn vận phú* cùng một số sách kinh truyện và chư tử bách gia mà nhà Thương vụ ấn thư quán mới in lại.

Ngoài ra tôi còn tìm mua được toàn bộ một số tạp chí và tập san quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử, như *Nam phong*, *Đông Dương tạp chí*, *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, *Bulletin de la Société des études indochinoises*, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient*. Với một số sách cũ chữ Pháp có quan hệ đến lịch sử Việt

Nam mà thỉnh thoảng tôi nhờ được những người bán sách cũ tìm cho và mua được ở các hiệu sách cũ ở Paris, tôi có liên lạc thường xuyên, với những sách văn học cổ điển Pháp tôi thường mua toàn tập của một nhà xuất bản nào đó, và những sách nổi tiếng của văn học Trung Quốc, với những sách báo về sử học và văn học bằng quốc văn mà tôi mua dần, đặc biệt là với bộ phận sách chữ Pháp và chữ Hán về chủ nghĩa Mác, từ phong trào Mặt trận bình dân về sau tôi mua được dễ dàng, tôi đã có một tủ sách phong phú để chuẩn bị điều kiện thuận lợi cho công việc nghiên cứu của tôi.

Trong khi xây dựng tủ sách, nhất là phần tài liệu sử học và phần “quốc thư”, tôi đã được sự giúp đỡ nhiệt tình của một số bạn bè hiện nay hoặc đã khuất, hoặc ở xa, trong khi viết những điều “nhớ nghĩ chiều hôm” này tôi không thể không nhắc đến mấy người thân thiết nhất với lòng thương nhớ: anh Lê Thọ Xuân, và anh Lý Vinh Khuôn ở Nam kỳ trong nhóm Phan Thanh Giản thuộc hội Samipic Sài Gòn đã giúp tôi tìm được nhiều tài liệu về lịch sử Nam kỳ, nhất là thuộc về thời chúa Nguyễn và buổi đầu nhà Nguyễn, cùng những sách chữ Pháp thuộc về cuộc xâm lược của thực dân Pháp; anh Hoàng Đức Thi ở Vinh là người đã hướng dẫn tôi trong những chuyến đi tìm tài liệu trong vùng Nghệ Tĩnh và đã cho tôi một số tài liệu trong tủ sách của thân sinh anh là cụ Hoàng Kiêm, một nhà nho học xuất sắc, ví như *Thanh hiên thi tập* của Nguyễn Du và *Ngọc đường thi văn tập* của Nguyễn Xuân Ôn.

Trong quá trình sưu tầm tài liệu, tôi đã có được nhiều dịp may mắn. Tôi muốn nhắc lại một dịp may mắn mà tôi lấy làm thú vị. Sau Cách mạng tháng Tám, một hôm tôi đến thăm người bạn là anh Thân Trọng Phước, từ hồi Nhật đảo chính đã tạm về quê ở

làng Nguyệt Biểu gần Huế. Tôi nhân gặp ông Thân Trọng Bình là bác ruột anh Phước, vừa thấy tôi ông liền khoe rằng: Mới rồi tôi bắt được cái này hay lắm, định hễ gặp anh thì đem khoe. Thế là ông rủ tôi sang nhà ông ở bên cạnh, đưa cho tôi xem một bộ sách chữ Hán viết tay. Tôi cầm lấy xem thì ra là cả tập bản chính điều trần của Nguyễn Trường Tộ gồm bốn quyển, chữ viết chân phương, phía trên và ở giữa hai hàng thỉnh thoảng lại có chữ ghi bằng son là chữ châu phê của vua Tự Đức. Tập sách ấy trong khoảng các năm 1940, khi ông Nguyễn Đình Ngân làm giám đốc thư viện Bảo Đại, ông cho tôi biết là mới được đem từ Nội các ra cùng với một số sách khác, bản ấy nội dung in hết bản tôi đã nhờ chép được trước kia. Ông Thân Trọng Bình nói rằng một hôm ông đi chợ Đông Ba tìm mua giấy hút thuốc lá (vì giấy quỳn ở Trung Quốc từ lâu không được nhập nên người ta phải kiếm sách chữ Hán cũ để bán làm giấy cuốn thuốc) thì lục trong đồng sách chữ Hán cũ của một hàng thấy có bộ sách này, biết là sách quý nên ông mua lấy và khi mua thì ông đã nghĩ đến tôi. Tôi mừng quá, xin mượn ông về xem thì ông nói để cho ông đọc xong rồi sẽ cho tôi hẳn. Tôi đã có bản chép lại ở nhà, tôi bèn lấy bản chép ấy mà đối lấy bản chính đối với việc nghiên cứu có giá trị hơn nhiều.

Tôi thấy Nguyễn Trường Tộ là người học rộng, sáng suốt và có tư tưởng tiến bộ nhất ở đương thời, thế mà chịu bó tay nhìn thấy nước mất mà không làm gì được, tôi muốn nhân nghiên cứu thân thể của ông để nghiên cứu tình hình chính trị, xã hội, tư tưởng và xử lý những vấn đề lớn mà người ta vẫn đặt ra về lịch sử thời ấy. Mặc dầu Nguyễn Trường Tộ là người theo đạo Thiên Chúa mà bấy giờ người ta đều cho là những người làm tay sai và gián điệp

cho giặc để bán nước cầu phú quý, tôi thấy Nguyễn Trường Tộ là một người ái quốc chân chính, do hoàn cảnh đặc biệt ở vào tình huống oái oăm, bi kịch, khiến những tư tưởng tiến bộ sáng suốt của ông không có được tác dụng gì. Tôi lại có tham vọng do thân thế của ông mà nêu lên những nguyên nhân sâu xa khiến nước ta bấy giờ không thể chuyển mình như nước Nhật Bản thời Minh Trị, để cuối cùng đi đến bại vong. Tôi nhăm thu thập tài liệu về Nguyễn Trường Tộ cùng các nhân vật trọng yếu của thời bấy giờ, từ những người có trách nhiệm lớn trong triều, đến những người tiêu biểu trong dân gian, mà về Nguyễn Trường Tộ thì tôi dụng công nhiều nhất. Ở trên tôi đã thuật chuyện về quê của ông ở làng Bùi Chu tìm tài liệu như thế nào. Tôi đã tìm hỏi những cụ phụ lão ở Huế do quan hệ này hay quan hệ khác, khi còn nhỏ đã từng biết việc Nguyễn Trường Tộ đến Huế và ở đấy như thế nào. Tôi lại nhờ người giới thiệu viết thư cho người phụ trách Hội ngoại quốc truyền giáo (Société des Missions étrangères) ở phố Dubac ở Paris để nhờ tìm tôi ghi chép cho những văn kiện và những bài báo có quan hệ đến việc giám mục Hậu (Monseigneur Gauthier) cùng với Nguyễn Trường Tộ được vua Tự Đức phái sang Pháp từ năm 1866 để tìm thuê giáo sư và chuyên gia nhằm mở một trường học theo kiểu mới ở Huế. Tôi đã được Hội ấy gửi cho khá nhiều tài liệu liên quan đến vấn đề tôi hỏi. Cuối cùng tìm được bản chính của tập điều trần có chữ châu phê khiến tôi được thấy rõ phản ứng của vua Tự Đức đối với những đề nghị cải cách của ông, tôi có thể xem việc sưu tầm tài liệu về bản thân Nguyễn Trường Tộ là kết thúc. Nhưng quyển sách về Nguyễn Trường Tộ là đề tài tôi ấp ủ rất lâu cho đến bây giờ tôi vẫn không viết được, vì bao nhiêu tài

liệu tôi tập hợp được bấy giờ đã mất trong khói lửa của chiến tranh. Mỗi nợ văn chương ấy tôi không thể lấy một chương nhỏ về sự quan hệ giữa Nguyễn Trường Tộ và Triều đình nhà Nguyễn trong một tập tiểu sử đăng *Tập san Đô thành hiếu cổ (Bulletin des Amis du Vieux Huế*, số 2 tháng 4-6-1944) mà trang trải được, cho nên đành phải xem là vớ nợ thôi. Đó quả là một điều di hám lớn cho tôi.

Trải qua kháng chiến chống Pháp, tủ sách ấy trăm phần cơ hồ tôi không giữ được vài ba phần. Trong điều kiện chiến tranh nếu tủ sách của tôi không bị mất ở Hà Nội ngay khi bắt đầu cuộc kháng chiến thì về sau trong chín năm tản cư, tôi cũng không thể nào giữ được.

v. Nhân dạy học, nghiên cứu văn hóa Việt Nam và truyện Kiều

Trong thời Mặt trận bình dân lên cầm quyền ở Pháp, do chính sách my dân để xoa dịu và lừa phỉnh của Chính phủ chính quốc đối với nhân dân các thuộc địa, chương trình giáo dục của cấp Cao đẳng tiểu học ở ba kỳ mới được thêm một khoa mục là môn văn hóa Việt Nam. Bấy giờ tôi đương dạy môn quốc văn và môn lịch sử ở trường tư thục Thuận Hóa ở Huế. Môn văn hóa Việt Nam tôi cũng phải đảm nhiệm. Nhưng môn ấy hiện không có sách giáo khoa, mà cũng không từng có sách chuyên luận để tham khảo thì biết lấy gì mà dạy cho học trò? Các bạn đồng nghiệp của tôi ở các trường Cao đẳng tiểu học công và tư khác hẳn là cũng ở trong tình trạng bỡ ngỡ như tôi. Trước khó khăn ấy tôi nghĩ rằng bấy lâu tôi đã sưu tầm và tích lũy tài liệu để nghiên cứu lịch sử Việt Nam, tôi có thể lựa chọn những tài liệu ấy và tích cực sưu tầm thêm một phần nữa theo yêu cầu của chương trình giảng dạy mà thử viết một quyển sách để trước là tự mình có sẵn tài liệu mà dạy học, sau là giúp tài liệu tham khảo cho các bạn đồng nghiệp. Nhưng tôi không định viết sách giáo khoa mà chỉ muốn tập hợp tài liệu có hệ thống theo cách hiểu của mình để các độc giả phổ thông muốn nghiên cứu các vấn đề ấy có liên quan đến văn hóa của dân tộc cũng có thể dùng được.

Trước hết tôi phải tìm hiểu nội dung của khái niệm văn hóa tương đương với chữ Pháp *civilisation* hay *culture*. (Từ này dùng theo nghĩa từ *kultur* của người Đức tương đương với từ *civilisation* của người Pháp). Muốn tìm xem nội dung khái niệm ấy đối với các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác là thế nào thì theo các tài liệu tôi hiện có, không thấy có điều gì giúp cho tôi được. Tôi tự hỏi rằng khái niệm văn hóa ở đây có quan hệ với khái niệm ý thức hệ hay thượng tầng kiến trúc của chủ nghĩa Mác như thế nào? Chưa có thể giải quyết vấn đề ấy được, tôi tạm tìm hiểu khái niệm ấy qua ý kiến của các nhà học giả tư sản. Tôi thấy có ý kiến của học giả Pháp Félix Sartiaux, tác giả sách *La civilisation* mới được nhà xuất bản Armand Colin ở Paris cho xuất bản gần đây là tương đối đầy đủ và rõ ràng. Ông ta viết: “Văn hóa, về phương diện động, là sự phát triển tiến bộ và không ngừng của những chức năng xã hội về kỹ thuật, kinh tế, tư tưởng, nghệ thuật, tổ chức xã hội, những chức năng ấy tuy liên quan mà vẫn riêng nhau. Về phương diện tĩnh thì văn hóa là trạng thái tiến bộ của những chức năng ấy ở một thời gian nhất định và tất cả các tính chất mà những chức năng ấy bày ra ở các xã hội loài người”. Nhìn về phía các học giả Trung Quốc thì tôi thấy có sách *Bản quốc văn hóa sử* của Dương Đông – mới xuất bản ở Thượng Hải, xem giới thuyết và nội dung của khái niệm văn hóa cũng có nhiều điểm tương đồng với quan niệm của Sartiaux, mà cả hai người đều có vẻ chú trọng những yếu tố xã hội và tinh thần hơn yếu tố kinh tế. Mặc dầu tôi vẫn chưa lấy làm thỏa mãn, nhưng thấy khái niệm văn hóa như thế nói chung ăn khớp với nội dung của chương trình do Nhà nước bấy giờ đề ra, cho nên tôi tạm dựa theo. Để trình bày những tài

liệu vừa theo phương diện tĩnh vừa theo phương diện động, tôi nêu lên đề mục của sách là *Việt Nam văn hóa sử cương*.

Đã viết lịch sử văn hóa, sao tôi lại không viết theo quan niệm duy vật lịch sử với cái luận điểm quen biết chính Các Mác đã trình bày như sau: Trong sự sản xuất xã hội để sống, con người ta có với nhau những quan hệ nhất định cần thiết, độc lập với ý chí của mình, những quan hệ sản xuất ấy tương ứng với một trình độ phát triển của những lực lượng sản xuất vật chất. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy cấu thành cơ cấu kinh tế của xã hội, trên cơ sở thực tế ấy được xây dựng một cấu trúc thượng tầng ấy là những hình thái ý thức xã hội nhất định. Phương thức sản xuất cuộc sống vật chất quyết định quá trình của cuộc sống xã hội, chính trị và trí thức nói chung. Không phải ý thức của người quyết định cuộc sống của họ, trái lại chính là cuộc sống sẽ quyết định ý thức của họ. (*Góp phần vào sự phê bình kinh tế học*). Nhưng kinh dinh một bộ lịch sử văn hóa theo hẳn quan niệm và phương pháp của chủ nghĩa Mác xít tôi thấy là quá sức của tôi. Tôi chỉ mới theo hình thức sắp xếp các yếu tố gồm thành cơ cấu hạ tầng và cơ cấu thượng tầng của xã hội và tham khảo cách sắp xếp của Sartiaux mà phân phối những tài liệu của tôi làm ba phần lớn là sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt xã hội và chính trị, sinh hoạt tinh thần, có ý ám thị bằng phần thứ nhất là dành cho cơ cấu hạ tầng, hai phần sau là dành cho cơ cấu thượng tầng. Nhưng thấy rằng trong luận điểm về sự phát triển không đều của các xã hội khác nhau, người ta có nói đến ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý đối với sự phát triển của các lực lượng sản xuất, tôi đặt lên đầu sách một phần tư luận nêu lên điều kiện địa lý của nước ta. Trình bày tài liệu theo trình tự

như thế tôi chỉ muốn gợi ý để khiến người ta nghĩ đến những luận điểm chính của các quan điểm Mác xít thôi chứ không có tham vọng gì hơn. Ngày nay xem lại thì tự tôi cũng phải buồn cười cho cái ý nghĩa ấu trĩ ấy và nhận thấy rằng cách viết của mình bấy giờ còn xa chủ nghĩa Mác muôn tầm, là bởi những tài liệu tôi trình bày thực ra còn là máy móc chính là những điều cũ rích tôi nhặt ở các sách tôi đọc được mà chưa hề có nhãn quan mới để nhìn và lựa chọn. Trong bài tựa tôi cũng có nói phông xa rằng “sách này chỉ là một mớ tài liệu để tham khảo”, nhưng dù sao cũng không tránh được cái lỗi là có thái độ khách quan quá ngây thơ đối với tài liệu cũ.

Gần đây thỉnh thoảng có người hỏi tôi sao không viết một quyển nghiên cứu kỹ và có hệ thống hơn về lịch sử văn hóa Việt Nam mà bổ sung quyển sử cương kia? Tôi thường trả lời cho qua chuyện rằng theo nhu cầu của độc giả có trình độ như ngày nay thì một mình tôi không thể xử lý được một đề tài mênh mông như thế. Nhưng thử nghĩ lại xem hiện nay đã có thể viết một quyển lịch sử văn hóa hay chưa?

Từ khi viết *Việt Nam văn hóa sử cương* đến nay tôi vẫn chưa thấy có tác phẩm Mác xít nào nghiên cứu về lịch sử văn hóa, hoặc lịch sử của một nền văn hóa. Còn khái niệm civilisation mà các nhà học giả Mác xít thường dùng là theo ý nghĩa mà Ăng- ghen dùng trong sách *Nguồn gốc gia đình...* tức chỉ trạng thái của xã hội loài người sau khi vượt lên khỏi trạng thái dã man của thời công xã nguyên thủy, tức chỉ trạng thái xã hội loài người từ khi đã thành xã hội giai cấp mà xây dựng Nhà nước. Theo ý nghĩa ấy thì văn hóa tức là văn minh, mà từ buổi loài người bước vào văn minh

thì trên thế giới đã xuất hiện những nền văn minh khác nhau từ theo sự khác biệt của những hoàn cảnh địa lý và hoàn cảnh lịch sử địa phương: văn hóa hay văn minh Trung Quốc, văn hóa hay văn minh Ấn Độ, Ai Cập, Lưỡng Hà, Hy Lạp, La Mã, v.v... Gần đây nhà học giả Mác xít Pháp Charles Perrain (*La Pensée* số 10 tháng 6-1963) có viết rằng: “Tất cả diện mạo của các nền văn hóa = văn minh đồng thời đã được nặn thành bởi nội dung và hình thức của những mâu thuẫn ấy”, tức là những mâu thuẫn giai cấp. Theo ông thì ở Aten sự phát triển kinh tế và xã hội mau chóng và mạnh mẽ đã được thể hiện thành sự phát triển rực rỡ và mạnh mẽ về mặt tinh thần và nghệ thuật, đồng thời cuộc đấu tranh của những lớp người mới và của quần chúng nhân dân đã khiến nảy ra một nền dân chủ ở trong cộng đồng những người tự do. Ở La Mã thì sự phát triển kinh tế và xã hội chậm chạp uể oải đã vang dội thành tình trạng ảm đạm của sinh hoạt tinh thần và nghệ thuật khiến cho sự bóc lột nô lệ được mở rộng vào sản xuất nông nghiệp trong các đại điền trang. Xem thế thì thấy nội dung của khái niệm văn hóa = văn minh có vẻ như là được giới định bằng trình độ phát triển của sinh hoạt tinh thần và nghệ thuật trên cơ sở một trình độ phát triển của kinh tế và xã hội. Cách hiểu khái niệm văn hóa = văn minh như thế gần với cách hiểu khái niệm văn hóa (culture) của Stalin khi ông nêu lên giới thuyết của dân tộc mà nhấn đến yếu tố tâm lý chung của dân tộc phản ánh ở một nền văn hóa (culture) dân tộc. Nhà học giả Mác xít người Ý Gramsci phân tích các nền “văn hóa dân tộc” (cultures nationales) là cũng thế, định nghĩa tương đồng. Đồng thời hồi kháng chiến chống Pháp tôi có viết một quyển sách nhỏ đề là *Văn hóa là gì?*, tôi đã d

theo ý nghĩa khái niệm “văn hóa dân tộc” như thế mà cho rằng văn hóa là chỉ cái tổng thể của các giá trị tinh thần được loài người sáng tạo trên cơ sở của một nền kinh tế nhất định. Nếu như vậy thì có thể nói rằng văn hóa cũng có thể xem là cái kiến trúc thượng tầng của một xã hội được xây dựng trên cơ cấu hạ tầng kinh tế của nó. Thế thì viết lịch sử văn hóa của một dân tộc, chẳng hóa ra là gần như viết lịch sử phát triển của ý thức hệ của dân tộc ấy hay sao?

Vào khoảng từ năm 1964, ở Paris đã có cuộc thảo luận của trung tâm nghiên cứu và tham khảo Mác xít nói về khái niệm văn hóa (civilisation) liên quan với chương trình sử học và triết học hiện tại của các lớp cuối trường trung học, cuộc thảo luận ấy đã dẫn đến một cuộc hội thảo tổ chức hồi tháng 11 năm 1965 mà bài “khái niệm văn hóa” của Antoine Pelletier đăng trên tạp chí La Pensée số 185 tháng 2 năm 1966 đã phản ánh một phần nào.

Bài ấy có nhắc lại định nghĩa của nhà học giả M. Crouzet là chủ biên của bộ sách lớn *Thông sử các nền văn hóa* (Histoire générale des civilisations) xuất bản từ 1953 đến 1956 mà tác giả bài ấy cho là đại biểu chủ yếu cho định nghĩa của các nhà triết học và sử học hiện thời: “Mỗi nền văn hóa tự giới định bởi một tổng thể những tư tưởng và chế độ chính trị, những điều kiện về sinh hoạt vật chất và về kỹ thuật, những lực lượng sản xuất và những quan hệ xã hội, bởi tất cả những biểu hiện của hoạt động tôn giáo, trí thức và nghệ thuật”. Tiếp tục giới thiệu giới thuyết ấy, ông A. Palletier lại nêu thêm rằng theo M. Crouzet thì văn hóa là một tổng thể những tính cách điển hình, mà những tính cách muốn là điển hình thì phải biểu hiện *những của cải*

chung, tức là khái niệm văn hóa gợi ý một thứ di sản tập thể vừa cơ bản vừa đặc biệt. Nhưng một di sản thì phải truyền thụ từ thế hệ nọ sang thế hệ kia, cho nên một nền văn hóa phải có tính chất trường tồn. Một tính chất nữa của văn hóa là nó phải nằm trong một phạm vi không gian, dầu rằng phạm vi ấy nhiều khi không hạn định lắm.

So với giới thuyết của Sartiaux dẫn trên kia thì giới thuyết này quả không có gì tiến bộ hơn. Ở đây tôi không nhắc lại đầy đủ những nhận xét của các học giả Mác xít được phản ánh trong bài báo mà chỉ nhắc lại một số ý kiến phản bác tôi cho là chủ yếu. M. Crouzet nói rõ rằng không thể xếp theo thứ bậc giá trị những yếu tố khác nhau của một nền văn hóa mà xem yếu tố nào là ưu tiên, vì làm như thế sẽ không phải là khoa học mà là chủ quan và tùy tiện. Người Mác xít trả lời rằng nếu như sử học muốn tái hiện lịch sử mà chỉ xếp đặt các yếu tố gồm thành một nền văn hóa ngang hàng với nhau ở trên một bình diện chớ không xếp đặt theo thứ tự, theo tầm quan trọng, theo hệ thống cơ cấu chúng có trong đời sống thực tế thì làm sao có thể giải thích được chúng mà tìm ra quan hệ giữa chúng, tức tìm ra qui luật mà không có qui luật thì không thể có khoa học được.

Một điểm nữa là nếu xem văn hóa là di sản của tổ tiên có tính chất gần như trường tồn – dù nó có tiến hóa thì cũng là với một nhịp độ mà chúng ta khó lòng nhận định, thì lịch sử văn hóa chỉ loay hoay với những yếu tố trừu tượng không dựa trên cơ sở lịch sử, tức là thoát ra ngoài thời gian, như thế thì không thể giải quyết được vấn đề thực tế là các nền văn hóa không phải dẫm chân tại chỗ mà có tiến hóa, vì rằng không kể có những nền văn

hóa đã sinh ra rồi chết đi, mà ngay những nền văn hóa còn tồn tại đến ngày nay cũng đã trải qua nhiều hình thức qua những thời kỳ khác nhau. Vì lẽ ấy nên các nhà sử học Mác xít cho rằng khái niệm văn hóa như trên không thể giúp cho người ta hiểu được nội dung cụ thể của lịch sử là một nội dung rất động chứ không phải là trường tồn hay bán trường tồn như nội dung của những cái mà người ta thường gọi là sự kiện văn hóa (faits de civilisation), ví như hoàn cảnh địa lý, cơ cấu nông nghiệp tồn tại trong bao thế kỷ hay là phong tục cổ truyền, chữ viết, di sản nghệ thuật, v.v...

Suy nghĩ về những ý kiến trình bày ở trên xung quanh khái niệm văn hóa, tôi thấy rằng theo quan niệm cho văn hóa là cái gì trường tồn hay bán trường tồn rất khó nghiên cứu lịch sử của nó nếu không muốn rơi vào một cuộc nghiên cứu loại hình có vẻ mô tả tĩnh vật. Nhưng nếu theo cái quan niệm cho văn hóa dân tộc là bao gồm những giá trị do dân tộc đã sáng tạo ra trong lịch sử thì tôi thấy rằng trước khi muốn nghiên cứu lịch sử của cái tổng thể ấy thì nên nghiên cứu lịch sử của từng loại giá trị, như nghiên cứu lịch sử của kỹ thuật, lịch sử của tôn giáo, lịch sử của triết học, lịch sử của mỗi môn nghệ thuật, lịch sử của mỗi môn khoa học. Vì thế, sau khi do nhu cầu thực tế trước mắt tôi phải viết sách *Việt Nam văn hóa sử cương* để trình bày la liệt một số tài liệu sống sượng cho mỗi người tùy tiện mà dùng, thì với trình độ đòi hỏi của công chúng ngày nay và trình độ nghiên cứu của các vấn đề chuyên sử, tôi thấy quả là chưa thể viết về một quyển sách về lịch sử văn hóa Việt Nam tương đối thỏa mãn được.

*

* *

Trong thời gian này, cũng do dạy học mà tôi phải dành một thì giờ để nghiên cứu văn học và đặc biệt *Truyện Kiều*. Tôi đã chỉnh lý và bổ sung các bài giảng để soạn một tập sách đề 1 *Khảo luận về Kim Vân Kiều* đến năm 1943 mới xuất bản được. Trong tác phẩm ấy tôi chú trọng nhất là về lịch sử văn học, còn về văn chương thì chưa nắm được lý luận văn học và thẩm mỹ học của chủ nghĩa Mác, tôi chỉ theo cách nhìn của người thông thường mà nêu lên một số điểm độc đáo, phần nhiều là về hình thức, trong phương pháp dùng từ, tả cảnh, tả người, tả tình và trong cách xây dựng điển hình của Nguyễn Du, bằng vào sự nhận thức cảm tính của mình, cho nên những vấn đề như nội dung tư tưởng, nội dung xã hội của tác phẩm, tôi chỉ đề cập đến một cách sơ lược, do đó có thể nói rằng về mặt văn học tác phẩm của tôi cống hiến được ít lắm, vì nhận định không như lời hời hợt mà chưa chắc đã khỏi sai lầm. Muốn có được đôi chút cống hiến tích cực thì tôi tưởng phải tìm ở chỗ nó đã cung cấp được chút ít tư liệu về một số vấn đề sau này.

Về tiểu sử của tác giả thì tôi nghiên cứu để liên hệ với quê cha và quê mẹ của Nguyễn Du, không phải là theo luận điểm có nghĩa địa lý quyết định luận, nhưng để gợi cái ý là hoàn cảnh địa lý vốn cũng có ảnh hưởng đối với thiên tài của thi hào. Tôi lại nghiên cứu kỹ về dòng họ, về gia thế, về thời thế của Nguyễn Du vì những điều ấy đều cũng ít nhiều có phần ảnh hưởng. Song điều quan trọng nhất là tôi đã chứng minh rằng Nguyễn Du viết *truyện Kiều* không phải là sau khi đi sứ sang Trung Quốc được đọc quyển tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân, mà là trước khi đi sứ, nghĩa là có thể ngay những năm đầu mới về theo họ Nguyễn.

Đến đây lại gặp vấn đề tại sao Nguyễn Du đã dựa vào tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân mà viết *Truyện Thúy Kiều*? Đại khái gần đây người ta không để ý đến vấn đề này. Nhưng tôi tưởng rằng để hiểu thêm tâm sự của Nguyễn Du cũng nên rõ điểm này. Tâm sự của ông được phản ánh nhiều trong thơ chữ Hán nhất là trong *Thanh Hiên thi tập*. Tôi đã nêu lên những tài liệu để thấy rõ ràng Nguyễn Du ra làm quan với nhà Nguyễn là vạn bất đắc dĩ chứ suốt đời vẫn giữ lòng cô trung với nhà Lê. Cái tâm sự ấy ông đã từng bày tỏ khá rõ ràng trong những bài thơ “Thăng Long hoài cổ”, “Vịnh Khuất Nguyên”, “Thành hạ nhĩ mã”, “Dộc Tiểu thanh ký”, v.v... Nhưng khi đọc *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân là một tiểu thuyết của Trung Quốc, theo Nguyễn Văn Thắng tác giả *Kim Vân Kiều án* “đã lưu hành khắp chỗ từ trước đến nay”, thì Nguyễn Du thấy ngay rằng cái người tài sắc tuyệt vời là Thúy Kiều đó cũng lâm vào cái cảnh bi đát như mình, phải theo chồng mới là Thúc Sinh, là Từ Hải, mà cái mối tình đầu với Kim Trọng chẳng bao giờ nguôi, chính là người đồng điệu với mình. Ông bèn đem sách ấy “phu diễn ra quốc âm” như lời Nguyễn Văn Thắng và đặt cho nó cái đề *Đoạn trường tân thanh*. Bạn của ông là Phạm Quý Thích có bài thơ đề sách ấy đã nói đúng cái tâm sự của ông trong hai câu kết: “Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy, Tân Thanh đảo để vị thủy thương”. Bản *Tân Thanh* này rốt cuộc là vì thương ai mà viết ra? Vì thương Thúy Kiều hay vì thương mình? Tôi đã nêu được cái tâm sự, cái động cơ của Nguyễn Du khi viết *Truyện Kiều*, cái tâm sự mà các nhà phê bình ngày nay tưởng như không muốn để ý.

Về vấn đề nguồn gốc của *Truyện Kiều* tôi cũng đã có cống hiến nhất định. Vấn đề này các nhà phê bình hiện nay hình như lại

không muốn để ý. Khi người ta nói về nội dung tư tưởng và nội dung xã hội của *Truyện Kiều* người ta thường nói như là một tác phẩm do Nguyễn Du sáng tác hoàn toàn chứ không nhớ rằng Nguyễn Du chỉ lấy một quyển tiểu thuyết Trung Quốc mà “phủ diễn ra quốc âm”. Người ta hình như cho rằng tất cả những tình tiết mô tả trong sách là hiện thực của xã hội Việt Nam, từ đó người ta lại tìm hết cách để chứng minh rằng một văn hào hiện thực chủ nghĩa lớn như thế không thể có thái độ phản động về chính trị, nên cố moi móc nếu không phải tạo ra những chi tiết chứng tỏ rằng Nguyễn Du không phản đối Tây Sơn. Thái độ ấy đã gây một phản ứng mạnh ở một số người chủ trương rằng tài lớn của Nguyễn Du là chỉ làm việc phiên dịch đơn thuần thôi, không thể gán tất cả nội dung *Truyện Kiều* cho Nguyễn Du được. Hai thái độ cực đoan như thế tôi đều không tán thành. Tôi nghĩ rằng đây là một biểu hiện của vấn đề giao lưu và vấn đề kế thừa văn hóa cho nên cũng phải nhìn rộng ra xa. Hãy xem như Corneille nước Pháp viết kịch bản *Le Cid* là theo sát một kịch bản của Tây Ban Nha trước đó, hay như các kịch bản của Racine thì đều là theo những chuyện cũ của lịch sử Hy Lạp và La Mã, chỉ có thay đổi hay xếp đặt lại ít nhiều, thế mà ai phủ nhận thiên tài sáng tác của Corneille và Racine đâu! Nguyễn Du thì dựa vào cốt chuyện của tiểu thuyết Trung Quốc, tuy là không thay đổi sự việc nhiều mà thường theo sát bản truyện, nhưng trong khi Nguyễn Du viết lại *Truyện Kiều* với tình cảm và bút pháp của mình, không thể nói đó chỉ là việc phiên dịch mà phải thấy đó là một việc sáng tác hoàn toàn. Chính Nguyễn Du cũng đã nghĩ như thế khi ông gọi tác phẩm của mình là một bản *tân thanh*.

Trước hết nên xem cách xây dựng nhân vật. Nhân vật của Nguyễn Du hết thấy là nhân vật của Thanh Tâm Tài Nhân, song qua ngòi bút của Nguyễn Du thì tất cả các nhân vật ấy dễ như là bị hoán cốt đoạt thai mà thành những nhân vật có tính cách khác hẳn. Hãy xem Thúy Kiều và Từ Hải là hai nhân vật Nguyễn Du chú trọng nhất. Thúy Kiều là nhân vật ông gói gắm cái tâm sự bất đắc dĩ phải theo chúa mới, Từ Hải là nhân vật ông gói gắm tâm sự muốn xoay chuyển thời thế mà không thành. Trong nguyên truyện mới đầu ta đã thấy Thúy Kiều là một cô gái mới gặp người yêu lần đầu mà đã ăn nói lý sự với vẻ khôn chọc và khi báo ân, báo oán tỏ ra tàn nhẫn vô cùng. Nguyễn Du đã biến Thúy Kiều thành một cô gái Việt Nam có tình mà thủy mị, bên lên mà khôn ngoan, và đến khi tính việc ân oán thì nói năng cử chỉ đều hợp tình hợp lý. Từ Hải của Thanh Tâm Tài Nhân thì chỉ là một tay tướng cướp tầm thường, mà Nguyễn Du thì mô tả thành một vị anh hùng phi thường, không ai biết tung tích là gì, xuất hiện đột ngột, tướng mạo khôi ngô, tài năng thì vừa dũng vừa trí, chí khí thì “dọc ngang nào biết trên đầu có ai”, bao nhiêu nét lỗi lạc về tướng mạo và tính tình Nguyễn Du vạch ra một cách mến yêu và hào hứng khiến Từ Hải trở thành một nhân vật đáng quý đáng yêu. Đối với các nhân vật khác, Nguyễn Du đều đã có sự biến đổi diện mạo như thế. Còn như văn tả cảnh tả tình và tự thuật, tôi đều nêu lên những sáng tạo độc đáo của Nguyễn Du chú trọng về tâm tình, khác hẳn với lối văn chuyên kể chuyện rườm rà với khuynh hướng tả thực tỉ mỉ và thô lỗ của nguyên truyện. Với sự xây dựng nhân vật và lối văn chú trọng tâm tình như thế, nội dung tư tưởng và nội dung xã hội của áng văn đã không giống hẳn nội dung tư tưởng và nội dung

xã hội của bản tiểu thuyết Trung Quốc. Xem thế thì các thiên tài nghệ thuật của Nguyễn Du đã biến đổi hắc viên đá không phải là không đẹp thành một viên ngọc toàn bích. Đặt rõ vấn đề nguồn gốc của *Truyện Kiều* không những là không làm giảm bớt tài sáng tạo của Nguyễn Du mà chỉ là khiến cho người ta thấy rõ hơn, cụ thể hơn cái giá trị sáng tạo của *Truyện Kiều*. Như thế thì không thể nói rằng *Truyện Kiều* chỉ là một áng văn phiên dịch tài tình. Cho đến những chỗ mà Nguyễn Du cố ý dịch sát, không phải là dịch sát nguyên bản mà là dịch sát những câu thơ chữ Hán xưa dùng làm văn liệu, chúng ta cũng thấy sự sáng tạo tài tình của ông. Ví như khi dịch hai câu thơ của Thôi Hộ đời Đường đề ở Nam trang là: “Trước sau nào thấy bóng người. Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông”, hoặc khi dịch mấy câu thơ của Lý Thương Ẩn đề ở Đàn Cẩm sát là: “Trong sao châu rõ thuyền quyên, Ấm sao hạt ngọc Lam điền mới đông”.

Ngoài những cống hiến như thế đối với việc nghiên cứu *Truyện Kiều*, trong sách *Khảo luận* tôi đã giới thiệu lần đầu tiên những tập thơ chữ Hán của Nguyễn Du mà trước kia chưa ai từng biết. Theo bản *Thơ chữ Hán Nguyễn Du* do nhà xuất bản Văn hóa xuất bản năm 1959 và bản dịch thơ Nguyễn Du tiếp sau thì không những chúng ta chưa tìm được gì hơn những tập thơ chữ Hán của Nguyễn Du như tôi đã tìm được vẫn có thể nói là chưa đủ. Tôi mong rằng với lòng hâm mộ của chúng ta đối với nhà thi hào dân tộc, chúng ta sẽ cố gắng sưu tầm cho đủ các tập *Thanh hiên tiền hậu tập*, *Bắc hành thi tập*, *Nam trung tạp ngâm* để một ngày có thể giới thiệu một tập thơ chữ Hán của Nguyễn Du phong phú hơn nữa.

VI. Tiếp tục việc nghiên cứu lịch sử và văn học

Sau khi viết *Việt Nam văn hóa sử cương* tôi nhận thấy rằng những tài liệu tôi trình bày phần lớn là những tài liệu sống sượng, chưa trải qua sự chọn lọc và nấu nung của việc nghiên cứu và thảo luận. Tôi nghĩ rằng vấn đề văn hóa Việt Nam đã là phức tạp mà vấn đề lịch sử lại còn khó khăn hơn, những vấn đề ấy phải là đối tượng của một cuộc sưu tầm và nghiên cứu tập thể. Do đó cuối năm 1938 tôi đi Hà Nội gặp ông Nguyễn Văn Tố cùng mấy anh em ở nhóm Tri Tân (xung quanh tạp chí *Tri tân*) bàn việc thành lập một nhóm nghiên cứu lịch sử với sự xuất bản một từng thư sử học để làm nơi thảo luận về các vấn đề lịch sử, và sau khi đã thảo luận một vấn đề nào, thì phân công cho người viết để xuất bản. Sau đó tôi lại đi Nam bàn với anh Lê Thọ Xuân, một người bạn tôi ở Hương Điền, Bến Tre để phối hợp hoạt động với nhóm Phan Thanh Giản do anh ấy tham dự ở Sài Gòn. Nhiều người bạn bàn với tôi tổ chức luôn việc xuất bản một từng thư văn học cũng theo cách thức tương tự, và để thực hiện đề nghị ấy tôi đã gặp một số người nghiên cứu văn học ở Huế như Tôn Quang Phiệt, Hoài Thanh và ở Hà Nội như Ngô Văn Triện (Trúc Khê), Vũ Ngọc Phan.

Chúng tôi đã xây dựng được một chương trình nghiên cứu và xuất bản sử học gồm một số chuyên đề cơ bản về lịch sử Việt Nam cùng một số vấn đề chuyên sử. Tôi nghĩ rằng trước khi muốn viết một bộ lịch sử văn hóa Việt Nam hay nói rộng ra là một bộ lịch sử Việt Nam, phải làm sao thúc đẩy việc nghiên cứu và xuất bản về những chuyên đề và chuyên sử như thế rồi mới có thể dựa vào những công trình có tính chất phân tích như thế để làm công việc tổng hợp. Về phương pháp thì chúng tôi cho rằng hãy cứ cố gắng làm theo phương pháp sử học của Seignobos cũng có thể gọi là đảm bảo tính chất khách quan của khoa học.

Về văn học thì chúng tôi cho rằng hiện nay hãy cứ chuyên chú vào việc nghiên cứu một số tác phẩm và tác giả của nền văn học cổ điển, đứng đầu là *Truyện Kiều* với Nguyễn Du, để cung cấp cho đồng bào một số văn bản gọi là đứng đắn về các tác phẩm có tiếng cùng với những tài liệu chính xác về thân thế và sự nghiệp của tác giả, để người ta có thể dựa vào những tài liệu tương đối chính xác ấy mà nghiên cứu. Về phương pháp thì chúng tôi cũng thống nhất với nhau là nên dựa vào phương pháp giám định tài liệu của Seignobos. Trên cơ sở ấy chúng tôi cũng đã xây dựng được một chương trình nghiên cứu và xuất bản bước đầu.

Về quan điểm thì chúng tôi chưa đặt vấn đề mà chỉ thống nhất với nhau nên cố gắng làm thế nào giữ được thái độ khách quan.

Về từng thư sử học thì ông Nguyễn Văn Tố nhận làm chủ biên, còn tôi thì đứng tổ chức việc xuất bản. Ông Nguyễn Văn Tố là một bậc học giả trong nước ai cũng biết tiếng. Là người có tiếng là giỏi Pháp văn cùng một thế hệ với Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh, từ khi mới xuất thân ông vẫn làm việc ở Viện Viễn đông

bác cổ ở Hà Nội, hiện tại đã lên đến chức trợ lý (tham tá), nhân công việc ấy ông được đọc sách nhiều và đã tích lũy được nhiều kiến thức, lại có tiếng là người cẩn trọng (cả đời khăn đen áo dài, và giữ búi tóc rất lâu) và cẩn kiệm. Ở cơ quan, ông phụ trách trông nom việc xuất bản *Tập san Viện Viễn đông bắc cổ* (*Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient*) là một tạp san bác học có tiếng trên thế giới. Ngoài ra ông là chủ biên của *Tập san Hội Trí tri Hà Nội* mà mục “câu hỏi và trả lời” khiến người đọc rất thích thú về những kiến thức nhiều mặt. Ông lại là một người biên tập trọng yếu của tạp chí *Tri tân*, là tạp chí chuyên môn về sử học duy nhất của nước ta trong thời Pháp thuộc, loạt bài của ông về “Các ông Nghè triều Lê” căn cứ vào các văn bia Tiến sĩ ở Văn Miếu được đọc giả rất chú ý. Ông Nguyễn Văn Tố là người có đầy đủ tư cách để làm chủ biên cho từng thư sử học như chúng tôi dự định.

Về từng thư văn học thì không ai chịu nhận, tôi phải nhận làm chủ biên đồng thời với việc tổ chức xuất bản.

Công việc biên tập đã được bắt đầu. Về sử học thì ông Nguyễn Văn Tố nhận chọn nghiên cứu về sự nghiệp của một số các “ông nghè triều Lê” dựa vào gia phả và tài liệu lịch sử khác ông tìm ở thư viện Viện Bác cổ. Phần tôi thì nhận thấy rằng trong lịch sử Việt Nam, những vấn đề cần nghiên cứu trước hết là thuộc về cổ sử, cho nên tôi định nghiên cứu mấy chuyên đề như “Văn hóa đồ đồng”, “Tình hình nước Văn Lang và nước Âu Lạc” và đầu tiên sẽ soạn một tập sách nhỏ về tình hình di thực và làm ăn của người Minh Hương ở Đường trong.

Về văn học thì tôi đã tập hợp những bài dạy học về *Truyện Kiều* thành một tập sách có thể xuất bản được và định chuẩn bị

một bản *Truyện Kiều* khảo chứng và chú giải. Tôn Quang Phiệt thì đã viết xong một quyển sách nhỏ để giới thiệu tiểu sử về thơ Lý Bạch, còn Vũ Ngọc Phan đã viết xong một quyển sách nhỏ về Lý Văn Phức, sự nghiệp và văn chương. Ngô Văn Triệu thì cho biết ông đã gần hoàn thành một bản thảo để giới thiệu sự nghiệp và văn chương của Nguyễn Trãi (tập sách này về sau ông đã cho nhà Tân Dân xuất năm 1941).

Chúng tôi đương sửa soạn tổ chức những buổi thảo luận về các bản thảo đã xong ở Huế và ở Hà Nội thì bỗng xảy ra cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai, mấy nhà in ở Hà Nội trước đã nhận giúp chúng tôi về công việc ấn loát đều viết thư từ chối vì trong thời kỳ chiến tranh sự phân phối giấy in bị hạn chế nhiều. Trong tình hình biên soạn mà không có triển vọng được in, công việc chúng tôi định xây dựng cùng nhau đành phải đình chỉ để cho mỗi người lại trở về với công việc riêng của mình. Phần tôi vẫn tiếp tục nghiên cứu sử học và làm tiếp công việc khảo chứng và chú giải *Truyện Kiều* mà tôi đã bắt đầu. Nhưng đây là những việc lâu dài, chưa định được thời gian có bản thảo mà in, cho nên để giữ sự có mặt đối với bạn đọc, tôi thỉnh thoảng viết một vài bài nghiên cứu về những vấn đề lặt vặt để đăng các tạp chí *Tri tân* và *Thanh nghị* ở Hà Nội và *Văn Lang* ở Sài Gòn.

Trong việc sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu sử học, tôi nhận thấy rằng trong các tài liệu chữ Hán chữ Nôm của ta, vô luận là tàng trữ ở các thư viện lớn như thư viện Bảo Đại, thư viện của Viện Viễn đông bác cổ hay là rải rác ở các tủ sách tư nhân, dù là sách in hay sách chép tay, còn có rất nhiều chỗ sai lầm thiếu sót, hoặc là có tình trạng “râu ông nọ chấp cằm bà kia”. Sở dĩ như thế

là bởi văn bản các sách của ta ngày trước người ta thường gọi là quốc thư, từ trước đến nay chưa hề bao giờ được nghiên cứu để chỉnh lý. Nếu cứ để y nguyên văn bản như vậy mà đem dùng trong việc nghiên cứu thì tất khó tránh khỏi những sai lầm tai hại cho học thuật. Tôi thấy công việc nghiên cứu sử học đặt một vấn đề tiên quyết là chỉnh lý thư tịch, do đó tôi phải tìm hiểu phương pháp chỉnh lý thư tịch của các nước tiên tiến mà học tập.

Nói về thư tịch Trung Quốc thì từ đời nhà Hán đã có các nhà kinh học dùng phép huấn hử để nghiên cứu các sách kinh truyện xưa, do đó mà đính chính những chỗ sai lầm về chữ và nghĩa. Đến đời Đường Tống huấn hử học càng phát triển. Sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên đời Đường đã được nghiên cứu bởi Tư Mã Trinh với sách *Sử ký sách ẩn* và Trương Thủ Tiết với sách *Sử ký chính nghĩa*, đời Tống đã được Bùi Nhân nghiên cứu với sách *Sử ký tập giải*. Đời Minh, trong khi đại bộ phận nhà nho vùi đầu vào văn bác cổ để kiếm công danh thì có một số danh sĩ chủ trương đọc cổ thư, do đó mà môn huấn hử học, biện ngụy học cũng phát đạt. Trong các tự viện lớn thì từ đời nhà Minh đã có những vị hòa thượng chuyên môn nghiên cứu về văn tự và âm vận của các kinh Phật, góp phần mở đường cho khảo cứ học. Đến đời Mãn Thanh, dưới ách thống trị và thủ đoạn đàn áp của ngoại tộc, các học giả Trung Quốc phải lấy sử học và kinh học mà bảo tồn tinh thần dân tộc, do đó khảo cứ học đặc biệt thịnh hành. Một bộ *Thủy kinh chú* là sách xưa do Lê Đạo Nguyên đời Tấn chú giải đầu tiên, đến đời Thanh đã được nhiều nhà học giả nghiên cứu và khảo chứng: Cố Viêm Vũ, Cố Tố Vũ, Triệu Nhất Thanh và Đái Chấn, mỗi nhà soạn hẳn chuyên thư, rồi đến đời Quang Tự thì Dương Thủ kính tập đại

thành mà soạn sách *Thủy kinh chú sớ*. Tôi chỉ dẫn hai bộ sách trên là những sách có nhiều tư liệu về cổ sử nước ta. Những sách đã được khảo chứng kỹ càng như thế thì đương nhiên khi dùng đến chúng ta có thể có nhiều phần tin cậy. Thế mà khi dùng hai sách ấy chúng ta thấy vẫn còn có nhiều vấn đề, cho nên vẫn phải dùng phương pháp mới mà khảo chứng lại cẩn thận.

Về thư tịch chữ Pháp thì từ thời Trung cổ trong các tu viện cũng có những vị tu sĩ chuyên môn nghiên cứu về các tác phẩm chữ la tinh đời xưa truyền lại, mở đường cho nền văn bản học đời nay. Sang thời Phục hưng, người ta phát hiện được nhiều văn kiện của Hy Lạp, môn giám định văn bản càng thịnh hành hơn và đến thế kỷ XVIII đã xuất hiện nhiều học giả chuyên về môn khảo chứng học. Sau cách mạng Pháp, năm 1821 trường văn hiến dân tộc dạy các môn khoa học hỗ trợ cho sử học được thành lập, trong ấy có môn giám định văn bản. Trường ấy khi thì đặt ở Viện lưu trữ văn thư, khi thì đặt ở thư viện, đến năm 1897 thì đặt ở Viện đại học Sorbonne. Phương pháp giám định văn bản dạy ở đây đã được nhà học giả Seignobos tập đại thành ở phần giám định sử liệu hay sử liệu học (heuristique) của sách *Dẫn luận về nghiên cứu sử học (Introduction aux études historiques)* mà Trung Quốc dịch là *Sử học khai luận*. Giới sử học ở phương Tây nói chung, kể cả giới sử học nước Nga cũ, cho đến cả giới sử học của Trung Quốc cũ, đều đánh giá cao phương pháp do Seignobos trình bày. Tôi được xem sách *Trung Quốc lịch sử nghiên cứu pháp* của nhà học giả Trung Quốc cuối thời Mãn Thanh là Lương Khải Siêu thì thấy rằng họ Lương đã phối hợp khảo cứ học của Trung Quốc và phương pháp sử học của Tây phương. Tôi nghe nói rằng sau Cách

mạng tháng Mười, giới sử học của Liên xô cũng coi trọng phương pháp của sử học Pháp. Bấy giờ tôi được đọc một bài của Quách Mạt Nhược là một học giả Mác xít của Trung Quốc mà tôi sẽ nhắc nhiều khi nói về sách *Trung Quốc sử cương* sau này, một bài của Quách Mạt Nhược tranh luận với nhà học giả H. Maspéro, tác giả của sách *Những tôn giáo của Trung Quốc (Les religions chinoises)*, tôi thấy phương pháp nghiên cứu thư tịch xưa của họ Quách căn bản là giống phương pháp của các học giả Tây phương. Tôi nghĩ rằng để có thể chỉnh lý tài liệu lịch sử bằng văn tự của ta, tôi cứ học tập phương pháp của các nhà bác học người Pháp thuộc Viện Viễn đông bác cổ ở Hà Nội. Ngoài những tác phẩm của H. Maspéro, tôi còn chú ý hai bản sách của E. Gaspardonne: bản dịch sách *Việt Kiều thư* của Lý Văn Phụng đăng trong *Tập san Viện Viễn đông bác cổ* (BEFEO) và bản khảo chứng về *An nam chí* của Cao Hùng Trung đề là *Ngan nam tche-gueh* in ở từng thư Văn bản và tài liệu (Textes et Documents) của Viện Bác cổ. Tôi bèn thực hiện phương pháp lãnh hội được trong việc hiệu đính và phiên dịch sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn là một tài liệu rất quý cho nghiên cứu lịch sử cũng như địa lý của xứ Đường trong nước ta.

Sách *Phủ biên tạp lục* theo lời tựa của Lê Quý Đôn, đã được ông viết ở Phú Xuân trong năm 1776, khi ông làm hiệp trấn Thuận Hóa. Trong những năm cuối đời Lê, cũng như trong đời Tây Sơn và đời Gia Long, tức từ năm 1776 đến năm 1820, sách ấy có lẽ chỉ được biết ở Đường ngoài. Phan Huy Chú, người Đường ngoài, trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* làm xong trong đời Minh Mạng, ở chương “Văn tịch chí” đã giới thiệu sách ấy, còn chép cả bài tựa của Lê Quý Đôn. Tác giả sách *Hậu Lê thời sự kỷ lược* cũng người

Đường ngoài, nhưng không rõ là ai, trong chương “Hiền tông Vĩnh hoàng đế” ở mục nói về Hiền vương, tức Nguyễn Phúc Khoát, đã dùng tài liệu ở sách này. Có lẽ đến đời Minh Mạng thì nó mới được biết ở Huế. Năm Minh Mạng thứ 1, Minh Mạng có lệnh sưu tầm thư tịch cổ. Có lẽ sau đó đã có người hiến một tập *Phủ biên tạp lục* mà chúng tôi ngờ rằng đó là bản mà Trần Tiên Thành, ở đời Tự Đức đã được thấy trong thư viện của Nội các, tức là Tự Khuê thư viện. Bản tâu của Trần Tiên Thành tả thị lang Công bộ sung biên Các vụ, đề ngày 30 tháng giêng năm Tự Đức thứ 6 (1852) nói: “Tuân theo sắc chỉ, thần đã tìm tòi và thấy ở Nội các hiện có một bản *Phủ biên tạp lục* do Lê Quý Đôn đời Lê biên soạn... Thần đã so sánh cẩn thận bản ấy với bản của lang trung Nguyễn Công Diên mới dâng. Mục lục số quyển, cũng như các việc ghi chép đều giống nhau ở trong hai bản. Tuy nhiên, bản sau có nhiều chỗ giản lược hơn, và có nhiều chữ chép sai. Bản ấy lại có kèm một bảng Thế phổ và một bài tựa gồm hai tờ mà bản của Nội các không có. Bản *Phủ biên tạp lục* của Nội các đã từng được chuyển sang Quốc sử quán, ở đây người ta đã dùng nó để tham khảo trong một thời gian lâu, cho nên có những tờ bị rách, và nhiều chữ bị mất. Thần xin cho bảng *Thế phổ* chép thế thứ các Liệt thánh của bản triều được kính cẩn tàng trí ở Nội các và cho hai bản *Tạp lục* được giữ để làm tài liệu nghiên cứu” (*Văn nghị công niên biểu*, 6 quyển tức niên biểu của Trần Tiên Thành mà chúng tôi đã được xem ở Huế trong tủ sách của gia đình vợ tôi là cháu nội của Trần Tiên Thành).

Khi thực dân Pháp mới xâm chiếm Nam kỳ của ta, chúng đã để ý đến sách *Phủ biên tạp lục*. Người Pháp đầu tiên nói đến sách

ấy là P. Legrand de la Liraye (trong sách *Notes historiques sur la nation annamite*), nhưng thực ra ông ta chưa từng đọc sách ấy nên đã nói lầm rằng sách ấy chép về “lịch sử và sự phân bố các tỉnh miền Bắc từ Quảng Nam hay Tourane đến biên giới Trung Hoa”. Nhà học giả Pháp P. Pelliot đã giới thiệu kỹ sách ấy trong bài “Nghiên cứu đầu tiên về các nguồn tài liệu Việt Nam về lịch sử Việt Nam” đăng trong tập san của Viện Viễn đông bác cổ (BEFEO, IV), căn cứ vào một bản ở Tủ Khuê thư viện.

Như thế thì chúng ta thấy rằng từ xưa người ta đã xem *Phủ biên tạp lục* là một nguồn tài liệu quý và đã dùng nó. Trong giới sử học hiện đại, người ta cũng vẫn xem nó là nguồn tài liệu quan trọng xưa và phong phú nhất về lịch sử và địa lý miền Trung bộ và Nam bộ, nhưng vì hiện chỉ có những bản chép tay “tam sao thất bản” có nhiều chỗ sai sót, cho nên rất khó dùng.

Tôi đã tìm được cả thấy 8 bản *Phủ biên tạp lục* khác nhau, đều là sách chép tay cả. Xem kỹ các bản tôi thấy 8 bản đều có thể rút lại ba bản gốc là: Bản của thư viện Bảo Đại ở Huế, bản của thư viện Viện Viễn đông bác cổ và bản của kho sách họ Cao. Tôi đã nhờ chép lại cẩn thận và rõ ràng bản Cao Xuân Dục và chép thêm phần danh sách của phủ huyện tổng xã của bản Bắc cổ mà các bản khác không có. Để có một bản tương đối chính xác mà dùng, tôi đã làm công việc hiệu đính bằng cách đối chiếu bản mới chép ấy với các bản khác và với các sách lịch sử địa lý quan trọng có quan hệ với nội dung sách này, như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Ô châu cận lục*, *Gia Định thông chí*, *Đại Nam nhất thống chí* (bản cũ), *An nam chí* (nguyên), *Lịch triều hiến chương loại chí*.

Trong ba bản gốc nói trên thì trong bản thư viện Bảo Đại các chúa Nguyễn đều được chép theo tên thật chứ không phải là chép theo tước hàm như ở các bản khác. Chúng tôi đoán rằng có lẽ Lê Quý Đôn vốn chỉ các chúa Nguyễn bằng tên thật, trừ Nguyễn Hoàng đã được nhà Lê phong, rồi đến đời nhà Nguyễn, người ta đã bỏ tên thật mà thay bằng tước hàm. Bản này vốn là sách của Cổ học viện ở Huế, mà sách của Cổ học viện chính là sách của Tự Khuê thư viện của Nội các đem ra ngoài. Chúng tôi đoán rằng bản này chính là bản của Nguyễn Công Điền đã nói ở trên, vì xem nội dung của nó quả là có chỗ giản lược hơn các bản khác, phù hợp với điều Trần Tiên Thành đã nhận xét về bản của Nguyễn Công Điền.

Bản Bắc cổ thì nhà Hán học Pháp Pelliot đã nhờ chép ở một bản thứ hai của Nội các là bản đầy đủ hơn, chính là bản mà ông đã giới thiệu trong tập san của Viện Bắc cổ. Bản này có cả danh sách các khu vực hành chính mà bản trước không có, nhưng tên thật của các chúa Nguyễn thì đã bị thay thế bằng tước hàm. Có lẽ đây là một bản đã được chép lại để nhà vua xem cho nên không dám để tên thật của tổ tiên nhà vua.

Còn bản Cao Xuân Dục? Trừ phần danh sách các khu vực hành chính không có, thì bản này có nhiều chỗ giống bản Bắc cổ. Có lẽ bản của Nội các mà Pelliot đã nhờ chép cũng đã được Quốc sử quán chép lại để dùng trong thời gian cơ quan này biên soạn *Thực lục tiền biên* rồi bản chép này đã được Cao Xuân Dục nhờ chép trong khi ông làm toàn tu Quốc sử quán.

Theo những điều suy đoán ấy thì có thể nói rằng nguồn gốc chung của các bản *Phủ biên tạp lục* chúng tôi được thấy là hai bản đều của Nội các mà Trần Tiên Thành đã nhắc đến, một bản vốn có

từ trước không rõ chép theo nguồn gốc nào, một bản là do lang trung Nguyễn Công Điền dâng. Do đó có thể thấy rằng thời nhà Nguyễn, ở Nam cũng như ở Bắc, rất ít nhà có sách *Phủ biên tạp lục*.

Sau khi đã hiệu đính mà chép được một bản tương đối chính xác, tôi định đem phiên dịch và chú giải. Nhờ ông Nguyễn Văn Tố và một người bạn làm chuyên viên ở Viện Bác cổ giới thiệu, giám đốc viện ấy hẹn rằng nếu tôi viết bằng chữ Pháp thì viện sẽ nhận in cả bản chữ Hán và bản dịch trong từng thư “Văn bản và tài liệu” của Viện. Vì thế tôi đã dịch *Phủ biên tạp lục* bằng chữ Pháp, phần chú giải về chữ thì tôi chú rõ vì sao giữa những điểm di động của các bản tôi lại theo thuyết này mà không theo thuyết khác, lại nêu lên tất cả những điểm di động mà tôi cho là quan trọng của ba bản chính nói trên. Về nghĩa và sự kiện thì do tôi đã tập trung được nhiều tài liệu có quan hệ với lịch sử và địa lý xứ Đường trong, tôi đã chú giải rất kỹ càng khiến phần chú giải còn dài hơn phần chính văn. Nhưng tôi nhờ chép lại bản thảo vừa xong thì xảy ra cuộc đảo chính tháng 3 năm 1945 của đế quốc Nhật Bản, vấn đề in sách do Viện Bác cổ không còn đặt ra được nữa. Thế rồi bản thảo ấy đã bị mất cùng với các sách và tài liệu khác trong những ngày đầu của cuộc toàn quốc kháng chiến. Khi trở về Huế để lấy sách và tài liệu tôi còn bỏ sót ở đây, tôi chỉ còn thu được tập nháp của bản dịch chữ Pháp tôi không đem đi Hà Nội vì đã chép lại rồi. May mắn tập nháp ấy còn giữ được đến nay và đã có chỗ được dùng đến trong khi tôi hiệu đính bản dịch sách *Phủ biên tạp lục* của Viện sử học.

*

* *

Đã có tài liệu và nắm được phương pháp chỉnh lý tài liệu để có thể lựa chọn tài liệu chính xác và chân thực mà dùng, còn phải biết cách vận dụng những tài liệu ấy thì mới có sách lịch sử được. Tôi vẫn tìm hiểu phương pháp viết sử của các nhà sử học Mác xít, nhưng bấy giờ tài liệu về mặt ấy rất khó tìm, tôi chỉ tìm được một số tài liệu thuộc về lịch sử Trung Quốc, cho nên tôi định dùng những tài liệu ấy mà viết một quyển sách nhỏ đề là *Trung Hoa sử cương*, nhân việc biên soạn ấy mà thí nghiệm cách viết sử theo phương pháp Mác xít.

Trước hết phải giải quyết vấn đề phân kỳ. Vào khoảng đầu những năm 30 của thế kỷ, ở Trung Quốc đã nổi lên một cuộc luận chiến rất hăng về vấn đề tính chất xã hội của Trung Quốc qua các thời kỳ lịch sử. Do cách nhìn vấn đề ấy, mà mỗi học giả, kể cả các nhà Hán học Tây phương và Nhật Bản, có một cách phân kỳ riêng của mình. Đây tôi xin nhắc lại những ý kiến chính:

Đào Hy Thánh, trong sách *Trung Quốc xã hội sử luận chiến lược tam tập*, cho rằng xã hội thời Đông Chu trở lên là xã hội thị tộc, tức thuộc phạm trù xã hội công xã nguyên thủy, từ thời Chiến Quốc đến thời Hậu Hán là xã hội nô lệ, từ thời Tam quốc đến thời Ngũ đại là xã hội phong kiến; từ thời Tống về sau là xã hội tiền tư bản chủ nghĩa. Năm 1932 thì Đào Hy Thánh lại thay đổi ý kiến mà cho rằng Tây Chu còn là mạt kỳ của công xã nguyên thủy.

Lý Quý, trong sách *Trung Quốc xã hội sử phê phán* thì cho rằng từ nhà Hạ về trước là xã hội cộng sản nguyên thủy, từ Hạ đến Ân là thời đại phương thức sản xuất châu Á, cả thời Chu, Tây Chu và Đông Chu là xã hội phong kiến rồi; từ Tần Hán đến Nhà chiến tranh là xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, thời hiện đại là xã hội

tư bản chủ nghĩa.

Lã Chấn Vũ, trong sách *Sử tiền kỳ Trung Quốc xã hội nghiên cứu* thì cho rằng thời Thuấn Vũ là xã hội thị tộc mẫu hệ, thời Hạ là xã hội thị tộc phụ hệ, thời Ân Thương là xã hội nô lệ; thời Chu là xã hội phong kiến; từ Tần đến Nha phiến chiến tranh về sau là xã hội bán phong kiến.

Nhà sử học Nhật Bản Tá đã Cà sa Mỹ, trong sách *Trung Quốc lịch sử giáo trình* thì cho rằng từ Tây Chu đến buổi đầu thời Xuân Thu là xã hội nô lệ; thời Xuân Thu chiến quốc là thời kỳ quá độ ở giữa xã hội nô lệ và xã hội phong kiến; đến Tần thì xã hội phong kiến thành lập hoàn toàn.

Nhà học giả Trung Quốc đầu tiên chủ trương rằng lịch sử Trung Quốc cũng có thời kỳ chế độ nô lệ như các nước Tây phương là Quách Mạt Nhược (*Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu* xuất bản năm 1930 mà tôi chỉ mới thấy giới thiệu trong các tác phẩm kể trên) thì cho rằng từ thời Tây Chu về trước là xã hội thị tộc; sang thời Tây Chu là xã hội nô lệ, từ Xuân Thu về sau là xã hội phong kiến, một trăm năm gần đây là xã hội tư bản.

Cân nhắc các ý kiến khác nhau như thế, đối chiếu với những điều hiểu biết cũng còn sơ lược của tôi về lịch sử Trung Quốc, tôi chia lịch sử Trung Quốc, làm bốn thời kỳ, hơi giống cách chia của Quách Mạt Nhược.

1. Thời kỳ chế độ thị tộc hay công xã nguyên thủy từ cuối thời Ân về trước.
2. Thời Tây Chu là chế độ nô lệ không thành thực.
3. Thời Xuân Thu chiến quốc là chế độ phong kiến phân quyền.

Từ nhà Tần thống nhất đến thời Mãn Thanh là chế độ phong kiến tập quyền.

4. Từ cách mạng Tân Hợi là thời kỳ tư bản chủ nghĩa.

Nhưng trong khi phân phối nội dung cụ thể của các thiên chương thì tôi thấy khó lòng chia lịch sử làm bốn phần dứt khoát như thế với nội dung cụ thể về mọi mặt kinh tế, xã hội và văn hóa, cho nên tôi chỉ lấy cách phân kỳ trên làm qui mô chỉ đạo chung mà phân tích nội dung cụ thể của lịch sử qua các thời kỳ tiền sử và các triều đại.

VII. Nghiên cứu cổ sử Việt Nam

Trong khi biên soạn sách *Trung Hoa sử cương*, tôi đã từng tìm hiểu phương pháp của một số nhà sử học Mác xít Trung Quốc và Nhật Bản. Tôi tự cảm thấy có phần bối rối trong khi lựa chọn giữa những cách giải thích khác nhau của họ, nhất là thấy khó trong việc làm thế nào để nêu được sự phối hợp giữa những sự kiện thuộc thượng tầng kiến trúc với hạ tầng cơ sở. Tôi suy nghĩ và thấy rằng cái nguyên nhân của điều bối rối và khó khăn là ở chỗ muốn gò bó làm sao để lồng các sự kiện lịch sử vào cho khớp cái sơ đồ năm giai đoạn kia. Đối với lịch sử Trung Quốc đã được nhiều người nghiên cứu và thảo luận mà còn như thế thì đối với lịch sử Việt Nam chưa hề có ai nghiên cứu một cách khoa học thì hẳn sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong sự áp dụng những luận điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tôi bèn nghĩ rằng để tránh những gò bó gây nên những lúng túng khó khăn như thế thì nên cứ tìm hiểu cho kỹ những luận điểm ấy, làm thế nào cho nó đồng hóa được với nếp suy nghĩ của mình, rồi cứ viết như thường.

Đặc biệt đối với thời kỳ lịch sử cổ đại Việt Nam mà tôi bắt đầu nghiên cứu, tôi nghĩ rằng không thể quan niệm nó trong khuôn khổ của lịch sử cổ đại Tây phương (Hy Lạp và La Mã) thuộc hình thái cổ điển của năm giai đoạn, cũng không thể quan niệm nó

theo cùng một khuôn khổ với lịch sử cổ đại Trung Quốc mà tình hình tư liệu phong phú hơn nhiều. Tôi bèn nghĩ rằng dưới cái qui luật chung của lịch sử cổ đại thế giới là buổi đầu mọi cộng đồng người đều tất do xã hội thị tộc mà tiến lên xã hội văn minh có giai cấp, mỗi dân tộc có con đường phát triển cụ thể tùy theo hoàn cảnh địa lý và hoàn cảnh lịch sử của mình, cho nên không thể lấy cách phát triển của dân tộc này, dù gọi là cách phát triển điển hình, mà gán cho một dân tộc khác. Bởi vậy tôi phải tìm nêu những vấn đề cụ thể, những vấn đề đặc biệt do nội dung cụ thể của lịch sử có thể nắm được qua sự phân tích tài liệu, và giải quyết chúng theo tình hình cụ thể của tài liệu, dưới ánh sáng của những nguyên tắc và của phương pháp mà mình đã thấm nhuần được theo mức độ nào.

Trước hết phải xử lý vấn đề nguồn gốc.

Sử cũ bằng chữ Hán và các sách sử trong thời Pháp thuộc chỉ chép những truyền thuyết thuộc về họ Hồng Bàng, các vua Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân với những chuyện Lạc Long Quân lấy Âu Cơ sinh trăm trứng trăm con là tổ của người Bách Việt có tục vẽ mình, mà người con trưởng được tôn là Hùng Vương. Một số học giả Pháp, để phục vụ ý đồ thống trị của chủ nghĩa thực dân, đã dụng tâm nghiên cứu lịch sử nước ta, nên đã sưu tầm được ít nhiều tài liệu về tiền sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, cũng là lượm lặt để công bố ít nhiều sử liệu trích trong thư tịch xưa. Song các học giả ấy thường đứng trên lập trường của kẻ xâm lược mà cố ý thuyết minh xuyên tạc bôi nhọ tổ tiên ta. Giới sử học tư sản Việt Nam thì lại đứng trên lập trường theo đuôi phản dân tộc mà phụ họa những điều xuyên tạc của giới sử học

thực dân, cũng như xưa kia giới sử học phong kiến Việt Nam đối với giới sử học phong kiến Trung Quốc. Tôi nghĩ rằng nhiệm vụ đầu tiên của người muốn nghiên cứu lịch sử cổ đại nước ta trên lập trường độc lập dân tộc bằng phương pháp khoa học, trước hết là phải thanh toán những điều hoang đường, những điều sai lầm, những điều xuyên tạc mà xưa nay các nhà sử học phong kiến cùng các nhà sử học thực dân và tư sản đã đem ra mà huyễn hoặc nhân dân rồi đến rút ra những yếu tố tích cực trong các truyền thuyết và sử liệu vụn vặt hiện tập hợp được để cố gắng tìm hiểu tình hình sinh hoạt và tình hình xã hội của tổ tiên chúng ta, dựa theo những qui luật phổ biến mà khoa học lịch sử mới cho chúng ta biết về thời kỳ nguyên thủy của xã hội loài người.

Trong khi tìm hiểu ý nghĩa lịch sử của các truyền thuyết phản ánh cuộc sống của tổ tiên ta trong thời nguyên thủy, tôi nhận thấy rằng truyền thuyết Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân có quan hệ với địa bàn sinh tụ của tổ tiên xa của chúng ta là người Việt tộc phân bố trong cả miền Đông Nam của lục địa châu Á, mà riêng truyền thuyết Lạc Long Quân là có quan hệ với tín ngưỡng vật tổ của xã hội thị tộc: Do điều kiện sinh hoạt vật chất của những người Việt tộc phải “lặn lội” trong miền sông lớn hồ rộng, đã xuất hiện cái tín ngưỡng xem giao long - một giống cá sấu lớn ở miền Đông Nam lục địa châu Á - là vật tổ, do đó mà thành cái tên Giao Chỉ, chỉ miền đất ở của những người mà truyền thuyết xem là tổ tiên xa của ta và cái danh hiệu Long Quân là vua rồng. Tôi lại nhận thấy rằng từ *Lạc* tất có quan hệ với tên Lạc Việt của tổ tiên trực tiếp của chúng ta, mà tên ấy chính lại cũng có quan hệ với tín ngưỡng vật tổ xem con chim Lạc, con chim mà tôi cho là được khắc trên các trống đồng - là

vật tổ của mình. Do những điều ấy tôi bèn đặt ra để nghiên cứu những vấn đề về đất Giao Chỉ và người Giao Chỉ, về Việt tộc, về Bách Việt và đặc biệt về nhóm Lạc Việt.

Nghiên cứu tình hình xã hội và văn hóa của người Lạc Việt, tôi nhận thấy rằng nền văn hóa đồ đồng có tiếng mà khảo cổ học phát hiện được trong năm 1924 và 1928 và đặt tên là văn hóa Đông Sơn chính là nền văn hóa độc đáo của người Lạc Việt. Trước khi nghiên cứu nội dung của nó, tôi phải biện bác ý kiến phổ biến của giới khảo cổ học thực dân cho rằng những đồ đồng ấy chính là do những người thổ trước thuộc giống Mã Lai học được kỹ thuật đúc đồng của người Hán tộc xâm lược mà đúc nên – những người ấy về sau đã bị áp lực của người Hán tộc mà di cư ra các hải đảo ở Nam Dương chứ không có quan hệ gì với tổ tiên của người Việt Nam cả – và chứng minh rằng những người sáng tạo ra nền văn hóa đáng tự hào ấy chính là tổ tiên của chúng ta.

Tôi lại phát hiện được rằng tổ tiên Lạc Việt của chúng ta, không những đã sáng tạo được một nền văn hóa đồ đồng tiến bộ nhất so với các nền văn hóa đồ đồng khác ở miền Đông Nam lục địa châu Á bấy giờ, mà còn lập được một sự nghiệp phi thường so với các nhóm Việt tộc khác – Bách Việt, – tức tổ tiên chúng ta đã vượt qua thời kỳ thụ sử mà đi vào lịch sử bằng một cuộc kháng chiến thắng lợi chống các lực lượng quân sự mạnh nhất châu Á bấy giờ là quân đội nhà Tần. Sử liệu của Trung Quốc có ghi cuộc kháng chiến của người Việt nói chung chống quân Tần, nhưng cuộc kháng chiến ấy của người Việt ở miền Quảng Đông và Quảng Tây chung qui thất bại, và cuối cùng nhà Tần đã đặt được quận huyện ở đấy để cho Triệu Đà về sau chiếm lấy mà dựng nước Nam Việt, nhưng

đó là việc xảy ra ở Quảng Đông, Quảng Tây chứ không quan hệ gì với lịch sử nước ta. Còn trên đất nước ta thì nhà Tần không hề lập được quận huyện ở đây. Tôi đã chứng minh rằng sách *Hoài nam tử* của Lưu An chép: “Những người Việt bỏ vào rừng sâu, ăn ở với cầm thú, không chịu làm nô lệ cho người Tần; họ chọn người kiệt tuấn cử lên làm tướng, ban đêm ra đánh, phá tan quân Tần, giết được hiệu úy Đô Thư, khiến quân Tần chết và bị thương đến mấy chục vạn” và sách *Sử ký* chép: “Sai Giám Lộc đào kênh vận lương để vào sâu trong đất Việt; người Việt bỏ trốn không đánh; lâu ngày quân Tần thiếu lương, người Việt ra đánh quân Tần thua to... Đương buổi ấy nhà Tần ở phía Bắc thì bị họa với người Hồ, ở phía Nam thì bị khổ với người Việt. Đóng binh ở đất vô dụng, tiến không được, thoái cũng không được, trải mười năm trời, đàn ông thì phải mang giáp, đàn bà phải chuyên chở, khổ không sống nổi. Người ta, tự treo cổ ở cây dọc đường. Người chết trông nhau” là nói về tình hình quân Tần sau khi giết được quân trưởng của người Tây Âu và chiếm đất đã đi sâu vào đất Việt ở phía Nam đất Quảng Tây mà vào đến đất Lạc Việt. Tôi đã chứng minh rằng những bộ lạc Tây Âu ở phía Nam đã liên kết với những bộ lạc Lạc Việt mà kiên trì một cuộc kháng chiến kéo dài trong 7,8 năm, cho đến trước cuộc nổi dậy của “chư hầu”, Tần Nhị Thế phải bãi binh. Nước Âu Lạc, theo nhận định của tôi, chính đã được xây dựng sau cuộc đoàn kết kháng chiến của người Tây Âu và người Lạc Việt (phân tích tên Âu Lạc) dưới sự lãnh đạo của người “Kiệt tuấn” là An Dương Vương, đặt nền móng cho cuộc đoàn kết kháng chiến với tinh thần bất khuất chống ngoại xâm của dân tộc ta trong suốt hơn hai nghìn năm cho đến ngày nay.

Để củng cố thêm luận cứ về cuộc kháng chiến thắng lợi chống quân Tần của người Âu Lạc, tôi lại nghiên cứu vấn đề vị trí Tượng quận là vấn đề mà mấy nhà học giả Tây phương và Nhật Bản từng thảo luận, và chứng minh rằng Tượng quận là quận của nhà Tần đặt ở miền Tây Nam khoảng đất Bách Việt mà nhà Tần đã chinh phục, tức ở phía tây tỉnh Quảng Tây và phía nam tỉnh Quý Châu, chứ không dính dáng gì đến đất nước ta như một số sử gia phong kiến Trung Quốc và Việt Nam đã chủ trương.

Sau vấn đề vị trí của Tượng quận, tôi lại nghiên cứu vị trí và cương vực của nước Âu Lạc, nhân đó mà xác định luôn vị trí của các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và các huyện thuộc ba quận ấy ở thời Hán và nhân nghiên cứu quận Nhật Nam tôi lại nghiên cứu sự thành lập và vị trí nước Lâm Ấp cũng là vị trí thành Khu Túc là thành biên phòng phía Bắc của nước ấy. Về các vấn đề này tôi đã biện bác những nhận định sai lầm của các nhà học giả phong kiến và các nhà học giả thực dân mà nêu lên những nhận định tương đối đúng hơn.

Tôi mới bắt tay vào công việc nghiên cứu cổ sử Việt Nam thì bị đau phổi. Bấy giờ gần Đại chiến thế giới, chính quyền thực dân tăng cường đàn áp, ba em trai tôi bị bắt đày đi Côn Lôn và một em gái đã bị bắt giam ở lao Huế, đều vì hoạt động cách mạng, tôi vừa ốm lại buồn, tình hình rất đáng bi quan. Nhưng nhờ tôi đã đi vào những vấn đề có sức hấp dẫn đặc biệt nên tôi đều vượt được mọi lo lắng buồn phiền. Mỗi khi không sốt, tôi vẫn cứ làm việc ngay trên giường bệnh, nhiều khi trên giường quanh mình la liệt những sách vở và tài liệu. Thỉnh thoảng khi giải quyết được một vấn đề thú vị mà cần phải chép ra ngay cho khỏi quên, tôi phải đọc nhờ

vợ tôi viết giùm. Vừa làm việc phiên dịch và chú giải *Phủ biên tạp lục*, vừa nghiên cứu mấy vấn đề cổ sử. Trải mấy năm đến cuộc đảo chính của quân đội Nhật vào mùa xuân 1945, tôi đã hoàn thành cả hai bản thảo mà nhờ người chép lại rõ ràng. Bản thảo *Phủ biên tạp lục* không có triển vọng được in nữa thì tôi xếp đó, còn bản thảo *Mấy vấn đề cổ sử Việt Nam* thì tôi vẫn tiếp tục sửa chữa và bổ sung. Chính tôi đã dùng nó làm tài liệu cơ bản để giảng môn cổ sử Việt Nam ở trường Đại học văn khoa Hà Nội. Bấy giờ nhờ được ở gần thư viện của Viện Viễn đông bác cổ cũ, tôi có cơ hội để đọc thêm nhiều tài liệu của Trung Quốc và của Tây phương, tôi đã bổ sung được bản thảo, nhất là về mặt tư liệu. Tôi lấy làm sung sướng được là người đầu tiên giảng về cổ sử Việt Nam theo phương pháp của khoa học lịch sử mới, truyền cho sinh viên được lòng tự hào có cơ sở khoa học đối với nguồn gốc vẻ vang của dân tộc, cái nguồn gốc mà xưa nay người ta chỉ tự hào một cách thần bí với truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên”.

Trong buổi đầu thời kháng chiến chống pháp, trong một cuộc họp với nhiều cán bộ văn nghệ tản cư vào Thanh Hóa, một hôm khi ăn cơm xong, một số anh em ngồi mạn đàm, trao đổi kinh nghiệm sáng tác với nhau, một bạn họa sĩ hỏi tôi: Không biết làm công tác nghiên cứu như anh, có khi nào anh có những phút sung sướng về sáng tác như bọn làm công tác nghệ thuật không? Tôi liền trả lời đại khái rằng: Tôi tưởng cái hứng thú sáng tạo không phải là độc quyền của nhà nghệ sĩ đâu. Các anh đừng nên tưởng rằng người làm công tác nghiên cứu khi nào cũng ngập đầu vào đóng tài liệu mà không biết gì đến hoa lá rực rỡ dưới ánh sáng mặt trời ở ngoài, cũng đừng nên tưởng rằng nhà khoa học lúc nào

cũng đang trí mà chạy theo cái lưng xe ngựa để viết một phương trình toán học tưởng đó là cái bảng đen của mình, hay lại tưởng cái đồng hồ quả quít của mình là củ khoai mà bỏ vào nồi để luộc. Tôi tưởng nhà khoa học Hy Lạp xưa Archimède, khi tắm biển thấy thân mình bỗng nổi thì reo lên sung sướng rằng: Tìm ra rồi! Cũng không kém sung sướng về điều phát hiện của mình so với nhà điêu khắc Hy Lạp nọ đã tạo nên được cái đẹp kỳ diệu của pho tượng thần Vệ nữ. Trong quá trình nghiên cứu của tôi cũng có những phút sung sướng, không phải là với những sáng tạo mà là với những phát hiện của mình. Nhiều lần sau khi cặm cụi tìm tòi về một chữ, như chữ Giao Chỉ, chữ Lạc Việt chẳng hạn, tôi phát hiện rằng chữ Giao Chỉ có quan hệ với cái tục xem giao long làm vật tổ, hay chữ Lạc Việt có quan hệ với cái tục xem chim Lạc là vật tổ, thì cái sung sướng của tôi cũng chẳng kém gì cái sung sướng của một họa sĩ sau một thời gian suy nghĩ và phác thảo bỗng tìm được một cách bố cục thích đáng nhất để thể hiện một đề tài mình ấp ủ từ lâu. Tôi lại dẫn thêm một thí dụ nữa. Trong khi hầu hết các học giả Tây phương chủ trương rằng những đồ đồng thuộc nền văn hóa Đông Sơn là không phải của tổ tiên ta mà là của những bộ lạc thuộc chủng tộc Mã Lai học được kỹ thuật của người Hán tộc mà chế tạo thì tôi phát hiện và chứng minh rằng nền văn hóa đồ đồng có tiếng ấy chính là do tổ tiên chúng ta là người Lạc Việt sáng tạo mà người Lạc Việt này, tôi lại phát hiện thêm rằng họ đã cùng với những người bà con xa là người Tây Âu tiến hành một cuộc kháng chiến trường kỳ với quân nhà Tần để dựng nên một nước tự chủ. Những phát hiện ấy khiến chúng ta hiểu thêm truyền thống đoàn kết kháng chiến bất khuất chống

ngoại xâm của dân tộc ta, đã cho tôi những phút phấn khởi không kém gì những hứng thú về sáng tạo nghệ thuật đối với các anh.

Thực ra sự nghiên cứu cổ sử Việt Nam đã đem lại cho tôi rất nhiều hứng thú, cho nên mặc dầu phải vận dụng nhiều tinh lực, bệnh của tôi không vì thế mà tăng, trái lại cuối cùng bệnh được ổn định. Một người bạn bác sĩ giúp tôi trong việc chữa bệnh nói với tôi rằng vì trí óc của tôi bị thu hút vào vấn đề khác mà không bị bệnh ám ảnh, nên tôi đã có thể vượt qua bệnh hoạn dễ dàng.

Sở dĩ tôi có nhiều hứng thú như vậy là bởi tôi được đem ánh sáng của khoa học lịch sử mới mà soi vào tình hình có thể nói là còn hồ đồ của lịch sử cổ đại nước ta. Phương hướng nghiên cứu của tôi tự vạch cho mình căn bản là đúng, và so với phương hướng của nền sử học Việt Nam hiện nay, phương hướng tôi theo bấy giờ chẳng sai trái gì. Những vấn đề tôi tự đặt cho mình để nghiên cứu lịch sử cổ đại, đặc biệt là vấn đề văn hóa đồ đồng hay văn hóa Lạc Việt, vấn đề trạng thái sinh hoạt vật chất, sinh hoạt xã hội, sinh hoạt tinh thần của người Lạc Việt, vấn đề sự thành lập và cương vực của nước Âu Lạc cùng xã hội Âu Lạc, hiện nay vẫn còn là những vấn đề người ta tiếp tục nghiên cứu sâu thêm. Những phát hiện mới của khảo cổ học đã cung cấp nhiều tài liệu hơn có thể soi sáng thêm những vấn đề ấy, có khi bổ sung chỗ thiếu sót của tôi. Ví như những đồ gốm có hoa văn giống hoa văn đồ đồng Đông Sơn chứng tỏ rằng kỹ thuật đồ đồng Đông Sơn chính là do kỹ thuật của những người bản địa phát triển lên mà thành, về điểm này tôi chưa có bằng chứng cụ thể nên chưa nhấn mạnh. Có những vấn đề được đặt thêm để nghiên cứu, như vấn đề nước Văn Lang và vấn đề xã hội thời Hùng Vương là những vấn đề bấy giờ

tôi cho là chưa có cơ sở về tài liệu mới như những mũi tên đồng Cổ Loa, cùng các lớp vết tích của Loa Thành chỉ là củng cố và soi sáng thêm nhận định của tôi về kinh đô của nước Âu Lạc. Nói chung là tuy rằng hiện nay sự tiến bộ của sử học đã mở rộng thêm qui mô nghiên cứu, phương hướng và phương pháp nghiên cứu do tôi xây dựng nền móng đầu tiên vẫn chưa bị phủ nhận, duy về vấn đề hình thái xã hội thì do tôi còn cứ loay hoay ở trong phạm vi lý luận năm giai đoạn chứ chưa phải chú ý một cách độc lập đến vấn đề phương thức sản xuất châu Á nên những luận điểm của tôi không còn thích hợp nữa.

VIII. Những đổi thay trên bước đường nghiên cứu từ sau Cách mạng tháng Tám & trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất

Tôi đương mãi mê nghiên cứu cổ sử Việt Nam thì xảy đến cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945 do quân đội Nhật Bản lật đổ chính quyền thực dân Pháp. Tôi thấy bấy giờ ở giữa Huế không tiện, phải lên ở Kim Long với mẹ tôi mới từ Thanh Hóa vào được hơn một năm, để nghỉ ngơi và tránh những lộn xộn của thời cuộc. Nhưng rồi những lộn xộn của thời cuộc vẫn không cho phép tôi tiếp tục công việc nghiên cứu. May sao chỉ 5 tháng là đến Cách mạng tháng Tám. Đây là một cuộc chuyển biến lớn lao của dân tộc, không thể không có tác dụng lớn đối với việc nghiên cứu của tôi. Tôi nghĩ rằng từ nay mình làm chủ nước mình, bao nhiêu kho tàng tài liệu của ta tự ta sử dụng, tương lai nghiên cứu học thuật của tôi tất sẽ chỉ gặp dễ dàng.

Quả vậy, cuối năm 1945, tôi được gọi ra Hà Nội để tham gia giảng dạy ở trường Đại học Hà Nội mới mở. Khoa Văn thì có ông Cao Xuân Huy dạy triết học, ông Đặng Thai Mai và ông Hoài Thanh

chia nhau dạy văn học Việt Nam, ông Nguyễn Mạnh Tường dạy văn học Pháp, khoa Sử thì ông Nguyễn Văn Huyền dạy lịch sử thế giới, ông Nguyễn Thiệu Lâu dạy địa lý, tôi dạy lịch sử Việt Nam. Tôi bèn dựa vào những kết quả nghiên cứu về cổ sử của tôi để soạn một giáo trình đem giảng năm thứ nhất. Không nhớ khoa Sử có bao nhiêu người theo học, tuồng như bấy giờ sinh viên đều ghi tên cả ba lớp, những người thích giáo trình nào thì đi nghe giáo trình ấy thôi. Tôi thấy lớp tôi giảng cũng khá đông người nghe, trong số sinh viên có cả những người luống tuổi, có người như ông Ng.T. đã tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội trước kia cũng đi nghe rất đều. Sở dĩ giáo trình này không đến nổi vắng người như vậy là vì môn lịch sử cổ đại Việt Nam, cũng như môn văn học Việt Nam là được giảng lần đầu tiên bằng tiếng Việt ở trường đại học. Điều người ta thích hơn nữa là đồng thời với nội dung lịch sử cổ đại được nêu lên những luận điểm phần nhiều là mới mẻ, lại được trình bày cả phương pháp nghiên cứu để đi tới những kết luận ấy, đó là điều ở nước ta sinh viên chưa từng được nghe giảng bao giờ, huống chi phương pháp tôi trình bày thính thoảng cũng được liên hệ với phương pháp duy vật lịch sử là điều mọi người đương hăm hở muốn biết. Tôi ở cùng với ông Cao Xuân Huy và ông Hoài Thanh ngay trong khu trường Viễn đông bác cổ của Pháp đổi tên là Viện Đông phương bác cổ từ cuộc đảo chính của quân đội Nhật, cho nên rất sẵn tài liệu để nghiên cứu. Ở đây tôi được dùng những tài liệu mới của các nhà học giả Trung Quốc trước và sau cách mạng Tân Hợi nghiên cứu về cổ đại Trung Quốc, cùng với cả tài liệu của các nhà học giả Nhật Bản, lại được xem toàn tập các tạp chí tập san

học thuật về Đông phương học của học viện người Pháp và người Tây phương khác. Ngoài ra còn có nhiều tài liệu về khảo cổ học và dân tộc học về Trung Quốc và về Đông Dương mà trước kia tôi chưa được xem hết. Với những tài liệu bổ sung ấy, tôi đã chỉnh lý được bản thảo cũ mà soạn giáo trình.

Nhưng chỉ hoạt động được vài ba tháng thì gần đến Hiệp định sơ bộ ngày 6 tháng 3 năm 1946, để đề phòng những bất trắc có thể xảy ra, trường Đại học Hà Nội đình giảng. Đến nay tôi nhận thấy rằng muốn làm tốt công tác nghiên cứu lịch sử thì ở Huế không thuận tiện bởi vì vừa không có không khí học thuật, vừa thiếu thốn tài liệu. Tôi bèn bàn với vợ tôi chuyển hết cả gia đình ra Hà Nội cùng với phần lớn kho tài liệu riêng bấy lâu tôi đã tích lũy được. Nhân ở Hà Nội tôi có tham gia chuẩn bị việc triệu tập Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ nhất, nhưng Đại hội phải họp trong không khí căng thẳng do âm mưu khiêu khích của quân đội Pháp đã trở lại Hà Nội và mấy địa điểm quan trọng khác từ sau Hiệp định tháng 3. Vì phải tản cư để chuẩn bị cuộc toàn quốc kháng chiến bắt đầu ngày 19 tháng 12, tôi lại phải đóng lại vào thùng những sách vở và tài liệu tôi đã chở từ Huế ra Hà Nội. Tôi đem cả lên gửi ở nhà ga Hàng Cỏ nhờ chuyển vào Vinh để tránh giặc, rồi cùng với gia đình tản cư vào nhà một người bạn ở vùng nông thôn Hà Tĩnh.

Khi nghe tin quân Pháp đã chiếm cả Hà Nội, tôi nhờ hỏi tin về các thùng tài liệu của tôi thì biết tin rằng chúng đã được đưa lên xe lửa chuyển cuối cùng, mà chuyến xe ấy đã bị xô đổ ở giữa đường khoảng Cầu Guột để làm chướng ngại vật. Thế là tài liệu của tôi mất hết. Bấy giờ, vì còn có xe lửa từ ga Thanh Hóa đến ga Văn Xá ở phía bắc Huế, tôi quyết định đi Huế để cứu vớt số tài liệu

viễn dụng tôi còn để lại đấy trước kia. Bây giờ mặt trận Huế đã nóng, nhân dân đã tản cư hết, mà quân đội thì chỉ còn bộ chỉ huy đóng ở trong thành. Vì nhà tôi thuộc về vùng còn do quân ta kiểm soát, tôi xin bộ chỉ huy cho phép tôi được về nhà lấy sách. Được anh em tự vệ xóm giúp đỡ, tôi về nhà, thấy các tủ sách đã bị lục xáo tung ra, nhưng vì phần nhiều là sách chữ Hán và sách Pháp, người ta cho là chẳng có giá trị thực tế cho nên tôi còn vớt vát được năm sáu bao tải lớn. Trong mấy ngày tôi lo việc thu nhặt tài liệu ở Huế thì đường xe lửa từ Văn Xá đến sông Bến Hải đã bị bóc, cho nên tôi phải thuê đò để đuối theo xe lửa đến ga Tiến An ở bờ phía bắc sông ấy. Tôi về Hà Tĩnh rồi lại theo gia đình ra Thanh Hóa, tìm nơi tản cư đồng thời tìm nơi gửi số tài liệu vớt vát được. Bây giờ tôi mới bắt liên lạc với các nhà lãnh đạo văn nghệ tản cư vào Thanh Hóa và được tham gia hoạt động của Đoàn Văn nghệ kháng chiến Liên khu IV.

*

* *

Tôi đem gia đình đến ở thôn Lạc Lâm thuộc huyện Thọ Xuân. Ngay sau đấy, Đoàn Văn nghệ kháng chiến đặt trụ sở ở Quán Tín, cách chỗ tôi không xa, rồi các cơ quan của Ủy ban hành chính kháng chiến Khu và Bộ Tư lệnh Liên khu cùng dời đến đóng ở quanh vùng ấy. Năm 1948 tôi được phòng chính trị của Liên khu nhờ viết cho một quyển sách để làm tài liệu dạy lịch sử dân tộc cho cán bộ. Không thể từ chối được, tôi rất lấy làm bối rối vì không biết lấy gì mà viết bây giờ. Có thể nói là tất cả tài liệu tôi thu góp bấy lâu để nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã mất hết, duy có một số bài nghiên cứu về cổ sử tôi đã dùng để giảng ở trường

Đại học Văn khoa Hà Nội khoảng cuối 1945 và đầu 1946 mà tôi thường để trong cặp sách riêng là còn giữ được vì đem theo mình. Tôi bèn để suốt mấy tháng đi một vòng thăm những người quen mà tôi biết là có chứa sách ít nhiều từ các cụ nho học đến những người tân học. Bấy giờ có một kho sách xưa rất phong phú mà tôi đã từng thăm để mượn tài liệu, tức là kho sách nhà họ Cao ở Diên Châu, nhưng vì đường xa mà bấy giờ toàn phải đi bộ nên tôi không đến được. Thế rồi cuối cùng tôi cũng tập hợp được một số tài liệu vừa chữ Hán vừa chữ Pháp và chữ Việt, quan trọng nhất là bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Đại Việt sử ký toàn thư ở Thanh Hóa không tìm đâu ra)* và bộ *Quốc triều chính biên toát yếu*.

Sau khi sắp xếp tài liệu xong để bắt đầu viết thì lại có vấn đề phải giải quyết trước là vấn đề phân kỳ.

Nhiều người quen thấy tôi đương băn khoăn về vấn đề ấy khuyên tôi nên dứt khoát theo cái sơ đồ mà Stalin căn cứ vào ý kiến của Mác nêu lên về sự nối tiếp nhau của các hình thái xã hội cổ đại, xã hội phong kiến và xã hội tư sản đã vạch ra rõ ràng trong tập sách nhỏ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*. Chế độ công xã nguyên thủy, chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản và chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong tập sách nhỏ *Lịch sử nhân loại* tôi xuất bản hai chục năm về trước trong *Quan hải tùng thư*, tôi cũng đã theo sơ đồ ấy mà vạch ra các giai đoạn lớn trong quá trình tiến hóa của loài người. Theo sự hiểu biết của tôi về lịch sử thế giới bấy giờ tôi cũng nhận thấy rằng so với lối phân kỳ Cổ đại, Trung đại, Cận đại và Hiện đại, cách phân kỳ theo sơ đồ trên của các nhà sử học Mác xít phản ánh đúng đắn hơn luận điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử: Lịch sử xã hội loài người là lịch

sử phát triển và thay thế nhau hợp với qui luật của các phương thức sản xuất.

Nhưng nhìn lại lịch sử Việt Nam thì tôi thấy rằng với những tài liệu tôi nắm được hiện nay với sự nghiên cứu còn hời hợt của tôi, tôi chưa có đủ điều kiện để phân kỳ lịch sử nước ta theo công thức ấy. Nghĩ đi nghĩ lại một thời gian, cuối cùng tôi quyết định để tránh cái khuynh hướng gò bó bắt ép tư liệu phải theo ý muốn chủ quan của mình mà đặt lọt được vào cái khung đã dàn sẵn, hãy tạm thời phân kỳ theo sự kiện lịch sử kết hợp với sự thay đổi triều đại. Về sau được xem sách *Trung Quốc lịch sử cương yếu* của Thượng Việt do Nhân Dân xuất bản xã xuất bản, thấy tác giả viết ở đầu sách rằng “do phạm vi tri thức của chúng tôi bị hạn chế, tìm không ra tài liệu xác thực để thuyết minh được đầy đủ từ cơ sở đến kiến trúc thượng tầng, đặc biệt là thiếu tài liệu xác thực về mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp cùng biến hóa giai cấp biểu hiện vấn đề phân kỳ, cho nên chúng tôi không dám phán đoán một cách phỏng chừng là ước lượng cho nên chúng tôi chỉ để cùng những tài liệu mà giới sử học nói chung nhận là hợp với thực tế khách quan”, thì tôi thấy rằng khi chưa nghiên cứu được đầy đủ thì giữ thái độ dè dặt cũng là phải.

Về thời cổ đại, thì căn cứ vào những bài nghiên cứu tôi dùng làm tài liệu giảng dạy ở trường Đại học, tôi có thể viết tương đối kỹ càng, và tôi tự tin rằng so với các sách lịch sử Việt Nam đã có từ trước thì sách *Việt Nam lịch sử giáo trình* này nhất định là tiến bộ hơn về mặt khoa học.

Thời kỳ Bắc thuộc là phần tài liệu thiếu thống nhất. Căn bản là tôi dựa vào *Việt sử thông giám cương mục* mà nêu lên những cuộc

đấu tranh giải phóng dân tộc từ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đến cuộc kinh đình tự chủ của họ Khúc, cốt nêu lên cái tinh thần bất khuất và bền bỉ đấu tranh của tổ tiên ta. Còn về tình hình kinh tế, xã hội và văn hóa thì tôi cũng cố gắng dựa vào những chi tiết hiếm hoi nhặt được trong sách *Cương mục* và trong những nguồn tản mát khác mà nêu lên sự biến chuyển và phát triển chật vật ở dưới ách thống trị của ngoại tộc.

Về thời kỳ tự chủ, từ nhà Ngô đến nhà Nguyễn, tôi cũng chỉ dựa vào sách *Cương mục* và bộ *Quốc triều chính biên* là chủ yếu. Về nội dung thì tôi cố gắng làm nổi bật tác dụng cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân với giai cấp quý tộc và địa chủ đối với những thay đổi triều đại, tác dụng của đấu tranh, chống ngoại xâm trên cơ sở đoàn kết giữa các giai cấp mà bảo vệ và củng cố độc lập dân tộc, tác dụng của nông dân trong sự phát triển lãnh thổ, v.v...

Về thời kỳ Pháp thuộc, tôi tìm được một số sách bằng tiếng Pháp và tiếng Việt, trong số ấy có tập lịch sử của đội vệ binh bản xứ (Garde indigène) tục gọi là lính khố xanh cho tôi một số tài liệu về những cuộc đấu tranh của phong trào Cần Vương. Về thời này, tôi cố gắng làm nổi bật tinh thần bất khuất của dân tộc đấu tranh không ngừng để nhằm lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp, suốt từ phong trào Cần Vương, đến phong trào Duy Tân hội và Quang Phục hội, cho đến phong trào cách mạng hiện đại.

Mặc dù còn nhiều khuyết điểm và nhược điểm, bộ sách ấy gồm bốn tập được in trong điều kiện thiếu thốn mọi mặt của thời kháng chiến, cũng đã có tác dụng tích cực về mặt cung cấp tài liệu giảng dạy lịch sử cho Phòng chính trị Liên khu IV nói riêng và cho các trường phổ thông nói chung.

Sau khi viết xong sách *Việt Nam lịch sử giáo trình* tôi được bầu làm chi hội trưởng chi hội văn hóa tỉnh Thanh Hóa, tôi đặt kế hoạch tập hợp tài liệu để viết một tập tỉnh chí tỉnh Thanh Hóa. Trong công việc ấy tôi được sự ủng hộ nhiệt tình của đồng chí Lưu Công Hòa bấy giờ là Tỉnh ủy viên và đương phụ trách nhóm Nghiên cứu chủ nghĩa Mác của tỉnh. Tôi chia ra bốn lĩnh vực để tập hợp tài liệu: địa lý, kinh tế, văn hóa, xã hội và lịch sử. Tôi được phân công riêng về hai lĩnh vực văn hóa xã hội và lịch sử. Về văn hóa xã hội thì ngoài việc sưu tầm những tài liệu lác đác về miền xuôi ở các địa phương mà tôi có người quen giúp đỡ, tôi chú ý đặc biệt về miền núi, tức về văn hóa xã hội người Mường. Về lịch sử thì tôi chú ý đặc biệt về Càn Vương mà Thanh Hóa là một trung tâm lớn. Bấy giờ tôi có cơ hội đi nhiều nơi trong tỉnh Thanh Hóa mà lần này thì đã sắm được xe đạp nên đi lại dễ dàng hơn n trước khi phải đi tìm tài liệu để viết lịch sử Việt Nam.

Sau khi nghiên cứu kỹ ba tập sách chữ Hán: *Thanh Hóa t chí* của Nhữ Bá Sĩ, *Thanh Hóa kỷ thắng* và *Thanh Hóa quan ph* của Vương Duy Trinh mà tôi mượn được từ năm trước, tôi c nghiên cứu về hệ thống hơn trăm ngôi đền thờ Thánh Lưỡn gia đình Lê Cốc. Khi còn nhỏ, ở với cha mẹ ở Cầu Quan là hị lý huyện Nông Cống tôi đã từng có nhiều hứng thú với cách thờ cúng Thánh Lưỡn rồi. Ở ngay trước mặt nhà tôi, cách sông Châu Giang, là đền thờ Thánh Lưỡn của làng Mung làng Côn Sơn. Tôi nghe người lớn kể chuyện Thánh Lưỡn hấp dẫn: Người ta cho rằng Thánh Lưỡn vốn làm quan đờ

Trần – cũng có người nhầm lẫn là Trần Khắc Chân, vì đền thờ Trần Khắc Chân cũng dùng đồ đen – được Hồ Quý Ly sai xây thành ở núi An Tôn (tức thành nhà Hồ ngày nay), kỳ hạn rất nghiêm ngặt. Thánh Lưỡng nhờ có cái gậy thu đường, đêm nào cũng dùng gậy ấy để về nhà thăm vợ rồi sáng mai lại trở lại công trường để đốc thúc công việc xây đắp. Bà vợ bỗng có thai, sợ làng xóm bắt vạ vì vắng chồng, một đêm bà lập tâm giấu gậy thu đường của chồng đi để sáng mai gọi bà con xóm giềng đến xem cho thấy quả chồng bà ban đêm có về thực. Do đó Thánh Lưỡng khi tìm được gậy mà trở về thành thì đã trưa rồi. Sáng hôm ấy lại là hôm Hồ Quý Ly bắt chợt đến xem công trường thì không thấy Thánh Lưỡng, khi Thánh Lưỡng về đến nơi thì Hồ Quý Ly truyền đem chém. Thánh Lưỡng xin cho hoãn đến sáng mai. Đêm hôm ấy, ông sai lấy giấy bản trải suốt từ cửa thành phía nam thẳng đến núi An Tôn, rồi làm phép biến thành một con đường đá, ý muốn lấy thế núi hình vòng cung làm cái cung và đường thẳng là mũi tên hướng vào thành, dùng phép để trả thù họ Hồ khiến sau khi mình chết thì họ Hồ cũng phải sụp đổ. Thánh Lưỡng bị chém, rồi ôm lấy đầu lắp lại lên cổ mà nhảy lên ngựa, cứ thế mà theo dọc sông chạy về quê ở phía Nam. Chạy đến địa phận làng Côn Sơn, gặp một bà hàng nước ở bờ sông, ông dừng ngựa hỏi rằng: Bà có thấy ai bị chém đầu mà còn sống được không? Bà ấy trả lời: Đã bị chém đầu thì còn sống sao được! Bà hàng vừa nói xong thì đầu ông liền rớt khiến thân ông cũng ngã mà chết. Người làng bèn lập đền thờ, và từ thành nhà Hồ đến đây, chỗ nào có vết máu của ông, dân sở tại đều lập đền thờ, và các đền đều dùng đồ thờ sơn đen, không dùng đồ sơn son như các đền khác, vì kiêng sắc đỏ là sắc

máu. Mẹ ông ở Nghệ An nhớ con, tìm đến thành nhà Hồ để thăm thì nghe tin ông đã bị giết, đau đớn bà gieo mình xuống sông tự trầm, xác trôi về đến Ngã ba Tam Giang ⁽¹⁾ thì nổi lên, dân địa phương vớt lên lập đền thờ ở đấy. Hàng năm từ mùng ba Tết đến mùng năm thì làng Côn Sơn và các làng giao hiếu ở trong vùng xung quanh cả tổng làm lễ hợp tế. Các làng anh em đều rước thần vị của làng mình đến đền Côn Sơn để dự, mỗi làng lại phải dâng trò của làng mình, như làng Bi Kiều thì dâng trò hát tuồng là trò mà làng này chuyên trị. Nhưng thích thú nhất là trò đua thuyền để nhớ lại những trận thủy chiến mà hồi sinh thời Thánh Lương đã từng chỉ huy, trong khi đua nhau thường xảy ra ẩu đả giữa các thuyền để giành nhau tới đích trước, người ta đánh nhau chết cũng không có tội. Suốt ba ngày, ban ngày thì hai bên bờ sông trên khoảng dài chừng một cây số và trên cầu (Cầu Quan) người ta chen chúc nhau không biết bao nhiêu nghìn vạn, đều mặc quần áo Tết để xem đua, giữa tiếng hò reo cả trên bờ lẫn dưới sông, ban đêm thì người ta xem tế hay xem các trò chơi dưới ánh đuốc sáng choang ở bãi sông trước đền. Đến tháng ba thì các làng lại tổ chức lễ bơi chèo từ mùng ba đến mùng bảy. Mỗi làng thuê một chiếc ghe nước mắt, dỡ hết mũi ra, để làm thuyền rồng trang sức rất đẹp, cho con gái thanh tân mặc đồ đẹp nhất mà chèo thuyền, vừa chèo vừa hát theo điệu hò đưa đặc biệt của địa phương, chèo đi chèo lại suốt ngày ở trước tượng thần đã rước ra rạp lớn trên bờ sông cũng như ngày Tết, trên quãng sông mà ngày Tết đã đua thuyền bơi. Đến sáng ngày mùng bảy, từ canh ba, người ta

1. Chỗ sông Châu hợp lưu với sông Yên. (TG)

rước tượng thần xuống thuyền chèo của làng Côn Sơn để đem thần đến đền “Vua bà” thăm mẹ, các thuyền khác đi hộ tống, con gái vừa chèo vừa hát, đến gần trưa thì đến nơi. Người ta cứ dọc bờ sông mà kéo nhau đi theo để xem, trên quãng đường gần mười cây số, đều mặc quần áo đẹp như ngày Tết để dự hội ở Ngã ba Vua bà, đến khuya mới giải tán trở về.

Để thực hiện chương trình sưu tầm tài liệu, tôi đi thăm một số đền thờ Thánh Lương, được xem thần tích thì lại thấy Thánh Lương không phải là người thời Trần và không có quan hệ gì với Hồ Quý Ly, mà là con thứ ba của Lê Ngọc tức Lê Cốc vốn là thái thú quận Cửu Chân thời nhà Tùy, vì chống quân nhà Đường mà tử trận, rồi lấp đầu lên cổ mà cỡi ngựa chạy theo dọc sông như truyền thuyết kể trên kia. Do điều khác nhau này giữa truyền thuyết dân gian và thần tích tôi mới rút ra cái kết luận rằng muốn tìm sử liệu trong truyền thuyết dân gian hay trong thần tích, chúng ta đều phải hết sức thận trọng.

Bấy giờ tôi chưa có dịp đi thăm các đền thờ khác có quan hệ xa gần đến Thánh Lương. Mãi đến sau, năm 1960, nhân đi tham quan các hợp tác xã nông nghiệp ở Thanh Hóa, có dịp đi thăm nhiều xã trong huyện Đông Sơn, tôi bèn nhân đó tiếp tục việc sưu tầm tài liệu về Thánh Lương và gia đình, thì phát hiện được cái bia xưa nhất của nước ta đề năm 14 đời Tùy Đại Nghiệp do chính Lê Ngọc dựng khi còn sống. Tôi lại phát hiện được nhiều điệu múa hay hơn điệu múa Xuân Phả nổi tiếng, là những điệu múa của chín xã của huyện Đông Sơn có thờ con cả của Lê Ngọc là Thánh Cả, các xã ấy phải hiến mỗi xã một điệu múa gọi là

hiền trò để tế ở đền chính gần Cầu Trầu thuộc tổng Tuyên Hòa huyện Đông Sơn ⁽¹⁾ .

Tôi đã nhân thuận tiện về đường đi mà sưu tầm tài liệu về phong trào Cần Vương mà đề đốc Trần Xuân Soạn là người nhận mật lệnh của Tôn Thất Thuyết ở lại Thanh Hóa để trực tiếp lãnh đạo. Tôi đến vùng Nga Sơn để tìm di tích về đề đốc Phạm Bành cùng cơ sở kháng chiến Ba Đình và đến vùng Yên Định, Vĩnh Lạc để tìm di tích về tiến sĩ Tống Duy Tân cùng cơ sở kháng chiến Mã Cao. Ở Thanh Hóa còn sót một số nhà nho cử nhân và tú tài, khi nhỏ đã từng biết phong trào Cần Vương và phong trào Đông Du, tôi tìm đến để hỏi thăm về cách tổ chức của các phong trào ấy.

Để nghiên cứu xã hội Mường, tôi đã cùng mấy anh em họa sĩ trong Chi hội văn hóa Thanh Hóa tổ chức hai cuộc đi công tác ở thượng du, trong các huyện Ngọc Lặc, Thường Xuân và Lang Chánh để nhân đây khảo sát về chế độ lang đạo và tiếng Mường, song tôi chỉ chú ý về người Mường phía dưới là di duệ của người Lạc Việt xưa chứ chưa nghiên cứu người Mường ở các vùng cao chính là người Tày từ miền Tây Bắc di cư đến.

Về địa lý học lịch sử thì chính nhờ những cuộc đi tìm tài liệu như thế, tôi đã đi xem hình thế thay đổi của các sông lớn trong tỉnh Thanh Hóa để giải quyết mấy vấn đề quan hệ đến vị trí của quận trị quân Cửu Chân và của các huyện Tư Phố, Cư Phong mà

1. Tôi đã có bài nói về cái bia này trong nghiên cứu lịch sử số 50 tháng 5-1969 và mách các cán bộ phụ trách khảo cổ và nghệ thuật của Bộ Văn hóa để lưu ý họ về sự tồn tại của cái bia và các điệu múa ấy. Bây giờ còn có người biết múa sáu bài là Tú Huân, Thần thiếp, Thăng Ngõ con Đĩ, Tiên Cuội, Chiêm Thành, Trần gậy. (TG)

trước kia tôi chỉ xử lý trên bản đồ nên giải quyết chưa chính xác.

Chi hội văn hóa đã đồng ý cho tôi lựa chọn một số tài liệu để in thạch bản (li tô) một tập tài liệu để thông báo cho hội viên. Tất cả các tài liệu thu thập được, chúng tôi đều đã xếp đặt theo hồ sơ và trước khi tôi được điều động ra công tác ở Việt Bắc vào mùa hè năm 1950, tôi đã bàn giao tất cả lại cho các anh em thường trực của Chi hội, không rõ ngày nay Ty văn hóa tỉnh Thanh Hóa trong công việc biên soạn Tỉnh chí Thanh Hóa có tiếp thu được những tài liệu ấy hay không.

*

* *

Ra Việt Bắc tôi được phân công tác phụ trách xây dựng ban Sử Địa của Vụ Văn học nghệ thuật thuộc bộ Giáo dục. Ở đây tôi có cơ hội để được xem tài liệu của Trung Quốc mới, mà do sự khai thông biên giới sau chiến dịch Cao Lạng 1950, chúng ta mới được tiếp xúc dễ dàng.

Tham khảo ý kiến và phương pháp của các nhà sử học Trung Quốc ấy, tôi thử xem lại cách viết lịch sử cổ đại Việt Nam của tôi, đặc thể thế nào. Tôi nhận thấy rằng cổ sử Việt Nam với nội dung riêng biệt của nó và tình hình tài liệu hiếm hoi không thể nghiên cứu theo qui mô của cổ sử Trung Quốc được.

Đọc hết các sách Trung Quốc mà tôi đã bắt đầu phiên dịch, tôi lấy những điều mới tiếp thu được trong cách xử lý các vấn đề của lịch sử thời phong kiến mà xem lại cách viết sách *Việt Nam lịch sử giáo trình* năm trước thì tôi thấy tác phẩm này không những nghèo nàn về tài liệu mà còn thiếu sót nhiều về phương pháp. Tôi bèn quyết định viết lại sách ấy.

Nhưng ở trong rừng Việt Bắc tình hình tài liệu lại còn thiếu thốn hơn tình hình ở Thanh Hóa. Để có thể thực hiện ý đồ ấy, tôi phải trở về Thanh Hóa và đi thẳng vào Nghệ An để mượn sách ở kho sách chữ Hán họ Cao ở Diễn Châu mà tôi nhắc đến ở trên kia. Tôi mượn được tất cả những bộ sách về lịch sử và địa lý cần thiết để làm tài liệu cơ bản cho việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam gồm cả thấy đến hai ba trăm cuốn đóng riêng, có bộ như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, mỗi bộ gồm hàng mấy chục quyển. Trở về Thanh Hóa tôi chọn trong số sách riêng tôi còn ở đấy lấy những thứ có thể dùng được cùng với những tài liệu riêng mới thu lượm được năm trước, lại có thêm mấy quyển tập san của Viện Viễn đông bác cổ có những bài có quan hệ trực tiếp với lịch sử Việt Nam, như bài “Le mur de Dong Hoi” của linh mục Cadière, bản dịch *Việt kiều thư* của E. Gaspardonne, tập tài liệu của công ty Đông Ấn của Hà Lan, v.v... do người ở Hà Nội gửi ra biểu Hội văn hóa mà trước kia tôi đã nhận về cho Chi hội Văn hóa Thanh Hóa, bấy giờ tôi xin lại để đem ra Việt Bắc. Tôi thuê gánh cả ra Tuyên Quang để làm tủ sách chung cho anh em trong Ban Sử Địa. Với những tài liệu ấy, tôi viết một tác phẩm mới đề lại là *Lịch sử Việt Nam*.

Vừa mới viết xong bản thảo thì cuối mùa xuân năm 1952 tôi bị ốm nặng. Vụ Văn học nghệ thuật đã bị giải tán, sợ không sống được tôi phải nhờ vợ tôi tập hợp tất cả những sách của tủ sách tôi xây dựng được để dùng trong cơ quan cùng với bản dịch sách *Trung Quốc thông sử giản biên* và bản thảo của sách *Lịch sử Việt Nam* để gửi lên nhờ Ban Tuyên huấn trung ương giữ cho, tôi chỉ

giữ bên mình bản thảo “Mấy vấn đề về cổ sử Việt Nam”, để phòng khi có sống được thì còn dùng đến. Về sau, khi khỏi bệnh, tôi được biết rằng tất cả những sách và tài liệu ấy đã được chuyển cho Ban Văn Sử Địa được thành lập sau đó một thời gian.

Khi bệnh tình bớt nguy kịch, giữa mùa thu năm 1952, tôi trở về Thanh Hóa để tiếp tục điều trị. Sau một năm, khoảng mùa thu năm 1953, tôi được tiếp tục công tác ở trường Dự bị đại học, sau đổi thành trường Sư phạm cao cấp đóng ở Thanh Hóa. Trong khi giảng phần cổ sử theo bản thảo tôi đem theo mình, tôi phải chuẩn bị bài giảng về các thời kỳ lịch sử sau. Thế là tôi phải viết lại sách *Lịch sử Việt Nam* vì bản thảo tôi không đem theo về Thanh Hóa.

Bấy giờ, sau cuộc đấu tranh chính trị năm 1953, kho sách chữ Hán của nhà họ Cao ở Diễn Châu đã được Tỉnh ủy Nghệ An tiếp thu, trường Đại học sư phạm được phép cử cán bộ vào Nghệ An để chọn lấy những sách trường cần dùng. Nhờ thế mà trường chúng tôi đã nhận được một số sách quan trọng, trong ấy có đủ các sách sử và địa mà năm trước tôi đã mượn được mỗi thứ một bản. Kho sách của họ Cao do Cao Xuân Dục xây dựng là một kho sách xưa rất phong phú, lại có cái đặc điểm là mỗi một bộ sách in cũng như sách chép tay có bốn năm bản khác nhau, ý chủ nhân là muốn sau khi chết để lại cho con trai lớn mỗi người một bản, cho nên có bộ sách tôi đã mượn trước sau hai lần mà nay vẫn còn. Nhờ số sách ấy tôi có được những tài liệu cơ bản mà trước kia tôi đã từng dùng và nhờ những chi tiết tôi còn nhớ được dựa vào sách *Lịch sử Việt Nam giáo trình* tôi đã tìm lại được một bản để nắm được những sự kiện cơ bản của lịch sử, tôi vẫn

theo phương pháp đã dùng ở Việt Bắc để viết lại được sách *lịch sử Việt Nam*, kể ra nội dung cũng không khác mấy với bản thảo trước. Tôi vừa giảng xong giáo trình về thông sử Việt Nam thì tin chiến thắng Điện Biên Phủ đưa đến khiến mọi người đều có hy vọng mau chóng trở về thủ đô yêu quý để tiếp tục công tác. Tôi thấy trước mắt mở ra một triển vọng vô cùng tốt đẹp cho việc nghiên cứu sử học của tôi.

IX. Trở lại Hà Nội sau chiến thắng: Nhân dạy học mà điều chỉnh tác phẩm sử học

Do Hiệp nghị Giơnevơ sau chiến thắng Điện Biên Phủ oanh liệt, chúng tôi trở về Hà Nội để xây dựng đất nước. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập. Với tư cách là cán bộ của trường Dự bị đại học và trường Sư phạm cao cấp tổ chức ở Thanh Hóa trong thời kháng chiến, tôi được phụ trách bộ môn lịch sử Việt Nam. Tôi vừa giảng bài vừa bổ sung hai bản thảo *Cổ sử Việt Nam* và *Lịch sử Việt Nam* đã soạn từ trước và trong thời dạy học ở Thanh Hóa.

Để có tài liệu cho sinh viên tham khảo tôi đã cho xuất bản gấp hai tập sách trên. Đối chiếu với những tài liệu mới được đọc thêm về lịch sử viết theo quan điểm lịch sử duy vật, tôi thấy sách của mình cũng không đến nỗi lạc hậu. Quyển *Cổ sử Việt Nam* đã được viện Đông phương học của Viện khoa học Liên Xô cho dịch và trong lời giới thiệu bản dịch đăng trong một tập giới thiệu sách mới (tôi không được thấy mặt mũi bản sách dịch mà cũng không được thấy lời giới thiệu, vì khi sách in xong thì tôi vừa bị liên can vào vụ Nhân văn giai phẩm) mà một người thân học ở Liên Xô

mách với tôi, người ta đã nói rằng đó là tác phẩm đầu tiên về lịch sử cổ đại Việt Nam viết theo quan điểm Mác xít.

Nhưng sau khi nghiên cứu thêm về nội dung lịch sử cũng như về phương pháp, tôi thấy cần phải viết lại cả hai sách trên. Về tài liệu lịch sử thì tôi nhờ được một số sách khá nhiều của Chính phủ Trung Quốc tặng Chính phủ ta mà với tư cách phụ trách bộ phận văn khoa của thư viện trường Đại học tôi xin được ở thư viện Quốc gia mỗi thứ một bản cho trường. Tôi lại mượn riêng được của một người quen mới từ Pháp về bản *Việt Nam lịch sử nghiên cứu* của nhà học giả Nhật Bản Sơn Bản Đạt Lang dẫn dụng nhiều tài liệu của Trung Quốc mà ở Việt Nam hiện nay tôi không thấy có bản chính. Lại có được một số tài liệu mới về khảo cổ học về dân tộc học do người Pháp và người Tây phương xuất bản trong thời kháng chiến. Đặc biệt là tôi lại có được một quyển sách rất hiếm về dân tộc học miền Nam Trung Quốc do một người bạn cho, đề là *Việt giang lưu vực nhân dân sử* (tác giả là Từ Tùng Thạch) mà trước kia tôi đã được xem qua theo bản dịch Nhật Bản ở thư viện Đông phương bác cổ.

Về lý luận thì bấy giờ tôi được xem thêm nhiều bài báo của Liên Xô và của Trung Quốc, đặc biệt là những bài thảo luận về vấn đề phân kỳ và về các hình thái xã hội của lịch sử Trung Quốc. Tôi lại được đọc một tác phẩm nổi tiếng mới được công bố của Mác: *Những hình thái sản xuất trước chủ nghĩa tư bản*, qua bản dịch tiếng Hán của Nhật tri.

Tôi đã viết lại quyển *Cổ sử Việt Nam* dưới đề mục *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, chia làm bốn tập, in năm 1957. Tập I “Nguồn gốc dân tộc Việt Nam”, tôi vẫn giữ luận điểm cũ rằng thủy tổ xa của chúng

ta là người Giao Chỉ ở lưu vực sông Dương Tử và tổ tiên chúng ta có quan hệ với những người Việt tộc rải rác ở phía Nam sông Dương Tử mà sử cũ Trung Quốc gọi là Bách Việt. Tôi chỉ nêu thêm rằng trong những nhóm di duệ của người Việt tộc ngày nay có nhóm Chàng (Troàng) tộc là có quan hệ gần gũi với tổ tiên trực tiếp của chúng ta là người Lạc Việt, vì sau này chính một bộ phận Việt tộc này mà tên xưa là Tây Âu đã kết hợp với người Lạc Việt dựng nên nước Âu Lạc. Chủ yếu dựa và tác phẩm của Tự Tùng Thạch (tôi chưa thấy có tài liệu dân tộc học nào mới của Trung Quốc cho thấy rõ hơn mối quan hệ giữa người Chàng tộc và người Lạc Việt), tôi đã trình bày mối quan hệ của người Chàng tộc và người Việt tộc nói chung mà chủ trương rằng “Chàng tộc có thể xem là di duệ chính truyền của người Bách Việt. Như vậy thì nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa của người Chàng tộc có thể giúp chúng ta biết thêm về văn hóa của người Bách Việt. Ngôn ngữ và văn hóa của người Chàng tộc lại có thể, một cách gián tiếp, giúp chúng ta hiểu thêm về ngôn ngữ và văn hóa của tổ tiên chúng ta là người Lạc Việt... Các nhà ngôn ngữ học và các nhà dân tộc học nước ta sẽ phải lưu ý đến vấn đề nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa của Chàng tộc ở Hoa Nam để tìm những điểm có thể soi sáng thêm những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa của tổ tiên chúng ta”.

Trong một mục phụ lục tôi lại nêu lên mối quan hệ giữa người Mán, người Miêu, người Dao, người Chàng, đều là di duệ của người Việt tộc, đặc biệt là quan hệ ngôn ngữ, để do đó có thể suy ra mà hiểu qua về ngôn ngữ của người Việt tộc và đặc biệt của người Lạc Việt.

Tập II “Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc” thì có phần

mới là thảo luận về vấn đề “Nước Âu Lạc có phải là một Nhà nước chiếm hữu nô lệ hay không”. Người nêu luận điểm trả lời câu hỏi trên có lẽ là ông Minh Tranh trong *Tập san nghiên cứu văn sử địa* số 7 nói rõ rằng “Chính bộ máy Nhà nước Âu Lạc đã mở đầu thời kỳ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam”. Sau đó, ông Nguyễn Đồng Chi và ông Nguyễn Lương Bích cũng trong tập san ấy lại bình vực chủ trương trên. Tôi đã chủ trương luận điểm đối lập trong một bài đăng *Tập san đại học sư phạm* số 2. Trong tập II này, tôi lại nêu lên vấn đề ấy khi viết về sự thành lập của nước Âu Lạc, và để soi sáng cuộc thảo luận tôi đã nhắc lại mấy điểm chủ yếu về lý luận Mác xít ở thời bấy giờ.

1. Sự phân hóa giai cấp đầu tiên ở xã hội công xã nguyên thủy tan rã dẫn đến sự hình thành hai giai cấp nô lệ và chủ nô.

2. Chế độ nô lệ phát triển qua hai bước, bước đầu là chế độ nô lệ gia trưởng. Nếu gặp điều kiện phát triển kinh tế thuận tiện, như ở cổ Hy Lạp và cổ La Mã thì chế độ nô lệ phát triển lên bước thứ hai mà thành hình thức nô lệ cổ điển, còn ở nhiều nước Đông phương thì chế độ nô lệ vẫn ở bước sơ kỳ là hình thức nô lệ gia trưởng, rồi chuyển sang chế độ phong kiến.

3. Có những xã hội chế độ nô lệ phát triển trong mạt kỳ của công xã nguyên thủy, tình hình kinh tế không tiến mau như các nước có điều kiện đặc biệt ở phía Tây Địa Trung Hải, đến khi sự phát triển xã hội đòi hỏi sự xây dựng nhà nước thì lại do ảnh hưởng của chế độ phong kiến đã phát triển ở bên cạnh mà xây dựng Nhà nước phong kiến chứ không trải qua Nhà nước chiếm hữu nô lệ, ví dụ như trường hợp của xã hội Đông Slave nước Nga.

Tôi chủ trương rằng trong xã hội Âu Lạc thuộc về bước tan rã

cuối cùng của công xã nguyên thủy “mặc dầu đã có chế độ nô lệ, đó chỉ mới là chế độ nô lệ gia trưởng chưa chiếm được địa vị chủ đạo”, rồi do “Cuộc thống trị của nhà Triệu kìm hãm sự phát triển, cuối cùng do ảnh hưởng và tác động của chế độ phong kiến Trung Quốc ở cuối thời Tây Hán và trong thời Đông Hán, xã hội tiền nô lệ Âu Lạc... đã chuyển sang xã hội phong kiến”. Bấy giờ tôi vẫn bị ảnh hưởng của giới sử học Liên Xô mà gạt hẵn không thảo luận đến phương thức sản xuất châu Á mà Mác đã trình bày khá rõ ràng trong tác phẩm «*Những phương thức*» nói trên kia cho nên vẫn cứ lúng túng trong cái lối đặt vấn đề không chính xác là có chế độ chiếm hữu nô lệ hay không có.

Trong tập III “Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt” tôi cũng không thay đổi gì về luận điểm cũ của mình đối với trống đồng và văn hóa đồ đồng. Nhưng được biết thêm mấy tài liệu mới, nhất là sách *Archaeo-logical Recherch in Indochina* tập I của nhà khảo cổ học Thụy Điển O. Janse, sách *Cổ đông cổ đồ lục* của nhà khảo cổ học Trung Quốc Văn Hữu, nhưng bài tường thuật khai quật khảo cổ học ở Thạch Trại Sơn tỉnh Vân Nam trong *khảo cổ thông tấn* số 48 xuất bản tại Bắc Kinh (1956) và ở *Khảo cổ học báo* số 1 xuất bản tại Bắc Kinh (1956) cũng là ảnh trống đồng của người Chàng in trên *Quảng Tây học san* số 44 năm 1954, tôi đã có cơ hội bổ sung chứng tích và củng cố thêm chủ trương khẳng định rằng văn hóa Đông Sơn chính là văn hóa đồ đồng Lạc Việt và quê hương của trống đồng mà tiêu bản có tiếng nhất là trống đồng Ngọc Lũ chính là miền Bắc Việt Nam.

Tập IV “Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến” thì những điểm bổ sung là thuộc về địa lý học lịch sử của ba quận Giao Chỉ,

Cửu Chân và Nhật Nam. Do có được mấy bản *Thủy kinh chú mới* sự nhận định vị trí của các huyện quận Giao Chỉ thời Hán có tiến bộ hơn ở sách *Cổ Sử Việt Nam*, nhưng do tôi chưa có điều kiện đi nghiên cứu thực địa cho nên chỉ định vị trí bằng vào sách và bản đồ vẫn còn nhiều chỗ hồ đồ. Tuy nhiên về sự nhận định vị trí của các huyện quận Nhật Nam cùng là vị trí của kinh đô và của thành Khu Túc nước Lâm Ấp (Chiêm Thành) cho đến phạm vi và sự phát triển lãnh thổ của nước này, thì nhân thảo luận thêm ý kiến của nhà học giả Pháp trong tập sách *Lê Lin-y* (trong *Han Hine* fasc. 1-3, 1937, Centre sinologique de Pékin), tôi đã xác minh thêm và củng cố những ý kiến chính xác.

Sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam* in xong trong năm 1957 thì được ông Lưu Thông Văn cán bộ của Viện Khoa học Trung Quốc phiên dịch ngay, bản dịch đến năm 1959 đã in xong. Trong bài ghi sau khi dịch xong, dịch giả nói rằng sách này “Lấy sử liệu phong phú nghiên cứu và phân tích rất là tinh tế nhiều vấn đề trọng yếu về lịch sử cổ đại Việt Nam”.

Viết lại sách *Lịch sử Việt Nam*, cố nhiên là tôi phải tìm thêm tài liệu mà nghiên cứu lại một số vấn đề thuộc về thời Bắc thuộc và thời Tự chủ, còn thời cổ đại thì như trên đã nói tôi đã viết lại thế nào. Vì bấy giờ thư viện của Viện Viễn đông bác cổ vẫn còn do người Pháp giữ, chúng ta chưa thể sử dụng được những tài liệu tàng trữ ở đấy. Nhưng do tài liệu Trung Quốc mới có, đặc biệt là các bộ *Nhị thập tứ sử*, *Tự trị thông giám trường biên* (ông Hoàng Xuân Hãn đã dùng trong sách *Lý Thường Kiệt*), và các tài liệu Trung Quốc khác chúng ta không có nhưng đã được nhà học giả Nhật Bản Sơn Bản Đạt Lang dẫn dụng rất nhiều, nhờ những tài liệu mới

ấy tôi đã phát triển được những chương thuộc về những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê chống quân Tống, quân Nguyên, quân Minh.

Một khía cạnh thứ hai tôi thấy có thêm ánh sáng là quá trình phát triển của những cuộc đấu tranh của nông dân trong suốt thời kỳ phong kiến tự chủ. Bắt đầu là những cuộc khởi nghĩa của dân nghèo kết hợp với các nô tì của các vương hầu trong thời chế độ đại điền trang còn thịnh, rồi đến những cuộc khởi nghĩa của nông dân ở giữa thời Lê dưới sự lãnh đạo của những phần tử trí thức (nhà nho, nhà sư) bất mãn chống chính quyền phong kiến tàn ác hủ bại, cuối cùng là cuộc khởi nghĩa của nông dân kết hợp với công thương nổi dậy ở thời Lê末 mà điển hình là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn dưới sự lãnh đạo của những phần tử trí thức bất mãn hay những phần tử kiệt hiệt trong nông dân và công thương. Quá trình biến chuyển ấy là đi song song với quá trình phát triển của kinh tế địa chủ nối tiếp kinh tế đại điền trang và với sự phát triển của kinh tế hàng hóa đo kinh tế địa chủ là cơ sở. Đến giai đoạn thời Nguyễn thì những cuộc khởi nghĩa nông dân kịch liệt nhất là ở Bắc Hà hoặc kết hợp với phong trào phủ Lê chống Nguyễn, hoặc bị bọn thực dân xâm lược lợi dụng những thành phần công giáo trong nông dân mà trở thành phức tạp thêm. Cuối cùng là những cuộc khởi nghĩa của nông dân kết hợp với phong trào Cần Vương chống xâm lược dưới sự lãnh đạo của các văn thân ái quốc.

Đồng thời với vấn đề trên, tôi chú ý xử lý vấn đề sự phát triển của Nhà nước phong kiến tập quyền mà nhà nước thời Lê sơ, nhất là đời Hồng Đức, là mức thịnh nhất, vấn đề sự phát triển của kinh

tế địa chủ và kinh tế hàng hóa mà ở thời Lê mạt do sự giao thiệp thông thương với bọn thương nhân các nước phương Tây kích thích mạnh thêm.

Quyển Thượng của sách ấy đã được Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản năm 1958. Sau khi xuất bản thì quyển Thượng ấy được ông Từ Dật Quân là cán bộ ở một trường đại học ở Quảng Châu phiên dịch và đã gửi bản dịch cho tôi xem lại trước khi đưa xuất bản. Nhưng ngay sau đó ở Hà Nội xảy ra vụ “Nhân văn giai phẩm” như chúng ta đã biết, việc xuất bản bản dịch ấy ở Trung Quốc và việc tái bản tập II của sách *lịch sử Việt Nam* bèn phải đình.

x. Làm công tác hiệu đính

Đầu năm 1958, vì có liên quan vào vụ Nhân văn giai phẩm, tôi thôi giảng ở trường Đại học Tổng hợp.

Trong khoảng hai năm mặc dầu chưa được bố trí công tác cụ thể, tôi vẫn giữ nếp làm việc như thường. Tôi được đi tham quan phong trào hợp tác hóa nông nghiệp trong tỉnh Thanh Hóa. Ngoài việc tìm hiểu đời sống và các chuyển biến mới ở nông thôn tôi nhân cơ hội sưu tầm được một số tài liệu về lịch sử, đặc biệt là phát hiện được cái bia Trường Xuân thuộc đời Tùy mà tôi đã nói đến. Sau đó, về nhà tôi đã phiên dịch sách *Đạo đức kinh* của Lão Tử và sách *Trung Quốc mỹ thuật sử cương*, rồi khởi thảo quyển sách dự định viết từ trước *Lịch sử hình thành của dân tộc Việt Nam*.

Khoảng năm 1960, tôi được bố trí công tác ở Viện sử học và được phân công làm việc hiệu đính những bản dịch tài liệu sử học cũ do một ban gần mười cụ nho học mà Viện đã tổ chức từ năm trước. Việc này kể ra cũng không xa lạ đối với tôi, vì trước kia tôi cũng đã quen làm công việc chỉnh lý và phiên dịch tài liệu như tôi đã nói. Công việc này gồm 4 phần: Một là sửa lại lời văn các cụ dịch hơi xưa thành lời văn dễ hiểu và chính xác; hai là sửa lại những chỗ dịch sai do điều kiện những người chỉ quen với văn

trường ốc không nắm hết được nội dung của những tài liệu lịch sử; ba là sửa lại những chỗ sai của chính nguyên bản là sách in hay sách viết ở các thư viện của ta chưa được khảo chứng bao giờ, cuối cùng là chú giải những điểm khó hiểu. Tôi thấy công việc được phân công có ích lợi rất thực tế, nếu làm tốt thì sẽ giúp đỡ rất nhiều cho các bạn, nhất là các bạn thanh niên hay làm công tác nghiên cứu, khiến họ khỏi phạm sai lầm, hay khỏi mất nhiều công đi tìm tòi những điều mình đã tìm tòi dùm cho họ. Đối với nghề nghiệp thì công tác ấy tôi thấy cũng rất nhiều thú vị, mỗi khi giải quyết được một vấn đề khó khăn phải suy nghĩ nhiều ngày thì niềm vui không có gì đo được.

Tôi bắt đầu hiệu đính bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú bắt đầu từ quyển XIII – nhưng quyển I đến XII thuộc về *Dư địa chí* và *Nhân vật chí* đã được dịch và đưa in từ trước - đến quyển XIX, gồm 8 chí. Bộ sách chép tay này có thể xem là một bộ bách khoa toàn thư nhỏ về các chế độ cổ của nước ta, nó là một trong những tài liệu cơ bản cho việc nghiên cứu lịch sử đời phong kiến. Hai phần *Quốc dung chí* và *Hình luật chí* là hai phần quan trọng và khó dịch nhất. Một nhà Hán học người Pháp Deloustal đã dịch phần *Quốc dung chí* đăng ở tập san *Bulletin des Amis du vieux Hué* đề là *Les ressources financières de l'Etat* và dịch bản *Lê triều hình luật* một phần lớn trùng với *Hình luật chí* của Phan Huy Chú đăng ở *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* đề là *La justice dans l'ancien An nam*. Hai bản dịch ấy kể cũng có nhiều ưu điểm, nhưng cũng còn nhiều chỗ sai sót. Tôi nghĩ bản dịch của ban phiên dịch chúng tôi, đặc biệt là ba tập II, III, IV mà tôi hiệu đính, các nhà nghiên cứu có thể tin cậy mà dùng.

Tiếp sau bộ ấy tôi hiệu đính bộ *Đại Nam thực lục* là bộ sách đầy đủ nhất chép lịch sử của nhà Nguyễn. Bộ này gồm hai phần *Tiền biên*, 12 quyển chép việc về thời các chúa Nguyễn, và *Chính biên* gồm nhiều kỷ, mỗi kỷ tương đương với một triều vua, từ Gia Long đến Thành Thái. Toàn bộ đã được dịch xong rồi, nhưng phần tôi thì chỉ hiệu đính được *Tiền biên*, *Chính biên đệ nhất kỷ* (triều vua Gia Long) và đoạn đầu của *Chính biên đệ nhị kỷ* (triều Minh Mạng). Bộ sách này đã được Quốc sử quán của triều Nguyễn in rất cẩn thận. Song chỗ sai vẫn còn, đem đối chiếu với các tài liệu khác đồng thời, như bộ *Đại Nam liệt truyện* chép tiểu sử các nhân vật từ thời chúa Nguyễn về sau, thì cũng có thể dễ dàng đính chính. Về *Tiền biên* thì lại có thể đối chiếu với sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn là một nguồn tài liệu quan trọng mà các sử thần nhà Nguyễn đã dùng.

Sau khi ban phiên dịch dịch xong bộ *Thực lục*, tôi bàn với ban phân công nhau phiên dịch những bộ tài liệu có thể xem là cơ bản nhất cho công tác nghiên cứu cổ sử của ta: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lê triều hội điển*, *Thiên nam dư hạ tập*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Khâm định tiêu bình phi khâu phương lược*, một số tài liệu có tính chất cục bộ hơn, như *Lê sử tập biên*, *Lịch triều tạp ký*, *Lê Quý kỷ sự*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Phương định địa dư chí*, *Sử học biên khảo*, *Nghệ An chí* cùng sách *Binh thư yếu lược* và sách *Hồ trướng khu cơ* dịch theo yêu cầu của nhà xuất bản Quân đội. Ở đây tôi chỉ nói đến những bộ sách do tôi hiệu đính để xuất bản ngay.

Đương hiệu đính bộ *Đại Nam thực lục*, tôi thấy rằng bộ sách này chưa biết bao giờ mới hiệu đính xong mà mình thì đã gần đến

tuổi về hưu, tôi bèn bàn giao công việc ấy cho ông bạn đồng nghiệp Hoa Bằng tiếp tục, còn tôi thì chuyển sang hiệu đính những bộ sách nhỏ mà cần thiết hơn phải cho xuất bản ngay.

Trong những sách do tôi hiệu đính, tôi muốn nói kỹ hơn về sách *Phủ biên tạp lục* là một tài liệu cơ bản cho sự nghiên cứu lịch sử và địa lý học lịch sử Trung kỳ và Nam kỳ mà từ trước đến nay các nhà nghiên cứu không thể dùng được vì những bản chép tay có nhiều chỗ sai sót và khó hiểu. Ở chỗ khác tôi đã nhắc đến việc tôi chỉnh lý, phiên dịch và chú giải sách ấy và đã đánh mất cả tập bản thảo ấy như thế nào: Tập nháp đầu tiên bản dịch chữ Pháp của tôi mà tôi đã vót vát được ở Huế và đem ra Thanh Hóa buổi đầu thời kháng chiến chống Pháp thì tôi gửi lại Thanh Hóa khi tôi ra Việt Bắc năm 1950. May sao tập ấy không bị mối ăn cho nên khi trở về Hà Nội cuối năm 1954, tôi còn đem nó về được. Trong khi ở trường Đại học Tổng hợp, tôi có đưa bản ấy cho một nhà nho học làm phiên dịch ở trường để dựa theo đó mà phiên dịch sách *Phủ biên tạp lục*. Đến nay hiệu đính bản dịch do ba người, ông Đỗ Mộng Khương, ông Nguyễn Trọng Hân và ông Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, tôi cũng dựa được vào bản nháp ấy một phần nào. Để làm công việc chỉnh lý văn bản tôi lại tập hợp được 4 bản viết tay khác nhau: bản của thư viện Khoa học trung ương (nay là thư viện Khoa học xã hội), bản của thư viện trường Đại học Tổng hợp, bản của thư viện Viện sử học và một bản riêng của tôi cũng vót vát ở Huế mà hiện nay cũng nằm ở thư viện Viện sử học. Bản này trước kia tôi đã nhờ chép lại ở một bản của thư viện nhà họ Cao ở Diễn Châu, do tôi đã có sửa chữa một số chỗ sai sót. Trong khi đối chiếu bốn bản với nhau, tôi thấy rằng bản Đại học tổng

hợp và bản thư viện Khoa học đại khái có những chỗ sai sót giống nhau, điều ấy khiến có thể đoán rằng chúng có xuất xứ tương đồng. Tôi biết rằng bản Đại học Tổng hợp vốn là một bản của nhà họ Cao. Bản thư viện Khoa học tất cũng được chép ở một bản tương tự, có lẽ là bản của Pelliot đã nhờ chép. Hai bản này ở một chương trên tôi đã chỉ nguồn gốc chung của chúng là một bản của Nội các. Bản riêng của tôi cũng chuyển xuất từ nguồn gốc chung ấy. Còn bản của Viện sử học thì tôi thấy có hai điểm giống bản thư viện Bảo Đại ở Huế mà tôi còn giữ được cái phiếu ghi chép về nó: Một là những phần chép sót, như danh sách các khu vực hành chính và phần cuối của quyển III về nhân khẩu và quân đội, cũng là những phần chép sót của bản thư viện Bảo Đại; Hai là trong cả hai bản các chúa Nguyễn đều được chép theo tên thực chứ không phải là theo tước hàm như ở các bản khác. Hai điểm giống nhau ấy khiến có thể đoán rằng bản Viện sử học là do một nguồn gốc chung với bản thư viện Bảo Đại. Truy nguyên bản Viện sử học thì thấy nó đến từ tủ sách của Ban Sử Địa thuộc Vụ văn học nghệ thuật trong thời kháng chiến chống Pháp còn bản *Phủ biên tạp lục* của tủ sách này thì chính tôi đã mượn nó ở kho sách nhà họ Cao. Đây là một bản thứ hai hẳn là cũng do Cao Xuân Dục nhờ chép ở Quốc sử quán. Tại sao nó lại giống bản của thư viện Bảo Đại? Bản này như tôi đã nói ở chỗ khác là sách của Cổ học viện trước, mà sách của thư viện Cổ học viện thì lại chính là sách của Tự khuê thư viện ở Nội các đem ra ngoài. Tôi đoán rằng bản thư viện Bảo Đại là do bản của Nguyễn Công Điền tôi đã nhắc đến ở một chỗ khác, bản này hẳn là đã được chép lại mà để ở Quốc sử quán và đã được Cao Xuân Dục nhờ chép thành bản của Viện sử học ngày

nay. Xem nội dung bản này thấy quả là có chỗ giản lược hơn các bản khác, phù hợp với điều Trần Tiên Thành nhận xét về bản Nguyễn Công Điền.

Như vậy thì thấy rằng nguồn gốc chung của bốn bản *Phủ biên tạp lục* (và cả ở bản chúng tôi được thấy trước kia khi chúng tôi còn ở Huế), chỉ là hai bản có ở Nội các trong đời Tự Đức.

Về bài tựa thì tôi đối chiếu với những phần của bài ấy đã được chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí (Văn tịch chí)*. Về quyển I thì tôi đối chiếu với sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và sách *Đại Nam thực lục tiền biên*. Sách sau được biên soạn sau *Phủ biên tạp lục*, nhưng nó đã dùng những tài liệu mà chính Lê Quý Đôn đã dùng, và hơn nữa, về một số điểm nó đã dùng *Phủ biên tạp lục* làm nguồn tài liệu. Riêng về danh sách các xã thôn và sông núi ở Thuận Quảng thì tôi đối chiếu với danh sách các xã thôn và với mục “Sơn xuyên” của sách *Ô châu cận lục*.

Ở đây không phải chỗ để nêu lên những điểm dị đồng của các bản và để thảo luận mà chỉ rõ tại sao tôi lại theo điểm này mà không theo điểm kia, chỉ xin nêu lên mấy điểm làm thí dụ. Có những điểm dị đồng không quan trọng, như có bản chép “tuyên điều bố giáo, di phong dịch tục”, có bản chép “tuyên bố giáo điều, di dịch phong tục”, những điểm ấy chúng ta không chú ý cũng được. Có những chữ sai lầm vì viết sai chữ gần giống nhau, như có bản chép *kinh sư*, có bản chép *thi sư*, về điểm này thì chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy rằng *kinh sư* là đúng, *thi sư* là sai. Nhưng có những điểm chép sai về loại ấy mà phải đối chiếu nhiều tài liệu mới nhận ra được.

Sau đó, để phục vụ việc nghiên cứu lịch sử và địa lý học lịch sử

miền Nam tôi lại hiệu đính và chú giải bộ *Gia Định thành thông chí* phân công cho ông Đỗ Mộng Khương và ông Nguyễn Ngọc Tinh dịch. Bộ sách này của Trịnh Hoài Đức đời Gia Long là tài liệu xưa quan trọng nhất về Nam kỳ, ngay sau khi miền này bị thực dân Pháp xâm lược thì chính quyền thực dân xâm lược đã giao cho viên lãnh sự Aubaret phiên dịch ra tiếng Pháp rồi. Để phiên dịch chúng tôi phải dựa vào bản sách chép tay của thư viện Khoa học trung ương chứ không có bản in mà trước kia ở Huế tôi đã thấy ở thư viện Bảo Đại. Tôi đã dựa vào các tài liệu khác về lịch sử, nhân vật và địa lý của Nam kỳ mà hiệu đính bản chữ Hán. Bản dịch chữ Pháp nhiều chỗ sai lầm thực ra giúp tôi ít lắm. Nhưng về phần chú giải thì nó lại giúp tôi xác minh được nhiều điểm mà căn cứ vào tài liệu chữ Hán tôi chỉ phỏng đoán được thôi. Ví dụ “Hồ gia tử” là cái gì, tôi có thể đoán là con sâu dừa, giống dừa của Ấn Độ, có thể là con đuông là vật ngày xưa có tiếng nhưng khi xem bản dịch của Aubaret thì có thể xác định “hồ gia tử” là con đuông thực.

Bản sách này tôi đã hiệu đính rất kỹ càng và cũng được thỏa mãn như đối với sách *Phủ biên tạp lục*. Nhưng khi chuẩn bị xuất bản thì thấy với tình hình chính trị hiện tại sách ấy chưa tiện cho ra nên lại đình.

Tài liệu căn bản cho việc nghiên cứu sử cổ của nước ta là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, ban phiên dịch phân công cho ông Cao Huy Du dịch.

Bộ sử này do các sử thần đời Lê làm qua nhiều đời gồm 24 quyển, phần cuối cùng là *bản kỷ tục biên* của Lê Hy và Lê Quý Đức đời Lê Huyền Tôn soạn đến năm 1675. Bản in hiện có ngày nay là

bản in cũ từ năm 1679. Về hình thức thì sách in xấu, có nhiều chỗ in sai. Về nội dung thì lại có nhiều chỗ sai về sự kiện và về niên hiệu. Vì đây là tài liệu lịch sử cơ bản cho nên trong khi hiệu đính và chú giải tôi phải làm việc khảo chứng tỉ mỉ để sửa chữa và giải thích mọi chỗ sai sót về hình thức cũng như về nội dung.

Bộ *Đại Nam nhất thống chí*, 31 quyển do ông Phạm Trọng Diễm phiên dịch cũng do tôi hiệu đính. Sau khi tôi đã viết xong tập *Đất nước Việt Nam qua các đời* như tôi sẽ nói ở chương sau, công việc hiệu đính này đối với tôi cũng không khó khăn lắm, duy công việc này được tiến hành một phần trong thời gian giặc Mỹ ném bom phá hoại miền Bắc cho nên thỉnh thoảng phải đi sơ tán, tôi không có điều kiện thuận tiện để làm công việc khảo chứng và chú thích kỹ càng như đối với bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Trong khi tôi đang hiệu đính *Đại Nam nhất thống chí* vào năm 1965 thì do sự yêu cầu của nhà xuất bản Quân đội, Viện sử học lại phân công cho bên chúng tôi phiên dịch bộ *Binh thư yếu lược*, nhằm mục đích cung cấp tài liệu cho các nhà nghiên cứu quân sự nghiên cứu về cách đánh giặc của cha ông ta.

Hiện ở thư viện Khoa học xã hội có một bản sách viết tay ký hiệu 476 đề là *Binh thư yếu lược* gồm 4 quyển, có ghi là do Trần Hưng Đạo vương soạn, không có tựa, chữ viết xấu, lại do nhiều người chép (xem nét chữ khác nhau), nhiều chữ sai và nhiều chữ sót. Mấy năm trước nhà xuất bản Quân đội đã nhờ nhiều người dịch, nhưng xem các bản dịch đều không dùng được, vì có nhiều chỗ không hiểu là nói gì. Cuối cùng nhà xuất bản mới nhờ Viện sử học dịch giúp. Tôi được giao nhiệm vụ bố trí việc phiên dịch, và hiệu đính. Trước khi phiên dịch, tôi phải làm công việc khảo chứng

và hiệu đính văn bản chữ Hán. Đây không phải là tác phẩm của Trần Hưng Đạo mà là sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (quyển VI) chép tên là *Binh gia diệu lý yếu lược*, vì có những đoạn văn rõ ràng thuộc về thời Nguyễn. Theo tôi nhận định thì đây là một tác phẩm tập thể do người nhiều đời biên chép thành, trước hết là trích yếu những binh thư xưa của Trung Quốc, từ thời Xuân Thu chiến quốc cho đến thời Minh, thêm vào những đoạn trích ở các binh thư của Việt Nam. Sách này được hoàn thành ở thời Nguyễn, có thể là bắt đầu từ sách của Trần Hưng Đạo cũng nên, nhưng mỗi đời sau lại gạn lọc và phủ thêm lên lớp văn bản nguyên thủy ấy một lớp mới khiến hiện nay không còn có thể biết rằng lớp văn bản nguyên thủy ấy còn lại những gì.

Sách *Hồ trướng khu cơ* thì *Đại Nam thực lục chính biên* chép là của Đào Duy Từ soạn ra hồi đầu thế kỷ 17.

Để hiệu đính văn bản chữ Hán, tôi phải đối chiếu những đoạn trích văn với nguyên văn theo các sách tìm thấy ở thư viện Khoa học xã hội. Nếu là trích ở những sách không tìm thấy ở thư viện thì đành phải theo văn pháp và văn nghĩa mà hiệu đính, cũng như đối với những đoạn do các biên giả biên soạn ra, phần này tương đối ít, có khi các biên giả cũng là tóm tắt ý kiến của các sách xưa thôi.

Chúng tôi đã phân công cho ông Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch *Binh thư yếu lược* và ông Đỗ Mộng Khương dịch *Hồ trướng khu cơ*. Hiệu đính và chú thích bản dịch do tôi phụ trách.

Hai bản dịch ấy do tình hình đánh phá của giặc Mỹ, nhà xuất bản Quân đội không xuất bản được, cuối cùng đã được nhà xuất bản Khoa học xã hội cho in năm 1970.

Ngoài việc hiệu đính các sách kể trên, tôi cũng đã được phân công dịch một số tác phẩm của Nguyễn Trãi trong khi Viện sử học chuẩn bị xuất bản sách *Nguyễn Trãi toàn tập*; bài *văn bia Vĩnh Lăng*, bài *Chí Linh sơn phú*, bài *Bình Ngô đại cáo*, *Băng hồ công di sư*, *Lam Sơn thực lục*, và *Ức trai thi tập* và bản phiên âm *Quốc âm thi tập* đã được in, nhưng các bản dịch *Văn bia Vĩnh Lăng*, *Chí Linh sơn phú*, *Bình Ngô đại cáo*, *Băng hồ công di sư* và *Lam Sơn thực lục* thì ông Văn Tân là người chủ trì việc chuẩn bị bản thảo *Nguyễn Trãi toàn tập* đã dịch lại.

Trong khi phiên dịch sách *Lam Sơn thực lục*, tôi nhận thấy có mấy điều mà các nhà nghiên cứu văn nghiệp của Nguyễn Trãi cần biết để tránh sai lầm. Trong chương *Nghệ văn chí* sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn có đoạn nói rằng *Lam Sơn thực lục* 3 quyển là do Lê Thái Tổ soạn, “chép việc khởi nghĩa bình Ngô, bản cũ hãy còn, nhưng người ta sao chép có nhiều chỗ sai lầm. Bản cũ ngày nay là do các nho thần đời Vĩnh Trị (năm 1676) vâng lệnh đính chính. Nhưng họ không rộng tìm các bản mà chỉ bằng vào sở kiến của mình, lấy ý riêng mà sửa chữa thêm bớt, làm cho thất chân, không phải là sách trọn vẹn nữa”. Hiện nay bản “trùng san” ở đời Vĩnh Trị cũng không thấy nữa mà chỉ thấy hai bản chép tay theo bản ấy của thư viện Khoa học xã hội, A26 và VHV 1695. Hai bản này theo tôi nhận định thì đều được chép ở một bản *Lam Sơn thực lục* của Tự khuê thư viện thuộc Nội các đời Minh Mạng. So hai bản với nhau thì bản A26 được chép cẩn thận hơn. Trừ bài tựa ở đầu và lời bình phụ chép ở sau của Hồ Sĩ Dương đời Vĩnh Trị thì phần *Lam Sơn thực lục* xưa còn có 30 tờ rưỡi, mỗi tờ 16 hàng, mỗi

hàng 26 chữ. Sách bắt đầu bằng bài tựa của Lam Sơn động chủ tức Lê Thái Tổ nói mình đem những việc sáng nghiệp gian nan chép lại trong sách *Lam Sơn thực lục*, do đó Lê Quý Đôn nói sách ấy là do Lê Thái Tổ ngự chế. Nhưng thực ra tác giả sách ấy chính là Nguyễn Trãi. *Đại Việt sử ký toàn thư* (quyển X) chép rằng “Ngày mùng 6 tháng 12 / năm Thuận Thiên thứ 4 - 1432 / vua sai làm sách *Lam Sơn thực lục*, vua tự làm bài tựa, ký là Lam Sơn động chủ”. Lê Lợi sai ai soạn sách ấy? Cố nhiên là sai Nguyễn Trãi là người văn thân phụ trách công việc bút mực ở trong quân và trong chính phủ suốt thời gian kháng chiến. Lê Lợi sai Nguyễn Trãi soạn *Lam Sơn thực lục* cũng như sai Nguyễn Trãi soạn *Bình Ngô đại cáo* trước kia.

Và chẳng bằng vào nội dung sách ấy chúng ta cũng thấy chính Nguyễn Trãi là tác giả.

Đoạn đầu sách chép các thể đại trước của Lê Lợi giống hệt đoạn đầu của bài văn bia Vĩnh Lăng mà đoạn sau chép sự nghiệp đánh giặc cũng có nhiều câu trùng với văn bia. Bài văn bia là do Nguyễn Trãi soạn, có ghi rõ ràng trên kia. Khi soạn bài ấy tưởng như Nguyễn Trãi chỉ trích những câu chính trong sách *Lam Sơn thực lục* mình đã soạn hai năm về trước.

Trong hơn sáu năm tôi công tác tại Viện sử học trước khi về hưu, tính ra tôi đã hiệu đính và phiên dịch được khoảng gần một vạn trang in. Tôi rất vui lòng đã có dịp phục vụ công việc nghiên cứu sử học một cách thiết thực như thế, ở trong không khí lặng lẽ của công việc âm thầm, xa cảnh náo nhiệt của các cuộc thảo luận và bút chiến. Đến khi chuẩn bị về hưu và về hẳn năm 1965, tôi

thôi làm công việc hiệu đính mà thực ra trong hoạt động của tôi, tôi chỉ xem là công việc tay trái, còn như đối với công việc nghiên cứu thì sự về hưu không có ý nghĩa gì. Có người thấy tôi vẫn làm việc như thường lấy làm lạ mà hỏi rằng sao đã về hưu mà còn tham việc tiếc công làm gì, không đi chơi mà giải trí. Tôi cứ phải trả lời nửa đùa nửa thật rằng đối với tôi làm việc tức là trò giải trí, là nguồn vui thú, chứ ngồi rồi mới là khó chịu, là buồn rầu. Làm việc vốn là một nhu cầu của cơ thể, của trí tuệ, chứ có phải là việc khổ dịch đâu! Tôi cười và nói thêm rằng: Nhưng muốn như thế thì phải tu luyện thế nào cho thành nếp quen mới được.

XI. Nghiên cứu địa lý học lịch sử và tiếp tục làm từ điển

Khi mới được chuyển đến công tác ở Viện sử học, ông Viện trưởng Trần Huy Liệu nói với tôi: Ngoài việc hiệu đính tài liệu, anh muốn nghiên cứu vấn đề gì tùy anh. Nhưng nên chọn những vấn đề “hiền lành” thì hơn.

Nghiên cứu sử học là lẽ sống của tôi, tôi không thể không nghiên cứu. Nhưng chọn vấn đề gì cho “hiền lành” bây giờ? À, địa lý học lịch sử là một địa hạt chưa mấy ai đụng đến mà đối với nền sử học của ta nó lại rất là cần thiết. Ví dụ những tên đất ghi chép trong sử cũ, có nhiều tên, hoặc tài liệu không cho biết rõ là chỗ nào, hoặc có chú giải thì có khi lại chú giải sai lầm, như đặt Long Biên ở Hà Nội, đặt núi Chí Linh ở Hà Tĩnh Nghệ An.

Trước hết tôi muốn xác định cương vực của nước ta và vị trí của các khu vực hành chính trải qua các đời.

Hai vấn đề phải giải quyết đầu tiên là cương vực nước Văn Lang thời Hùng Vương và cương vực nước Âu Lạc thời An Dương Vương.

Trên cơ sở nước Văn Lang là địa bàn sinh tụ của tổ tiên ta là người Lạc Việt, chủ nhân của nền văn hóa đồ đồng được gọi là văn

hóa Đông Sơn, tôi đã kết hợp tài liệu văn tự ghi trong sử cũ và kết quả mới nhất của khảo cổ học mà nhận định rằng cương vực nước Văn Lang đại khái là miền trung du và đồng bằng Bắc bộ, mà điểm cực bắc là khoảng Yên Bái Lào Cai, cùng với miền Thanh Nghệ mà điểm cực nam là khoảng Đèo Ngang. Còn vị trí các bộ của nước Văn Lang thì theo tình hình tài liệu hiện tại chưa có thể đoán định được.

Về cương vực nước Âu Lạc, chúng tôi có thể dựa vào cơ sở là đất nước Âu Lạc đại khái tương đương với đất hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân nhà Hán. Nếu dựa vào vị trí các sông miền Bắc bộ chép trong sách *Thủy kinh chú* để tìm vị trí của các huyện thuộc quận Giao Chỉ và vào hành trình của Mã Viện cũng chép trong sách *Thủy kinh chú* để tìm vị trí các huyện thuộc quận Cửu Chân thì có thể biết cương vực nước Âu Lạc gồm đất hai quận ấy, bao gồm đất nước Văn Lang cũ và một phần đất miền Đông Bắc nước ta và một phần đất tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc, tương đương với đất của nước Nam Cương của Thục Phán trong truyền thuyết của người Tày, tức phần đất của người Tây Âu là láng giềng của người Lạc Việt. Những điểm ấy soi sáng thêm cho vấn đề hình thành của nước Âu Lạc do sự kết hợp của hai thành phần Lạc Việt và Tây Âu.

Trong khi tìm vị trí các huyện của quận Giao Chỉ, tôi chỉ nhận thấy hai dòng sông Giữa và sông Dài chép trong *Thủy kinh chú* là hai dòng quan trọng nhất của sông Hồng, mà trong hai dòng ấy thì sông Giữa là dòng sông từ Ngã ba Bạch Hạc chạy thẳng về phía sông Đuống. Nếu chúng ta biết rằng từ thời Lê Sơ về trước, con đường thủy từ Trung Quốc vào kinh đô nước ta là do phía cửa

Bạch Đằng hay phía cửa Thái Bình thì chúng ta có thể đoán rằng dòng sông Hồng theo sông Đuống đến sông Thái Bình hay đến sông Bạch Đằng là dòng chính của sông ấy, mà dòng sông Dài qua Hưng Yên và Nam Định mãi đến sau khi Hồ Tây được hình thành mới trở thành dòng chính như ngày nay.

Trong khi tìm vị trí các huyện của quận Cửu Chân, tôi lại bổ sung được một điểm thiếu sót của tôi ở sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam* xuất bản trước kia. Trong tác phẩm này, tôi đã đoán huyện Tư Phố là tương đương với miền Đông Sơn, Hoàng Hóa, Thiệu Hóa, Yên Định ngày nay và huyện Cư Phong là tương đương với miền lưu vực sông Chu, Thiệu Hóa, Thọ Xuân ngày nay. Nghiên cứu lại dòng sông Mã và dòng sông Chu ở Thanh Hóa, tôi đã xác định được vị trí của hai huyện quan trọng ấy của Thanh Hóa một cách rõ ràng hơn.

Sông Lạch Trường ngày nay chính là dòng chính của sông Mã đời xưa. Các sách sử và địa chí cũ gọi là Ngu giang tức là khúc sông ấy. Cuối đời Lê, ở ngã ba Ngu, nơi sông Mã chia ra thành sông Lạch Trường ngày nay còn có tuần ty gọi là Tuần Ngu để đánh thuế những thuyền bè từ sông Mã ra biển hay từ biển vào sông Mã qua khúc sông ấy. Nhân dân địa phương truyền rằng mãi đến đời Nguyễn, sau một trận lụt lớn đánh đắm một bè gỗ lim ở cửa vào sông Ngu thì sông ấy mới dần dần hẹp lại. Sau khi cửa sông Ngu bị tắc thì sông Mã trở nên rộng thêm ngách sông nhỏ trước kia ở giữa núi Hàm Rồng và núi Châu Phong. Nhân dân địa phương kể lại rằng ở thời mà dòng chính sông Mã còn chảy ra Lạch Trường thì ngã sông ra cửa Trào còn hẹp lắm, có nơi “bắc cái đòn gánh mà qua được”, và đi vòng ở phía sau, tức bên tả, núi

Châu Phong chứ không phải là ở trước mặt núi như ngày nay. Người ta cho rằng chính vì sông Mã đổi dòng làm cho núi Châu Phong, tục ọi là núi Con nít, bị chia cách khỏi dải núi Đông Sơn, nên có câu ca dao rằng: “Chín mươi chín ngọn núi Đông, còn một núi Nít qua sông chưa về”. Lại có truyền thuyết cho rằng xưa dòng chính của sông Chu cùng chảy theo đường khác chứ không phải là hợp với sông Mã như ngày nay. Xem bản đồ hiện nay thì thấy xưa kia có thể có một nhánh lớn của sông Chu còn thấy dấu vết từ khoảng Trung Vực Bất Căng, qua hồ Mạnh Chư và một dải đồng sâu qua các thôn Cao Xá, Thọ Vực, Bồ Hà, nhánh sông xưa ấy tiếp xuống sông Hoàng Giang rồi xuống sông Yên. Lại có một nhánh khác hiện còn dấu vết ở từng quãng mà nhân dân địa phương thường gọi là sông nhà Lê, tiếp với dòng chính hiện tại của sông Chu ở khoảng Hậu Hiên, Qui Xá, địa chí tỉnh Thanh Hóa, gọi nhánh sông cũ ấy là Bốn Giang hay Hương Giang, chảy qua làng Mỹ Lý mà thẳng xuống thị trấn Thanh Hóa ngày nay. Cứ dấu vết còn lại thì có thể đoán hai nhánh sông cũ trên kia là hai nhánh sông lớn. Về nhánh sông thứ hai có truyền thuyết nói rằng đời Trần có bà Mẫu hậu đi thuyền đến đó uống nước sông ấy thấy ngọt và thơm, than rằng nước sông trong như thế này ngày sau tất sinh thánh nhân, rồi sợ sẽ nguy hại cho ngôi nhà Trần, bèn sai lấp nguồn đi. Từ đó sông cạn và bị lấp dần. Trên sông ấy, từ các đời Đinh Lê Lý Trần vốn có những làng lớn, như làng Bối Lý hay Phủ Lý, làng Cổ Bôn là những làng đã từng sinh nhiều danh nhân như trạng nguyên Lê Quát, bảng nhãn Lê Văn Hưu, cùng rất nhiều quận công. Với những đặc điểm kể trên thì có thể đoán rằng từ đời Trần về trước, nhánh sông Chu này đã từng là một dòng lớn

của sông Chu. Trên dòng này còn có địa điểm Đông Pho thuộc huyện Đông Sơn, xưa đã từng làm quận lỵ của quận Cửu Chân ở thời Tùy. Từ đời Lê Sơ dòng Bồn Giang kia bị lấp thì sông Chu mới trở rộng thêm cái dòng nhỏ cũ qua núi Bàn A để thành dòng chính mà hợp lưu với sông Mã.

Sách *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư* (An Nam cương vực bị lục) chép rằng có cửa biển Bố Vệ thuộc huyện Duyên Giác. Huyện Duyên Giác là huyện Quảng Xương ngày nay. Điều ấy tỏ rằng ở thời thuộc Minh còn có cửa biển ở khoảng Bố Vệ (phía nam thị trấn Thanh Hóa). Cửa biển ấy chắc là cửa biển của dòng Bồn Giang. Có lẽ cửa biển không phải ở đúng làng Bố Vệ ngày nay mà là ở phía dưới, khoảng Tiền Vệ hay Bùi Thôn.

Nếu sông Bồn Giang ngày xưa là một nhánh lớn của sông Chu thì chúng ta có thể đặt huyện Tư Phố ở tả ngạn sông Bồn Giang, tương đương với các huyện Thiệu Hóa, Yên Định, Hoằng Hóa, một phần huyện Đông Sơn và một phần huyện Quảng Xương, đặt huyện Cư Phong ở hữu ngạn sông Bồn Giang, bao gồm dải đất suốt từ Quảng Xương, Đông Sơn, Nông Cống, đến Thọ Xuân. Như thế thì núi Nhồi (An Hoạch) núi có đá tốt làm khánh chính là ở trong địa phận huyện Cư Phong như các sách xưa đều chép. Có lẽ Tư Phố và Cư Phong là hai huyện rộng nhất của quận Cửu Chân ở phía Thanh Hóa, mà dòng sông Chu xưa, tức dòng Bồn Giang là phân giới giữa hai huyện ấy.

Sau phần Diên Cách về cương vực và về vị trí các khu vực hành chính mà tôi xếp thành một tập đề là *Đất nước Việt Nam qua các đời*, tôi thấy trong quân đội có yêu cầu nghiên cứu truyền thống quân sự của cha ông, một trong những biểu hiện ấy là cần dịch

sách *Binh thư yếu lược*, tôi chuyển sang nghiên cứu địa lý học lịch sử về các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong thời phong kiến. Tôi nghĩ rằng muốn nghiên cứu binh pháp, tức chiến lược chiến thuật của tổ tiên mà học tập thì trước hết phải biết tổ tiên ta đã đánh cụ thể thế nào, tất phải biết rõ đánh ở cho nào, trong điều kiện nào, mà muốn biết những điều này thì điều căn bản cần biết rõ là ta và giặc đã đánh nhau ở đâu, đã tiến lui thế nào, tức là trước hết phải biết rõ những địa điểm hành quân và dụng binh. Đó chính là đối tượng nghiên cứu của tôi.

Sau đề tài địa lý học lịch sử liên quan đến những cuộc chiến tranh xưa, tôi đã nghiên cứu những đường giao thông lớn của nước ta trong thời cổ, mục đích là muốn chứng minh rằng từ xưa nước ta đã có cơ sở địa lý để liên hệ miền rừng miền biển, miền Bắc miền Nam, thành một lãnh thổ thống nhất.

Trước hết tôi nghiên cứu “Hệ thống sông Hồng với các sông khác của nước ta” để tỏ rằng giữa miền xuôi và miền ngược, và từ miền này sang miền khác, nhờ sông ngòi nên từ xưa việc giao thông đã thuận tiện. Chương “Những đường giao thông qua các đò”, tôi nghiên cứu những đường giao thông bộ và thủy từ thời nhà Đường cho đến các đường giao thông dùng trong thời nhà Nguyễn, hoặc đường trạm hoặc đường dụng binh, đường thương mại, từ thủ đô tỏa ra các nơi, hoặc từ những địa điểm xuất quân trọng yếu, cùng những đường giao thông với các nước láng giềng. Cuối cùng tôi lại sưu tầm được một số bài ca thủy trình như: Nhật trình thủy kinh từ Nam Định, Nhật trình từ cửa Bang ra Hà Nội, Nhật trình từ cửa Lác đến cửa Nhượng, Nhật trình từ cửa Hội đến cửa Đại, Nhật trình từ Quảng Nam đến Mỹ Tho, những địa điểm

chú thích đối chiếu với những địa điểm ngày nay. Nghiên cứu những đường giao thông như thế, tôi muốn được cung cấp chút ít tài liệu mong có thể dùng được trong cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.

Ngoài ra còn có một số tài liệu nhỏ về lịch sử của thủ đô (Thăng Long, Huế, Sài Gòn) và về lịch sử cảng Hải Phòng.

Cả tập bản thảo đã được Viện sử học duyệt và cho vào kế hoạch xuất bản, nhưng gặp trở ngại chưa ra được, không được may mắn như tập trên *Đất nước Việt Nam qua các đời* đã được xuất bản, năm 1964. Tuy nhiên, những phát hiện mới của tôi về địa lý học lịch sử ghi chép trong tập bản thảo ấy đề là *Địa lý học lịch sử về những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm* đã được tôi đem dùng vào phần chú giải của sách *Đại Việt sử ký toàn thư* do tôi hiệu đính và khảo chứng cho nên bản thảo ấy mà không được in ra thì cũng không thiệt thòi gì lắm.

*

* *

Từ năm 1958 về sau, dù là hiệu đính bản dịch hay là nghiên cứu, tôi đều chỉ nhằm cung cấp công cụ để giúp cho những người làm công tác nghiên cứu và dạy học có công cụ tiện lợi mà dùng trong khi làm việc. Bấy giờ tôi lại có dịp để biên soạn một quyển sách công cụ để giúp cho những người nghiên cứu và dạy học *Truyện Kiều*: sách *Từ điển Truyện Kiều*.

Nói thực thì tôi biên soạn sách này là việc hoàn toàn ngẫu nhiên. Từ lâu vì chuyên tâm vào sử học, và do tình hình phân công dứt khoát trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học thuộc về ngành

sử học, tôi thấy hình như mình đã hết duyên với *Truyện Kiều* rồi, cho nên những tài liệu về *Kiều* do tình cờ tôi còn giữ được, tôi đều đem cho mấy người quen mà tôi biết là tha thiết với vấn đề, chỉ giữ lại trong góc sâu của tủ sách để làm kỷ niệm một tập bản thảo dở dang *Truyện Kiều khảo chứng và chú giải* mà tôi bắt đầu soạn từ trước cách mạng. Thế rồi, trong khi người ta đang chuẩn bị công việc kỷ niệm Nguyễn Du vào năm 1965, một hôm tôi ngồi nói chuyện với một người bạn là nhà văn, anh ấy mách với tôi rằng mới được đọc ở một tờ báo Pháp quảng cáo về quyển từ điển Shakespeare mới xuất bản, tôi nói rằng có từ điển về Shakespeare là đúng quá, vì trong văn học nước Anh địa vị của Shakespeare cũng chẳng khác gì địa vị của Puskin đối với văn học Nga và địa vị của Nguyễn Du đối với văn học Việt Nam. Ở Anh đã có *Từ điển Shakespeare*, ở Liên Xô đã có *Từ điển Puskin*, thì ở nước ta cũng xứng đáng có từ điển Nguyễn Du. Nhưng ở nước ta thì ai làm được bây giờ? Anh bạn tôi nói.

Tôi thoáng có cảm giác rằng đây phải là công việc của mình, tôi bèn trả lời rằng:

- Để tôi sẽ làm.

Ngay đêm hôm ấy, tôi nằm suy nghĩ về khả năng thực tế của mình về tài liệu và trù tính cách thiết kế để khởi công. Bây giờ mới ân hận là trước đó lại đem phân tán tài liệu về *Kiều*, nhưng may còn giữ được tập bản thảo nói trên, tuy chưa phải là bản thảo xong xuôi để in, nhưng cũng có chú thích đầy đủ về chữ và nghĩa mà tôi đã làm với những tài liệu bấy giờ tôi còn khá phong phú, cho nên trong chừng mực nào đó có thể dùng làm tài liệu cơ bản. Ngày hôm sau tôi đi thư viện Khoa học, soát lại khả năng tài liệu

của thư viện về vấn đề này mà mượn bộ *Từ điển Puskin* về để tham khảo phương pháp. Thế là vẫn đảm bảo công tác ở cơ quan, tôi bắt đầu ngay việc biên soạn sách *Từ điển Nguyễn Du* mà sau khi được một đồng chí phụ trách của tổ ngôn ngữ học (nay là Viện ngôn ngữ học) góp ý kiến về qui cách biên soạn, tôi đã đổi là *Từ điển Truyện Kiều*, tự đặt cho mình cái mức là gần cuối năm 1965 đến lễ kỷ niệm Nguyễn Du, sẽ phải hoàn thành bản thảo.

Tôi nghĩ rằng trong lịch sử ngôn ngữ và lịch sử văn học Việt Nam, nếu Nguyễn Trãi với *Quốc âm thi tập* có thể xem là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học dân tộc thì Nguyễn Du lại là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học hiện đại của nước ta. Với *Truyện Kiều* có thể nói rằng ngôn ngữ văn học Việt Nam đã trải qua một cuộc thay đổi về chất và khả năng biểu hiện đầy đủ và sâu sắc của nó. Sách *Từ điển Truyện Kiều* này phải cố gắng đánh dấu được tiến bộ vượt bậc ấy trong lịch sử của ngôn ngữ và của văn học. Nguyễn Du đã sử dụng một cách tài tình những yếu tố dân gian trong các tục ngữ phong dao? Nguyễn Du đã dân tộc hóa một cách tài tình những yếu tố văn học chữ Hán trước kia chỉ được sử dụng một cách dè dặt vụng về trong văn chữ Nôm, do đó Nguyễn Du đã phát triển, hoàn chỉnh và thống nhất hai thành phần chủ yếu của ngôn ngữ văn học Việt Nam, yếu tố ngôn ngữ dân gian và yếu tố văn học chữ Hán, để tạo nên một ngôn ngữ văn học mới, dồi dào, tinh tế, uyển chuyển. Quyển từ điển này phải cố gắng phản ánh sự kiện quan trọng ấy của lịch sử ngôn ngữ và lịch sử văn học.

Còn một điểm nữa cũng cần phải nhắc là Nguyễn Du, sinh quán ở Thăng Long, tổ quán ở Nghệ Tĩnh, mẫu quán ở Bắc Ninh

đã nhờ những điều kiện ấy mà dựng lên được một ngôn ngữ cả ba khu vực quan trọng nhất của văn hóa nước ta thời trước. Quyển từ điển này cũng phải phản ánh được điều ấy.

Tôi định thu nhặt tất cả những từ, từ đơn và từ kép, những thành ngữ, những từ tổ được Nguyễn Du dùng trong *Truyện Kiều* để qua đó chúng ta hiểu được phần nào tình hình tiếng Việt ở khoảng đầu thế kỷ 19 và cơ cấu của tiếng Việt hiện đại, đồng thời hiểu được những yếu tố nào đã khiến Nguyễn Du sáng tạo để làm giàu cho ngôn ngữ dân tộc.

Trước hết, phải có một văn bản *Truyện Kiều* nào làm căn cứ. Trong các bản chữ Nôm và chữ quốc ngữ hiện có, không bản nào có thể dùng làm tiêu chuẩn được. Tôi đành phải hoàn thành công việc chỉnh lý văn bản *Truyện Kiều* mà tôi đã làm trong khi soạn bản thảo về *Truyện Kiều* nói trên, ở đây chỉ xin nói một vài điểm về cách giải thích thôi. Những từ đơn, từ kép, thành ngữ, từ tổ, điển tích được nêu lên với số lần mỗi đơn vị được dùng, đồng thời cũng được nêu lên số thứ tự những câu thơ có dùng những từ ấy. Mỗi đơn vị có mấy nghĩa đều được phân biệt nêu lên và dẫn thí dụ đầy đủ. Riêng về mặt giải thích, tôi đã bổ sung được nhiều điều thiếu sót của các bản *Kiều* thông hành, chỉ xin dẫn vài ba thí dụ:

Câu 539: Sự đâu chưa kịp *đôi hồi*. Từ *đôi hồi* xưa nay người ta chỉ hiểu là mấy lúc, mấy khi. Nhưng thấy *Đại Nam nhất thống chí* có chép ở thôn Thu Quê, huyện Đan Phượng, tỉnh Sơn Tây có chùa Đôi Hồi, tôi đã tìm hiểu tên ấy thì thấy nó tương đương với chữ Hán là Đình Giá tự, và cho rằng *đôi hồi* có thể nghĩa là dừng lại. Sau trong thời giặc Mỹ ném bom, sơ tán lên Phùng, tôi lại ở gần chùa này, đến xem chùa thì biết được rằng tương truyền thờ

Trần một lần nhà vua đi thuyền từ sông Đáy đến thăm chùa Thầy, ngự giá (thuyền của vua) đến khúc sông trước làng Thu Quê ngày nay thì thuyền gặp nước xoáy không đi tới được mà cứ quanh quẩn một chỗ, vua niệm Phật thì thuyền đi được, sau đó vua cho làm chùa ở đấy, gọi là chùa Đôi Hối, cũng gọi là chùa Đình Giá, với ý nghĩa là chỗ bắt ngự giá dừng lại, cứ quanh quẩn không đi tới được. Do đó tôi nghĩ rằng từ *đôi hồi* có nghĩa như từ *bồi hồi* hay *bàn hoàn* của chữ Hán, nghĩa là quanh quẩn. Hiện nay còn có biển gỗ và bia đá đề là *Đôi Hồi tự*.

Lại như câu 10092, Đóa trà my đã *ngậm gương* nửa vành. Từ trước, dù phiên là *ngậm gương* nửa vành hay là *ngậm trăng* nửa vành, người ta vẫn hiểu là chỉ mặt trăng (gương chỉ mặt trăng). Nhưng xem cả đoạn thì thấy ở trên có câu “chim hôm thoi thót về rừng” mà ở trên nữa lại có câu “Ngày hai mươi một tuất thì phải trăng” thì thấy rằng ngày hai mươi một giờ tuất trời còn tối chưa có trăng, làm sao hoa trà mi *ngậm trăng* được! Vì vậy tôi nghĩ rằng đây đúng là *ngậm gương* (không thể phiên là *ngậm trăng*, cũng không thể giải thích là *ngậm trăng*) mà câu ấy là nói cảnh chập tối, hoa trà mi hay đo mi, cũng gọi là hoa tê cú, đến chập tối thì hơi chúm lại (hoa nở ban ngày, ban đêm hơi chúm lại). Người ta thường nói “gương hoa” mà hoa *ngậm gương nửa vành* thì nghĩa là chúm lại một nửa.

Sách này tôi đã hoàn thành đúng trước tháng 10 năm 1965, và gởi cho Tổ ngôn ngữ học (sau là Viện) duyệt và góp ý kiến. Trong thời sơ tán tôi đã chỉnh đốn lại bản thảo và theo đề nghị của Viện ngôn ngữ học, tôi đã gởi nó đến nhà xuất bản. Sau mấy năm trời làm thủ tục, cuối năm 1972 nhà xuất bản Khoa học xã hội mới

quyết định cho xuất bản. Sách này không những phục vụ được những người nghiên cứu văn học mà còn có thể phục vụ những người nghiên cứu ngôn ngữ học.

Sách này tôi đã nhờ sự cộng tác với vợ tôi là Trần Như Mân mà thành công, có thể nói là mau chóng. Vợ tôi đã từng giúp tôi xưa kia trong việc biên soạn *Hán Việt từ điển* và *Pháp Việt từ điển* đã nắm vững phương pháp làm phích, mà về sách này không những chỉ giúp tôi trong việc làm phích mà còn giúp tôi nhiều trong việc giải thích các từ và trong việc chỉnh lý bản thảo. Về sách *Truyện Kiều* và *Truyện Hoa tiên* tôi nói đến sau này cũng nhờ sự giúp đỡ hết sức của vợ tôi, và nói chung, trong tất cả các tác phẩm của tôi một phần lớn là nhờ có sự giúp đỡ hay cộng tác của vợ tôi mà đến tận bây giờ, gần bảy chục tuổi cả rồi, tôi vẫn còn luôn luôn khắc ghi điều ấy.

★

★ ★

Trước kia tôi đã soạn một bản *Truyện Kiều khảo chứng và chú giải* mà còn bỏ dở. Nhân dịp soạn *Từ điển Truyện Kiều* tôi đã đem hoàn chỉnh bản thảo ấy, ở đây tôi muốn nhắc lại công việc khảo chứng của tôi đã làm như thế nào.

Trước hết, chúng ta phải tìm một văn bản *Truyện Kiều* tương đối vừa ý.

Cố nhiên là hiện nay khó lòng khôi phục được nguyên bản của tác phẩm Nguyễn Du. Bản thảo chính của Nguyễn Du không còn nữa. Bản *Đoạn trường tân thanh* mà Nguyễn Du giao cho bạn là Phạm Quý Thích in tại Hà Nội đề là *Kim Vân Kiều tập truyện* nay

cũng không còn. Các nhà khắc bản in ở Hà Nội trải qua các đời khắc in và phát hành tác phẩm của Nguyễn Du có lẽ là thường căn cứ vào *Kim Vân Kiều tập truyện* do Phạm Quý Thích cho khắc in lần đầu ở đời Minh Mạng. Trong các bản in mà người ta gọi chung là bản Phường đó, bản nào tiếp ngay sau bản của Phạm Quý Thích, hiện nay chúng ta cũng chưa biết rõ. Theo bài “Nghiên cứu về văn bản *«Truyện Kiều»* ở đầu sách *Truyện Kiều* do Viện văn học cho xuất bản năm 1965 thì hiện biết có 23 bản Nôm in, trong số ấy có mấy bản thuộc về đời Tự Đức là bản xưa nhất: bản Liễu Văn Đường in năm 1871, bản Thịnh Mỹ Đường in năm 1879, bản Quan Văn Đường in năm 1879. Các bản này đều lấy tên của bản Phạm Quý Thích, có lẽ đều là theo bản ấy mà khắc lại, cho nên đại khái là giống nhau. Theo tình hình tài liệu hiện nay thì bản Liễu Văn Đường là bản xưa nhất sau bản Phạm Quý Thích đã mất, có thể dùng làm tài liệu gốc được.

Cũng thuộc đời Tự Đức còn có bản Nôm của Abel des Michels, xuất bản ở Paris năm 1884-1885. Bản này là do nhà học giả người Pháp Abel des Michels nhờ chép lại một bản in ở Bắc kỳ, hẳn là một bản Phường nào đó, đã có sửa chữa những chỗ dị đồng so với một bản có từ trước. Do tình hình ấy, tôi thấy không thể dùng nó làm tài liệu được.

Sau các bản đời Tự Đức thì phải xuống đến đời Thành Thái mới thấy có ba bản Nôm khắc in ở Hà Nội.

Đoạn trường tân thanh in năm 1902.

Kim Vân Kiều quảng tập truyện in năm 1904.

Kim Vân Kiều tân truyện in năm 1906.

Trong ba bản ấy thì bản *Đoạn trường tân thanh* do Giá Sơn Kiều Oánh Mậu hiệu đính và chú thích xuất bản năm Nhâm Dần đời Thành Thái, có đôi 23 câu theo bản Kinh và có sửa chữa nhiều chữ. Trong điều 5 bài “Thập tắc” ở đầu sách, họ Kiều nói rằng “chỗ sai lầm khó thông hiểu được thì tra xét kỹ càng, tham khảo đính chính, rồi nhân văn mà thay đổi cho hợp với câu văn”. Như vậy là cách hiệu đính của họ Kiều rõ ràng mang nhiều phần nhận xét chủ quan.

Bản *Kim Vân Kiều quảng tập truyện* do Thiên Khẩu Thủy khắc in năm Giáp Thìn đời Thành Thái thì có nhiều chỗ giống bản Liễu Văn Đường đời Tự Đức; nhưng so với các bản Nôm khác nói chung thì thấy bản này đã sửa khác nhiều chữ và nhiều câu, cho nên nếu có dùng thì phải dùng một cách rất thận trọng.

Sau khi Kiều Oánh Mậu cho in sách *Đoạn trường tân thanh*, năm 1905, một số sĩ phu ở Bắc kỳ, do Chu Mạnh Trinh bấy giờ làm án sát tỉnh Hưng Yên đứng đầu có tổ chức một cuộc thi vịnh Kiều ở tỉnh ấy và năm sau đã cho in một bản *Kiều mới* với dụng ý phản ứng bản của Kiều Oánh Mậu, vì họ Kiều đã sửa nhiều câu theo bản Kinh và tự ý sửa chữa nhiều chỗ khác. Đó là bản *Kim Vân Kiều tân truyện*. Thời hiện thi tự, Quan Văn Đường tàng bản.

Đời Duy Tân (1914) chỉ thấy Liễu Văn Đường in lại *Quảng tập* của Thiên Khẩu Thủy, bản này so với bản năm 1904 in xấu hơn.

Đến như các bản *Kim Vân Kiều tân truyện* đời Khải Định với đời Bảo Đại của nhà Phúc Văn Đường mà Viện Văn học đã nhắc đến, tôi đoán là không có giá trị mấy về phương diện văn bản.

Xưa nay người ta hay nhắc đến bản Kinh, như đã biết, Kiều

Oánh Mậu đã chịu ảnh hưởng. Hiện nay tôi không thấy có bản Kinh nào còn sót. Mặc dầu căn cứ vào những chú thích của họ Kiều có thể khôi phục được diện mạo đại khái của bản Kinh, tôi thấy do sự sửa chữa của vua Tự Đức và bầy tôi, nó đã biến thành xa lạ quá so với nguyên tác của Nguyễn Du nên tôi cho là không thể đem dùng nó vào công việc hiệu đính văn bản *Truyện Kiều*.

Về những bản quốc ngữ thì Viện Văn học cho biết đã tìm được cả thảy 27 bản, xưa nhất là bản của Trương Vĩnh Ký xuất bản năm 1875. Mới nhất hiện nay là bản của Viện Văn học in năm 1965. Họ Trương hẳn là đã căn cứ vào một bản Phường (bấy giờ chắc rằng họ Trương chưa biết bản Kinh vì bản này mới có từ năm 1871 mà trong tình hình kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta bấy giờ thì bản Kinh khó có thể đã được truyền vào Nam kỳ). Mặc dầu so bản ấy với các bản quốc ngữ đời sau thấy có nhiều chỗ dị đồng, nếu so với các bản Phường in đời Tự Đức thì thấy rằng những chỗ sai phần nhiều là hoặc do chữ Nôm viết sai mà không được đính chính lại, hoặc do cách phát âm theo tiếng địa phương, Trương Vĩnh Ký có lẽ không có dụng ý hiệu đính mà chỉ phiên âm đúng theo bản chữ Nôm cho nên nếu chúng ta đọc quyển ấy một cách cẩn thận và phê phán thì có thể thấy rằng nó phản ánh khá trung thành một bản Phường nào đó của đời Tự Đức, nếu không phải là bản Liễu Văn Đường năm 1871 thì phải là một bản xưa hơn, không khác mấy so với bản Liễu Văn Đường mà có lẽ cũng không xa lắm so với bản Phạm Quý Thích.

Trong các bản mới thì chúng tôi nghĩ nên để ý bản Bùi Khánh Diễm, *Kim Vân Kiều chú thích* in ở Hà Nội năm 1923, bản Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim: *Truyện Thúy Kiều* in ở Hà Nội năm 1925, bản

Tản Đà: *Vương Thúy Kiều chú giải tân truyện*, in ở Hà Nội năm 1941.

Tình hình văn bản *Truyện Kiều* như trình bày sơ lược ở trên, tôi lấy gì làm căn cứ? Trong khi chưa tìm được một bản thảo hay một bản in nào có đủ tiêu chuẩn để xem là bản chính hay gần với bản chính của Nguyễn Du, thì để tìm một văn bản có thể không xa lắm đối với nguyên bản, tôi tự nêu cho mình những căn cứ như sau:

1. Dựa vào những bản Nôm xưa, đặc biệt là bản *Kim Vân Kiều tập truyện* của Liễu Văn Đường in năm 1871 là bản xưa nhất theo hiện tình tư liệu.

2. Dựa vào những bản phiên âm xưa, đặc biệt là bản của Trương Vĩnh Ký in năm 1875 là bản xưa nhất.

3. Nếu hai căn cứ trên chưa ổn thì về chữ Nôm, phải nghiên cứu đối chiếu những điểm dị đồng giữa bản Liễu Văn Đường và các bản Kiều Oánh Mậu, Quảng Tập, Quan Văn Đường để theo đó tìm ra chữ ổn đáng và có lý nhất.

4. Trong trường hợp cá biệt, nếu có từ dựa vào các căn cứ trên vẫn chưa giải quyết được ổn thỏa, thì phải đối chiếu với những từ đã được thông dụng trong nhân dân do ảnh hưởng của các bản *Kiều* quốc ngữ, nhất là bản của Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim, nếu từ thông dụng ấy không làm sai nghĩa của câu thơ mà còn khiến nó thuận lời thuận giọng hơn thì nên theo từ thông dụng mà nhân dân đã quen, chứ không sửa lại theo cách xử lý với những căn cứ trên kia. Tuy nhiên có những từ sai mà nhân dân dùng đã rất quen, nếu là vô nghĩa hay vô lý thì lại cũng không theo được.

5. Trong khi tham khảo các bản Nôm và quốc ngữ để xử lý các trường hợp dị đồng, tôi đã sửa chữa những chữ Nôm biết chắc là viết sai và điều chỉnh những trường hợp viết quốc ngữ theo tiếng địa phương hay không đúng chính tả.

Nhưng dù theo căn cứ nào mà chọn chữ dị đồng thì cũng chỉ chọn những chữ khiến câu thơ thông nghĩa cùng là hợp với ý nghĩa và lô gích cả đoạn, cũng như hợp với thi pháp thì mới chọn.

Dưới đây tôi xin dẫn mấy thí dụ:

Câu 39: Trong các bản Nôm và các bản kể trên, bản thì chép *Tiết vừa con én*, bản thì chép *Ngày xuân con én*. Liễu Văn Đường thì chép *Tiết vừa*. Trương Vĩnh Ký thì chép *Mùa xuân*. Hai cách chép đều có nghĩa, nhưng tôi theo Liễu Văn Đường là bản Nôm xưa nhất mà nhiều bản Phường khác cũng chép theo. Câu 173: Các bản quốc ngữ phần nhiều chép “*gương nga chênh chếch dòm song*”, nhưng các bản Nôm thì nhiều bản chép: “*Gương nga vằng vặc dòm song*”, bản Quan Văn Đường lại chép “*gương nga vằng vặc dầy song*”. Xem Liễu Văn Đường đời Tự Đức thì thấy chép “*gương nga vằng vặc từ song*” mà bản quốc ngữ Trương Vĩnh Ký thì lại chép “*Gương nga vành vạnh dầy song*”. Trương Vĩnh Ký đã phiên hai chữ Nôm O O làm *vành vạnh* là phiên sai, đúng ra phải phiên là *vằng vặc*. Còn chữ O của Liễu Văn Đường thì có lẽ là chữ *đầu O* viết lộn thành. Do đó mà suy thì câu của Liễu Văn Đường chính là “*Gương nga vằng vặc dầy song*”, cũng như câu của bản Quan Văn Đường đời sau, mà cũng thống nhất với bản Nôm Trương Vĩnh Ký đã dùng. Tôi thấy *vằng vặc dầy song* là đúng và hay hơn *chênh chếch dòm song* của Kiều Oánh Mậu.

Câu 1593: Nhiều bản quốc ngữ chép “Thú quê *thuần hức* bèn mùi” mà chú là rau thuần và cá hức. Chữ Nôm là O O, thì đáng lẽ phải phiên là *thuần vược*, chữ O là chữ Nôm, đọc là *vược*, thế mà người ta lại đọc theo chữ Hán là *hức*. Nhưng con *hức* (một giống ba ba) không dính dáng gì đến điển *Thuần lư* là rau thuần và cá vược về Trương Hàn nhà Tấn. Chính Trương Vĩnh Ký đã phiên đúng chữ ấy là *vược* nhưng lại đọc lộn chữ thành *gỏi*, chịu ảnh hưởng của chữ “lư khoái” là gỏi cá vược trong sách *Tần thư* nói về Trương Hàn. Mặc dầu “thuần vược” lạ tai hơn “thuần hức” chúng ta vẫn nên phiên lại là «*thuần vược*» cho đúng chữ và nghĩa.

Về phần chú giải thì bản này cố nhiên là thống nhất với *Từ điển Truyện Kiều*, vì sách này vốn đã căn cứ vào bản thảo đầu tiên của bản *Truyện Kiều* khảo chứng và chú giải ấy mà thành.

*

* *

Trên kia có chỗ tôi đã nói rằng trước cách mạng tôi đã tìm được nguyên bản *Truyện Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự. Khi còn công tác ở trường Đại học Tổng hợp, tôi đã đưa bản ấy cho ông Đoàn Thăng là phiên dịch viên của nhà trường để bàn với ông phiên âm nó. Khi làm xong thì tôi thôi giảng ở trường Đại học. Đến năm 1961, nhà xuất bản Văn hóa xuất bản quyển *Truyện Hoa tiên* do ông Lại Ngọc Cang khảo thích đã yêu cầu chúng tôi cho in bản nguyên tác ấy làm phụ lục. Ngày sau, nhân nghiên cứu chữ Nôm, tôi đọc lại bản nguyên tác của Nguyễn Huy Tự và bản *Hoa tiên nhuận chính* in năm Tự Đức Ất Hợi mà tôi mượn được của một người quen, đem so với hai bản phiên âm của nhà xuất bản Văn hóa thì tôi thấy cả hai bản còn nhiều thiếu sót. Tôi bèn nghĩ rằng

với những bản tài liệu xưa mà may mắn tôi có được, tôi có thể trình bày một bản *Truyện Hoa tiên khảo chứng và chú giải* mới để giúp cho các bạn thanh niên có tài liệu tương đối chính xác mà nghiên cứu và dạy học.

Nguyễn Huy Tự đã dựa vào một bản của Trung Quốc đời Minh đề là *Hoa tiên ký* mà soạn một bản truyện bằng chữ Nôm vào khoảng giữa thế kỷ 18. Nhưng bản *Hoa tiên ký* chữ Nôm được lưu hành đầu đời Nguyễn lại là bản do Nguyễn Thiện nhuận sắc.

Bài tựa của Vũ Đái Vấn đề tháng 7 năm Minh Mạng thứ 10 (1829) nói rằng: “Nguyễn Công ở tổng Lai Thạch huyện La Sơn bắt đầu diễn làm quốc âm và Nguyễn Thiện làng Tiên Điền theo đó mà nhuận sắc”. Nhưng Vũ Đái Vấn lại nói thêm rằng chưa thỏa mãn với công phu của người trước, ông đã “không quản mình thiếu lậu mà đem thêm bớt, thay đổi, sửa chữa, đầy năm mới xong”. Bài tựa đề tháng 7 năm Quý Mão đời Thiệu Trị (1843) của Cao Bá Quát lại cho biết rằng trong khi đọc truyện này ông “bèn lại điểm chính thêm, chỉ muốn sửa lại những chỗ sai lầm, bỏ những chỗ phiền phức”. Xem như thế thì sau Nguyễn Thiện, Vũ Đái Vấn cũng đã sửa nhiều, mà Cao Bá Quát cũng có sửa chữa đôi chút. Hiện nay nghiên cứu bản Nôm *Hoa tiên nhuận chính* in năm Ất Hợi đời Tự Đức (1875) do Đỗ Hạ Xuyên kiêm hiệu và bản *Hoa tiên ký diễn âm* mà ông Nguyễn Văn Tố đã phiên âm (có sửa chữa một số chữ) và đã in trong *Tập kỷ yếu Hội trí trí* các số 3-4 năm 1936, thì thấy rằng *Hoa tiên nhuận chính* là bản đã qua sự sửa chữa của Nguyễn Thiện và *Hoa tiên ký diễn âm* có thể nói là căn bản đã qua sự sửa chữa của Vũ Đái Vấn. Còn những chỗ sửa chữa của Cao Bá Quát thì chưa nhận ra, mà cứ theo lời tựa trên thì Cao

Bá Quát chỉ sửa chữa những chữ sai và bớt ra những chỗ phiên phức chứ không thêm thắt dài ra.

Bản *Truyện Hoa tiên* của nhà xuất bản Văn hóa căn cứ vào bản phiên âm của Nguyễn Văn Tố là một bản phiên âm có nhiều chỗ sai, lại cứ theo những chỗ sai ấy mà chú giải một cách chủ quan. Tôi chỉ nêu lên vài thí dụ:

Câu 481: “Góm nơi ngòi *bằng* duênh khơi. Chữ Nôm O (âm Hán Việt là *kiêm*) phiên là *hiếm* là đúng, nhưng bản Nguyễn Văn Tố lại phiên là *góm*. Chữ Nôm O (âm Hán Việt là *bằng*) thì phải dịch là *phẳng* (như trong *Kiều*: Bốn phương phẳng lặng). Vậy câu ấy phải đọc là “Hiếm nơi ngòi phẳng duênh khơi”, nghĩa là thiếu gì nơi sông lặng (ngòi phẳng) duênh rộng (khơi) việc gì mà lại đến nơi nhiều sóng gió như đây. Bản Văn hóa chú giải rằng nên sửa *góm* của bản Nguyễn Văn Tố là *ghê*, còn *bằng* thì giải nghĩa là thuyền, *ngòi bằng* nghĩa là ngòi có thể đi thuyền.

Lại hai câu 845, 846: “Dòng theo một cữ thuyền về: Sớm đưa bến Dĩ, hôm kẻ sông Dâu”. Bản Nguyễn Văn Tố phiên là *bến Dĩ* mà bản Văn hóa cho là phiên *bến sĩ* mới đúng và chú thích rằng “Sĩ và Dâu là tên bến tên sông tưởng tượng do các nhà nhuận sắc *Hoa tiên* sáng tạo ra. *Sĩ* gọi ta nhớ đến sĩ hoạn (hai người cùng làm quan)... *Dâu* là ta nhớ đến chữ *tang tử*... là quê hương (hai người đều về quê)”. Thực ra các nhà nhuận sắc không hề sửa như thế, mà chỉ là tam sao thất bản, rồi lại do các nhà phiên âm phiên sai, chứ bản nguyên tác của Nguyễn Huy Tự vốn chép: “Dòng theo một cữ thuyền về; sớm đưa mái dấy, hôm kẻ bến neo”. Chữ *dấy* bị phiên lộn thành *Dĩ*, *Sĩ* và chữ *neo* bị phiên lộn thành *dâu*, rồi thấy *sĩ* và *dâu* không có nghĩa người ta mới tưởng tượng là tên

riêng do các nhà nhuận sắc sáng tạo.

Đó là hai thí dụ điển hình đủ cho chúng ta thấy rằng với các bản *Truyện Hoa tiên* được xuất bản rồi chúng ta chưa thể có văn bản đúng đắn. Tôi nghĩ rằng cần có một bản *Truyện Hoa tiên* tương đối chính xác về văn bản cũng như về phiên âm và chú thích để cho người đọc và người dạy tác phẩm văn học này có căn cứ tương đối chắc chắn mà học và dạy.

Trong công việc biên soạn này, tôi lấy bản của Nguyễn Huy Tụ và bản của Nguyễn Thiện là bản chính.

Trước hết tôi trình bày bản Nguyễn Huy Tụ với đề mục từng chương đúng với những đề mục của cả bản chữ Hán. Ở mỗi trang, trước mặt bản ấy tôi trình bày bản nhuận chính, đối chiếu từng chương, để cho bạn đọc tự nhận thấy Nguyễn Thiện đã nhuận chính như thế nào.

Ở phần chú thích tuy chú thích phân biệt cả hai bản, tôi phải tránh sự trùng lặp, về chữ thì sau khi hiệu đính để sửa những chỗ sai lầm, tôi giải thích những trường hợp sai lầm, những trường hợp phiên âm khó, cùng những trường hợp khác với các bản phiên âm cũ. Về nghĩa thì tôi ~~dựa vào~~ những bản chú thích cũ và sửa chữa những chỗ sai lầm, bổ sung những chỗ thiếu sót.

Bản *Truyện Hoa tiên* khảo chứng chú giải đối chiếu này cũng như bản *Truyện Kiều* khảo chứng và chú giải trên kia chỉ nhằm cung cấp công cụ làm việc cho những người làm công tác nghiên cứu và giảng dạy văn học.

XII. Nghiên cứu Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo

Triết học vốn có quan hệ mật thiết với cuộc sống, tức với tư tưởng và hoạt động của mỗi người, cho nên người có ý thức về cuộc sống của mình không thể không để ý đến những vấn đề triết học. Từ khi tôi bắt đầu làm quen với chủ nghĩa Mác, tôi vẫn tiếp tục tìm hiểu những hệ thống triết học khác và thường có mong muốn có thể đứng trên lập trường của chủ nghĩa Mác mà tìm hiểu những hệ thống tư tưởng từ xưa đã từng chi phối đời sống của dân tộc ta là các hệ thống tư tưởng Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo.

Trong khoảng giữa những năm 30 trên báo chí nước ta đã xảy ra cuộc tranh luận về Khổng giáo giữa Phan Khôi với Trần Trọng Kim, rồi đến cuộc tranh luận về vấn đề chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật cùng vấn đề nghệ thuật vì nghệ thuật và nghệ thuật vì nhân sinh, đối lập một bên là Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư với một bên là Hải Triều, Hải Thanh. Tôi không tham gia các cuộc bút chiến, song vẫn theo dõi. Trong cuộc tranh luận trên, tuy tôi không tán thành lập trường đại bảo thủ của Trần Trọng Kim chỉ thấy Nho giáo qua Tống nho và ở giữa thời xã hội biến động này còn mưu khôi phục Khổng giáo, nhưng tôi cũng không tán thành

quan điểm của Phan Khôi chỉ đánh giá Khổng giáo theo quan điểm thực dụng chủ nghĩa của Hồ Thích. Trong cuộc tranh luận sau thì cố nhiên tôi đồng tình với quan điểm triết học và nghệ thuật của Hải Triều. Thế là, vào khoảng 1937, tôi đã viết một bài tiểu luận để gián tiếp tỏ thái độ của mình trong cả hai cuộc đấu tranh tư tưởng ấy, do đó mà có tập sách nhỏ *Khổng giáo phê bình tiểu luận* xuất bản năm sau.

Tôi nghĩ rằng một học thuyết đã có tác dụng sâu sắc đối với cái trật tự xã hội và trong một mức độ quan trọng đã có tác dụng đúc nặn nên cái diện mạo tâm lý của cả dân tộc Trung Quốc trong vài nghìn năm và của dân tộc Việt Nam trong hàng nghìn năm chúng ta không thể sổ toẹt mà trừ bỏ nó dễ dàng bằng cách gán cho nó những tính chất lỗi thời, hủ lậu, tàn nhẫn bất công, mà phải nêu rõ vai trò lịch sử to lớn của nó để chứng minh rằng ở xã hội ngày nay nó không còn đóng được vai trò lịch sử tích cực nữa thì nó không còn đứng được nữa.

Bấy giờ tôi theo ý kiến cho chế độ phong kiến trong lịch sử Trung Quốc bắt đầu từ đời Xuân Thu, cho nên tôi xem Khổng Tử sống ở cuối thời Xuân Thu là người tiêu biểu của tầng lớp sĩ là đại biểu của giai cấp địa chủ tân hưng đã nổi lên để thay thế bọn quý tộc chủ nô của thời Tây Chu. Thời Đông Chu là thời xã hội biến hóa lớn, các thứ chế độ mới thay thế cho các chế độ cũ, bọn đại phu quý tộc các nước chư hầu dựa vào giai cấp địa chủ mới và tầng lớp sĩ mà chiếm lấy chính quyền và kiêm tính nhau, gây thành cuộc diện Đông Chu liệt quốc. Máy nghìn học trò của Khổng Tử đều là kẻ sĩ, kiếm ăn bằng cách phục vụ bọn đại phu quý tộc đương lần đánh nhau.

Bấy giờ tình hình hết sức lộn xộn. Trong xã hội phong kiến diễn ra những chuyện chư hầu lấn quyền thiên tử, tôi giết vua, con giết cha. Để khôi phục trật tự bị đảo lộn, Khổng Tử đề xướng thuyết chính danh, bảo mọi người phải giữ đúng danh phận của mình, biểu dương đại nghĩa tôn quân để mưu thống nhất và hòa bình, song vì không nhìn thấy được xu thế tiến hóa của lịch sử, ông mơ ước trở về thời đại Chu Công là người mà Khổng Tử cho là vị thánh nhân đã đặt nền móng cho các thứ chế độ của xã hội. Về chính trị, Khổng Tử chủ trương tôn Chu khiến chư hầu phải tôn trọng thần phục thiên tử, mà thiên tử là người thánh nhân được thiên mệnh lựa chọn, nhân tâm qui phục.

Tầng lớp sĩ là tầng lớp trung gian ở giữa quý tộc và nhân dân, đối với lớp người trên thì phải bảo vệ lợi ích của họ để dựa vào họ mà kiếm ăn cho nên tư tưởng của kẻ sĩ thường là bảo thủ, nhưng trong khi họ chưa đắc chí, tức chưa hiển đạt, trong cảnh nghèo túng thì họ lại đồng tình với những đau khổ của nhân dân, do hai mặt ấy mà tư tưởng của họ có tính chất thỏa hiệp. Tư tưởng trung dung của Khổng Tử chính là phản ánh tình hình thỏa hiệp ấy, ông cho đó cái đức cực đẹp cực cao. Về mặt nhân luân thì nó biểu hiện thành từ của cha, hiếu của con, hũu của anh, đễ của em, nghĩa của chồng, thuận của vợ, nhân của vua, trung của tôi. Về chính trị thì nó biểu hiện ở điều “Dân lấy vua làm tâm, vua lấy dân làm thể”.

Nội dung chủ yếu của học thuyết Khổng Tử là nhân, nghĩa, lễ, nhạc. Nhân nghĩa là phần cơ bản của đạo trung dung. “Nhân giả nghĩa giả”, tức nhân là cái đạo lý làm người, có thể giải thích là tình yêu người, nhưng tình yêu phải có thứ bậc, tức phải theo nghĩa,

cho nên yêu cha mẹ là hiếu, yêu vua là trung, đối với mỗi người trong nhân luân đều có phân biệt cho hợp với đạo trung dung.

Đã dạy cho người ta nhân nghĩa, lại phải có lễ để định rõ trật tự cho người ta theo, do đó mà phải chế định ra vô số lễ nghi để qui định những quan hệ phức tạp của người đối với người, mọi người phải giữ theo không được lấn vượt. Nhưng chỉ bắt người ta theo lễ, tức chỉ bó buộc thì không hợp đạo trung dung, nên phải dùng nhạc phối với lễ. Nhạc là nhắm vào tình cảm mà cầu cho những mối quan hệ giữa người và người có chiều ổn thỏa, hòa hợp, khiến ai yên phận nấy.

Khổng Tử muốn dựa vào một ông vua nào tin dùng mình để truyền bá học thuyết của mình, mong văn minh trật tự xã hội. Nhưng bấy giờ các vua chư hầu đương lo việc kiêm tính chẳng ai chịu nghe ông, rốt cuộc chẳng nên việc gì. Song cái tư tưởng đại thống nhất bắt đầu manh nha quả là có ý nghĩa tiến bộ lớn trong quá trình lịch sử của Trung Quốc.

Hơn trăm năm sau, sang thời Chiến Quốc, đệ tử xa của Khổng Tử là Mạnh Tử mặc dầu không xưng thuyết tôn Chu như Khổng Tử (vì bấy giờ nhà Chu đã sụp đổ rồi), nhưng ông chủ trương trung ương tập quyền và nhấn mạnh yếu tố nhân nghĩa, đặc biệt là yếu tố nghĩa, cho nên khi nêu lên học thuyết “nhân chính”, Mạnh Tử dám nói “Dân là quý, rồi đến xã tắc, vua là khinh” và chủ trương rằng người được lòng dân, thì làm thiên tử, nếu thiên tử mà mất lòng dân thì chỉ còn là một người cô độc (độc phu), ai cũng có thể giết được, cho nên “vua mà xem tôi là tay chân thì tôi xem vua như lòng dạ, vua mà xem tôi như chó ngựa thì tôi xem vua như người đi đường, vua mà xem tôi như cỏ rác thì tôi xem

vua như cừu thù”. Mặc dầu Mạnh Tử cho người dân làm việc bằng chân tay có nghĩa vụ phải nuôi người quân tử là kẻ trị mình, trong học thuyết của Mạnh Tử cái mầm mống dân quyền chớm nở quả cũng là một điều tiến bộ.

Học trò của Mạnh Tử là Tuân Tử thì lại chú trọng phát huy yếu tố lễ nhạc lấy lễ làm công cụ chính trị và còn nói thêm rằng: “Chỉ đối với kẻ sĩ trở lên thì lấy lễ nhạc mà tiết chế, còn đối với binh dân bách tính thì lấy pháp mà chế tài”, tư tưởng ấy mở đường cho pháp gia là học thuyết rất được trọng dụng ở thời Tần Hán.

Xem thế thì thấy học thuyết do Khổng Tử sáng lập từ thời Xuân Thu sang thời Chiến Quốc đã được bổ sung và điều chỉnh. Nhưng cái học thuyết đại thống nhất phải đến thời nhà Hán mới có được hoàn cảnh thích hợp và nảy nở, vì chế độ phong kiến tập quyền nhà Hán hoàn thành chính cần học thuyết của Khổng Tử làm công cụ tinh thần để nắm lấy nhân tâm. Đồng Trọng Thư đời Hán Vũ đế đã tô điểm Khổng giáo thành một thứ thần học, chủ trương “thiên nhân hợp nhất” và cho rằng đạo “tam cương” là nội dung chủ yếu của nhân luân bắt nguồn ở đạo trời. Tam cương tức là “vua làm cương cho tôi, cha làm cương cho con, chồng làm cương cho vợ”. Cách giải thích của họ Đồng chính là đáp ứng yêu cầu của Nhà nước phong kiến chuyên chế trung ương tập quyền.

Trải qua mỗi đời, các phân tử trí thức của giai cấp thống trị là tầng lớp sĩ phu đều có điều chỉnh hệ thống Khổng giáo cho thích ứng với yêu cầu chính trị và xã hội của giai cấp thống trị đương thời. Đến thời nhà Tống là thời chế độ phong kiến bắt đầu lung lay trước sự nổi lên của các lực lượng xã hội mới, lớp tiểu sản xuất và lớp thương nhân, tầng lớp trí thức phải nghĩ cách tăng cường

hơn nữa cơ sở lý luận của chế độ phong kiến bằng sự hấp thụ những yếu tố triết học của Đạo giáo và nhất là của Phật giáo mà thành lý học của Tống nho. Chu Đôn Di là người phát cở lý học đầu tiên cho rằng thiên tử là người duy nhất trong thiên hạ (thiên hạ nhất nhân), tất cả sinh mệnh và vận mệnh của mọi người là treo vào một người ấy. Đức của thiên tử, không những cảm hóa muôn dân mà do nguyên lý “thiên nhân hợp nhất” có ảnh hưởng đến cả muôn vật trong vũ trụ, cho đến cả các tinh tú. Chu Đôn Di giải thích “tam cương ngũ thường là cái đương nhiên của lý” tức thiên lý. Về chính trị thì chủ trương phục cổ, khôi phục lễ pháp của các tiên thánh đời xưa. Trương Tải cũng chủ trương phục cổ, khôi phục chế độ tôn pháp mà cho rằng thiên tử đối với nhân dân không khác gì tôn trưởng đối với con cháu. Tôn kính và phục tùng là lẽ tự nhiên. Thiệu Ung thì nêu lên cái lịch sử quan cho rằng xã hội loài người càng về sau càng suy thoái, cho nên đời Tam hoàng hơn đời Nhị đế (Nghieu Thuấn), đời Nhị đế hơn đời Tam đại (Hạ Thương Chu), đời Tam đại hơn đời Ngũ Bá (Xuân Thu Chiến Quốc), đời Ngũ Bá hơn đời Tần Hán. Trình Di thì cực lực chứng minh rằng “tam cương ngũ thường” không phải chỉ là giềng mối của người mà là giềng mối tự nhiên chi phối cả muôn vật, như con quạ có hiếu với cha mẹ, con ong con kiến có trung với vua, cho đến con rái cá cũng biết lễ, vì mùa xuân khi giá tan, nó bắt cá bày lên trên bờ nước mà đứng lạy. Đối với phụ nữ thì đạo tam tòng trong Kinh Lễ được nêu lên rất nghiêm ngặt, tuyệt đối cấm đàn bà chết chồng không được tái giá. Chu Hy thì tập đại thành cả các nhà mà thành tiêu biểu cho lý học của Tống nho. Nói chung thì các Tống nho đều cho tam cương ngũ thường là chân lý tuyệt đối và đã cố

gắng phát triển Khổng giáo thành một thứ học thuyết vô cùng bảo thủ và phản động, để mong vĩnh viễn kéo dài trật tự của xã hội phong kiến và của chế độ chuyên chế.

Ở nước ta, từ khi Lê Hoàn xây dựng Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền và chế độ quân chủ chuyên chế thì có sẵn Khổng giáo của Tống nho đó để gạn lọc lấy những điều thiết thực mà ứng dụng vào xã hội ta. Hai mươi bốn huấn điều của Lê Thánh Tông và mười điều của Minh Mạng dạy dân trọng luân thường là dựa vào giáo điều của nho gia, đặc biệt là vào tam cương ngũ thường qua cách giải thích của Tống nho. Đối với chế độ phong kiến và chế độ trung ương tập quyền đương ở bước đầu xây dựng thì Khổng giáo nói chung và Khổng giáo của Tống nho nói riêng vẫn có thể có tác dụng tích cực. Song ngày nay, trước những yêu cầu đổi mới của xã hội, tất nhiên yếu tố bảo thủ và phản động của Khổng giáo càng ngày người ta càng thấy rõ. Nhưng chừng nào chế độ phong kiến đương còn có cơ sở kinh tế và chính trị của nó thì Khổng giáo vẫn còn có đất dung thân. Với đà tiến hóa càng ngày càng nhanh của xã hội, chế độ phong kiến tất không thể kéo dài sinh mệnh, thì khi ấy luân lý đạo đức của Khổng giáo cũng không còn có chỗ đứng chân tất không cần phải đánh mà nó cũng tự đổ. Ý tôi muốn ám thị rằng, nếu chỉ nhắm vào mặt luân lý đạo đức đả kích Khổng giáo mà không đụng đến cái gốc kinh tế và xã hội của nó thì cũng là uống công vô ích, nghĩa là muốn đánh đổ Khổng giáo thì trước hết phải nhằm cơ sở kinh tế và xã hội của nó mà đánh, tức là chỉ có cách mạng mới đánh đổ được Khổng giáo. Như vậy là Khổng giáo sau khi đã phát huy đầy đủ tác dụng lịch sử của nó trong sự đẩy lên của chế độ phong kiến cũng sẽ

cùng với chế độ phong kiến mà rút lui xuống vũ đài. Cái dụng ý của tôi khi viết tập sách nhỏ ấy là chỉ muốn nói rằng không nên nhìn Khổng giáo bằng con mắt của nhà duy tâm mà phải nhìn và thảo luận vấn đề theo cách nhìn của người Mác xít.

*

* *

Khổng giáo với hình thức lý học là đã phát triển đến mức cao nhất của nó. Nhưng sang thời Minh, Vương Dương Minh mong bảo vệ Khổng giáo trước sự uy hiếp của kinh tế công thương bắt đầu nảy nở và trước sự đe dọa của nạn ngoại xâm, đã tìm đường giải quyết vấn đề bằng cách phản đối cái tư tưởng cương thường độc đoán của Tống nho mà đề xướng cái học phong tự nhiên tiến thủ ông gọi là “cuồng” và cho rằng “chỉ có người cuồng mới khỏi nhiễm tục mà thành thánh nhân”.

Sang thời Thanh, trước sự uy hiếp của các cường quốc phương Tây, giới nho học Trung Quốc lại một lần nữa lo cách tân nền Khổng giáo cổ truyền. Thế là Khang Hữu Vi viết sách *Đại đồng thư*, Đàm Từ Đồng viết sách *Nhân học*, Khang Hữu Vi thì căn cứ vào cái “đạo đại đồng” trong thiên “Lễ vận chú” của *Kinh Lễ* mà đi tìm một thế giới “đại đồng”. Ông bắt đầu đả kích kịch liệt những điều hủ bại và tội ác của luân lý phong kiến, nhất là đối với “tam cương”, đặc biệt là quân quyền và phụ quyền, mà hô hào tự do dân chủ. Nhưng ông lại căn cứ vào luật tiến hóa thông thường áp dụng vào lịch sử mà đề xướng thuyết “Tam chế” cho rằng xã hội loài người phát triển là do con đường từ đời cứ loạn mà lên đời thăng bình để cuối cùng đến đời thái bình tức thế giới đại đồng, cho nên ông chủ trương rằng Trung Quốc phải

tiến lên đời thăng bình đã, tức là phải theo phương Tây mà xây dựng chủ nghĩa tư bản đã.

Đàm Từ Đồng thì hy vọng kết hợp những tinh túy của triết học Trung Quốc với những tinh túy của khoa học phương Tây mà dựng lên một thuyết mới. Ông tự nói về tư tưởng của mình rằng: “Phàm là người nhân học thì đối với Phật học phải thông sách Hoa nghiêm tôn và Tâm tôn; đối với Tây học phải thông các sách *Tân ước* cùng các sách toán học, cách trí học và xã hội học; đối với Trung Quốc thì phải thông các sách *Dịch*, *Xuân Thu*, *Công dương truyền*, *Luận ngữ*, *Lễ ký*, *Mạnh tử*, *Trang Tử*, *Mặc tử*, *Sử ký* cùng các sách của Đào Uyên Minh, Chu Đôn Di, Trương Hoành Cừ, Lục Tượng Sơn, Vương Dương Minh, Vương Thuyền Sơn...”. Cái tên “nhân học” ông dùng để chỉ học thuyết của mình tỏ rằng tư tưởng của ông cũng như tư tưởng của Khang Hữu Vi chủ yếu là bắt nguồn từ Khổng Tử. Ông thừa nhận như các nhà triết học phương Tây rằng bản thể của vũ trụ là “dĩ thái” (ether), nhưng “nói cho tinh thì cũng chỉ là *nhân* mà thôi”. Lịch sử quan của ông là tư tưởng “nhật tân” của Khổng Tử phối hợp với tư tưởng tiến hóa luận của khoa học phương Tây. Do lịch sử quan như thế, Đàm Từ Đồng tiến lên kịch liệt đả kích cái giáo điều “tam cương ngũ thường” mà giai cấp thống trị phong kiến dùng làm công cụ nô dịch tinh thần đối với nhân dân.

Ở nước ta thì các nhà nho học tiến bộ, từ đầu thế kỷ 20, cũng đã nhờ được những tân thư của Trung Quốc (sách của Khang Hữu Vi, Đàm Từ Đồng, Lương Khải Siêu, cùng những sách Tây dịch ra Hán như văn *Thiên diễn luận* của Houxley, *Dân ước luận* của Rousseau, *Vạn pháp tinh ý* của Montesquieu, *Nguyên Phú* của Adam

Smith) mà giác ngộ để phản đối lối học cũ ngu dân, đòi bỏ khoa cử, lập học đường, nêu lên khẩu hiệu “khai trí trị sinh” để theo kịp các nước phương Tây. Trong thực tế học thuyết Nho giáo đã bắt đầu bị lung lay, nhưng các sĩ phu tiến bộ ấy chỉ chú trọng phương diện thực hành mà ít phê phán về học thuật. Mãi đến khoảng những năm trước Đại chiến thế giới lần thứ hai, trong những năm cuối cùng của đời mình, nhà đại ái quốc Phan Bội Châu mới dụng công về việc trước thuật, viết hai bộ sách lớn *Khổng học đặng* và *Chu Dịch quốc âm diễn giải* mà tôi đã nhắc đến ở một chương trên. Theo tôi biết, vì được gần gũi cụ Phan trong cả thời ấy, thì cụ lấy nhãn quan mới, một thứ nhãn quan có nhiều điểm tương tự với nhãn quan của Khang Hữu Vi và Đàm Từ Đồng (trong thời gian chuẩn bị hoạt động cách mạng và trong thời gian bôn tẩu ở hải ngoại, cụ đã đọc nhiều tân thư của Trung Quốc) mà giải thích những luận điểm chủ yếu của Khổng giáo.

*

* *

Đọc những sách về lịch sử triết học Trung Quốc và thường trao đổi ý kiến với một ông bạn mà tôi xem là một chuyên gia về học thuyết Lão Trang, ông Cao Xuân Huy - tôi đã nhận thấy trong học thuyết của Lão Tử có những điểm rất hấp dẫn, tức tư tưởng duy vật và tư tưởng biện chứng. Để tìm hiểu học thuyết ấy, ít nhất cũng phải đọc sách *Đạo đức kinh*. Nhưng sách ấy rất khó đọc, muốn đọc thì phải xem chú giải, mà các bản chú giải thì lại rất trái nhau. Tôi cũng đọc được vài bản dịch chữ Pháp nhưng phần nhiều các dịch giả diễn đạt tư tưởng của Lão Tử qua các khái niệm của triết học Tây phương nên khó nắm được thực chất. Các nhà chú

giải đại khái đều theo quan điểm duy tâm, thậm chí nhiều bản còn theo quan điểm thần bí. Các nhà học giả phương Tây cũng đều cho học thuyết ấy là hoàn toàn duy tâm hay thần bí. Trong số các học giả Trung Quốc thì phần đông xem học thuyết Lão Tử là duy tâm, nhưng cũng có một số lại cho học thuyết Lão Tử là hoàn toàn duy vật. Ông bạn tôi thì chủ trương rằng học thuyết Lão Tử không phải là duy tâm mà cũng không phải là duy vật mà là một thứ triết học ở trên cao bao gồm cả hai yếu tố. Tôi không nhận có thể có một thứ triết học “cao siêu” bao trùm như thế, nhưng tôi vẫn thấy rằng học thuyết của Lão Tử là một thứ triết học phức tạp chứ không phải là đơn thuần. Đây tôi muốn ghi lại cách hiểu của tôi.

Lão Tử nói: Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên” (ch. 25), và “Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật” (ch.42), theo những lời ấy thì thấy Lão Tử cho rằng muôn vật trong vũ trụ là tự nhiên mà tồn tại, chứ không phải là do thần hoặc cái gì ở trên tự nhiên tạo thành và chi phối. Câu “Thiên địa bất nhân” (ch.25) cũng biểu lộ tư tưởng xem vũ trụ là tự nhiên, không phải là thần. Quan niệm vô thần luận ấy cố nhiên là có quan hệ với chủ nghĩa duy vật, nhưng cũng chưa có thể nói dứt khoát là duy vật. Theo những đoạn văn dẫn trên, chúng ta có thể nói rằng Lão Tử xem tồn tại (trời đất) và người là do bản thể duy nhất mà thành, bản thể ấy tồn tại và phát triển theo quy luật của tự mình – cũng gọi là đạo – mà thành vũ trụ. Cái đạo tự tồn tại và tự phát triển ấy là cái gì?

Lão Tử không chủ trương rằng vũ trụ là do thần sáng tạo nhưng trong vũ trụ muôn vật lại có quỷ thần. “Thần đắc nhất dĩ tính”

(ch.34), nghĩa là thần nhờ có đạo mới thiêng, tức thần cũng chỉ là một vật trong muôn vật cũng hoạt động theo qui luật của đạo thôi. Lão Tử lại nói: “Dĩ đạo ly thiên hạ, kỳ qui bất thần; phi kỳ qui bất thần, kỳ thần bất thượng nhân” (ch.3 - xem thêm ch.25), nghĩa là ma quỷ không phải là không thiêng, nhưng nếu người ta theo qui luật của đạo thì ma quỷ cũng không thiêng mà làm hại được nữa. Theo đó thì ta chỉ có thể nói rằng *đạo* không phải là thần, song đạo lại là cái gì cao hơn thần, thiêng hơn thần, chưa thấy Lão Tử nói cái gì đủ chứng minh rằng *đạo* là vật chất. Trái lại, sự thừa nhận quỷ thần chính là thuận với chiều hướng duy tâm và thần bí là con đường mà Lão học sẽ đi theo. Ví dụ khi Lão Tử nói (ngay ở ch.1): “Đạo khả đạo, phi thường đạo. Danh khả danh, phi thường danh. Vô danh thiên địa chi thủy, hữu danh thiên địa chi mầu. Cổ thường vô dục dĩ quan kỳ diệu, thường hữu dục dĩ quan kỳ kiêu. Thử lưỡng gia đồng xuất nhi nhị danh, đồng vị chi huyền, chúng diệu chi môn” thì đã lồng vào cái quan niệm là bản thể, là qui luật bao hàm yếu tố duy tâm và thần bí rồi. Cái ý vị thần bí chúng ta thấy nhan nhản trong *Đạo đức kinh*. Như vậy thì có thể nói rằng quan niệm về *đạo* có tính chất duy tâm hơn là duy vật.

Bên cạnh yếu tố có vẻ duy vật, *Đạo đức kinh* còn bao gồm yếu tố biện chứng pháp thuần phác. Ví như “phiêu phong bất chung triệu; sậu vũ bất chung nhật (ch.23), “vật hoặc hành, hoặc tung, hoặc khứ, hoặc suy, hoặc cùng, hoặc huy, hoặc tỏa, hoặc truy” (ch. 29) hay “Khúc tắc toàn; uổng tắc trực, oa tắc doanh, tề tắc tân” (ch.22), hay “Thiên hạ vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô” (ch.40). Nhưng có chỗ khác với biện chứng pháp duy vật ngày nay là Lão Tử không chủ trương biến hóa là do đấu tranh của mâu

thuần mà là do mâu thuẫn thống nhất lại, như nói: “Thiên đắc nhất dĩ thanh...; vạn vật đắc nhất dĩ sinh”... (ch.39).

Lão học là một học thuyết nhiều mâu thuẫn. Xuất phát từ một thế giới quan có vẻ duy vật, nó lại bao hàm rất nhiều yếu tố duy tâm và thần bí, do đó mà dẫn đến một luân lý quan với một xã hội quan cũng đầy mâu thuẫn. Thái độ đồng tình của Lão Tử đối với thân phận của nhân dân nghèo khổ cùng thái độ thù địch của ông đối với trật tự xã hội đương thời và giai cấp áp bức đặt học thuyết của Lão Tử vào dòng tư tưởng tiến bộ, nhưng chủ trương trên theo phép tắc tự nhiên bằng thái độ vô vi lại dẫn học thuyết Lão Tử đến những kết luận lạc hậu và phản động.

Cơ sở xã hội của học thuyết Lão Tử là thế nào? Tư Mã Thiên nói Lão Tử là một bậc quân tử ẩn dật. Có thể nói rằng cũng như Khổng Tử, ông thuộc tầng lớp mới xuất hiện trong xã hội Xuân Thu chiến quốc mà người ta gọi là sĩ. Lão Tử bất mãn với trật tự xã hội đương thời và ông đứng về lập trường của nông dân các công xã nông thôn, do đó mà tư tưởng của ông có màu sắc tiêu cực. Cái ấy cắt nghĩa tại sao Lão Tử đồng tình với nhân dân bị áp bức và mạt sát giai cấp thống trị mà tư tưởng xã hội của ông lại phản tiến hóa. Nhưng một lực lượng tiêu cực làm thế nào mà thắng được một lực lượng mạnh mẽ có pháp chế, có vũ lực như giai cấp quý tộc thống trị? Cái vũ khí của kẻ bị trị là *đạo* và *đức*. Với cái vũ khí ấy thì “nhu nhược thắng kiên cường”. Do đó những châm ngôn của Lão Tử có vẻ là những thủ đoạn quyền mưu và lời nói có vẻ huyền bí như những thủ đoạn phương thuật.

Xem quá trình phát triển của Lão học thì thấy cái yếu tố có vẻ vô thần gần như tư tưởng duy vật đã được đồ đệ trực hệ là Dương

Chu tuyền truyền ở thời Chiến Quốc và đến thời Đông Hán đã được Vương Sung kế tục và phát triển, rồi suốt trong mười mấy thế kỷ, nó bị nho học duy tâm áp đảo, cho đến mãi thời Mãn Thanh mới lại được Vương Thuyền Sơn tiếp thu. Còn yếu tố duy tâm và thần bí thì kế tục phát triển suốt trong thời kỳ phong kiến của Trung Quốc. Một mặt thì yếu tố thần bí đã được phát triển thành Đạo giáo với Trương Đạo Lăng ở thời Đông Hán và Cát Hồng ở thời Tấn để thấm nhuần trong một phần lớn tư tưởng và tình cảm của nhân dân Trung Quốc trong gần hai chục thế kỷ. Mỗi khi xã hội phong kiến lâm vào nguy cơ, cái Đạo giáo phù thủy đã được nông dân dùng làm lợi khí tinh thần trong những cuộc nông dân khởi nghĩa. Cái mặt thần bí này lại cũng thường được giai cấp thống trị lợi dụng để giữ vững quyền thế của mình. Mặt khác thì yếu tố duy tâm đã được các nho gia thu hút để làm giàu thêm tư tưởng của mình, ví như Đổng Trọng Thư ở thời Hán, Vương Bật và Trúc Lâm thất hiền ở thời Tấn, cho đến các nhà lý học ở thời Tống và Vương Dương Minh ở thời Minh. Một mặt khác nữa thì trong khi bọn quý tộc giàu sang thỏa mãn thường lợi dụng cái Đạo giáo thần tiên để cầu trường sinh bất tử thì cái lý thuyết tự nhiên vô vi của Lão Tử đã được những phần tử nho học bất đắc chí hoan nghênh để làm cái lợi khí giữ mình và dưỡng sinh trong cả cảnh tránh đời hay trốn đời.

Ở nước ta thì Lão học dưới hình thức đạo thần tiên đã được truyền vào từ cuối đời nhà Hán. Trong thời Bắc thuộc, các hình thức khác của Đạo giáo đều được du nhập. Từ sau giải phóng, thời nhà Lý, Đạo giáo kết hợp với Phật giáo mà thịnh hành, nhà Lý nhà Trần đã đặt khoa thi tam giáo, điều ấy tỏ rằng Đạo giáo được

trọng cũng như Phật giáo và Nho giáo. Đầu nhà Lê, Thái Tổ ra lệnh cấm các “vu trùng tả đạo”, điều ấy chứng tỏ rằng từ đời Trần Hồ các phương thuật của Đạo giáo đã phát triển rộng rãi trong dân gian. Theo dã sử thì trong nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở thời Pháp thuộc, người ta đã dùng Đạo giáo để hiệu triệu nhân dân. Vai trò của Đạo giáo trong những cuộc nổi dậy của nhân dân hết như ở Trung Quốc. Đạo giáo thần tiên thì cũng như ở Trung Quốc, thỉnh thoảng được các nhà quyền quý dùng làm phép cầu trường sinh bất tử hay được các phần tử nho học bất đắc chí tránh đời hay trốn đời dùng làm thuật giữ mình và dưỡng sinh.

Trong giới nho học thường có tục cầu cơ hay phù kê, hoặc để hỏi tiên thánh về việc đi thi gọi là cầu khoa, hoặc để hỏi về số mệnh và công danh. Thuật phù kê lại có quan hệ chặt chẽ với việc lập thiện đàn, mà việc này trong phần tư đầu của thế kỷ 20 đã thành một phong trào rộng rãi do các nhà văn thân ái quốc lợi dụng đàn tiên đàn thánh để tuyên truyền chính trị. Xem thế thì thấy Lão học hay Đạo giáo đã có ảnh hưởng rất sâu sắc trong xã hội Việt Nam.

Trong khi tìm hiểu vai trò của Lão học và Đạo giáo trong xã hội ta, tôi vẫn băn khoăn về sách *Đạo đức kinh*, cho nên mỗi khi có điều kiện thuận tiện tôi vẫn xem lại. Sau khi kháng chiến chống Pháp thắng lợi, trở về Hà Nội, tôi đã đọc được bản dịch của một nhà học giả Liên Xô (vốn người Trung Quốc, tên là Dương Hưng Thuận) dịch *Đạo đức kinh* ra bạch thoại (trong sách *Trung Quốc cổ đại triết học gia Lão Tử cập kỳ học thuyết*). Bản dịch này xem bản chất của học thuyết về đạo của Lão Tử là duy vật và theo cách nhìn ấy mà phụ diễn văn bản cô đọng của Lão Tử ra làm lời nói

thường dễ hiểu. Đọc bản dịch ấy tôi vẫn chưa được thỏa mãn, cũng như khi đọc những bản dịch ra tiếng Pháp trước kia. Tôi nghĩ rằng cần có một bản dịch phản ánh trung thực tư tưởng của Lão Tử. Tôi bèn nhân có thì giờ rảnh, đem dịch *Đạo đức kinh* ra tiếng Việt, trước hết là để cho mình tìm tòi cần thiết cho việc phiên dịch mà nắm được vững hơn nội dung tư tưởng Lão Tử.

Văn của Lão Tử khó hiểu nên muốn tìm hiểu không thể không dựa vào những bản chú giải cũ, và những bản dịch cũ và mới. Song tôi chỉ chọn những lời giải thích về ngữ nghĩa, còn những lời giải thích về tôn chỉ, về học thuyết thì tôi không theo. Những lời chú giải của tôi dẫn ra sau bản dịch là theo tinh thần ấy mà nhằm gợi ý giúp cho bạn đọc hiểu thêm lời văn dịch thôi.

Về nội dung tư tưởng cần nắm được trong khi phiên dịch thì cố nhiên là tôi theo cách hiểu của tôi như đã trình bày ở trên, song cũng cố hết sức không **lồng** cách hiểu chủ quan của mình vào lời dịch, và cố hết sức dịch sát ý nghĩa của nguyên văn theo cách hiểu có thể xem như là tương đối hợp với cách hiểu của những nhà chú giải có quyền uy. Tôi lại cố gắng tôn trọng tính văn tắt chắc nịch của lời văn, lại cố gắng trong một phần nào tôn trọng tính vần điệu của nguyên tác mà tôi cho chính là một tập thơ, chứ không dịch theo lối vừa dịch vừa giải, do đó lời văn dịch không khỏi có chỗ còn tối nghĩa, người đọc cần phải soi sáng bằng những lời chú giải.

Bản dịch của tôi đã được Viện triết học cho là dịch tốt và viện đã yêu cầu tôi để cho viện dùng làm tài liệu nghiên cứu. Tuy chưa xuất bản, tôi cũng mừng rằng nó đã có được chỗ dùng.

*

* *

Trong khoảng từ 1932 đến 1935, phong trào chấn hưng Phật giáo nổi lên ở khắp ba kỳ khiến mọi người trí thức đều phải chú ý đến Phật giáo. Năm 1933, tôi được gặp nhà sư tiền bộ Thiện Chiếu ở Sài Gòn sau khi nhà sư vừa mới để tóc dài mà bỏ chùa ra làm cư sĩ. Các bạn Nam kỳ đã mách cho tôi xem sách *Phật giáo tổng yếu* và sách *Vô thân luận* của Thiện Chiếu, do đó tôi biết rằng nhà sư lấy có Phật tổ không bao giờ dạy có Thượng đế sáng tạo vũ trụ vạn vật cho nên nói rằng nếu Phật giáo là tôn giáo thì cũng là một thứ tôn giáo *vô thần*. Thiện Chiếu lại đi xa hơn nữa mà chủ trương rằng Phật không nhận có linh hồn bất diệt. Cuộc tranh luận về vấn đề Phật giáo là vô thần hay hữu thần và về vấn đề linh hồn kéo dài đến hàng mấy năm ở Sài Gòn, được cả tạp chí *Từ bi âm* (1934) ở Huế tham gia. Tạp chí này cũng cho rằng Phật giáo không chủ trương có Thượng đế tạo vật và không nhận có linh hồn độc lập và bất tử mà chỉ có “nghiệp thức” thôi. Tôi không nghiên cứu Phật học, nhưng theo dõi cuộc tranh luận ấy, tôi thấy rằng nhà sư Thiện Chiếu cũng như các Phật tử của *Từ bi âm* nói Phật giáo là vô thần và không nhận có linh hồn chỉ là bám lấy mặt chữ, bám lấy hình thức diễn đạt của nhà Phật mà cố gắng chứng minh rằng Phật giáo là gần với khoa học chứ không mê tín như các tôn giáo nhất thần hay đa thần khác. Nếu quả Phật giáo là vô thần thì sao lại dạy *lục đạo* là cõi Trời, Người, A tu la, Súc sinh, Ngạ quỷ, Địa ngục mà chúng sinh phải lần lượt trải qua do cái dây chuyền luân hồi? Trong khi dạy thuyết luân hồi thì cái mà chúng sinh nhờ đó để hết kiếp này lại sang kiếp khác được nếu không

gọi tên là linh hồn thì cũng là một cái gì rất giống linh hồn. Do đó tôi cho rằng các luận giả không tranh luận về thực chất của vấn đề mà chỉ cãi nhau về từ ngữ thôi. Đến sau tôi được xem sách *Vì sao tôi cảm ơn đạo Phật* của Thiện Chiếu thì tôi rất lấy làm sung sướng thấy nhà sư từ chỗ giải thích những khái niệm cơ bản của Phật giáo một cách tiến bộ đã đi đến chỗ nhận thấy những giáo lý của nhà Phật đầy mâu thuẫn cho nên không thể hy vọng đứng trong cửa thiền mà cứu đời, tức cứu nước, đã dứt cảm từ bỏ Phật giáo mà theo cách mạng. Thiện Chiếu “cảm ơn” đạo Phật để đi hoạt động cách mạng mà tôi thì thành thực cảm ơn Thiện Chiếu đã vạch cho tôi thấy rõ những mâu thuẫn của đạo Phật, đặc biệt là của thuyết *nhân quả*, thuyết *nát bàn*, nói lên những điều mà tôi vẫn thường nghĩ lơ mờ mà tự mình chưa biết nói ra thế nào được.

Rồi tiếp đó lại được đọc sách *Phê bình Phật giáo* của Nguyễn An Ninh xuất bản năm 1937. Nguyễn An Ninh, như tôi đã nói ở trên, trong khoảng những năm 1924, 1925 đã làm tôi rung động biết bao bằng những bài báo nẩy lửa trong báo *Tiếng chuông rạn*. Tháng 3 năm 1926, ông cùng một số thanh niên tiểu tư sản tiến bộ tổ chức một cuộc biểu tình lớn ở Xóm Lách, tuyên bố thành lập đảng Thanh niên Việt Nam (Jeune Annam). Sau đó ông bị bắt và ở tù, đến năm 1927 được phóng thích, ông chuyển tổ chức của đảng Thanh niên Việt Nam vào bí mật mà đổi tên làm Thanh niên cao vọng đảng, cũng theo tôn chỉ trước làm cách mạng dân chủ để tiến lên cách mạng thế giới như tôn chỉ của Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội và Tân Việt cách mạng đảng, bấy giờ đã bắt đầu có cơ sở ở Nam kỳ. Cuối năm 1928 thì Nguyễn An Ninh lại bị bắt, đến khi ra tù thì trong tình hình thoái trào của

cách mạng trong cả nước, ông có vẻ muốn tìm lối thoát tinh thần trong sự tìm hiểu Phật giáo. Khoảng năm 1933 tôi đến thăm ông ở Hóc Môn thì biết rằng bấy giờ ông đang nghiên cứu Phật giáo và thỉnh thoảng có lên Sài Gòn để thăm bạn bè theo chủ nghĩa Mác trong nhóm *Đấu tranh* (La lutte). Đến năm 1937, tôi lại rất mừng thấy một vị lãnh tụ có uy tín của cuộc vận động ái quốc ở Nam kỳ đã đứng về lập trường duy vật biện chứng mà phê bình Phật giáo. Đi xa hơn tác giả sách *Vì sao tôi cảm ơn đạo Phật*; Nguyễn An Ninh phê bình mọi lý thuyết cơ bản của Phật giáo với con mắt của người đã thừa nhận những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác. Đối với vấn đề cứu khổ, vạn vật biến thiên không ngớt, vấn đề Phật tức tâm, vấn đề nhân quả, vấn đề hữu ngã vô ngã, vấn đề ta với vũ trụ, vấn đề Nát bàn, Nguyễn An Ninh đều vạch ra những chỗ tiến bộ của Phật giáo so với các tôn giáo khác, nhất là so với các thứ triết lý đương thời, đồng thời lại vạch ra những chỗ yếu, những chỗ sai của Phật giáo, nhất là so với quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Theo Nguyễn An Ninh, thì Phật giáo tuy không thừa nhận Thượng đế mà vẫn là rất duy tâm, và tuy rằng Phật giáo có nêu lên luật nhân quả và luật biến thiên, nhưng lại hướng nhân quả vào luân hồi và hướng biến thiên vào hư ảo. Bấy giờ tôi rất thích thú với những nhận định của Nguyễn An Ninh đối với Phật giáo và một phần nào cũng nhận được đọc sách ấy mà tôi nảy ra cái ý định viết một tập sách nhỏ để cũng đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Mác mà phê bình Khổng giáo, như tôi đã trình bày ở trên.

Về sau tôi có dịp để trở lại suy nghĩ về Phật giáo. Trong khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam, đến thời Lý Trần, tôi phải nghĩ

nhiều về một vấn đề rất khó hiểu là tại làm sao thời Lý Trần, nhất là thời Trần, từ vua quan quý tộc đến nhân dân đều say mê đạo Phật là một thứ tôn giáo yếm thế xuất thế như vậy mà tổ tiên chúng ta bấy giờ lại đánh giặc giỏi như thế? Đánh rằng nhân dân ta có truyền thống bất khuất chống ngoại xâm, đánh rằng xã hội ta bấy giờ có tinh thần đoàn kết chống giặc, song nếu những tín đồ chân thành của nhà Phật cứ nghe lời dạy của Phật mà cho đời người là bào ảnh mà chính thân mình cũng là giả dối thì hẳn người ta chẳng quật khởi ngoan cường như thế để đối phó với nạn xâm lăng! Ở thời Trần cũng như ngày nay, nhân dân ta không hề nao núng trước sức tàn bạo ghê gớm nhất của thế giới đương thời và không phải một lần, cho đến ba lần, liên tiếp đã đập tan hùng quân Mông Cổ. Ngày nay với sức mạnh tinh thần của chủ nghĩa Mác Lênin thì chúng ta không lấy gì làm lạ khi thấy quyết tâm sắt đá và chiến thắng oanh liệt của quân dân ta. Trong đạo Phật bấy giờ có lẽ cũng phải có cái gì gây được sức mạnh tinh thần như thế chứ. Thế thì nghiên cứu Phật học, ngoài cái mặt tiêu cực của nó mà Thiện Chiếu và Nguyễn An Ninh nêu ra cho chúng ta thấy rất rõ ràng, chúng ta còn nên cố tìm xem có cái gì là tích cực không. Nguyễn An Ninh đã nêu lên những ưu điểm của Phật giáo so với các tôn giáo và các triết lý khác ở thời xưa, song những ưu điểm tương đối ấy vẫn khó cắt nghĩa cái hiện tượng rục rịch “cả nước đánh giặc” ở thời Trần.

Tìm tòi trong giáo lý nhà Phật, đặc biệt trong giáo lý của Thiền tông là tôn phái thịnh nhất ở thời Trần xem có cái gì giúp ta hiểu được hiện tượng lịch sử oanh liệt ấy, tôi không có tham vọng như thế vì đó là một công việc khó khăn và lớn lao quá sức của một

người, nhất là khi người ấy lại là một “môn ngoại hán”. Và chẳng người muốn làm công việc này phải có thái độ như người thợ đãi vàng, tức phải kiên nhẫn đãi hàng tấn đất cát, gạn hết bao nhiêu là đất cát rác rưởi để mong tìm thấy được một hột cát vàng, tức ở trong bao nhiêu những điều hoang đường mê tín chất chứa hàng hai mươi lăm thế kỷ nay bao trùm kín mít lời dạy của Thích Ca, phải cố gắng gạn tìm lấy một vài điều gì có thể xem là tích cực. Tôi không nguyện làm người thợ đãi vàng ấy mà chỉ xin bày tỏ một vài suy nghĩ chung chung tôi tưởng tượng như là cái tia sáng dẫn đường cho mình trong khi chưa mò ra được đường lối đúng. Tôi xem đạo Phật là một thứ tôn giáo cũng đầy mê tín như các tôn giáo khác, một thứ triết lý thuần túy duy tâm và nhắm cứu khổ cho người ta bằng biện pháp diệt trừ triệt để nguyên nhân của khổ, nhưng diệt trừ bằng một sức tưởng tượng mãnh liệt chứ không phải bằng hành động thiết thực. Trong cái biện pháp đề ra để cứu người cứu đời một cách hoàn toàn tưởng tượng ấy thì quả như Nguyễn An Ninh đã nêu ra, Phật giáo không cần đến Thượng đế như tôn giáo khác mà chỉ chú trọng vào tâm của người, tức vào bản thân con người. Ở giữa cái thế giới chìm ngập trong đau khổ gây nên bởi dục vọng, bởi mê muội của con người mà có cái lòng tin cứng rắn như kim cương rằng con người có thể tự cứu mình được chứ chẳng cần đến lực lượng nào ở ngoài mình, dù là Thần hay Thượng đế. Cái lòng tin vô hạn vào con người ấy quả là một thứ chủ nghĩa nhân bản kiên cường, tôi tưởng đó chính là một hạt vàng bị bao nhiêu rác rưởi đất cát bao phủ. Trong các tôn phái của Phật giáo về sau, phái Thiền tôn là phái nhấn mạnh về giáo lý “Phật tức tâm” nhiều nhất. Trong khi các tôn phái khác đều tin

rằng người ta muốn thành Phật thì phải tu hành để cho nhẹ bớt dần cái nghiệp của mình và trải qua bao nhiêu kiếp trong vòng luân hồi cuối cùng mới thu được kết quả là thoát ra ngoài vòng ấy mà thành Phật, thì Thiền tôn chủ trương rằng con người có thể “đốn ngộ thành Phật”, người ta có thể giác ngộ thành linh, chặt đứt cái dây chuyền đời đời kiếp kiếp của luân hồi mà thành Phật, tức là vào diệu cảnh Nát bàn tịch tĩnh. Như vậy là, với Thiền tôn, cái lòng tin vào con người, tin vào sức mạnh của tâm người, được đề cao hơn so với tất cả các môn phái khác. Cái lòng tin người ấy gây cho con người cái sức năng động mạnh mẽ. Tôi tưởng rằng cái lòng tin vào con người của Thiền tôn như thế không phải là không có quan hệ với tính năng động của xã hội ta, với tính anh hùng của nhân dân ta ở thời bấy giờ. Trần Thái Tôn là vua sáng nghiệp nhà Trần lại là tác giả của sách *Khóa hư lục* là tác phẩm tiêu biểu của Thiền tôn ở thời Trần và Trần Nhân Tôn là vị vua anh hùng của nhà Trần mà lại là tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm trong Thiền tôn Việt Nam, cả hai người đều kết hợp một cách tốt đẹp hoạt động tu hành và hoạt động kinh bang tế thế, tôi tưởng điều ấy chính là biểu hiện khía cạnh tích cực của Thiền tôn nói chung và của Thiền tôn Việt Nam nói riêng.

Ở thư viện Khoa học xã hội có một bộ sách đề là *Đại chân giác thanh* của Hải Lượng đại thiền sư. Bài tựa của Phan Huy Ích đề sách ấy nói rằng “sau ba tổ (thời Trần) thì đạo phong của Thiền tôn lặn vắng, yếu chỉ tuệ giác năm trăm năm trước lại có tiếng nói mà được phát huy, đệ tử Trúc Lâm tôn ông làm tổ thứ tư”. Đó là Phan Huy Ích chỉ Ngô Thì Nhậm ở thời Lê Mạt là tác giả sách ấy. Lời “Ngũ lục” sách ấy nói rằng Thì Nhậm “cả nhà học

nhỏ, đến晚年 ông mới ham Phật giáo, suy tôn ba tổ của Thiền tôn, làm sách *Đại chân giác thanh*. Xem thân thế của Thi Nhậm thì có thể phỏng đoán rằng do việc tôn lập Trịnh Cán, năm 1782 Cán bị kêu binh truất, ông phải bỏ trốn, bấy giờ có lẽ ông lên núi Yên Tử mà tu, mãi đến năm 1788 mới ra giúp Nguyễn Huệ. Sau khi Quang Trung đánh đuổi quân Thanh mà khôi phục Bắc Hà, ông đã giúp nhà Tây Sơn trong việc bang giao với nhà Thanh, khiến nhà Thanh phải phục và nề không gây hấn với nước ta nữa. Theo truyền thống “Cư trần lạc đạo” của phái Trúc Lâm, ông có thể cứ làm việc nước mà vẫn tu hành. Năm 1796 đời Cảnh Thịnh, đương giữ chức Thị trung đại học sĩ, ông đưa sách *Đại chân* cho em rể đồng thời là bạn đồng sự là nhà danh nho Phan Huy Ích xin đề tựa. Trong số đệ tử của Hải Lượng đại thiền sư ghi trong sách ấy thấy có nhiều người là bậc nho học giỏi đương thời. Từ sau khi Hải Lượng tức Ngô Thi Nhậm được tôn làm tổ thứ tư thì phái Trúc Lâm không thấy có ai là tổ nữa.

Ở đây tôi chỉ muốn nêu cái ý cho rằng Phật giáo Thiền tôn ở thời Trần có thể có tác dụng tích cực đối với tình hình quân sự và chính trị là do cái gì, chứ không phải muốn nói rằng chính nhờ Phật giáo Thiền tôn mà dân tộc ta mạnh như thế. Nhưng tại sao trong thời Lý Trần, Thiền tôn lại chuyên thịnh ở nước ta mà có tác dụng tốt như thế? Bấy giờ dân tộc ta sau khi thoát khỏi ách thống trị ngoại tộc đương vươn lên với một sức năng động phi thường. Phật giáo từ Trung Quốc truyền vào nước ta từ thời Bắc thuộc, đến thời Lý Trần thì trong các tôn phái của Phật giáo, chính cái tinh thần tích cực của Thiền tôn gặp được cái khí thế đương vươn lên của dân tộc ta cho nên đã được dân tộc ta hoan

ngheh và đã có thể đem yếu tố tinh thần tích cực của mình mà tiếp thêm sức mạnh cho dân tộc. Sang thời Lê, Nho giáo mà giai cấp thống trị cần đến để xây dựng Nhà nước phong kiến tập quyền đã áp đảo được Phật giáo nói chung và Thiền tôn nói riêng mà chiếm địa vị quốc giáo. Nhưng đến cuối thời Lê, sau bao nhiêu cuộc đấu tranh của nông dân, nhất là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn dân tộc ta lại bước vào một thời kỳ biến chuyển lớn, do đó Thiền tôn lại gặp được hoàn cảnh thuận tiện để phát triển trở lại, cho nên mới có nhiều nhà trí thức lỗi lạc đứng đầu là Ngô Thì Nhậm tin theo như chúng ta đã biết. Hẳn rằng trong thời gian ấy, nhiều nhà nho khác, tuy không gia nhập Trúc Lâm, mà cũng hâm mộ Thiền tôn, ví như Nguyễn Du. Đọc thơ chữ Hán của Nguyễn Du thì thấy rõ. Nhưng nhà Tây Sơn thất bại, nhà Nguyễn lại củng cố được Nhà nước phong kiến tập quyền và đề cao Nho giáo, Phật giáo, Thiền tôn lại mất điều kiện để phát triển.

Do những suy nghĩ trên, tôi bèn muốn đọc kỹ lại sách *Khóa hư lục* của Trần Thái Tôn. Bản sách hiện có ngày nay là bản in lại từ bản gốc của chùa Hoa Yên núi Yên Tử, gồm nguyên bản xưa và một số bài như “Thiền tôn chỉ nam tự”, “Ngũ lục vấn đáp môn hạ”, tuy cũng là của Trần Thái Tôn, nhưng không phải là chính văn của *Khóa hư lục*. Sách này là tác phẩm Phật giáo quan trọng nhất của nước ta, không những có giá trị lớn về lịch sử tư tưởng mà còn có giá trị lớn về văn chương nữa. Theo tác phẩm ấy thì thấy Trần Thái Tôn không những là một nhà tu hành đắc đạo mà còn là một nhà triết học sâu sắc và một nhà thơ trữ tình dào dạt, chủ trương thanh tịnh một cách rất sôi nổi xúc động. Tất cả những bài kệ đều là thơ, thơ thất ngôn, ngũ ngôn hoặc tứ ngôn; tất cả những bài

khóa đều là văn biên ngẫu chặc chẽ và đầy hình tượng. Về hình thức cũng như về nội dung, đó là một tập thơ. Trong khi tìm hiểu tập thơ triết lý ấy tôi lại thấy có sách *Khóa hư giải âm* do Phúc Điền hóa thượng thuộc chùa Đại Giác ở tỉnh Bắc Ninh và chùa Liên Phái ở Hà Nội diễn một phần lớn tác phẩm của Trần Thái Tôn ra văn xuôi. Có thể coi đó là sách văn xuôi tiếng Việt đầu tiên của nước ta. Tôi đã có ý dịch sách *Khóa hư lục* để nhân đây mà tìm hiểu nội dung của tác phẩm. Song nhận thấy địa vị của *Khóa hư giải âm* trong lịch sử văn học tiếng Việt của nước ta tôi đem phiên âm sách ấy trước khi dịch toàn bộ sách *Khóa hư lục* những bài không phải thuộc về chính văn. Công việc nghiên cứu Phật học và Thiền tông nói riêng là một công việc rộng rãi và khó khăn, không phải sức tôi làm nổi. Với sự phiên dịch *Khóa hư lục* này tôi chỉ mong góp một phần rất nhỏ vào công việc ấy thôi. Có điều thú vị là khi thấy tôi phải tìm tòi tra cứu sách Phật để phiên dịch và chú giải *Khóa hư lục*, nhiều người quen đã tưởng rằng về già tôi cũng theo đường của nhiều người trí thức trong xã hội xưa là đi tìm an ủi cho cảnh già trong Phật giáo. Tôi không cải chính làm gì mà chỉ nói đùa để cười với nhau rằng: Tôi cũng theo truyền thống của cha ông mình thôi, tức là “trẻ vui nhà, già vui chùa”.

*

* *

Song với một vài người bạn chí thân thì tôi tỏ rõ tâm tư như sau: Khi còn trẻ chúng ta tưởng rằng làm cách mạng là quét sạch cả quá khứ lẫn hiện tại để mà xây dựng tương lai. Càng nhiều tuổi càng thấy rằng công cuộc xây dựng tương lai không phải đơn giản. Mọi người đều biết rằng ba nguồn chính của chủ nghĩa Mác là

kinh tế học Anh, chủ nghĩa duy vật Pháp và triết học Đức, do đó chủ nghĩa Mác là kết tinh của những cái hay đẹp nhất trong tư tưởng của loài người, cho nên trong công cuộc xây dựng cách mạng, nhất là xây dựng văn hóa, chủ nghĩa Mác đặt cho chúng ta vấn đề kế thừa, tức để xây dựng nền văn hóa mới của dân tộc phải kết hợp tốt đẹp việc vay mượn trong kho tàng văn hóa của loài người và việc kế thừa trong kho tàng văn hóa của dân tộc. Để biết có thể kế thừa những cái gì, cố nhiên chúng ta cần biết trong văn hóa cũ của dân tộc có những cái gì có tác dụng tích cực mà ngày nay vẫn còn có thể phát huy tác dụng được, do đó tôi tưởng rằng chúng ta cần phải nghiên cứu ba cái nguồn tư tưởng lớn đã đúc nặn nên cái tâm hồn, cái nhân cách của dân tộc ta trải qua các thời kỳ lịch sử. Tôi muốn ghi lại ở đây một số suy nghĩ của tôi đã có trong khi nghiên cứu ba nguồn tư tưởng là Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo.

Hồ Chủ tịch đã từng nhắc chuyện Nhị thập tứ hiệu mà bảo chúng ta rằng: “Ông cha ta hiếu như thế đó”, và vẫn dặn đi dặn lại chúng ta phải trung với nước hiếu với dân. Trong tư tưởng của Hồ Chủ tịch, chúng ta cũng thấy tỏa ra một hào quang nhân nghĩa sáng ngời. Hiếu trung nhân nghĩa là cái nội dung chủ yếu của luân thường theo nghĩa Khổng giáo chính là những giá trị quý chúng ta nên kế thừa mà lồng vào một cái nội dung mới rộng rãi hơn, tức ngoài hiếu với cha mẹ còn phải hiếu với dân, và không phải trung với vua nữa mà phải trung với nước, còn nhân nghĩa thì từ trong gia đình, ngoài xã hội phải suy rộng ra cả thế giới. Cái mộng tưởng “đại đồng” của Khổng giáo chính cũng là cái mục tiêu tiến lên của nhân loại ngày nay.

Trong tư tưởng của Lão Tử thì những yếu tố có vẻ vô thần hay biện chứng, người ta thường đề cao thì tôi thấy đã bị chủ nghĩa duy vật biện chứng vượt qua xa rồi, song những tư tưởng như “Thiên hạ mạc nhu nhược ư thủy nhi công kiên cường giá mạc chi năng thắng” cùng là “Nhược nhi thắng cường, nhu chi thắng kiên” chẳng phải chính là những điều độc đáo trong tư tưởng quân sự của chúng ta từ xưa đến nay hay sao? Ngay trong Đạo giáo chứa chất bao nhiêu chuyện dị đoan mê tín cũng đã có những cái quý như những thiện đàn nhằm khuyên điều thiện để mong giữ vững nhân tâm theo thiện và duy trì phong hóa trong những thời buổi hoang mang. Những điều thiện do các thiện đàn truyền bá qua các kinh Ấm chất, Văn xương, qua các bản ca Khuyển giới chính đã cùng với những lời dạy từ bi bác ái của nhà Phật hun đúc nên cái niềm thương người, cái đức hy sinh, chúng ta vẫn thấy nở tươi trong lòng các bà mẹ Việt Nam trong những cảnh huống đen tối nhất. Đó là những điều hay chúng ta nên kế thừa ở Đạo giáo và Phật giáo, mặc dầu hiện nay trên miếng đất xã hội chủ nghĩa không thể mà cũng không cần phục hồi Đạo giáo, Phật giáo, cũng như Khổng giáo.

Nói rộng ra thì trong công cuộc xây dựng văn hóa mới nói chung cũng như trong công cuộc xây dựng từng bộ môn văn hóa hay văn nghệ nói riêng, sự nghiên cứu ba dòng tư tưởng nói trên rất là cần thiết. Mỗi một bộ môn văn hóa cũ hay văn nghệ cũ đều đã được thấm nhuần rất sâu sắc những yếu tố tốt đẹp lành mạnh của các tư tưởng ấy chính là giúp cho chúng ta hiểu rõ những giá trị cũ để biết lựa chọn trong sự kế thừa.

XIII. Tìm hiểu phong trào thiện đàn đối với cuộc vận động ái quốc - Kinh Đạo Nam

Trên kia tôi có nhắc đến việc lập thiện đàn của Đạo giáo có quan hệ đến việc duy trì phong hóa ở xã hội cũ. Tôi lại nhận thấy nó còn có quan hệ về một khía cạnh khác với phong trào ái quốc ở nước ta trong thời kỳ Pháp thuộc, cho nên mấy năm gần đây tôi có dự kiến muốn nghiên cứu cái khía cạnh riêng biệt ấy của phong trào ái quốc mà trước nay ít người để ý. Ở đây tôi muốn ghi lại vắn tắt những điều tôi thu lượm được trong việc nghiên cứu mà hiện nay tôi không có điều kiện thuận lợi để hoàn thành, do tình hình chiến tranh các thư viện lớn phải sơ tán.

Việc lập thiện đàn để khuyến thiện là việc có từ lâu trong xã hội phong kiến nước ta, nó thường lẫn lộn với việc thờ cúng và cầu phúc mê tín của Đạo giáo. Tại các cung quán, những nơi thờ cúng của Đạo giáo, như cung Thiên Trường tỉnh Nam Định, quán Linh Tiên tỉnh Hà Tây, quán Trấn Vũ, đền Ngọc Sơn ở Hà Nội (đền Ngọc Sơn do văn hào Nguyễn Văn Siêu dựng từ đời Minh Mạng), thường có những bản kinh của Đạo giáo, đặc biệt là kinh Am chất, kinh Văn xương đế quân, kinh Quan thánh đế quân, để đọc giảng

cho thiện nam tín nữ nghe. Từ khi nước ta bị thực dân Pháp xâm lược, lại có các vị nhà nho bất đắc chí, hoặc về quê mở trường dạy học, hoặc lập thiện đàn để mong mượn thiện đàn mà bảo vệ cương thường. Đặc biệt nổi tiếng là Đặng Xuân Bảng, tiến sĩ quê ở làng Hành Thiện tỉnh Nam Định, làm tuần phủ tỉnh Hải Dương, sau khi tỉnh thành bị quân Pháp chiếm mất, bị vua Tự Đức cách chức, ông về làng cùng với em là Đặng Ngọc Toàn nguyên làm giáo thụ Kiến Xương, dựng thiện đàn ở đền Văn Xương trong làng, dịch kinh *Am chất* ra tiếng Việt, soạn bài *Thái thượng cảm ứng thiên quốc âm ca* nhuận sắc bài *Huấn tử quốc âm ca* của Hoàng giáp Phạm Văn Nghị và bài *Khuyến hiếu ca* do nguyên Án sát Sơn Tây Phạm Đình Túy diễn âm. Ngay ở tỉnh thành Nam Định thì có Đồng Lạc khuyến thiện đàn do chính tổng đốc Nam Định Phạm Văn Toán cùng với một nhà đại thương là Lã Quý Chấn lập lên năm 1904. Ở đây Văn Hương đệ nhất thánh mẫu, cùng đệ nhị đệ tam Thánh mẫu đã giảng kinh *Minh Thiên*. Tương truyền Nguyễn Thượng Hiền làm đốc học Nam Định bấy giờ có đề câu đối ở đàn rằng:

*Liệt điện tài hoa, mạc thán sinh thiên vô diệu pháp;
Từ hàng độ chung, tu tri giác thế hữu chân kinh.*

Từ năm 1908 trở đi, sau khi phong trào Duy Tân (Đông du và Đông kinh nghĩa thực) thất bại, trước cuộc đàn áp của chính quyền thực dân, các nhà nho ái quốc nhiều người đã rút lui sau hình thức thiện đàn để tiếp tục tuyên truyền những tư tưởng ái quốc, do đó phong trào thiện đàn phát triển mạnh mẽ hơn trước nhiều. Chúng ta chưa có cuộc điều tra để nắm vững tình hình cụ thể của phong trào. Với hơn bốn chục bản kinh bằng quốc âm, tôi được biết hiện

tàng trữ ở thư viện Khoa học xã hội thì có thể thấy rằng trong khoảng từ 1908 đến 1912, ngoài quán Trấn Vũ và đền Ngọc Sơn là hai trung tâm thiện đàn có tiếng ở Hà Nội, trong vùng ngoại vi còn có nhiều nơi khác. Trong tỉnh Nam Định thì ngoài thiện đàn Đồng Lạc ở tỉnh thành còn có thiện đàn cung Thiện Trường, thiện đàn xã Hành Thiện, thiện đàn xã Hạc Châu đều thuộc huyện Xuân Trường, thiện đàn xã Phương Để huyện Trực Minh. Các tỉnh khác thì tỉnh Hà Đông có ba đàn, tỉnh Bắc Ninh có một đàn, tỉnh Phúc Yên có bốn đàn, tỉnh Vĩnh Yên có một đàn, tỉnh Sơn Tây có một đàn, tỉnh Hưng Yên có năm đàn, tỉnh Thái Bình hàng chục đàn, tỉnh Bắc Giang có bốn đàn, tỉnh Thái Nguyên có bốn đàn, tỉnh Phú Thọ có một đàn, đó là chỉ kể những đàn mà tôi thấy có kinh tàng trữ ở thư viện. Trong số các đàn kể trên thì đàn Tương Thiện ở xã Hải Yến tỉnh Hưng Yên được đến hơn mười đàn thuộc các miền xung quanh ủng hộ trong việc in kinh. Ngoài ra theo người chấp bút của thiện đàn xã Hạc Châu huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định lập từ năm 1912 thì trong khi đàn này giáng kinh *Đạo Nam* mà hiện tôi có một bản, thì đàn còn liên lạc với các đàn khác trong tỉnh và với nhiều đàn khác tỉnh bên cạnh là Thái Bình; xã Thượng Tâm huyện Thái Ninh, các xã Cự Lâm, Bông Điền huyện Thư Trì, các xã Đông Quách, Đông Cao, Nho Lâm huyện Tiền Hải, các xã Văn Môn, Dịch Bài, Thuận Yến huyện Vũ Tiên. Hiện tôi không có tài liệu về các tỉnh từ Ninh Bình Thanh Hóa trở vào, song theo nhiều cụ lão nho mà tôi được gặp nói lại thì ở miền Thanh Nghệ phong trào thiện đàn cũng có những nét giống như phong trào ở Bắc kỳ.

Có điều đáng chú ý là trong thời kỳ trước phong trào Duy Tân

và Đông kinh nghĩa thực thì các thiện đàn phần nhiều giảng kinh chữ Hán, còn từ đầu thế kỷ XX về sau thì các đàn thường giảng kinh bằng chữ Nôm, các kinh ấy chủ yếu là do tiên thánh Việt Nam giảng bút, kinh nào cũng cổ vũ tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc tự cường. Song chúng ta phải tự hỏi: nguy trang việc tuyên truyền chính trị dưới hình thức tôn giáo một cách có ý thức hay là một hành động tôn giáo có ý nghĩa chính trị? Để trả lời câu hỏi ấy chúng ta hãy xem tình hình cụ thể diễn ra thế nào. Trước hết hãy xem quá trình thành lập của một thiện đàn tôi được biết tương đối rõ. Theo ông Nguyễn Ngọc Tĩnh là người chủ trì thiện đàn Hạc Châu thì đàn này được lập lên từ năm 1912 ở nhà một ông đồ dạy học từng có phong trào Đông kinh nghĩa thực. Trước hết là một người học trò tên Nguyễn Hữu Thao tìm được một quyển sách phụ tiên, đem về cùng với con ông đồ là Nguyễn Đức Hình hợp nhau phụ tiên để hỏi về việc gia đình và việc kiện cáo. Lúc đầu cho một người thanh niên nông dân không biết chữ ngồi cầm kê thì không viết ra chữ gì cả, sau cho cháu ngoại ông Đồ là cậu học sinh Nguyễn Ngọc Tĩnh ngồi thì kê viết thành câu thơ “Triệu Bích Thủy mộ Thương ngô. Đi về có thành Khổng lồ giao du”. Từ đó người ta tin rằng có tiên bạn của thánh Khổng lồ linh ứng, nhiều người đến xin chữa bệnh. Sau khi thi hương khoa Mão (1915) hỏng, ông Tĩnh 19 tuổi về nhà dạy học và tham gia hoạt động đầu tiên của đàn. Bấy giờ ông đã nhờ được một ông bạn của ông ngoại có tham gia phong trào Đông du cho xem sách *Trung Quốc hồn* của Lương Khải Siêu cho nên thơ ca đó ông cầm kê được giảng có nhiệm nhiều ý nghĩa ái quốc, và đàn tiên ở nhà ông ngoại ông trở thành một đàn lớn có tiếng trong địa phương. Đến năm 1923, thì

các tiên thánh trong khoảng tháng 9 và tháng 10 âm lịch giáng bút những bài thơ ca hợp thành một quyển kinh đặt tên là *Đạo nam kinh* do chính ông Tỉnh chấp bút. Thơ ca giáng bút ra bài nào thì được khắc ván in ngay tại đàn, thiện nam tín nữ đến xin kinh (phải cúng giấy và đèn sáp chứ không phải nộp tiền) đem ngày tập nập Bàn kinh ấy từ đầu đến cuối gần một trăm từ chia làm hai tập Càn và Khôn, tập Càn nhằm khuyên sĩ nông công thương, tập Khôn nhằm khuyên phụ nữ về tam tòng tứ đức, bài nào cũng thấm thía một tinh thần ái quốc dạt dào. Kinh này đã được ông Đỗ Nam Nguyễn Văn Ninh, một người cũ của phong trào Đông du làm thuốc ở Sài Gòn phiên âm ra quốc ngữ mà nhờ nhà in xưa nay in để phát hành ở Nam kỳ.

Đó là tình hình thành lập và hoạt động của một thiện đàn do chính một trong những người phụ trách trực tiếp thuật lại với tôi. Còn cách tổ chức của thiện đàn thì tôi ghi lại đây những điều được trình bày tỉ mỉ trong bản *Thiên thu kim gián chân kinh* của Hương Lạc hợp thiên đường phò Phù Liên tỉnh Thái Nguyên được giáng bút năm 1911: trước hết là Quan thánh đế quân giáng thơ và cáo thị rằng: Hôm trước ở cuộc họp quần chân tại hội Sùng Ninh thấy Trần Đại Vương (Hung Đạo) dẫn Phạm Trấn Đàn (Ngũ Lão) đến xin giáng phúc cho đàn này, ta cùng Văn Lã Nhị đế (Văn Xương và Lã Đông Tân) đệ tâu (Ngọc Hoàng) ở điện Thống Minh, được châu phê sắc cho các vị âm tượng giáng cho một bộ kinh *Thiên thu kim gián*.

Văn Xương đế quân chỉ thị cách bày đàn:

Phía trên hết chính giữa đặt tôn vị Ngọc Hoàng.

Ngoài cửa cấm môn đặt hương án thờ các vị thần ở điện Thống Minh và các bộ Tam cung phối theo.

Bên tả ở ban trên thờ Trần Vương (Hùng Đạo), Đồng Vương (Phù Đồng Thiên vương), ban giữa thờ Tản Viên thần, Lý Tôn thần (Lý Phục Nam); ban dưới thờ Nhị thập bát tử.

Bên hữu ở ban trên thờ Dao Trì Vương mẫu; ban giữa thờ Quan Âm bồ tát và Vân Hương thánh mẫu (Liễu Hạnh); ban dưới thờ các công chúa (các nữ thần phụ theo thánh mẫu) nước Nam phối theo.

Ngoài sân bày một hương án để thờ các thần trung nghĩa âm dương (trai gái).

Kê bút thì dùng một cành đào mọc ở phương đông, dài 3 thước, chu vi 3 tấc, đầu lấy ba vuông sô vàng bọc lại, trên xuyên một lỗ lấy tơ ngũ sắc bện dây xâu qua cho hai đầu ra hai bên, mỗi bên tả hữu cho một tiểu đồng cầm đầu dây. Ở dưới bút đặt cái long kỷ cao 3 thước, trên kỷ đặt bàn gỗ đào bọc vải đỏ, duy trước mặt chừa một lỗ nhỏ.

Quan thánh đế cầm thanh long đao đứng hầu bên kê bút để nhận chữ (viết trên gạo hay cát đổ trên bàn gỗ đào).

Văn Lã nhị đứng hầu tả hữu.

Bên hữu cửa cấm môn Đồng Vương cầm gương dài đứng hầu.

Cách bài trí các đàn khác đều là đại đồng tiểu dị. Như đàn Hạc Châu thì không cho hai đồng tử cầm hai đầu dây của kê bút mà lại chỉ có một người cầm kê bút mà vạch chữ gọi là chú bút, bên cạnh là một người thị độc đọc chữ trên gạo, một người thị tả nghe đọc

chữ gì thì viết chữ ấy lên giấy và một người chính tả viết rõ lại để đưa sang nhà bên cho thợ khắc mà in ngay.

Xem hình thức như trên thì việc giảng bút đây là một hoạt động vốn có tính chất hoàn toàn tôn giáo. Các vị tiên thánh giảng bút thì hoặc là thiên thần, tức là các thần do óc mê tín và trí tưởng tượng của nhân dân Việt Nam hay Trung Quốc tạo nên, hoặc là nhân thần là những danh nhân đời xưa do nhân dân thờ kính mà tôn làm thần, do đó có thể khẳng định rằng chuyện giảng bút là chuyện hoang đường. Thế thì có phải các nhà nho ái quốc đã lợi dụng một cách có ý thức hoạt động tôn giáo để che đậy ý đồ của mình, tức là ngụy trang hoạt động chính trị của mình thành hoạt động tôn giáo để che mắt quân thù không? Nếu vậy thì những thơ ca giảng bút đây, hoặc là do người ta làm sẵn cho người chấp bút và người phụ trách đọc thuộc lòng để khi làm lễ thì cứ thế mà viết ra và đọc ra, hoặc giả là do chính người chấp bút hay người phụ trách đọc tự sáng tác ngay lúc ấy mà tức tịch viết ra hay đọc ra (có người cho rằng chữ viết trên gao khó đọc, người đọc muốn đọc ra chữ gì cũng chẳng ai biết mà kiểm tra), chỉ cốt mượn tiếng quỷ thần tiên thánh mà gây thêm lòng tin tưởng cho quần chúng.

Nhưng xét thực tế thì cả hai trường hợp ấy đều có thể loại trừ. Thứ nhất xét trong thực tế không có người nào, trong điều kiện bình thường mà có thể tức tịch ứng bút thành thơ thành ca thao thao bất tuyệt, mà có những câu hay những bài có thể đặt vào loại văn rất hay được. Nếu quả có người làm được như thế thì người đó cũng là “tiên” là “thánh” rồi, nhưng tiên thánh thực tế làm gì mà có! Như thế là trường hợp thứ hai có thể loại trừ. Nếu là thơ ca làm sẵn thì lại có một điều khó hiểu là xét nội dung các bài có

nhiều khi thấy rằng thực tế trong số những người tham gia thiện đàn không ai là có thể có những kiến thức và tư tưởng cùng là văn khí như ở trong thơ ca ấy. Hãy xem trường hợp ông Nguyễn Ngọc Tỉnh viết kinh *Đạo nam*. Ông Tỉnh là một người nho học đi thi hương hỏng trường nhất thì thôi học, Hán học của ông kể cũng còn yếu, sách Lão học thì ông chưa từng được đọc, mà sách tân thư thì ông cũng chỉ mới được đọc sách *Trung Quốc hồn* của Lương Khải Siêu thôi. Thế mà xem kiến thức trong kinh ấy thì phải là người hiệp thiệp kinh sử cùng dịch lão và đọc nhiều tân thư mới làm nổi. Kinh ấy có thể xem như là một tác phẩm tổng hợp về kiến thức và tư tưởng mới của giới nho học cả một thời mà thực tế trong điều kiện bình thường ông Nguyễn Ngọc Tỉnh không làm nổi, chính ông cũng tự nhận như vậy. Khi tôi được gặp ông và cộng tác với ông mấy năm ở Viện sử học thì ông đã gần bảy chục tuổi rồi, nhưng còn rất sáng suốt nên vẫn làm công tác phiên dịch. Ông là người rất chất phác, hiền lành, thực thà “như đếm”, đã từng tham gia cách mạng và ở tù nhiều lần, lần đầu vào năm 1929 sau khi chính quyền thực dân xét nhà và tịch thu tất cả những tập sách và bản khắc gỗ in kinh *Đạo nam*, lần thứ hai vào năm 1930 vì tội gia nhập Đông Dương cộng sản đảng bị đày Côn Lôn đến 1936 thì về, lần thứ ba vào năm 1939 bị đày Sơn La đến năm 1940 thì về, ở nhà lấy việc dạy học để bí mật phục vụ cách mạng. Những điều ông nói với tôi về thiện đàn, tôi không có lý do gì mà ngờ là ông không nói thực. Ông bác bỏ tất cả những nghi vấn như tôi trình bày theo hai trường hợp trên kia. Tôi hỏi đối với tiên thánh thì ông nghĩ thế nào và trong khi cầm kê thì tâm trạng của ông là thế nào, ông nói rằng đối với tiên thì ông xem là có có không

không, không nghĩ là có thật nhưng cũng không phủ nhận hẳn. Khi cầm kê ông vẫn tỉnh táo và vẫn biết hết những việc xảy ra xung quanh, duy khi nghe đọc văn câu nhịp điệu du dương và ngửi mùi hương mùi trầm bát ngát thì đầu có hơi chệnh choáng như uống một chén rượu và cảm thấy có cái gì cứ đưa tay mình ở trên mâm cát chữ tự mình không biết chữ gì. Song khi nghe đọc chữ gì mà mình biết là không đúng thì cái tay tự nhiên cũng có cái gì mình không tự chủ được cứ đưa kê gạch ngang gạch dọc mà số đi, đến khi nào đọc đúng chữ thì mới khuyên để nhận là đúng. Ông lại nói rằng sau buổi lễ mà đọc lại những bài ghi được thì có những điểm tự ông không hiểu, có khi sau phải tra cứu lâu mới rõ nghĩa, và ý tứ thì có những điều ông chưa hề nghĩ đến bao giờ. Nhưng một điều nên chú ý là nếu người cầm bút mà không biết chữ thì có khi vạch không ra chữ, có khi thành chữ nhưng không thành câu kéo gì, chỉ người có học, có biết làm thơ đôi chút thì mới viết thành thơ được, duy thơ ca giảng bút hay hơn thơ người ấy thường làm nhiều. Ông Tỉnh vốn có khiếu làm thơ, thơ của ông có nhiều câu cảm khái và nhẹ nhàng, có duyên, nhưng nội dung thường cũng chẳng có gì là độc đáo cụ thể, thế mà thơ ca của ông viết khi cầm kê thì về hình thức cũng như về nội dung trội hơn nhiều. Như vậy là nghĩa lý gì?

Trong việc cầm kê và giảng bút thường thấy trong xã hội cũ, có không ít trường hợp kẻ vô lương lợi dụng lòng mê tín của nhân dân mà bày trò lừa bịp để kiếm ăn. Nhưng trong những trường hợp có ý nghĩa chính trị tôi nhắc ở đây, tôi không tin rằng có việc lừa bịp như thế. Vậy thì sự thực là thế nào? Nên nhớ rằng người cầm kê phải biết chữ ít nhiều và cũng có biết làm thơ, dù là thơ dở

thì mới có việc giáng bút thành thơ ca được, duy thơ ca giáng bút so với tình hình bình thường của người ấy thì làm mau hơn và hay hơn nhiều. Những kiến thức và tư tưởng trong thơ ca ấy nếu không phải riêng người cầm kê có được thì cũng phải là kiến thức và tư tưởng của mọi người có mặt ở đấy có thể có và nếu như người có mặt ở đấy không có đủ được thì cũng phải là kiến thức và tư tưởng của những người khác ở đương thời mà chính bản thân người cầm kê và những người trí thức có mặt ở đấy đã từng tiếp xúc rồi. Có thể là trong không khí có tính chất tôn giáo đặc biệt bấy giờ, phần nhiều vào lúc nửa đêm hết sức thanh vắng, giữa mùi hương trầm bát ngát, trong điệu văn cầu du dương, cái không khí dễ gây cảm xúc đặc biệt đã tạo cho người cầm kê một tâm thái đặc biệt khiến cái mà người ta gọi là tiềm thức hay cái thức gì đó của người cầm kê và của mọi người có mặt ở đấy hoạt động thế nào mà kết quả khiến năng lực sáng tạo văn nghệ của người cầm kê đã tăng lên bao nhiêu và hình như phản ánh được cả bao nhiêu kiến thức tư tưởng của hoàn cảnh và thời đại mà trực tiếp hay gián tiếp họ đã có thể tiếp xúc có khi là một cách ngẫu nhiên và vô ý thức (Những cái chưa ai từng thấy, từng nghe, từng nghĩ trong xã hội đương thời thì không hề có trong thơ ca giáng bút). Tôi nghĩ đây không phải là một hiện tượng thần bí gì chỉ là một hiện tượng tự nhiên mà khoa học chân chính tức khoa học trên cơ sở duy vật chưa giải thích hay chưa xem là đối tượng nghiên cứu cũng như bao nhiêu hiện tượng tự nhiên khác. (Các nhà khoa học và triết học tư bản duy tâm đã nghiên cứu từ lâu những hiện tượng tương tự ở phương Tây nhưng vẫn chưa tìm được đáp án thỏa đáng). Hiện tượng ấy cố nhiên là tôi không cắt nghĩa được, cứ xin ghi lại một

cách khách quan để chờ khoa học khám phá sau này.

Trở lại câu hỏi tôi đặt ra ở trên kia, tôi nghĩ rằng đây chính là chuyện một số văn thân ái quốc, không thể truyền bá tư tưởng mình một cách công khai cho nên vốn có ý thức lợi dụng hoạt động tôn giáo này mà làm việc tuyên truyền. Nhưng việc lợi dụng hoạt động tôn giáo ở đây không giống việc Hồ Chủ tịch từng làm ở Xiêm, lợi dụng cơ hội đồng bào ta tụ họp lễ đức thánh Trần, làm bài ca ca ngợi sự nghiệp Đức thánh Trần cho người ta đọc trong khi cúng lễ, do đó mà truyền bá tinh thần yêu nước, biến một hoạt động vốn chỉ có nội dung tôn giáo mê tín thành một hoạt động có nội dung chính trị. Ở đây thì người lợi dụng hoạt động tôn giáo không đến nỗi như người mê tín cầu phúc thông thường, nhưng cũng tin là có tiên thánh giảng bút thật, cho nên trong khi muốn lợi dụng tôn giáo thì lại bị tôn giáo hấp dẫn mà tác động trở lại khiến ý thức lợi dụng lúc đầu đã bị chìm ngập vào không khí tôn giáo thực, kèm theo ý nghĩa chính trị. Trong các bộ kinh giảng bút này, phần sáng tác của người cầm kẻ cố nhiên là có, nhưng đồng thời phải nhận là có sự tham gia của tập thể một cách hơi lạ lùng. Có thể xem đây là những tác phẩm văn học dân gian độc đáo có lẽ ít thấy ở các nước khác và rất đáng được nghiên cứu.

Bây giờ tôi muốn ghi một ít câu, một ít bài có ý nghĩa yêu nước lượm lặt rải rác trong các sách kinh nói trên và cuối cùng sẽ xin giới thiệu kỹ hơn bản kinh *Đạo Nam* do ông Nguyễn Ngọc Tỉnh chấp bút, để cung cấp một số tài liệu đặc biệt cho các nhà nghiên cứu phong trào ái quốc ở khoảng đầu thế kỷ XX và các nhà nghiên cứu văn học dân gian.

*

* *

Điểm hỏa chân kinh của đàn Miễn Thiên đường tại Gia Lâm Hà Nội (1908).

Đệ nhất thánh mẫu giảng bài ba “Cứu sinh” có đoạn:

«Ngậm ngùi thay! Thiên địa hiếu sinh, mà nhân thế tự mình tác nghiệt. Để đến nỗi tai ương yếu chiết; lại kêu rằng trời ghét lũ ngu dân. Há biết rằng thân lại buộc thân, như lặn xuống suối ai lần được ra! Mẹ vay mượn ngọn bút hoa, bảo cho con biết đường ra lối vào.»

Phạm tướng quân (Ngũ Lão) giảng ca “Khuyến trung hiếu” có đoạn:

*«Việc ái quốc đui mù trong dạ
Chữ trung trinh vàng đã ghi lòng,
Cõi Nam bang quyết chí xoay vòng,
Trong cảnh thổ há dung quân tâm thực!»
Hoàng tổng đốc (Diệu) giảng bài từ «Tĩnh thế thái» có đoạn:
«Trung hiếu nhẹ vai, còng danh đầy túi,
Như cua trong sàng, như ma buổi tối,
Cay nghiệt mất tình; gian tham đến nỗi.
Lòng dục lửa hồng; gan ngoan sắt nguội...
Bắt rắn cắn gà, khoe tài khoe giỏi.
Kẻ muốn công hầu, đau đầu mỗi gối
Dắt voi giày mồ, không dời không mồi...»
Nguyễn Chí Sĩ (không rõ tên) giảng bài ca có đoạn:
«Giang sơn bất thiếu anh hùng khách,
Biết cùng ai mà vạch mối trung can.*

*Ngành vườn xuân xấp xới hoa tàn,
Cơ thể sự biết bàn cùng ai được!
Nào những kẻ văn tài võ lược?
Dạ băng khuâng trông trước lại trông sau..."*

Hội xuân quốc âm chân kinh của đàn Phổ Thiện xã Xuân Kỳ huyện Kim Anh tỉnh Phúc Yên (1910).

Dao Trì vương mẫu giảng ca:

«Cứ trong lịch sử mà suy, kể từ Đinh Lý Trần Lê đến giờ. Ngã quốc tổ Triệu cơ dĩ cố: nhi quốc dân Á mộ Ấu triều. Vạc sôi bốn bề lộn phèo, nhác trông cái hội phong triều mà ghê! Sơn hải ngoại hàng thế hữu thuật; lâm tuyền trung ẩn dật đa tài. Nhưng mà ai đã biết ai? Mùa trồng hoa nở ngang trời bay cao. Ai đã biết hoa đào điểm nhụy? Ai đã hay mỵ lý mà thơm? Ai vun cây cúc miền Nam? Dẫu rằng khí chướng sơn lam chẳng chùng... Ngán cho người không nhớ chữ quốc dân, sao nỡ để cái thân làm nô lệ! Tùy tặc nghĩa u diên báỉ lưu ly chi tế? Thệ bất vong đại lệ sơn hà. Nước non vẫn nước non nhà; nhân dân thành quách sao mà khác xưa? Chị em nghĩ lại cho chưa?"

Ở sau có thơ và bài phú "Mãn thời" của Trung bá vương (Trắc) cùng thơ và bài phú "Ưu thế" của Trung thứ vương (Nhị).

«Thiên hoa phóng nhụy nam âm chân kinh» của Trung Thiện Đường xã Lương Thiện huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang (1911).

Hoàng tổng đốc (Diệu) giảng thơ:

*~Hội khách anh hùng cõi nước non,
Trong vòng danh lợi ấy ai khôn?
Tạc gan tiết nghĩa non Nùng vững;*

*Rửa dạ trung trĩnh nước Nhị tuôn,
Một khắc chia vành duyên trắng hăm;
Trăm năm càng tỏ giá vàng son
Màu hoa gởi lại xuân thành khách,
Ngọc điệp kim chi chó để mòn.*

Bảo xích tục biên chân kinh của Phổ thiên đường xã Thượng Tâm huyện Thái Ninh tỉnh Thái Bình (trùng san ở Hội thiện đường huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương năm 1912).

Đệ nhất thánh mẫu giảng tựa có đoạn:

«Giống vàng nghĩ đến, bấy lâu nay bận cánh xe loan; con đồ thương vì, nào mấy lúc yên mình gác tía. Chũ đàn này nôm đàn khác, kể nghìn kinh dạy đã đủ rồi; giảng chỗ nọ tuyên chỗ kia, đọc muôn quyển nghe không đâu cả...».

Đệ tam thánh mẫu giảng bài ca “Bảo xích” rằng:

*«Ngao ngán nhẽ thuyền từ vượt cạn,
Thương giống vàng đau đón lòng son.
Bấy lâu tròn mẹ vuông con,
Chôn nhau cắt rốn nước non Lạc Hồng.
Cùng trăm trứng nở trong một bọc
Dấu dưới trên cũng khúc ruột rà.
Cùng xương cùng thịt cùng da,
Cùng đàn dân nước một nhà như con.
Đoàn nháo nhức nghìn muôn ức triệu,
Con cái thơ lệu đưu tương tuồng.
Cửa Nam nhà Việt bế bổng
Chong đàn Dục Chấn, quấy buồm Bình Sơn.*

Trời Tây nắng đương con héo cỏ,
Mẹ ra công quạt gió phun mưa.
Một mình đi lại sớm trưa,
Thiện đàn chiếu mát, thiện thư vãng dào...
Cắm đồ sắc chơi đao chẳng thả,
Răn tâu yên thủy hỏa giữ gìn.
Mùi cay vật độc bắt kiêng,
Tham sân si ái phải kiêng kiêng xa.
Góm mây vốn con nhà lông cánh,
Việc dạ cung ngày đóng một ngày.
Giang sơn rồi đấy của mây
Bắc Nam muôn dặm mặc tay vẫy vùng...
Mây có biết hay mây không biết,
Cực ta sao khổ thiết ta sao!
Trên đầu thử hỏi cao cao,
Đâu nào Nùng Tản, đâu nào Nhị Lô?
Mẹ nào muốn con hư con dại,
Có mộ từ nghi lại mới hay.
Hoa may mở mặt mở mây,
Trai mây hào kiệt, gái mây trượng phu.
Lạy trời đất phúc cho lành tốt,
Mở lòng trung ngày một ngày khôn.
Một mai nhà cửa nước non
Mừng con loan phượng, mừng con mây rồng.
Có nuôi con mới biết lòng”.

*

* *

Đạo Nam kinh của Hưng thiện đàn xã Hạc Châu phủ Xuân Trường tỉnh Nam Định (1923) bắt đầu từ đêm 13 tháng 9 âm lịch đến 19 thì xong tập Càn, sang tháng 10 thì in lại thành quyển. Tập Khôn thì giảng bút trong tháng 10, sang tháng 11 thì in lại thành quyển.

Đây là bản kinh quốc âm cuối cùng trong các kinh quốc âm có ý nghĩa tuyên truyền tư tưởng ái quốc mà tôi được biết.

Tập *Càn* mở đầu là thơ của Chu tướng quân (Chu Xương, đệ tử của Quan thánh):

*Phưởng phát hồn trung trái bấy nay;
Long đao ngang dọc múa luôn tay.
Theo đòi chẳng quản trời Nam Bắc.
Sống thác nào quên nghĩa tớ thầy.
Căm kẻ gian hùng gan vẫn tím;
Ném mùi chính khí lưỡi còn cay,
Nay vâng đế mệnh đưa thư xuống,
Vừa ở Sông Sơn mới đến đây.*

Tiếp đến mấy bài nói chuyện báo tin liệt thánh sẽ giảng kinh *Đạo Nam*, bài đàn qui rồi đến bài thơ đầu tập là:

*Nặng mấy non sông một khối tình,
Nỗi niềm ai kẻ biết cho mình?
Đôi tay gấm dệt đôi hàng chữ,
Chín khúc tơ vò một bộ Kinh.
Vơ vẩn năm canh hồn cố quốc;
Mơ màng muôn kiếp mộng phù sinh.
Tám lòng thương giống rồng tiên lắm;
Nặng mấy non sông một mối tình.*

Sau đến bài tiểu dẫn, cùng bài tựa của thánh mẫu như sau:

Tựa rằng: Sông Nhị núi Nùng, nước bốn nghìn năm văn hiến;
con Hồng cháu Lạc, dân hai mươi triệu đồng bào.

Trời báu của xinh, bể bạc rừng vàng, đồ sản vật một miền
Đông Á; đất thiêng người giỏi, trai tài gái mạnh, tiếng anh hùng
lừng cội viêm phương.

Trẻ con kia ông Đồng thiên vương, ngựa sắt xông trời, dẹp Ân
tắc mà báo thù cho nước, đàn bà nọ là Trưng nữ chúa, quân hồng
đưa sức, đánh thẳng Tô mà trả nghĩa cho chồng.

Rừng Chi Lăng Lê Thái tổ dấy quân, đầu Liễu Thăng treo ngược
mũi gươm thần, giặc Minh ấy gà vừa phải cáo;

Sông Bạch Đằng Trần đại vương ra trận, máu Ô Mã đầy dòng
nước bạc, quân Nguyên kia chim đã sợ cung.

Ấy những người hào kiệt anh hùng, mượn ngòi bút giải bày
sơ lược, còn những kẻ nhân nhân chí sĩ, ở sử xanh chép kể
muôn nghìn.

Hỡi ôi! Gương trước chữa mờ; chuyện xưa còn nhớ.

Kìa thành Thăng Long, kìa núi Ngũ Hồ, nước non vẫn nước
non nhà?! Này họ Hồng Bàng, này tổ Lạc Long, dòng giống nguyên
dòng giống cũ.

Xưa sao thế mà nay sao thế, toan vạch trời hỏi một đôi câu;
khôn dường sao mà đại dường sao, để cực mẹ đến trăm nghìn nỗi.

Chua xót lắm, cay đắng lắm, tâm sự này biết ngỏ cùng ai; đau
đớn thay, khốn khổ thay, cơ sự ấy vì đâu nên nỗi.

Thôi chỉ tại: Vụng cơ khai hóa, gió chiều chẳng biết che chiều;

cam phận ngu hèn, nước yếu không ngờ rằng yếu.

Cắm cổ thác trong vòng nô lệ, mối kinh luân còn vắng mặt
trượng phu; liếc mắt trông một dải non sông, vòng danh lợi chỉ rất
tay thiếp phụ.

Sung sướng kẻ cơm vua áo chúa, vẽ cân đai riêng lấy một
minh; khó nhọc người chân lấm tay bùn, phận cày cuốc biết đâu
việc nước.

Kỹ nghệ một chút gì chẳng học, chỉ khéo tay dán giấy bôi hồ;
vân mình nửa bước chín noi theo, đã tài ngón bới lông tìm vết.

Người như thế khôn ngoan như thế, thôi cuộc đời còn dám nói
chi; lòng thế kia ăn ở thế kia, mong vận hội làm nên sao được.

Nói ra thêm dơ miệng, cơ thịnh suy đừng đổ tại trời, nín ất
chẳng yên lòng, sự khôn dại mong còn nhờ thánh.

Rày vâng mệnh chín lần trao xuống, kinh **Đạo Nam** ngọc chuốt
vàng trau; thực nhờ ơn ba đấng thương cho, đàn Hưng Thiện hoa
thêu gấm dệt.

Lò trời hun đúc, rèn thép danh nên bộ văn chương; bút thánh
điểm tô, vẽ son phấn vào pho nghĩa lý.

Chớ bảo nôm na cha quách quế, tai không nghe lòng không
nghĩ, mặt cương thường thêm then mấy non sông, dầu lợ chộc
cũng mẹ với con, lòng ân ái vẫn sánh cùng trời đất.

Rày con nên nghĩ lại, nước có nguồn cây có gốc, ngấm xem
guơng trước làm sao? Để mẹ vẫn mong cho, cá gặp nước rồng gặp
mây, tơ tưởng hội sau nhiều lắm.

Trời còn đây đất còn đây, giang sơn rồi lại của con; sông chưa

cạn núi chưa mòn, hương lửa còn thơm tiếng mẹ.

Nay tựa.

Lại đến một bài hịch, một bài thoại, một bài tán, một bài thơ.

Đến phần chính văn của kinh, tập Càn gồm 10 chương:

- I. Quảng học vấn (Mở rộng học vấn)
- II. Minh luân (Rõ luân thường)
- III. Khuyển cần nghề nghiệp (Khuyên siêng nghề nghiệp)
- IV. Tiết tài dụng (Tiết kiệm của dùng)
- V. Cách hủ tục (Đổi tục hủ lậu)
- VI. Tu thiện đạo (Tu đạo làm thiện)
- VII. Quảng giao thiệp (Mở rộng giao thiệp)
- VIII. Hợp đoàn thể (Tổ chức đoàn thể)
- IX. Trọng chủng loại (Trọng giống nòi)
- X. Ái quốc (Yêu nước)

Mỗi một chương, sau lời chính văn theo thể lục bát đều có ghi thêm lời phê duyệt của Quan Thánh cùng những bài thơ bài ca của các tiên thánh khác dường như để chú giải bài chính văn. Ví dụ chương *Minh luân*, sau lời chính văn theo thể song thất lục bát, thì có thơ của Thanh Nương công chúa và năm mục ngụ ngôn: Từ ô phản bộ, Chủ mã cách ngôn, Tích kinh cấp nạn, Nghĩa điều tự tình, Hữu điều cầu thanh (Quạ con nuôi cha mẹ, Chủ với ngựa, Chim di cứu nạn, Chim cu tự tình, Chim bạn tìm tiếng), năm mục này theo thể ca. Cuối cùng là bài thơ của Dao Trì vương mẫu.

Chương *Các hủ tục* thì sau lời chính văn có thơ của Hồng nương thị nữ và bốn mục tiểu thuyết về tục cúng tế, tục hôn nhân, tục thờ nhảm, tục ma chay. Cuối cùng là bài thơ của Quan âm.

Chương *Quảng giao thiệp* thì sau lời chính văn có thơ của Quế Hoa công chúa, rồi đến ba mục Gia tộc giao thiệp, Xã hội giao thiệp, Thế giới giao thiệp. Cuối cùng là thơ của Nguyên từ quốc mẫu đời Trần.

Sau mười chương thì có bài bạt và nhiều bài khác, theo thủ tục kết thúc. Cuối cùng là bài biểu tạ của Vân Hương đệ nhất thánh mẫu bằng chữ Hán.

Tập *Khôn* thì trước hết có thơ mở đầu của Vân Hương đệ nhất thánh mẫu, bài văn tiểu dẫn, bài ca tự tình của Bút đào, bài tựa, bài hịch, bài thơ của Đệ nhất thánh mẫu.

Chính văn gồm bốn chương về đạo tam tông: tông phụ, tông phu, tông tử, mỗi chương đều có thơ và chính văn theo thể song thất lục bát.

Chương *Tông phụ* sau lời chính văn có thơ của Thượng Ngàn công chúa cùng bốn bài ca về công dung ngôn hạnh.

Chương *Tông phu* thì sau lời chính văn có thơ của Bạch Hoa công chúa và mười mục. Thờ tổ tiên, thờ cha mẹ chồng. Kính chồng. Theo phép thai giáo, Nuôi con cái, Chọn dâu rể, Sửa trị buồng khuê, Bao dung hầu thiếp, Rộng với nô tì, Tiếp đãi khách bạn, đều theo thể song thất lục bát.

Chương *Tông tử* thì sau chính văn có bốn mục; Giữ tiết dạy con cháu, Không yêu riêng, nên tu hành, đều theo thể liên hoàn bảy chữ.

Rồi đến bài bạt của tập *Khôn*.

Cuối cùng là bài tổng bạt của hai tập, theo thể ca trù, cứ hai câu nôm lại xen hai câu chữ và bài tổng luận ca kinh:

*Đạo nam ôi! Đạo nam ôi!
Trăm năm nghìn kiếp ra đời là đây.
Ai đưa mình đến chốn này?
Cho đêm mỗi hạc, cho ngày bận loan.
Văn chương thở chút hơi tàn.
Máu đông nên chữ, lệ tràn ra thơ.
Thương đời mà ngẩn mà ngơ,
Ruột tằm chín khúc vò tơ trăm vòng.
Cành đào vương mối chỉ hồng,
Cần khôn một túi tác lòng ngổn ngang
Nào nùng nước thăm nhà thương,
Năm canh một khối nhiệt trường khôn nguôi.
Đất bằng sét dậy lưng trời,
Khua vang giấc mộng mong đời tỉnh ra.
Ca mà khóc, khóc mà ca.
Tình trong quốc nước gia nhà ai ôi!
Bây giờ nói đã cạn lời,
Nỗi niềm thương đến giống nòi đầy thôi.
Sau rồi tới hội thái lai,
Dấu van cũng kệ dấu mờ cũng thay.
Bây lâu viết đã chán tay,
Tác riêng vì nước non này hóa ra.
Sau rồi gặp hội thái hòa,
Bút đào ai vẽ, mâm sa ai nhìn!*

*Có tin thì dốc lòng tin,
Kẻ hoài giấy viết mực in mãi mà.
Lạy trời thương đến nước nhà.
Hộ phù dân trí khai ra dân dân
Phong trần đổi mấy phong vân,
Cho phù lòng thánh lòng thần bấy nay.
Non sông nở mặt nở mày,
Á Đông biết tiếng, Âu Tây biết người.
Gặp nhau ta sẽ cả cười,
Tạ lòng xin nói mấy lời cho cam.
Đạo nam này hỡi Đạo nam!*

Về hình thức thì kinh này gồm rất nhiều thể thơ văn: thi phú, thơ thủ vĩ ngâm, thơ liên hành, lục bát, song thất lục bát, phong dao, ca trù, hát xẩm, gửi thư, từ khúc, cho đến cả thể ngụ ngôn tiểu thuyết bằng văn xuôi.

Về nội dung thì nó phản ánh một chương trình tuyên truyền rộng rãi, từ các vấn đề yêu nước thương nòi, lập đoàn thể, cho đến các vấn đề khai trí trị sinh, trừ hủ tục, đến cả các vấn đề giáo dục phụ nữ, tương đương với các vấn đề chủ yếu do Phan Bội Châu đến năm 1926 sẽ nhắc lại trong hai tập sách nhỏ *Nam quốc dân tu tri* và *Nữ quốc dân tu tri*. Có thể nói đây là tác phẩm tập đại thành tất cả những tư tưởng của giới nho học tiến bộ trong phần tư đầu thế kỷ XX về đủ mặt đạo đức, chính trị, xã hội, kinh tế, một tác phẩm do ông Nguyễn Ngọc Tỉnh là chủ biên với sự tham gia dưới một hình thức độc đáo, đặc biệt, hơi lạ lùng của tập thể.

Ông Nguyễn Ngọc Tỉnh kể lại rằng trong thời gian giảng bút và ấn hành bản kinh này thì lý trưởng và phó lý xã Hạc Châu sợ

liên lụy nên đã báo cáo cho quan lại sở tại. Chính quyền thực dân giao cho Bùi Bằng Đoàn bảy giờ làm tri phủ Xuân Trường điều tra. Bùi Bằng Đoàn cho vợ có sai nha đi theo đến đàn để thử, viết một tờ sớ bỏ vào phong bì kín. Hàng ngày khách thập phương qua lại để lễ và xin kinh rất đông, nhiều người sang trọng, cho nên chẳng ai để ý đến đó là bà phủ Xuân Trường. Theo lệ thì người đến lễ đặt phong bì kín lên bàn thờ, thánh phải giáng bút chỉ tên người ấy, có đúng thì người ta mới tin. Thánh bèn giáng bút cho ngay một câu thơ rằng:

Côn được thiên trùng thương hải ngoại;

Bằng đoàn vạn lý tử tiêu gian.

Thế là chỉ rõ tên Bùi Bằng Đoàn ra bằng một câu thơ, mà các nhà nho học giỏi đều nhận ra rất hay, bình thường khó có người tức tịch làm ra được, huống chi người cầm kê đây là người sức học cũng tầm thường.

Bùi Bằng Đoàn do đó tin là có tiên thánh giáng bút thực, báo cáo lên tỉnh rằng đó là việc tôn giáo thực chứ không phải là hoạt động chính trị như hương lý báo. Sau đó Án sát Nam Định là Mai Toàn Xuân cũng cho vợ đến lễ để đặt phong bì kín và thử như thế. Bùi Bằng Đoàn là người nho học có tiếng cho nên được giáng bút một câu thơ chữ. Mai Toàn Xuân xuất thân là bồi tây nên ít học, chỉ được giáng bút một câu thơ nôm, nhưng cũng vạch rõ cả ba chữ họ tên như vẽ ra:

Đầu cành mai mới điểm hoa;

Non sông bốn bề đâu mà chẳng xuân?

Sau đó tỉnh báo cáo lên Thống sứ rằng đây chỉ là một hoạt động tôn giáo, không nên ngăn cấm. Vì thế mà bản kinh in xong vào mùa đông năm 1923 được phát hành ở Bắc kỳ, rồi sau đó được phát hành bằng quốc ngữ ở Nam kỳ. Các mùa hè năm 1924, 1925, 1926 ông Nguyễn Ngọc Tỉnh đều được Đông Lạc khuyến thiện đàn ở Nam Định mời đến giảng kinh Đạo Nam cho tín đồ của đàn ấy nghe. Nhưng đến năm 1929, trong cuộc đàn áp đối với các đảng bí mật tiến hành ở khắp ba kỳ, chính quyền mới soát nhà tịch thu tất cả bản kinh còn lại và các tấm ván in để hủy đi và bắt đàn chủ là ông Nguyễn Đức Kinh và chủ bút là ông Nguyễn Ngọc Tỉnh làm án giám.

XIV. Đối thoại với một nhà đạo học hiện đại

Tôi ở ngay bên cạnh một ông bạn già, ông Cao Xuân Huy mà tôi thường gọi đùa là nhà đạo học của thế kỷ 20, tôi đã quen thân từ 40 năm trước đây ở Huế. Ngày trước ông là giáo sư Pháp văn song lại thông Phật học nhất là chuyên trị học thuyết Lão Trang. Tính tình ông điềm đạm, ung dung, không bao giờ nóng nảy, không bao giờ vội vàng, đối với ai cũng hòa nhã và rất thích cái phẩm chất của Liễu Hạ Huệ mà Mạnh Tử đã khen là “thánh chi hòa”. Năm 1970, ông đúng thất tuần, tôi đã làm câu đối tặng đùa ông rằng:

Bảy chục năm trong áng “Tiêu điều”, cõi đạo tuy gần không vội tới;

Hai mươi kỷ chính trường “Thiên diễn”, lẽ đời rốt cuộc cố chờ xem.

Từ khi giặc Mỹ đánh phá miền Bắc, chúng tôi ở xa nhau một thời gian lâu, nhưng gần đây trở lại ở gần nhau nên thường gặp nhau nói chuyện luôn. Về Đạo học, chúng tôi thường nói những chuyện cách đây hơn ba chục năm khi còn ở Huế, nhưng gần đây thì trao đổi ý kiến nhiều hơn. Một hôm ông vui vẻ nói với tôi rằng:

- Anh vẫn chê cái nhược điểm của tôi là chỉ hay suy nghĩ một mình mà không chịu viết ra cho người khác đọc. Đến nay trên cơ bản tôi thấy đã có thể viết ra những điều suy nghĩ của mình vì đã kết cấu thành hệ thống rồi, nhưng trước khi viết ra giấy tôi muốn trao đổi với anh, anh có rảnh không?

- Về hưu rồi thì có việc gì đâu mà không rảnh. Công việc riêng của tôi có phải là việc không làm kịp thì hại người đâu! Chúng ta bắt đầu ngay đi.

- Anh có thấy tính chất bi kịch của cuộc đời không?

- Đời người từ xưa đến nay vẫn là bi kịch. Từ sau sự tan rã của công xã nguyên thủy, con người tiến vào văn minh thì đồng thời cũng tiến vào cảnh bi kịch, khắp thế giới đều thế. Qua các hình thái xã hội từ đó đến nay, loài người vẫn quần quại trong cảnh bi kịch mà ngày nay cái hệ thống triết học hiện đại, đặc biệt là chủ nghĩa Mác đang mong tìm đường giải quyết dứt khoát để cho con người có thể tự làm chủ vận mệnh chứ không bị vận mệnh đè nén như trước kia.

- Tôi lại muốn nói cái bi kịch về tư tưởng kia, tức là cái bi kịch của sự đồng nhất hóa là một nhu cầu gay gắt của tư tưởng mà luận lý học hình thức là kết tinh của nhu cầu đồng nhất hóa, nó dựa trên khái niệm mà nêu ra cái nguyên lý đồng nhất tính (principe d'identité). Luận lý học hình thức tự đặt cho mình nhiệm vụ phát hiện ra cái tiêu chuẩn của chân lý để tư duy cho đúng, nhận thức hiện thực cho đúng và hành động trong thực tế một cách có hiệu quả. Luận lý học và nguyên lý đồng nhất tính là bài xích cái gì bất nhất, cái gì mâu thuẫn, nhưng thực là mĩa mai, vì mới ở bước đầu

khi hình thành khái niệm thì nó đã rơi vào bất nhất và mâu thuẫn, vì khái niệm tức là phản ánh những cái cụ thể, cá biệt, tương đối bằng một cái gì trừu tượng, phổ biến, tuyệt đối. Phạm trù nhân quả, phạm trù không gian và phạm trù thời gian cũng đều mang nặng mâu thuẫn trong mình. Cũng bởi nguyên lý đồng nhất tính mà chủ thể và khách thể tồn tại trong một quan hệ đối kháng tuyệt vọng, làm cho nhận thức luận bị hãm vào đường cùn. Trong quá trình nhận thức, tư tưởng loài người đã đi đến chỗ nhận thấy rằng trong thế ~~giới có~~ hai cái hiện thực bao quát nhất là tâm và vật, mà cái khuynh hướng đồng nhất hóa bắt buộc người ta phải qui hai cái ấy vào một, do đó sinh ra nhất nguyên luận duy tâm hay duy vật, nhưng cả hai đều vi phạm lô gích, vì đã biết tâm và vật chỉ là một bộ phận cấu thành của thế giới, thế thì duy tâm hay duy vật đều lấy bộ phận làm toàn thể! Luận lý học với cái nguyên lý đồng nhất tính của nó vẫn là một phương pháp tư tưởng có giá trị chân lý. Thế thì sao cái nguyên lý đồng nhất tính lại đem đến những mâu thuẫn nghiêm trọng như thế và đã gây cho tư tưởng loài người một cuộc khủng hoảng trầm trọng, một cái bi kịch mà các nhà triết học từ xưa đến nay vẫn gỡ không ra. Chúng ta phải tìm ra cái nguyên nhân của tình trạng này để đánh giá lý trí. Tôi có cái tham vọng phát hiện được nguyên nhân của cái tình trạng điên đảo trong hoạt động đồng nhất hóa của tư tưởng, do đó phải tìm hiểu cái đồng nhất tính của bản thể, cái hoạt động hữu cơ của nó để lại đến sự sinh thành của những cá thể mà loài người gán cho một đồng nhất tính trong khái niệm, do đó nghiên cứu sự phát sinh ra ý thức và cái thực chất của lý trí, xác định giá trị của lý trí và lý do của cái tình trạng đảo điên nói trên này. Anh nghĩ thế nào?

- Trước khi nghe tiếp, tôi muốn nhắc rằng cái bi kịch của sự đồng nhất hóa anh nói đó chính là cái bi kịch của luận lý học hình thức, mà bi kịch ấy thì phép biện chứng duy vật do Mác và Ăng ghen đã lật ngược phép biện chứng duy tâm của Hê ghen mà xác định đã giải quyết một cách tôi thấy là thỏa đáng rồi. Và chẳng cái bi kịch về tư tưởng này chỉ là phản ánh cái bi kịch của cuộc sống tôi nói ban nãy mà Mác và Ăng ghen đồng thời đã tìm được giải pháp cho cả hai bi kịch trong cuộc sống và trong tư tưởng. Bây giờ anh hãy nói đi và xin hỏi anh cái bản thể anh nói đó có phải là cái Thái cực của Dịch, cái Đạo của Lão Trang hay là cái Chân như của Phật đó không?

- Cũng có lẽ là thế, nhưng ta hãy cứ gọi là bản thể theo thuật ngữ triết học mới cho dễ hiểu nhau: Tôi có thể nói ngay rằng nguyên nhân của cái bi kịch đồng nhất hóa là ở chỗ tư tưởng loài người đã đem cái đồng nhất tính tuyệt đối của bản thể mà gán cho những vật cá biệt, tương đối. Bản thể, thực thể của vũ trụ, cái cơ sở của vạn vật, cái làm cho mọi vật tồn tại được, chúng ta gọi nó là cái thực hữu, cái có. Cái có thì không ai chối cái được nó. Người ta không thể xây dựng một bản thể có giá trị nếu không tiến hành định nghĩa từ ấy một cách khoa học, thế mà các nhà triết học xưa nay rất xem nhẹ việc định nghĩa ấy. Triết học thông tục theo quá trình dị biệt hóa và đồng nhất hóa mà lập thành những chủng những loại mà cái cao nhất là cái thực hữu, tức cái có, cái bản thể. Cái có không phụ thuộc vào loại nào và không có đặc điểm về chủng, từ đó người ta đã đi đến chỗ mừng rỡ tưởng rằng bản thể là trống rỗng, là không có nội dung. Cả Descartes, Kant, Hegel đều không xác định nội dung của bản thể. Một mặt cái thực hữu là

hiển nhiên, mọi người đều phải thừa nhận, nhưng mặt khác nó lại là rất bí ẩn, nó nằm ở trong chỗ rất sâu kín của mọi vật. Cho nên triết học cần phải tìm cho được cái phương pháp tiếp cận nó. Chúng ta chỉ cần xem xét cái ý thức của đứa trẻ sơ sinh thì biết rằng cái bản thể biểu hiện ra ở đó một cách rõ ràng. Đứa trẻ sơ sinh không biết gì về cái tôi của nó, không biết gì về tâm trạng của nó, cũng không phân biệt được vật này với vật khác, mà nó chỉ cảm giác một cách hoàn toàn một cái tổng thể bao quát tất cả. Sau đó đứa trẻ mới phân biệt được người này với người khác, vật này với vật khác, những sự vật ở bên ngoài nó và những tâm trạng ở bên trong nó, những cái gì ở bên trong nó thì được đồng nhất hóa làm cái tôi của nó, những cái gì ở bên ngoài nó thì thuộc về cái “chẳng phải tôi”, cái “chẳng phải tôi” là khách thể, cái tôi là chủ thể. Theo quá trình dị biệt hóa và đồng nhất hóa mà chúng ta mới thấy đó thì rõ ràng cái tôi, cái ý thức là ở trong cái tổng thể hỗn nhiên. Thế mà các nhà duy thức luận và duy tâm luận, duy tâm lý học, hơn nữa, cả đến nhà duy vật luận, nhà vật lý học, đều chứng minh một cách không thể cãi được rằng sở dĩ chúng ta nhận thức được thế giới là thông qua những giác quan của chúng ta, thế giới chẳng qua là tổng cộng những hình trạng, vận động, màu sắc, thanh âm, v.v... Thế mà tình trạng, vận động, màu sắc thì ở trong thị giác, thanh âm thì ở trong thính giác, cho nên dù anh thừa nhận sự tồn tại của thế giới khách quan hay không, dù anh là nhà duy tâm luận hay nhà duy vật luận, anh cũng không cãi được rằng cái thế giới mà chúng ta tri giác được chỉ là một cái màn ảnh giăng ra ở trong tâm giới của chúng ta, chỉ có điều nhà duy vật luận thì cho rằng cái màn ảnh ấy phản ánh một cái thế giới có thật mà nhà

duy tâm luận thì cho rằng nó chỉ là một cái ảo ảnh do ý thức của chúng ta gây nên.

Cái nhịp mạch dị biệt hóa và đồng nhất hóa trong tâm lý của đứa trẻ vô tri chính là cái nhịp mạch của bản thể ở trong con người, chính là cái hình thức vận động lưỡng tập của bản thể biểu hiện ở trong sự vật. Về mặt khách quan, tức trong thế giới, chúng ta thấy rằng bản thể cũng tác động với cái nhịp mạch như thế, dù là trong thái dương hệ hay tinh hệ khác, hay trong thế giới sinh vật, cho đến lịch trình biến chuyển của xã hội cũng đều như thế cả.

Người ta vẫn nói rằng bản thể là “bất khả tư nghị” nghĩa là không thể hiểu được, không thể nói được. Thật ra người ta cũng có thể quan niệm bản thể một cách tích cực và nói lên những phẩm chất của nó. Do cái động tác dị biệt hóa và đồng nhất hóa ở trong ý thức con người và trong thế giới khách quan, chúng ta cũng thấy được rằng bản thể chính là toàn thể của vũ trụ, nó là một. Cái nhất, cái “chí nhất” mà cũng là cái duy nhất, cái độc nhất, vạn vật đều là biểu hiện của nó, đều là kết quả của sự phân hóa tự nhiên, tự phát của nó, do cái tác dụng và hoạt động vô cùng tích cực của nó. Vậy thì cái bản thể là cái đại toàn, nó là *chí nhất* mà đồng thời lại là *chí đa*, nó là *chí động* nhưng đồng thời lại là *chí tĩnh*, vì nó là cái nòng cốt bất di bất dịch của mọi vật tương đối có sinh có diệt. Cái mặt chí nhất là cái thể của bản thể, cái mặt chí đa là cái *dụng* của nó. Lão Tử gọi thể là *đạo*, dụng là *đức*. Chí đa chí nhất tương ứng với chí động chí tĩnh. Bản thể hóa thành ra vạn vật, đó là một sự biến hóa vô cùng, tức là hoạt động vô cùng, cho nên nói là *chí động*. Bản thể là cái nòng cốt duy nhất của vạn vật

hữu sinh hữu diệt, cho nên nó lại là bất di bất dịch, bất sinh bất diệt, nó lại là vô thủy vô chung, vì nó không phải từ hư vô nên cũng không tiêu tán vào hư vô, như thế là thường hằng, vĩnh cửu, trường tồn, và đó là mặt chí tĩnh của nó. Bản thể lại có mặt dương và mặt âm, đối lập tranh đấu với nhau, nhưng lại liên đới hỗ trợ cho nhau và đều cùng chung một gốc.

Vì bản thể vừa là chí nhất, vừa là chí đa, vừa là chí tĩnh, vừa là chí động, cho nên vũ trụ là toàn thể đối với vạn vật, là một khối hài hòa rộng rãi và bao la. Nhưng trong vũ trụ thì mọi cái đều là toàn thể, hoặc lớn hoặc nhỏ, có nhiều bậc, chứa đựng bao trùm và giới hạn lẫn nhau, mỗi vật là một khối hài hòa nhỏ ở trong một khối hài hòa lớn. Nhưng hài hòa mà luôn luôn biến hóa; một thể thăng bằng nào cũng dần dần chuyển sang sự mất thăng bằng để sau lại dần lập thành thể thăng bằng mới, cứ thế không bao giờ hết. Đó là tác động của bản thể.

- Đến đây thì tôi thấy cái quan niệm về bản thể, về đạo của anh rất hấp dẫn, vì tôi thấy nó rất hợp với quan niệm biện chứng về vũ trụ mà các nhà duy vật biện chứng đã trình bày. Nhưng tôi muốn thấy rõ chỗ khác nhau giữa quan niệm của anh với quan niệm duy vật biện chứng.

- Rồi dần dần sẽ thấy giống nhau khác nhau ở chỗ nào. Vạn vật chỉ có đồng nhất tính tương đối. Bản thể mới có đồng nhất tính tuyệt đối. Cái bi kịch xảy ra là bởi người ta đã tuyệt đối hóa cái đồng nhất tính tương đối của những vật cá biệt. Muốn giải quyết cái bi kịch ấy thì chỉ có cách là trả lại đồng nhất tính tuyệt đối cho bản thể. Nhưng cái bi kịch ấy từ đâu mà có? Đứa trẻ sơ sinh và

người nguyên thủy còn giữ được trực quan về cái toàn thể phổ biến, cho nên đứa trẻ sơ sinh chưa có khái niệm, người nguyên thủy chỉ có những khái niệm phôi thai, tức là chưa tuyệt đối hóa cái đồng nhất tính của vật cá biệt. người thành niên và người văn minh thì phải cạnh tranh để sinh tồn, phải chú ý nhiều đến vật cá biệt, cho nên dần dần xa gốc mà gần ngọn, đến một lúc nào đó thì xa hẳn gốc mà chỉ thấy ngọn, tức là gán cho những vật cá biệt cái đồng nhất tính tuyệt đối mà chỉ bản thể mới có: đó là đặc tính của khái niệm và phạm trù. Người nào còn giữ được ít nhiều cái thiên chân của đứa trẻ sơ sinh, tức như Lão Tử nói “năng anh nhi hồ” tức là còn giữ được cái cảm thụ về bản thể, về toàn bộ thực tại thì có thể lý giải và hình dung rất dễ dàng cái bản thể vô thủy vô chung. Nhưng khi nói với người thường rằng vạn vật không ở trong không gian và thời gian mà ở trong bản thể thì người ấy cảm thấy mình chơi voi lưng lửng trong tồn tại, không bám víu vào đâu được, người ấy không cảm thụ được, không hình dung được cái gì mà cô đơn, lặng lẽ, vẫn xoay không nghỉ, mà lại thường trụ, trường tồn. Sờ dĩ như vậy là vì người ta đã quen bám víu vào không gian và thời gian để làm trường sở cho sự tồn tại của mình, của vạn vật, không biết rằng không gian và thời gian là hai cái gì rất loáng thoáng, chớp chờn, mông lung, phiến diện, trên hai cái đơn vị không có thực thể là cái điểm (point) và cái lát (instant). Trái lại, người nào lý giải và cảm thụ được rằng bản thể là cái nơi, cái trường sở duy nhất để cho vạn vật hóa sinh thì người ấy có chỗ bầu vịu rất là vững vàng, chắc chắn. Einstein cho rằng không có tồn tại nào giới hạn được vũ trụ, họa chăng có cái hư vô mới giới hạn được nó, nhưng phải biết rằng không có cái gì là cái hư vô, chỉ

định nghĩa từ hư vô cũng biết rằng cái hư vô là không có. Vậy thì quả thật không có vật gì giới hạn được vũ trụ, mà chỉ có bản thể làm giới hạn cho nó, vì bản thể là siêu xuất vạn vật, tuy rằng đồng thời cũng là nội tạng ở mọi vật. Để giải quyết thắc mắc của người thông thường, chúng ta có thể tượng trưng vũ trụ bằng một cái cầu thể không phải là quay tít ở trong không gian mà lại quay tít ở trong tự mình, nhưng đường kính của cầu thể này cũng quay tít thành những cái vòng tròn lý tưởng, gặp nhau, cắt nhau, xuyên qua nhau, luồn qua nhau, theo đủ mọi chiều hướng. Mỗi một hệ thống tinh cầu là một cái vòng tròn như vậy. Cho nên mặc dầu vũ trụ là hữu cũng như Einstein nói đúng, thế mà đối với chúng ta, đối với khoa học, không có một hệ thống tinh cầu khác vượt qua, do đó tưởng tượng của người thường cho rằng ngoài một hệ thống tinh cầu còn lớn hơn nữa, vì vậy khoa học có thể phát hiện những hệ thống tinh cầu mãi mãi mà không hết. Thêm vào đó, bản thể là trường tồn, cho nên sự vận hành của nó có tính chu kỳ, mỗi chu kỳ gồm có sự xuất hiện, sự liên tục, sự tiêu diệt của một thế giới, mà không thế giới nào lấy lại thế giới nào, mỗi thế giới là một sự đổi mới đối với thế giới trước.

- Đến đây thì đã thấy rõ chỗ khác nhau căn bản giữa quan niệm về bản thể của Đạo học với quan niệm về tồn tại của chủ nghĩa Mác, mặc dầu mới xem qua thì thấy tất cả những phẩm chất anh đã kể ra ban nãy để nêu lên cái nội dung của cái có, cái thực hữu, cái thực thể của vũ trụ mà anh gọi là bản thể là phù hợp với những phẩm chất của khái niệm về cái có, cái tồn tại mà chủ nghĩa Mác gọi là vật chất, chỉ khác là - mà đây là chỗ khác cơ bản - vật chất, là cái hiện thực khách quan được đem lại cho người ta

ở trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại độc lập đối với những cảm giác ấy (Lênin), mà cái khái niệm và phạm trù này là do kinh nghiệm của loài người qua nhiều thế kỷ được khoa học xác nhận và được khái quát lại mà có, còn cái bản thể của Đạo học thì cảm giác của người thường không thể cảm thụ được mà phải là cái thiên chân của đứa trẻ sơ sinh chưa mất gốc hay cái trực quan – không phải là cái trực quan của nhà khoa học – huyền diệu của người nào còn giữ được ít nhiều cái thiên chân của đứa trẻ con, hay nói đúng hơn là của người nào có một trí tưởng tượng rất phong phú, trong trẻo và hồn nhiên mới cảm thụ được một cách tổng quát mông lung gần như đứa trẻ sơ sinh cảm thụ cái thực tại ở xung quanh nó. Song phải nói rằng con người hiếm có ấy, như Thích Ca, Lão Tử, Trang Tử, hay như mấy nhà Đạo học ngày nay thì họ có đủ trí thông minh mà diễn đạt sự cảm thụ của mình. Có khi viện cả thành tựu của khoa học để chứng minh, chứ đứa trẻ sơ sinh thì chỉ biết cảm thụ mà thôi. Đây tôi chỉ mới nói cái chỗ khác nhau chứ không nói ai hơn ai kém đâu.

- Thế thì chúng ta có thể tiếp tục. Trong cái đại toàn thể, tức trong vũ trụ, chỉ có những cái hệ thống cụ thể, và sự vận động – do một tách thành hai, mỗi cái này lại tách thành hai, và cứ thế mãi mãi – sự phát triển của chúng, mà chính sự vận động, sự phát triển ấy đã bị tư tưởng loài người trừu tượng hóa thành ra thời gian và không gian. Trong hiện thực, không có cái gì là giây phút, giờ, ngày, tháng, năm, v.v... không có cái gì là thời gian mà chỉ có sự vận động của những hệ thống cụ thể trong lòng cái đại hữu vô hủ vô chung. Chính vì điên đảo cái tính đồng nhất tuyệt đối của

bản thể mà tư tưởng loài người đã huyền hóa cái tính vĩnh hằng của nó làm cái dòng thời gian. Còn cái phạm trù không gian thì nó là sự siêu hình hóa những quan hệ vị trí cụ thể giữa vật này và vật khác, quan hệ bên trên bên dưới, bên tả bên hữu, đằng trước đằng sau, bề trong bề ngoài v.v... Những quan hệ này luôn luôn thay đổi, tuy mau chậm có khác nhau, do sự vận động của mỗi vật và sự phát triển của sinh vật. Thật ra trong vũ trụ vận động của mỗi vật và sự phát triển là những hiện tượng cụ thể mà không gian chỉ là một sự huyền hóa của tư tưởng thôi. Nhưng trong vật lý học vi mô (microphysique) và vĩ mô (macrophysique) thì hai khái niệm không gian và thời gian gặp phải nhiều mâu thuẫn nghiêm trọng, do đó Einstein đã dựng lên cái phạm trù *không thời gian* để thống nhất mâu thuẫn. Thật ra, Einstein chỉ mới đẩy lui vấn đề một bước và chưa giải quyết được nó. Làm như thế cũng đã là thực hành cái nguyên tắc “đơn giản” và kinh tế của phương pháp khoa học, nhưng chưa phải bằng sự thủ tiêu không gian, thời gian và không thời gian, tức nói rằng vận động và phát triển của vạn vật không có môi trường nào khác ngoài bản thể.

- Cách phê bình của anh đối với hai khái niệm không gian và thời gian rất thú vị, nhưng ở đây thì mặc dầu xuất phát điểm của anh khác với xuất phát điểm của các nhà triết học duy tâm như Kant, nhưng rốt cuộc cả hai bên giống nhau ở chỗ đều không nhận ra không gian và thời gian là thực tại khách quan. Triết học Mác xít thì họ cho rằng đã thừa nhận “vũ trụ là vật chất đang vận động”, đã thừa nhận điều ấy thì phải thừa nhận không gian và thời gian là thực tại khách quan vì “vật chất đang vận động chỉ có thể vận động trong không gian và trong thời gian” (Lênin). Thừa nhận

như vậy tức là đặt nền tảng cho khoa học có thể nghiên cứu có hiệu quả những tính chất vật lý của không gian và thời gian. Sự phủ định luận điểm của triết học duy tâm về không gian và thời gian đã được chứng thực rõ ràng trong tương đối luận của Einstein và bằng những lý luận vật lý hiện đại, còn anh thì đã phủ định cả luận điểm duy tâm của Kant và luận điểm vật lý học của Einstein mà thủ tiêu cả không gian, thời gian và không thời gian vào cái bản thể là chỗ mà khoa học chịu chết không vào được. Sao anh không nhắc đến quan niệm không gian và thời gian của Ăng-ghe-n? Có lẽ quan niệm này sẽ khiến anh dễ thỏa mãn hơn.

- Tôi sẽ nhắc đến ngay sau đây khi chúng ta đề cập đến vấn đề “tri giác và thế giới” (sau khi phê phán nhận thức luận của triết học duy tâm của phương Tây, ông bạn tôi nói tiếp): Cái thể chất tối hậu duy vật là bản thể. Vạn vật có một thể chất chung, nhưng do sự dị hóa của bản thể, mỗi loại có một bản chất cá biệt, không loại nào giống loại này. Nhờ kinh nghiệm khoa học chúng ta nhận thức được bản thể cá biệt của mỗi loại, nhưng sở dĩ chúng ta trực giác được sự tồn tại của một vật nào đó là vì cái bản thể, cái tồn tại phổ biến ở trong mình chúng ta bắt mối với cái bản thể, cái tồn tại phổ biến ở trong mình các vật ấy. Lúc đầu tri giác của con người không phân biệt cái ở bên trong với cái ở bên ngoài (đứa trẻ sơ sinh) và đến một lúc thì nó phân biệt rành mạch hai cái đó, bấy giờ thì nó nhìn thẳng vào thế giới bên ngoài mà không phải nó nhìn thế giới bên ngoài qua màn ảnh tâm lý. Về những vật mà tri giác chạm sát được thì không thành vấn đề, nhưng đối với vật ở cách xa thì thị giác của ta làm thế nào thấy thẳng được, do đó phải đặt ra các vấn đề tác dụng có cự ly. Nhưng ví dụ khi chúng ta

thấy những tinh thể cách xa chúng ta hàng tỉ kilômét thì hoàn toàn không có tác dụng cự ly nào cả, mà chỉ có điều là ý thức của chúng ta đã “cưỡi” ánh sáng mà đến sát những tinh thể chính ở cái nơi của nó, chứ không phải trên một cái màn ảnh tâm lý nó phiên dịch những quãng cách thực sự của không gian thành những quãng cách lý tưởng nào đó ở trong tâm giới. Do vấn đề tri giác chúng ta có thể tiến lên vấn đề do lai của ý thức. Con mắt của lương thức vẫn thấy rằng ý thức là một sự kiện xuất hiện rất muộn trong lịch sử địa cầu, đồng thời với xã hội loài người. Thế mà giới triết học nói chung lại cho rằng ý thức là nguồn gốc, là cơ sở của vũ trụ. (Ông bạn tôi phê phán nhận thức luận duy tâm của giới triết học phương Tây một cách rất thú vị để chứng minh rằng từ Descartes con người phương Tây càng ngày càng bị giam hãm trong ý thức của mình như con chim trong lồng làm đủ mọi cách để chui qua các song, đã trầy da trượt mỏ mà không thoát thân được, và còn nói tiếp): Vấn đề ý thức gắn liền với vấn đề sự sống, vì con người với ý thức là sinh vật cho nên muốn giải quyết vấn đề ý thức thì phải giải quyết vấn đề nguồn gốc sự sống. Cái mệnh đề “vật chất là đệ nhất tính, ý thức là đệ nhị tính” của duy vật luận biện chứng là một mệnh đề chính đáng, hoàn toàn thỏa mãn được cái lương thức của con người. Nhưng tôi cảm thấy nó vẫn chứa đựng một vấn đề bất khả giải. Nó cắt nghĩa làm sao cái bước nhảy vọt từ thế giới vô sinh đến thế giới hữu sinh? Không thể giải quyết câu hỏi này bằng phạm trù “biến chất”, vì vấn đề vẫn là làm sao mà biến chất được.

Nhà duy vật luận cổ Hy Lạp Démocrite nói rằng cái tế phân nguyên thủy là thực chất của vạn vật, chúng tạo ra vạn vật từ lúc vô

thủy, chúng đã lưu hành ở trong không gian. Nói rằng chúng tạo ra vạn vật thì cũng tức là nói rằng chúng là những cái tuyệt đối, những cái vô điều kiện, chúng qui định tất thảy mà không có cái gì qui định được chúng, thế mà lại nói rằng chúng lưu hành ở trong không gian thì chẳng hóa ra không gian là điều kiện tồn tại của chúng và chúng không còn là vô điều kiện nữa sao? Vì vậy cho nên Ăng ghen phải nói rằng vật chất là trường tồn và phổ biến mà không gian và thời gian chỉ là hai phương thức tồn tại của vật chất. Nói như thế sợ cũng chưa hết mâu thuẫn. Nếu những tế phần gọi là vật chất tổ hợp lại với nhau thành vạn vật đó mà là đồng nhất thì phải có một cái lực lượng nội tại làm cho chúng có tác dụng tương hỗ với nhau, và như thế thì chúng không phải là những cái tuyệt đối, những cái vô điều kiện nữa, mà chúng là những cái bị quyết định bởi cái lực lượng nội tại ấy, chúng là những bản phẩm của nó. Mà cái lực lượng nội tại ấy thì chỉ có thể là cái toàn thể, cái bản thể. Cái lực lượng này chứa đựng tất cả cái gì tồn tại hay có khả năng tồn tại. Theo tôi thì cái quá trình tiến hóa từ khoáng vật lên sinh vật là như thế này: chúng ta đã biết bản thể là chí nhất và chí đa. Cái mấu chốt của tác dụng biến hóa là sự đấu tranh và hợp tác giữa hai mặt của bản thể. Một mặt là cái năng động, cái tích cực, một mặt là cái cơ giới, cái tiêu cực. Bản thể biến hóa theo phương thức lưỡng phân mà cứ như thế kéo mãi. Nó là hệ thống tuyệt đối, nó tách ra thành những hệ thống tương đối, cái lớn cái nhỏ chứa đựng bao bọc lẫn nhau, có quan hệ phức tạp với nhau. Trong vũ trụ bất cứ cái gì cũng có tính hệ thống. Nguyên tử là một hệ thống hoàn chỉnh, một vũ trụ nhỏ. Nguyên tử hay phân tử, khoáng vật hay sinh vật là một hệ thống có hai

mặt, một mặt năng động, tích cực, một mặt cơ giới, tiêu cực. Trong khoáng vật thì những tổ chất (phân tử) là thuộc về mặt cơ giới, tiêu cực, mà cái sức (nhiệt, điện, v.v...) làm cho các phân tử dẫn dụ và khu trục lẫn nhau là thuộc về mặt năng động, tích cực. Trong thực vật thì những tổ chất (phân tử, tế bào) là thuộc về mặt cơ giới, nhưng ở đây, về mặt năng động, tích cực thì ngoài cái sức dẫn dụ, khu trục lẫn nhau của các phân tử, tức là cái mà các nhà khoa học gọi là qui luật vật lý hóa học, lại còn có thêm cái sức đồng hóa dị hóa. Lên đến giai tầng động vật thì thêm vào những cái sức này lại còn các năng lực cảm thụ, tri giác, v.v... và lên một bậc cao nữa ở trong con người thì gọi là ý thức phản tính. Trình độ cao của khoáng vật, thực vật, động vật và người biểu hiện bằng đặc tính vật lý, đặc tính vật lý - hóa học, đặc tính sinh lý và đặc tính tâm lý. Cần phải đề cập đến hai phạm trù "cứu cánh" và chức năng để giải thích những đặc tính này, nguyên lý cứu cánh tính đã bị các nhà khoa học loại trừ ra khỏi phạm vi phương pháp luận, vì họ cho rằng nó ám hàm khái niệm Thượng đế. Thật ra nguyên lý cứu cánh tính không có quan hệ nội tại với thần học mà trái lại, nó còn là nguyên lý cơ bản nhất, cần thiết nhất của khoa học tự nhiên, chính vì nó là cơ sở của nguyên lý nhân quả tính. Vì vậy cho nên hiện nay có những nhà sinh vật học, những nhà sinh thành học phải tuyên bố rằng nếu không có nguyên lý cứu cánh tính thì sinh vật học không đi được một bước. Trong sự vận động và sự phát triển của vũ trụ có cái hướng đi nhất định từ chí nhất đến chí đa, hướng đi ấy ở vật lớn cũng như ở vật nhỏ là cơ sở, là điều kiện của sự tồn tại trong vũ trụ. Chỉ có tư tưởng "chủ toàn" (cái tư tưởng cho rằng toàn thể quyết định bộ phận) mới lý giải

được khái niệm cứu cánh, chứ tư tưởng chủ biệt (cho rằng bộ phận quyết định toàn thể mà toàn thể chỉ là tổng số các bộ phận) thì không lý giải được. Phạm trù “cứu cánh” là cơ sở của phạm trù “chức năng” mà sinh vật học phải dùng đến luôn luôn. Một chức năng là một hệ thống những vận động động tác, hành vi, góp phần vào sự duy trì tồn tại của một vật. Dịch ra từ ngữ thông thường thì những vận động, động tác, hành vi ấy là những phương tiện mà sự duy trì tồn tại của một vật ấy là mục đích. Khí quan là cái công cụ thể thực hiện chức năng, mà chức năng là lý do tồn tại của khí quan. Nếu ta nghĩ rằng mỗi toàn thể là một cứu cánh (mục đích vô ý thức) thì tự nhiên cái toàn thể phải tạo thành, sử dụng, phối hợp tất cả những cái gì là phương tiện để thực hiện mục đích của mình. Chỉ có thể lý giải như vậy các chức năng sinh lý và những hiện tượng như động tác tự vệ của cơ thể, động tác điều chỉnh ở trong hoạt động hô hấp, tuần hoàn, dinh dưỡng, v.v... Cơ thể sinh vật có những trạng thái tế nhuyển như là sự dinh dưỡng, sự trưởng đại, sự sinh dục, v.v... mà khoáng vật không có. Cho nên nhà duy vật biện chứng nói rằng từ khoáng vật lên sinh vật có một sự biến chất, mà nội dung là sự phủ định cái trạng thái tĩnh tọa để khẳng định các trạng thái sinh động, mà trong sự phủ định vẫn có sự bảo lưu cho nên trong cơ thể sinh vật vẫn có những qui luật vật lý - hóa học. Thật ra không có biến chất nào cả, mà chỉ có sự di biệt về trình độ. Một khoáng vật là một hệ thống còn đơn giản, quan hệ của nó với môi trường còn ít ỏi, quan hệ giữa các bộ phận của nó cũng không có mấy. Trái lại, một sinh vật là một hệ thống phức tạp, quan hệ giữa nó với môi trường có nhiều, quan hệ giữa các bộ phận của nó cũng phong phú. Vì vậy

những chức năng của nó tinh tế hơn thôi. Ví dụ sinh dục cũng chỉ là một sự tinh tế hóa so với đa hóa của vật vô sinh, chẳng hạn một dãy núi tách ra làm nhiều nhánh. Cách lý giải của tư tưởng “chủ toàn” đối với sự tiến hóa từ vật vô sinh đến vật hữu sinh là như thế, mà như thế nó sẽ đem lại cho các nhà khoa học một điều rất bổ ích là khỏi phải lãng phí nỗ lực mà phát hiện một chất trung gian (colloidal) giữa chất vô sinh và chất hữu sinh hay là một hiện tượng trung gian giữa hiện tượng sinh lý và hiện tượng ý thức.

Giữa hiện tượng vật lý và sinh lý chỉ có sự dị biệt về trình độ. Vậy thì giữa hiện tượng sinh lý và tâm lý có sự dị biệt về trình độ hay về tính chất? Nếu một hiện tượng sinh lý là một hiện tượng vật lý được tế nhị hóa thì một hiện tượng tâm lý cũng là một hiện tượng sinh lý được tế nhị hóa. Động vật là sản phẩm cao cấp nhất, tinh xảo nhất của tồn tại; nó có cái khả năng tự động, chủ động, hầu như tự do, để duy trì, bảo vệ sự tồn tại của nó. Cái khả năng di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác là cần thiết cho cái phương thức sinh hoạt cao cấp của nó, nhưng cũng chứa đựng nhiều nguy cơ cho nó, do đó động vật phải có cảm thụ, tri thức, hành động, tức là tâm thể, ý thức (ý thức là thành phần cao nhất của tâm thể, psychime). Ý thức tâm thể là cái chức năng soi đường, dẫn đường cho động vật trong sinh hoạt của nó. *Ý thức là một chức năng* trong cơ thể động vật có khả năng giải quyết được những vấn đề rắc rối về quan hệ đồng dị giữa hiện tượng sinh lý và hiện tượng tâm lý. Vì người ta quan niệm ý thức là một thực thể, hoặc là tâm (duy tâm), hoặc là vật (duy vật) hay là một tác dụng của tâm hay của vật, cho nên vấn đề quan hệ giữa cơ thể và ý thức trở thành bất khả giải, bao nhiêu lý thuyết người ta đặt ra toan giải

quyết vấn đề ấy cuối cùng chỉ dẫn đến ngõ cụt. Sở dĩ như vậy là vì người ta không lý giải được khái niệm cứu cánh và chức năng, không lý giải được rằng ý thức là chức năng cao cấp nhất, tổng hợp nhất của cái hệ thống hữu sinh gọi là con người.

Bản thể có vô số động tác, nhưng mọi động tác đều châu về một hướng duy nhất. Mỗi vật cũng có nhiều động tác, những động tác ấy, ở trong mỗi vật, cũng châu vào một hướng duy nhất, những hướng ấy là vô số, mà chúng gặp nhau cắt nhau, chéo nhau đủ mọi cách, nhưng không phương ngại đến cái hướng duy nhất của bản thể. Do đó mà toàn thể vũ trụ có cái cứu cánh duy nhất của nó, mà mỗi vật cũng đều có cái cứu cánh duy nhất của mình, mặc dầu bản thể vũ trụ mọi vật hoàn toàn vô ý thức, chỉ trừ con người là vật trong ấy cứu cánh đã trở thành mục đích tự giác. Ý thức con người cao hơn ý thức động vật ở chỗ nó có tính phản tính, tức cái ý thức trở lại bản thân để quan sát hoạt động của mình. Động vật bị cảm giác khống chế hoàn toàn, ý thức của nó không thể tách ra khỏi cảm giác để nhìn vào cảm giác, không thể vượt ra ngoài tâm trạng hiện hành để xem xét nhận thức tâm trạng ấy. Con người thì có động tác phản tính, tự rút khỏi tâm trạng hiện hành của mình và ngoái trở lại để nhận xét nó. Ăn uống và mạnh khỏe là một hệ thống cứu cánh về sinh lý ở trong con vật cũng như ở trong con người. Con vật phải ăn mới khỏe được, cho nên khi có cái gì ăn thì nó vui thích sung sướng, nhưng nó chỉ là hiện tượng cảm thụ thuộc về ý thức tự phát, chưa lên đến trình độ nhận thức rằng ăn uống là phương tiện, mạnh khỏe là mục đích, ăn uống là nguyên nhân, mạnh khỏe là kết quả. Vì con người có ý thức phản tính cho nên nó nhận thấy quan hệ nhân quả giữa ăn uống và

manh khỏe. Nhưng trong ý thức con người có sự đảo lộn trật tự lịch sử giữa hai vế của quan hệ nhân quả, cho nên con người thường xác định mục đích của mình trước khi tìm kiếm phương tiện. Đối với con vật thì cái yêu cầu toàn bộ của nó là cuộc sống bản năng, tự nhiên, sinh lý. Cái yêu cầu toàn bộ của con người cao hơn, là cuộc sống đạo đức, nghệ thuật, khoa học, v.v... vì vậy cho nên ý thức phản tính là cái *chức năng* toàn diện nhất của cái toàn thể nhỏ ở trong vũ trụ là con người. Cái chức năng này trên thực chất là sự hướng dẫn con người trong sự hoàn thành cái cứu cánh toàn bộ của nó và trong sự duy trì cái tồn tại của nó với tư cách là con người. Nó là cơ sở, là tiền đề, là điều kiện của nó và trong sự duy trì cái tồn tại của nó với tư cách là con người. Nó là cơ sở, là tiền đề, là điều kiện của mọi chức năng khác, của toàn bộ cơ thể với mọi khả năng lớn nhỏ, nó quyết định tất cả cái này, mặc dầu có nhiều khi xảy ra phản tác dụng của các khí quan đối với nó, và trở lại có thể cũng quyết định nó. Một mặt ý thức bị quyết định bởi những hệ thống khác và cuối cùng bởi cái hệ thống toàn diện nhất là cái tồn tại phổ biến, và mặt khác ý thức lại quyết định cái hoạt động đạo đức, nghệ thuật, khoa học của con người, và do cải tạo được thế giới, như người ta đã nói.

Cần nói thêm nữa là vật gì cũng phát sinh từ cái tồn tại phổ biến, nhưng vật gì, hệ thống gì cũng bị quyết định bởi một vật khác, một hệ thống khác làm điều kiện tiên quyết của nó. Sở dĩ một hệ thống nào ra đời là bởi cái nhu cầu biến hóa và có khi là cái nhu cầu tiến hóa của tồn tại phổ biến. Vậy thì bất cứ vật gì trước khi phát sinh cũng đã có cái khả năng tồn tại rồi. Chính cái tồn tại dưới hình thức khả năng, tiềm phục nó quyết định cái tồn tại hiện

phát, hiện hành. Một vật, một hệ thống nào cũng có hai mặt của nó tác động lẫn nhau. Chức năng quyết định thể chất, làm cho thể chất phát triển. Thể chất của con người dần dần trưởng đại, trong lúc đó chức năng cũng được tinh xảo hóa và khí quan cũng được tinh xảo hóa. Còn chức năng ý thức của động vật cao đẳng và con người cũng được tinh xảo hóa từng bước và khí quan của nó là đại não, là hệ thống thần kinh, cũng được tinh xảo hóa từng bước. Cái bậc cao nhất của ý thức là biểu tượng (représentation) là ý niệm (idéel), ngôn ngữ (khái quát hóa, trừu tượng hóa) thì cái bậc cao nhất ở trong đại não là cái khu vực gồm có những cái trung khu thị tính, cử động, ngôn ngữ, v.v... Biểu tượng, ý niệm, ngôn ngữ, v.v... là tác nhân, là điều kiện tiên quyết của những cái trung khu ấy, những cái trung khu ấy chỉ có phản tác dụng đối với tư tưởng, chứ không phải là điều kiện tiên quyết của tư tưởng như người ta tưởng. Biểu tượng là một thành phần xuất hiện khá muộn của chức năng ý thức. Với tư cách là một thành phần của chức năng toàn bộ trong con người thì biểu tượng cố nhiên là phải có tác dụng đối với các cơ trong cánh tay qua đại não, qua hệ thống thần kinh, v.v... Điều ấy không có gì lạ hơn là cái tác dụng của chức năng tuần hoàn đối với các thần kinh, các van nhỏ, v.v... trong trái tim.

Tóm lại là với tư tưởng chủ biệt, người ta không thể nào giải thích sự phát sinh của ý thức được, nhưng tư tưởng “chủ toàn” với cái mệnh đề “chỉ nhất ở trong chí đa” và mệnh đề “toàn thể quyết định bộ phận” thì không những giải thích được cái huyền bí của ý thức mà có thể giải thích được vô số huyền bí khác của vũ trụ.

- Tôi thấy anh đã hiện đại hóa một cách tài tình hệ thống tư

tưởng của *Kinh Dịch* với mệnh đề mở đầu “dịch hữu Thái cực, Thái cực sinh lưỡng nghi...” và hệ thống tư tưởng của Lão Tử mệnh đề “Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị” và đã kết hợp cả được những phát hiện mới của khoa học ngày nay mà giải quyết được những vấn đề hóc búa của khoa học một cách thú vị. Tôi muốn nói ngay rằng cách giải thích vấn đề cứu cánh tính và cách giải thích ý thức như một chức năng của cơ thể là một cách giải thích có ý nghĩa phong phú. Khoa học hiện đại đều xem ý thức là một hiện tượng tâm lý có cơ sở ở đại não và ở thần kinh hệ mà cho rằng muốn tìm nguồn gốc của ý thức thì phải bắt đầu nghiên cứu đại não và thần kinh hệ cũng như muốn biết tại sao chúng ta nghe được, thấy được, chạm được các hiện tượng thanh âm, màu sắc, cứng mềm, nóng lạnh, v.v... là những hiện tượng thấp hơn các hiện tượng tâm lý một bậc. Như thế nghĩa là người ta cũng vẫn thấy rằng để hiểu then máy của sự cảm giác thanh âm, màu sắc, v.v... thì phải nghiên cứu xem lỗ tai, con mắt làm việc thế nào, phát huy tác dụng của chúng như thế nào, nghĩa là thực hiện những cái chức năng gọi là thính giác thị giác như thế nào, cũng như muốn hiểu then máy của hiện tượng tâm lý về ý thức, người ta phải nghiên cứu xem cái bộ khí quan đại não và thần kinh hệ làm việc thế nào, hay nói cách khác là thực hiện chức năng của nó như thế nào. Như vậy thì gọi là tác dụng hay chức năng chỉ là cách gọi khác mà thôi, song nếu anh dùng tiếng Pháp thì anh thấy tác dụng và chức năng đều là *fonction* cả. Nhưng chỗ tôi không đồng ý với anh là anh cho giữa ý thức của động vật với ý thức của con người, cũng như giữa khoáng vật và sinh vật chỉ có sự dị biệt về trình độ chứ không có dị biệt về tính chất. Não và thần kinh hệ

của con vật và của con người đều làm việc, đều có tác dụng then máy như nhau, vì vận động vật chất chỉ là một, nhưng ở con người có thêm cái khả năng phản tính của ý thức như anh cũng đã nói, lại còn có tác dụng của quan hệ xã hội. Theo tôi thì cái thêm đó không phải là một con toán cộng đơn thuần mà là một sự biến chất ghê lắm, có hậu quả khó lường và cho phép ý thức phát triển lên cao một cách kỳ diệu, chính cũng như từ khoáng vật chuyển lên sinh vật thì có thêm khả năng truyền giống và sự đào thải tự nhiên, đó cũng là một sự biến chất lớn ghê lắm. Đó không phải là vận động cơ giới đơn thuần mà là vận động biện chứng có chỗ nhảy vọt rõ ràng. Tôi còn có một số ý kiến dị đồng như sau nữa. Về phân phê phán lịch sử triết học duy tâm phương Tây của anh thì tôi không có ý kiến gì khác, nhưng tôi nghĩ rằng giá anh nghiên cứu kỹ thêm cách phê phán của Mác (*Ý thức hệ Đức. Sự nghèo nàn của triết học, Gia đình thần thánh* của Ăng-ghe-n (Chống Durring. *Sự cáo chung của triết học cổ điển. Phép biện chứng của tự nhiên* và của Lênin (*Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. Vỡ ghi triết học* đối với triết học cũ thì sự phê phán của anh có lẽ sẽ thú vị hơn nhiều. Về không gian và thời gian, Lênin dựa vào quan niệm của Ăng-ghe-n đã phê phán sâu sắc những quan niệm duy tâm cho không gian và thời gian là những hình thức của cảm tính. Khi Ăng-ghe-n nói rằng không gian và thời gian là hai phương thức tồn tại của vật chất thì tôi chẳng thấy gì là mâu thuẫn như anh nói, mà chính cách nhìn không gian và thời gian của anh, theo tôi nghĩ, mới là mâu thuẫn. Này nhá, anh cho rằng không có cái gì là không gian và thời gian cả mà chỉ có bản thể và nói rằng không gian và thời gian chỉ là kết quả của sự huyền hóa tư tưởng

loài người, cho nên chủ trương thủ tiêu cả không gian và thời gian vào bản thể. Nhưng anh đã cho bản thể là cái thực tại khách quan lớn nhất bao gồm tất cả các thực tại nhỏ, thế thì không gian và thời gian chính là bản thể mang cái tên khác, cái tên do sự huyền hóa mà đặt ra, thì sao lại biến đi đâu mà không còn là thực tại nữa? Chẳng lẽ chỉ vì đặt cho nó một cái tên sai mà làm mất nó đi sao? Rõ là không có lô gích. Không gian và thời gian theo Ăngghen là hai phương thức tồn tại của vật chất, khi người ta đã nhận vật chất là thực tại khách quan thì cái phương thức tồn tại của nó, dù có là trừu tượng đi nữa, cũng vẫn là có thực. Không thể vì cái tên nó là một khái niệm trừu tượng mà nó lại mất tính chất thực tại đi. Tôi không thấy mâu thuẫn ở đâu cả.

Đến như nói cái mệnh đề “vật chất là đệ nhất tính, ý thức là đệ nhị tính” là chính đáng, nhưng còn có một vấn đề bất khả giải, tức vấn đề vì sao có thể từ thế giới vô sinh lên thế giới hữu sinh. vấn đề này nhà khoa học với tư tưởng chủ biệt và người Mác xít với tư tưởng vừa chủ biệt vừa chủ toàn chưa giải quyết được thật, mà Đạo học với tư tưởng chủ toàn thì thấy rõ như ban ngày, theo lời anh nói. Đối với các vấn đề khác, Đạo học với cái khả năng trực quan kỳ diệu “bất xuất hộ tri thiên hạ, bất khuy dũ kiến thiên đạo” (không ra ngõ biết thiên hạ, không dòm cửa thấy đạo, trời) cũng giải quyết được dễ dàng. Nhưng cái cách anh giải thích quá trình từ khoáng vật lên sinh vật tôi thấy cũng phùng phất như cách giải thích của các nhà sinh khí luận ở thế kỷ 19 giải thích sự sống bằng chất tổ sinh khí chẳng khác cách cắt nghĩa vì sao thuốc phiện khiến người ta dễ ngủ mà bảo rằng vì nó có chất tổ làm ngủ. Cùng với vấn đề trên, mà người ta còn gọi là vấn đề nguồn gốc của

sự sống, còn có nhiều vấn đề hóc búa khác như vấn đề cứu cánh tính, vấn đề nguồn gốc của ý thức hay các hiện tượng thị giác về cự ly, về màu sắc mà anh đã nêu ra, những vấn đề mà các nhà sinh vật học và tâm lý học tài tình tốn bao nhiêu công phu rồi mà vẫn chưa giải quyết xong, thế mà với bản thể luận tức Đạo học cùng tư tưởng chủ toàn của anh thì anh giải quyết rất dễ dàng. Sở dĩ như thế là vì với Đạo học, anh có một cái chìa khóa vạn năng, một cái chìa khóa thần, bất cứ bí mật nào anh cũng khám phá được. Chỉ có điều là từ cái mệnh đề “Toàn thể quyết định bộ phận cứ dùng phương pháp suy diễn để xử lý mọi vấn đề mà không cần đến sự kiểm tra của thực tiễn, thì tôi e rằng đó chỉ là một cách lộng xảo của lý trí, cho nên cái chìa khóa vạn năng của anh không chừng chỉ là một cái chìa khóa ảo thuật thôi. Nhà duy vật luận biện chứng thì khác. Anh ta chỉ là một người thợ chìa khóa thường bằng xương bằng thịt cố gắng lựa chọn những vật liệu tốt trong các kết quả mà khoa học cung cấp cho để dần dần rèn những cái chìa khóa thích hợp mà lần lượt mở những cánh cửa bí mật mà anh ta gặp trên đường đời, cho nên trong các bí mật của vũ trụ, anh ta mới mở được một phần nhỏ thôi, còn nghìn muôn bí mật khác nữa, anh ta sẽ cùng hàng nghìn muôn nhà khoa học tương lai mà cố gắng rèn chìa khóa để mở dần thôi, mà mỗi khi rèn được cái chìa khóa mới anh ta phải nhờ thực tế kiểm tra xem cái chìa khóa ấy có thực là chìa khóa đúng không. Sở dĩ đối với các vấn đề lớn như nguồn gốc của sự sống, nguồn gốc của ý thức, anh ta chưa rèn được chìa khóa là vì các nhà khoa học là những người cung cấp nguyên liệu cho anh ta, chưa cung cấp được gì chắc chắn mà anh ta thì không phải là thần tiên nên “không có bột

không gột nên hồ” được. Một nhà khoa học, một nhà sinh vật học lớn của nước Pháp hiện nay, phần thưởng Nobel, Francois Jacob, cho biết rằng: Về nguồn gốc sự sống, người ta không thấy có sự khác biệt nào về cấu thành về liên hệ, về tính chất hóa học giữa những phân tử của thế giới vô sinh và của thế giới hữu sinh... Phải thừa nhận rằng ở nguồn gốc đã có cái gì đơn giản lắm... Một vật sống là gì?... Là cái gì truyền giống, cái gì có đào thải tự nhiên... Một hy vọng là làm sao tìm được một cơ thể rất sơ đẳng, rất đơn giản, nhưng tìm ở đâu?... Cái mật mã nguyên sinh thường nói đó là cái gì? Những cái ấy là điều kiện cho người ta giải quyết vấn đề về nguồn gốc sự sống hiện nay còn mù mờ lắm. Về nguồn gốc ý thức thì ông nói rằng chỉ mới nói hệ thần kinh “sự nhận thức của chúng ta còn ít ỏi lắm. Người ta biết được một số tính chất điện lực nào đó của thần kinh và bắt đầu phân tích ở từng phân tử cái cách liên hệ với nhau của các tế bào thần kinh mà dòng điện truyền từ cái này sang cái khác, nhưng người ta hầu như chẳng biết gì về cách tín hiệu được truyền đi, được chứa lại, được ghi lại và phát trở ra. Người ta chưa biết then máy thần kinh của trí nhớ, của sự học kinh nghiệm... Người ta chưa biết những màng lưới nhận được do học kinh nghiệm làm sao mà gắn với những màng lưới cố định do di truyền...”. Xem như thế thì về hai vấn đề nguồn gốc sự sống và nguồn gốc ý thức người ta còn biết ít lắm, còn nói gì đến các vấn đề vô ý thức, tiềm thức, siêu thức, v.v... Đối với những bí mật của vũ trụ, nhà khoa học và người Mác xít còn phải tìm tòi lâu nữa. Cái nhìn rất bao quát của nhà Đạo học cũng có nhiều hứng thú đối với họ. Nhưng khó lòng giúp cho họ bước tới chắc chắn được. Song nhà Đạo học thì chỉ mỉm cười với cái nụ

cười của Thích Ca hay của Lão Tử khi thấy những bí mật không có gì là bí mật đối với chính mình cả, chính anh cũng nói rằng tư tưởng “chủ toàn” của Đạo đem lại cho các nhà khoa học một điều bổ ích là khỏi lãng phí nỗ lực để tìm tòi cách giải quyết vấn đề nguồn gốc sự sống và vấn đề nguồn gốc ý thức. Nhưng nói cho đúng thì phải nói rằng với tư tưởng “chủ toàn” của Đạo thì có thể bỏ tất cả mọi hoạt động khoa học đúng như Lão Tử nói: Tuyệt thánh khí trí - “Dứt thánh bỏ trí” mà người ta chỉ cần nhập định hoặc tọa thiền để gạn bỏ hết thấy những cái lôi thôi phức tạp mà cuộc sống và lịch sử đã dẫn cho để trở lại cái trạng thái thiên chân lãng mạn của đứa trẻ sơ sinh mà cảm thụ ngay được bản thể, thế là giác ngộ, là nắm được chân lý. Đối với nhà Đạo học thì những người Mác xít và tất cả các nhà khoa học chỉ là những con chim yến chim tước nhảy nhót riu rít ở trên các cành cây thấp thỏm, so với chim bằng của Trang Tử vỗ cánh một cái là bay xa muôn dặm trên trời xanh, nhưng có điều là chim yến chim tước kia là những con chim sống thực biết hát những điệu nhạc du dương mà cũng biết bay vút lên bầu trời cao rộng, chứ chim bằng bay xa muôn dặm đó chỉ có trong tưởng tượng của nhà nghệ sĩ mà thôi. Nhân chim bằng của Trang Tử tôi thấy rằng Trang Tử vì bất lực trước những vấn đề thực tế cuộc đời đặt cho đã tìm lối thoát bằng cách cười chim bằng mà tiêu diêu trên trời xanh, xét cho cùng cũng chỉ là chàng AQ của Lỗ Tấn mà thôi. Mà nghĩ cho rộng ra thì cả Thích Ca và Lão Tử, cho đến cả thầy đồ Mạnh Tử lang thang vất vả khắp nơi mà chê Trương Nghi và Công Tôn Diên không phải là đại trượng phu để tự cho mình phải “lập thiên hạ chi chính vị, cư thiên hạ chi quảng cư, hành thiên hạ chi đại đạo”, cho đến anh

hĩa đương chê các nhà khoa học loay hoay vất vả vô ích và cả tôi nữa trong lúc vô liêu chỉ ngồi tán dóc với anh về chuyện ngoài rời, cũng chỉ là những chàng AQ thôi.

Tôi chưa dứt lời thì bạn tôi đã cười phá lên mà nói.

- Đúng quá! Đúng quá! Là AQ tốt.

xv. Trí thức Việt Nam với dân tộc và cách mạng

Bàn về trí thức Việt Nam tôi tưởng phải phân biệt hai thời kỳ lớn: thời kỳ phong kiến và thời kỳ hiện đại.

Trong thời phong kiến, người trí thức nói chung là người nho sĩ. Trong thời Ngô Đình Lê Lý và Trần Sơ, đại biểu cho trí thức của xã hội là các vị thiền sư và cư sĩ chủ yếu là xuất thân từ giai cấp quý tộc cho nên họ chưa thành một tầng lớp riêng biệt trong xã hội, có sinh hoạt riêng, lý tưởng riêng. Ở thời Trần từ thế kỷ 14 khi nho học đã bắt đầu phát đạt, mới nổi lên một lớp người xuất thân từ bình dân, lấy học thức mà lập thân dựng nghiệp, lớp người ấy như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Trương Hán Siêu, Chu Văn An, Phạm Sư Mạnh, chính là tầng lớp trí thức đầu tiên của nước ta. Điều căn bản trong luân lý xã hội của người trí thức nho học là trung quân ái quốc (trung với vua và yêu nước) và trí quân trạch dân (hết lòng thờ vua và làm ơn cho dân). Vua là tượng trưng cho nước, dân là căn bản của nước, tức dân tộc, cho nên suy cho cùng thì điều chủ yếu của nền luân lý xã hội ấy là đại nghĩa dân tộc. Thi văn của các danh nho thời Trần còn lại đều dào dạt lòng trung quân ái quốc và tinh thần dân tộc. Người tiêu biểu cho nhà nho bấy giờ là Chu Văn An. Ông giữ tiết trung với vua

một cách sáng suốt ngay thẳng, cho nên khi thấy vua Trần Dụ Tôn chỉ thích vui chơi, trể nải chính sự, bẽ tôi nhiều người không giữ phép, mới dâng sớ xin chém bảy người nịnh thần, đều là những kẻ quyền thế được vua yêu, người bấy giờ gọi là sớ “thất trảm”. “Sớ đệ vào cung không thấy trả lời, ông treo mũ từ quan về làng”. Ông cho rằng trung với vua không phải là vì vua mà là vì nước vì dân.

Khoảng cuối thế kỷ thứ 14, nhà Trần suy đốn, nhà Hồ lên thay, nhà Minh Trung Quốc nhân việc cướp ngôi của họ Hồ muốn chinh phục nước ta theo ý đồ truyền thống của phong kiến Hán tộc. Tầng lớp nho sĩ trung thành với đại nghĩa dân tộc, một mặt phản đối kịch liệt mưu mô xảo quyệt của nhà Minh giả danh giúp đỡ họ Trần mà chiếm cướp nước ta, lấy lời thư “Vạn ngôn” của Nguyễn Cảnh Tuân mà đòi nhà Minh phải lập họ Trần, một mặt lấy danh nghĩa khôi phục nhà Trần mà chống đánh quân Minh, tiêu biểu cho lớp này là Nguyễn Biểu, là cha con Đặng Tất với bài thơ bất hủ “Quốc thù vị báo đầu tiên bạch”. Thế hệ trẻ hơn một mặt thấy họ Hồ không được lòng dân nên bị diệt vong, một mặt thấy vận nhà Trần khó khôi phục được, cho nên một số thì ẩn tiết nơi núi rừng như Lý Tử Cấu, Nguyễn Mộng Tuân, Vũ Mộng Nguyên, một số thì không thể hững hờ với thời cuộc nên cùng cả một số con cháu nhà Trần mang đại nghĩa dân tộc đi tìm chân chúa để thờ, tiêu biểu cho lớp người này là Nguyễn Trãi, tác giả bài *Bình Ngô đại cáo* sáng ngời chí bất khuất và dào dạt tình yêu nước thương dân.

Trong thời trị thì hoài bão cao nhất của nhà nho chân chính là trí quân trạch dân một cách ngay thẳng trong sạch. Những nhà nho được hãn như thế kể cũng không nhiều lắm, nhưng thời Lê

Sơ thì có Đào Công Soạn, Bùi Cầm Hổ, Nguyễn Thiện Tích, Phan Thiên Tước, Nguyễn Như Đỗ. Đời Lê Thánh Tôn trong 28 vị Tao đàn thì Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Đào Cử, Nguyễn Cư Đạo cũng là những người xứng đáng gọi là hiền tài.

Sau đời Thánh Tôn, khi nhà Lê bắt đầu suy thì bài sách trị bình của Lương Đắc Bằng dâng vua Tương Đức là một áng văn đầy lòng trung nghĩa. Đến khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê thì những người như Nguyễn Bình Khiêm và Giáp Hải, tuy thi đỗ làm quan với Mạc nhưng vẫn giữ tiết nhà nho, Nguyễn Bình Khiêm đậu trạng nguyên, làm quan chỉ 8 năm, dâng sớ hoặc bợn quyền thần 18 người mà xin giết hết, cuối cùng cáo ốm về làng dạy học. Giáp Hải cũng đậu trạng nguyên làm quan to, nhiều lần dâng sớ can vua và nhiều lần xin từ chức về nghỉ mà Mạc Mậu Hợp cố giữ mãi, đến 71 tuổi mới cho về.

Học trò của Nguyễn Bình Khiêm là Phùng Khắc Khoan và Lương Hữu Khánh (con Lương Đắc Bằng) thì dốc lòng giúp nghiệp trung hưng của nhà Lê, đi theo đường họ cho là chính nghĩa. Sau khi họ Trịnh giúp nhà Lê Trung hưng, trong khoảng vài trăm nhà nho có cái lỗi không phân biệt danh phận nên tuy giữ danh nghĩa tôn vua Lê mà kỳ thực là a dua chúa Trịnh, đó là một điều đáng trách. Rồi đến khi Tây Sơn đánh đổ họ Trịnh và đuổi chạy vua Lê mà vua Lê Chiêu Thống rước quân Thanh về giúp, sĩ phu Bắc Hà phần lớn lại lấy danh nghĩa phù Lê mà theo giặc và chống cự Tây Sơn, duy có Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích là hai người sĩ phu có tiếng vì bị nạn riêng mà ra giúp triều đình mới, và Nguyễn Thiếp là bậc cao sĩ miễn Nghệ Tĩnh, vì cảm phục hậu tình của vua Quang Trung mà phải ra giúp gọi là.

Ở đường trong thì các danh nho như Đào Duy Từ và Nguyễn Trãi giúp chúa Nguyễn chống lại họ Trịnh chuyên quyền, ổn định và mở mang miền Nam thành một miền giàu mạnh như miền tôn chính sách của nhà Lê, đối với danh giáo của nhà nho thì đó là hành động có thể biện bạch được. Đến khi họ Nguyễn suy yếu, Tây Sơn nổi lên với danh nghĩa cứu dân dựng nước, mà họ Nguyễn thì rước quân ngoại quốc về để tranh lại ngôi vua, đại đa số nhà nho đường trong lại cứ một mực ủng hộ họ Nguyễn phản động. Thái độ của nhà nho miền Nam miền Bắc đối với Tây Sơn như thế tuy vẫn dựa vào quan niệm chính thống, nhưng thực tế là họ chấp theo nghĩa tôn quan tuyệt đối do các nhà nho đời Tống của Trung Quốc quên mất cái nghĩa thiên mệnh của nhà nho đời xưa: “Điều dân muốn trời tất theo” (*Tả truyện*): “Dân là quý, rồi đến xã tắc, vua là khinh” (Mạnh Tử).

Sau khi Gia Long thống nhất dân tộc từ Nam đến Bắc thì bấy giờ nhà Nguyễn lại là đại biểu chính đáng của dân tộc, cho nên các nhà nho thời Nguyễn Sơ cũng như các nhà nho thời Lê Sơ lại có danh nghĩa chính đáng mà trí quân trách dân, ví như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Hà Tôn Quyền, Trương Quốc Dung, Nguyễn Công Trứ, v.v...

Đến đời Tự Đức, trong cuộc thử thách nghiêm trọng mà dân tộc đứng trước vấn đề sinh tử tồn vong thì trong giới nhà nho bắt đầu có sự phân hóa lớn. Trong khi quân Pháp mới xâm lược Nam Kỳ mà triều đình nhà Nguyễn còn chủ trương kháng chiến thì vua lại đều một lòng chống giặc, Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu hình là tiêu biểu cho tinh thần dân tộc bất khuất nghìn xưa. Nhưng sau khi Phan Thanh Giản vì nhu nhược mà đầu hàng và tự

tử để mong bảo toàn danh tiết với vua với dân, thì sĩ phu Nam kỳ nhiều người đáp theo ý chí quật cường của nhân dân, trung thành với đại nghĩa dân tộc, vẫn tiếp tục kháng chiến, như Nguyễn Đình Chiểu, tuy mù mà vẫn làm tham mưu cho đại nguyên soái Trương Định, cùng cử nhân Nguyễn Trung Trực, ở Rạch Giá, thủ khoa Nguyễn Hữu Huân ở Mỹ Tho, cho đến cả ba con trai của Phan Thanh Giản nổi lên ở Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh.

Ở Bắc kỳ thì trong khi quân Pháp tiến công Hà Nội và các tỉnh, sau sự hy sinh oanh liệt của Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu, các nhà nho như Nguyễn Cao ở Hà Nội, Vũ Hữu Lợi ở Nam Định, trước sau tử tiết để trọn nghĩa với nước với dân. Sau khi kinh thành Huế thất thủ mà phong trào Cần Vương bùng lên ở các tỉnh Trung kỳ, thì lãnh đạo phong trào các nơi chính là những bậc văn thân danh vọng nhất ở địa phương, như Trương Đình Hội và Nguyễn Tự Như ở Quảng Trị, Nguyễn Phạm Tuân ở Quảng Bình, Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh, Lê Doãn Nha và Nguyễn Xuân Ôn ở Nghệ An, Phạm Bành và Tống Duy Tân ở Thanh Hóa, Trần Văn Dư, Nguyễn Hiệu và Nguyễn Thành ở Quảng Nam, Lê Trung Đình ở Quảng Ngãi, Mai Xuân Thưởng ở Bình Định, v.v... Ở Bắc kỳ thì Nguyễn Thiện Thuật nổi lên ở Hưng Yên và Hải Dương, Tạ Hiện ở Thái Bình và Nam Định, Nguyễn Quang Bích ở Hưng Hóa. Các vị anh hùng nghĩa sĩ ấy tuy mất nhưng danh tiếng vẫn chói lọi sử xanh.

Xem thế thì thấy rằng những thành phần nho học ưu tú nhất ở đương thời đều đứng dậy chống giặc và những kẻ đầu hàng theo giặc mà cầu phú quý chỉ là các quan lại và sĩ phu hèn nhát xu thời hay là gian hùng hiểm độc như Tôn Thợ Tường ở Nam kỳ, Nguyễn

Văn Tường và Nguyễn Thân ở Trung kỳ, Hoàng Cao Khải và Lê Hoan ở Bắc kỳ. Nhưng bọn này không thể xem là đại biểu cho tầng lớp nho sĩ chân chính.

Sau khi phong trào Cần Vương thất bại thì thế hệ kế thừa lại phát động phong trào Duy Tân (Duy Tân hội thành lập năm 1904) mà Phan Bội Châu là linh hồn. Từ 1904 đến 1908 phong trào hoạt động rầm rộ, chia làm hai khuynh hướng. Khuynh hướng bạo động do chính Phan Bội Châu chủ trương tập hợp pháp Đông Du, chọn thanh niên tuấn tú cho xuất dương sang cầu viện với Nhật Bản để học lấy kỹ thuật, chính trị và quân sự mà chuẩn bị những cuộc bạo động để lật đổ ách thực dân. Phan Bội Châu được hai người đồng chí thân thiết nhất trực tiếp giúp đỡ là đầu xứ Đặng Thái Thân và ấm sinh Nguyễn Thành do phong trào Cần Vương để lại và được hầu hết các sĩ phu Nghệ Tĩnh Thanh Hóa và rải rác ở các tỉnh cho đến Nam kỳ ủng hộ, có tiếng nhất ở đương thời là Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền. Phái ôn hòa do Phan Chu Trinh đứng đầu, tuy không chủ trương bạo động, nhưng lại phối hợp với phái Đông Du trong công cuộc tổ chức trường học và hội buôn nhằm “khai trí tự sinh”, tức mở mang dân trí theo tinh thần dân chủ và khoa học và mở mang dân trí theo tinh thần dân chủ và khoa học và mở mang thương nghiệp công nghiệp để xây dựng cơ sở kinh tế cho cuộc duy tân. Tại Quảng Nam, là quê hương của Phan Chu Trinh, đã được tổ chức hội Hợp thương là trường học mới do tiến sĩ Trần Quý Cáp, tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng, cùng nhiều người khoa mục khác chủ trì. Tại Nghệ An thì có Triệu Dương thương cục và Triệu Dương thư quán do Đốc học Đặng Nguyên Cẩn và tiến sĩ Ngô Đức Kế phái ôn hòa hợp tác với Đặng

Thái Thân và Lê Huân thuộc khuynh hướng bạo động. Tại Thanh Hóa, Thừa Thiên và Quảng Ngãi cùng các tỉnh phía Nam Trung kỳ cũng nổi lên những hội buôn và trường học. Các cơ quan kinh tế và giáo dục ấy đều là nhiều hay ít giúp quĩ và tuyển sinh gửi ra hải ngoại cho Phan Bội Châu. Tại Bắc kỳ thì sau khi Nguyễn Thượng Hiền bỏ chức đốc học Nam Định mà xuất dương, năm 1907, các sĩ phu phần nhiều thuộc phái ôn hòa hợp tác với một số thanh niên tân học mà mở trường học mới gọi là Đông kinh nghĩa thực, đồng thời cũng mở nhà buôn. Tại Nam kỳ thì trong lớp thanh niên tân học có Gilbert Nguyễn Thành Chiêu, em ruột Nguyễn Thành Hiền là một chí sĩ trong phái Đông Du, chủ bút báo *Lục tỉnh tân văn* ở Sài Gòn, vận động tổ chức những hội thương mại và công nghệ, bề ngoài thì kinh doanh kinh tế, bề trong thì vận động tài chính cho Duy Tân hội.

Có thể nói rằng phong trào Duy Tân tập hợp được tất cả những sĩ phu ưu tú nhất ở ba kỳ. Thực dân Pháp thấy rằng không thể tìm được tay sai trong lớp sĩ phu cũ vẫn trung thành với đại nghĩa dân tộc cho nên năm 1908, sau khi đàn áp phong trào, chúng phải cải cách giáo dục để nhằm xúc tiến việc trực tiếp đào tạo tay sai. Cũng do đó mà xuất hiện lớp trí thức mới. Có thể nói rằng trong sự nghiệp bảo toàn dân tộc, sự thất bại năm 1908 của phong trào Duy Tân và sự thất bại năm 1916 của kế hoạch khởi nghĩa của vua Duy Tân và nhà nho học Trần Cao Vân ở Trung kỳ liên lạc với Quang Phục hội (do Duy Tân hội cải tổ) đánh dấu sự hạ đài của tầng lớp sĩ phu phong kiến để nhường chỗ cho lớp trí thức mới kế thừa.

Để đào tạo lớp tay sai mới, thực dân Pháp bắt đầu mở trường

thông ngôn ở Sài Gòn, trường sĩ quan ở Hà Nội, trường Hậu bổ ở Huế. Đồng thời họ lại tổ chức các trường tiểu học Pháp Việt, cao đẳng tiểu học và trung học, và từ sau Đại chiến thế giới thứ nhất thì thêm một số trường cao đẳng chuyên môn ở Hà Nội. Do những ước cải cách giáo dục ấy, thực dân Pháp đã đào tạo được một lớp quan lại mới làm tay sai mà áp bức bóc lột trực tiếp nhân dân và một lớp người giúp việc trực tiếp trong các cơ quan thống trị và quản lý của chúng. Số trí thức mới này phần lớn là con em của các quan lại đầu hàng, của các thông ngôn ký lục từng giúp việc trung thành cho chính quyền thực dân trong những bước đầu khó khăn của nó, của lớp tư sản và tiểu tư sản kiếm ăn và làm giàu trong công cuộc khai thác kinh tế của chính quyền và của tư bản thực dân, trí thức mới ấy vốn hàm cái ơn tạo tác của bọn thực dân, nên thường cúi đầu làm việc ngoan ngoãn ở sở công cũng như ở sở tư. Nếu chỉ nhìn vào lớp người ấy lúc bình thời thì người ta phải cho rằng lớp trí thức mới đã bị nô dịch hoàn toàn.

Nhưng không phải thế. Trong lớp trí thức mới do các trường học mới đào tạo đó có các thành phần gồm những người là cựu gia đình (con em các nhà cách mạng trước), họ tất nhớ lại cha anh họ bị đày bị giết vì nước, làm sao họ có thể cam lòng cúi đầu mà phục vụ kẻ thù? Người trước người sau, sớm muộn thế nào họ cũng phải theo dấu cha anh, đứng lên đỡ lấy cái gánh nặng non sông mà cha anh còn để giữa đường để mang đến đích. Người tiên phong giác ngộ trong lớp kế thừa này chắc chắn là cậu học sinh hai mươi tuổi Nguyễn Sinh Cung, sau đổi tên là Nguyễn Tất Thành, nay ông phò bảng Nguyễn Sinh Sắc. Cậu học sinh người Nghệ An ấy đã học xong chương trình Hán học kiêm bị và học gần hết

chương trình tây học gọi là thành chung, năm 1911 quyết tâm xuất dương sang phương Tây để học hỏi thêm và để tìm con đường mới cho cách mạng Việt Nam. Sau tám năm học hỏi và tìm tòi, khi Đại chiến thế giới thứ nhất chấm dứt, năm 1919, cậu thay mặt cho nhóm những nhà ái quốc Việt Nam ở Pháp gửi bản “Yêu sách của nhân dân Việt Nam” lên Hội đồng hòa bình họp ở Vécxây với cái ý thức sâu sắc về sứ mệnh của mình, thì lúc đó chính là cậu đã báo hiệu cho đồng bào và cho thế giới rằng cách mạng Việt Nam bắt đầu một giai đoạn mới.

Trong khi Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động ngay ở thủ đô cái nước mà bọn tư bản thực dân đương nô dịch dân mình và tìm cách liên kết các đồng chí mới để gây thêm lực lượng và tranh thủ sự giúp đỡ của giai cấp công nhân thế giới, thì chính là lúc người lãnh tụ thiên tài ấy đã tìm được con đường cách mạng đúng đắn rồi.

Trong nước, thì một người thanh niên cựu gia tử đệ khác ở Nam kỳ, sau khi học hết các bậc học ở nước nhà, đã sang Pháp học tiếp và nghiên cứu tình hình trong một thời gian ngắn, năm 1924 trở về, dùng ngòi bút (báo *La cloche fêlée*) và lời nói (diễn thuyết) để thức tỉnh đồng bào và yêu cầu chính quyền thực dân phải để cho nhân dân Việt Nam được tự do trên đất nước của mình. Năm 1925, Nguyễn An Ninh thành lập đảng Thanh niên Việt Nam sau đổi làm đảng Thanh niên cao vọng. Trong khi ấy thì do nghe tiếng bom ném ở Sa Điện thành Quảng Châu giết hụt tên toàn quyền Merlin của Phạm Hồng Thái – một người thanh niên Nghệ An trong số các thanh niên ra ngoài để mong gây lại phong trào cách mạng – đầu năm 1925, một số sinh viên các trường cao

hàng chuyên môn ở Hà Nội và một số thanh niên trí thức ở Vinh
hợp tác với một số chí sĩ của phong trào 1904 mới trở về từ Côn
Đôn, thành lập Phục Việt hội với hoài bão tiếp tục sự nghiệp cách
mạng của Việt Nam Quang Phục hội. Tổ chức này sau đổi tên làm
Việt Nam hội, sau khi tiếp thu tư tưởng cộng sản từ Quảng Châu
của Nguyễn Ái Quốc truyền về sẽ đổi tên làm Việt Nam cách mạng
đồng chí hội, rồi Tân Việt cách mạng đảng. Nhưng sự kiện quan
trọng hơn nữa là năm trước Nguyễn Ái Quốc sau khi từ già nước
ngoài đã được Quốc tế thứ ba ở Mạc Tư Khoa ủy nhiệm và đã sang
Việt Nam thành Quảng Châu với ý đồ nhóm lại phong trào cách mạng.
Việt Nam cách mạng đồng chí hội được tổ chức ở Quảng Châu với
hàng trăm thành phần cốt cán của Tâm Tâm xã là những người vốn
muốn kế thừa sự nghiệp của phong trào trước, đã thu hút được
nhiều người trong số thanh niên trí thức mới. Phần lớn những
đảng viên của hai đảng cách mạng này (Thanh Niên và Tân Việt)
xuất phát từ tinh thần ái quốc, dần dần do sự chỉ dẫn của lý luận
chủ nghĩa cộng sản chủ nghĩa, và do tiếp xúc với phong trào đấu tranh của
giai cấp công nhân trong nước, trải qua một cuộc đàn áp nặng nề
của địch, cuối cùng đều nhận thấy rằng giai cấp công nhân là giai
đ cấp kết hợp chặt chẽ nhất ý thức dân tộc với ý thức giai cấp cho
ên muốn giải phóng dân tộc thì phải đi theo đường lối của giai
đ cấp công nhân, kết hợp cách mạng dân tộc với cách mạng xã hội
chủ nghĩa. Do nhận định như thế, hai đảng Thanh Niên và Tân
Việt cuối cùng đã hợp nhất thành Đảng cộng sản Đông Dương để
đưa cách mạng đến thắng lợi.

Trong cùng thời gian ấy thì ở Nam kỳ, bên cạnh đảng Thanh
Niên Việt Nam và đảng Thanh niên cao vọng của Nguyễn An Ninh

đã nổi lên đảng Lập hiến do sự tập hợp của tầng lớp trí thức tư sản có quan hệ mật thiết với giai cấp địa chủ để đòi thực dân Pháp thực hiện chính sách Pháp Việt đề huề cho giai cấp tư sản Việt Nam được hưởng quyền lợi bình đẳng với người Pháp. Ở Bắc kỳ thì xuất hiện đảng Việt Nam quốc dân bao gồm những phần tử trí thức và tiểu tư sản chỉ chủ trương cách mạng dân tộc mà không muốn dính dáng gì với chủ nghĩa cộng sản. Ở Pháp thì một số thanh niên tân học mà đại biểu là Nguyễn Thế Truyền cũng đứng trên lập trường dân tộc với hai cơ quan ngôn luận trước là tờ báo tiếng Việt *Việt Nam hồn*, sau là tờ báo tiếng Pháp *Résurrection (Tái sinh)* xuất bản trong các năm 1924, 1925. Qua những biến cố xảy ra trong quá trình đấu tranh, các tổ chức khác đều rơi rụng dần dần, duy có đảng Cộng sản Đông Dương là đấu tranh bền bỉ mà cuối cùng đã và đang thực hiện thành công sứ mệnh của mình. Thành phần cơ bản của đảng ấy là giai cấp vô sản công nông. Nhưng Lênin đã chỉ rõ rằng “không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng”. Lênin đã nói thêm rằng “lịch sử của mọi nước chứng tỏ rằng với những lực lượng của bản thân mình, giai cấp công nhân chỉ có thể đi đến giác ngộ về công đoàn... còn lý luận xã hội chủ nghĩa thì nó nảy sinh từ các lý thuyết triết học, sử học, kinh tế học do các đại biểu có học thức của các tầng lớp hữu sản, do những người trí thức xây dựng”. Ở nước ta cũng vậy, lý luận cách mạng trước hết là do các phần tử trí thức tiến bộ đem vào phong trào có tính chất tự phát của giai cấp vô sản công nông, để cho đấu tranh quyết liệt của giai cấp vô sản biến lý luận cách mạng thành lực lượng vật chất. Trong thực tế người sáng lập đảng Cộng sản Đông Dương Nguyễn Ái Quốc và người tổng bí thư

ầu tiên của đảng là Trần Phú đều là những phần tử trí thức con m của các vị văn thân ái quốc đã từng hy sinh trong cuộc đấu tranh. Phần nhiều trong các lớp Trung ương ủy viên của đảng cũng đều như thế và các nhà lãnh tụ ngày nay cũng đều là những phần tử trí thức cự gia tử đệ biết dấn thân vào giai cấp vô sản là giai cấp cách mạng triệt để nhất, chính cũng như các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản là Các Mác, Ăng ghen và Lênin.

Trong khi các phần tử trí thức ưu tú bền bỉ kế thừa cái sứ mệnh dân tộc do các bậc tiền bối truyền lại thì tối đại đa số các phần tử trí thức khác, người thì do sự đàn áp hoặc sự mua chuộc của địch mà nửa chừng bỏ cuộc như chúng ta đã thấy, người thì lo cuộc sống hàng ngày và quyền lợi trực tiếp nhất thời ràng buộc mà không dám dấn mình vào cuộc đấu tranh, nhưng đối với những hy sinh cao cả mà các đảng viên cam chịu để dành độc lập tự do cho tổ quốc, họ vẫn ngấm ngấm khâm phục, ấy là vì trong lương tâm họ, cái đại nghĩa dân tộc vẫn còn. Bởi vậy cho nên trước Tổng khởi nghĩa và nhất là từ Cách mạng tháng Tám đến Toàn quốc kháng chiến, một số lớn các phần tử trí thức bề ngoài lạnh nhạt với công chức và chuyên viên cũ - đều chợt tỉnh mà hướng theo hình nghĩa, do tiếng gọi của dân tộc mà vấn đề sinh tử tồn vong được đặt ra cấp thiết trước mắt mình. Bác sĩ Trần Hữu Tước là một thầy thuốc chuyên môn có tiếng ở Paris đã tự xây dựng được sự nghiệp riêng của mình, thế mà bỏ lại tất cả theo Hồ Chủ tịch về nước để tham gia đấu tranh giải phóng nước nhà. Các kỹ sư Trần Đại Nghĩa, Lê Viết Hương cũng bỏ những chức vụ cao ở Pháp, nhà triết học trẻ tuổi Trần Đức Thảo đã nổi tiếng ở Pháp cũng khẳng khái về nước tham gia kháng chiến với đồng bào. Bác

sĩ Đặng Văn Ngữ và bác sĩ Lương Định Của, học ở Nhật đã thành tài, cũng tự nguyện về nước để đóng góp sức mình vào sự nghiệp kháng chiến gian khổ. Ở Nam kỳ thì những người trí thức tiêu biểu như bác sĩ Phạm Ngọc Thạch và bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng là hai nhà chuyên môn nổi tiếng, luật sư Phạm Ngọc Thuận là người công giáo giàu có thuộc một họ to lớn ở Sài Gòn cùng với bao nhiêu người trí thức khác không kể xiết đã không tiếc gì đời sống thừa thãi ở thành thị mà ra sống vất vả nguy hiểm ở vùng biên, đáp tiếng gọi thiêng liêng của dân tộc. Ở Trung kỳ và Bắc kỳ, cũng không kể xiết những văn nghệ sĩ cùng những bác sĩ, kỹ sư, giáo sư, luật sư, công chức cao cấp, có thể nói rằng hầu như tất cả những người trí thức có tài năng và phẩm cách đều hăng hái đi theo cách mạng và kháng chiến. Đây tôi chỉ nêu lên một người mà tôi đã biết rõ nổi hy sinh cao cả, tức ông Phùng Bảo Thạch là một nhà báo tiến bộ có tiếng trước kia, trong khi theo đảng lên Việt Bắc đã bỏ mất ba người con và một người vợ ốm chết, đã phải cho đi đứa con nhỏ nhất của mình vì không thể nuôi nổi, thế mà vẫn không ngừng đeo đuổi công việc phục vụ bằng ngòi bút của mình.

Tại sao trí thức Việt Nam lại phần lớn là đi theo cách mạng như thế? Lenin chẳng đã từng đặt vấn đề trí thức đó sao? Tháng 10 năm 1905, sau khi Nga hoàng ban hành quyền tự do báo chí, các nhà lãnh đạo đảng bộ của đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga cho xuất bản tờ báo chính thức của đảng: *Cuộc sống mới*, bộ biên tập gồm có một số ít chiến sĩ có mấy người là nhà văn với một số đông là đại biểu của trí thức Nga, là những nhà văn có cảm tình với đảng. Thế là giới trí thức – tư sản – nổi lên công kích kịch liệt

các nhà văn cộng tác với *Cuộc sống mới* cho rằng họ đã phản bội lý tưởng của trí thức. Lenin bèn viết bài: “Tổ chức đảng và văn chương của đảng” mạt sát giới trí thức Nga giả nhân giả nghĩa trong sự đòi hỏi “tự do tuyệt đối” của họ. Tháng 6 năm 1908 Lenin có một bài mạt sát bọn trí thức (intelligentsia) tư sản với những khái niệm chung chung và ý đồ đứng ngoài các giai cấp của họ đã gây nên tác dụng rất độc hại với dân chúng. Nhưng trong bài “Về tập sách Viêkhi” viết tháng 12 năm 1909 thì Lenin lại bênh vực những nhà trí thức Nga mà đại biểu là Tchernychevski và Biéliniski những người trí thức tiến bộ phát ngôn viên của phong trào dân chủ bấy giờ, và mạt sát bọn nhà văn phản động cố sức lừa phỉnh dân chúng khiến họ “căm thù giới trí thức” mà Lenin chú giải thêm là “căm thù phái dân chủ”. Lại trong bài “Tổ chức thi đua như thế nào” viết hồi tháng 1-2 năm 1918, Lenin gọi những người trí thức tư sản là “đầy tớ của túi vàng, là tôi đòi của bọn bóc lột”. Nhưng cũng trong bài ấy Lenin lại nói “ngay từ bây giờ những người có học thức tách rời khỏi họ mà chạy sang phía nhân dân, phía những người lao động mà họ giúp cho bẻ gãy sự chống cự của bọn đầy tớ của tư bản”. Xem thế thì Lenin phân biệt rõ ràng giới trí thức tư sản phản động với giới trí thức dân chủ tiến bộ. Những người như Các Mác, Lenin chẳng phải là những người trí thức giác ngộ quyết tâm bỏ giai cấp mình mà theo giai cấp vô sản là tương lai của loài người để vận dụng trí tuệ của mình vào cuộc đấu tranh thực tiễn mà đem lý luận cách mạng vào cho phong trào cách mạng của giai cấp vô sản hay sao?

Trí thức Việt Nam cũ và mới đều có những thành phần xấu. Khoa mục như bọn Nguyễn Thân ở Trung kỳ, bọn Hoàng Cao

Khải ở Bắc kỳ để tiếng xấu muôn đời. Trí thức cũ ở Nam kỳ như Tôn Thọ Tường, trí thức mới do bọn thực dân Pháp trực tiếp đào tạo để làm tay sai như Trương Vĩnh Ký đã bị nhân dân Huế nhìn thấu tâm địa khuyến ung của họ bằng câu đối bất hủ: Gia hội kiêu đầu song ả sĩ; Đông ba quách ngoại sở thanh lâu: (Đầu câu Gia Hội hai trò núp; Ngoài cửa Đông ba mấy mù trùm). Bọn trí thức lớp mới nữa cũng không hiếm kẻ bám lấy quyền lợi thân gia mà làm đầy tớ hay tay sai cho giặc, như những người trí thức Pháp tịch trong đảng lập hiến ở Nam kỳ, hay những người trí thức phản động chủ trương các báo chí có trợ cấp như *Nam phong*, *Trung Bắc tân văn* ở Bắc kỳ. Nhưng ở Việt Nam là một nước thuộc địa, thành phần trí thức phản động ấy có thể nói là rất ít, mà đại bộ phận trí thức là chỉ lo làm công việc chuyên môn trong khi một số khác tham gia đấu tranh chính trị thì lại theo lập trường dân tộc và dân chủ mà đi với nhân dân. Muốn hiểu rõ nguồn gốc của tình hình ấy, chúng ta phải lùi vào lịch sử một chút.

Trí thức Việt Nam, tức tầng lớp nho sĩ, xuất hiện từ thời Trần, tự đẳng cấp bình dân do học hành mà trở thành. Chế độ khoa cử tức là chế độ đào tạo và lựa chọn cán bộ phục vụ Nhà nước trên cơ sở đạo lý của nhà nho đồng thời cũng là chế độ có tác dụng thông liên hai đẳng cấp quý tộc và bình dân với nhau, giữa hai đẳng cấp ấy không có ngăn cách tuyệt đối như ở các nước phương Tây trong thời phong kiến. Người nho sĩ ngày nay, ngày mai có thể thành triều thần để thực hiện cái đạo lý trung quân ái quốc, trí quân trách dân mà họ được hấp thụ từ nhỏ, cho nên gánh vác vũ trụ, gánh vác giang sơn là hoài bão của mọi người, là trách nhiệm mọi người tự đặt cho mình. Nhìn toàn bộ tầng lớp sĩ phu và nhìn

Trong cả quá trình lịch sử, trừ số ít nhà nho bỉ ổi và một vài thời kỳ thì phi chẳng rõ ràng khiến nhiều người lầm lạc, có thể nói rằng cái đại nghĩa dân tộc là tinh thần thấm nhuần sâu sắc, tâm huyết của tầng lớp nho sĩ, cho nên mỗi lần nước nhà tức dân tộc lâm nguy là người ta thấy có nhiệm vụ bỏ bút nghiên đi theo việc nghĩa với cái ý thức “quốc gia hưng vong thất phu hữu trách” mà họ đã quen. Đạo lý ấy của ý thức hệ thống trị đã thấm vào ý thức mệnh của toàn dân cho nên không những nó đã thành truyền thống cho lớp gọi là cự gia tử đệ mà cũng một cách âm thầm thấm vào tâm trí của con em những tầng lớp xã hội mới đã được học mà vươn lên, cho nên trong tâm trí của những người phục vụ chế độ thực dân để sinh sống, cái ý thức dân tộc vẫn không bao giờ tắt. Tầng lớp trí thức của phương Tây thì khác, nó nổi lên đồng thời với chủ nghĩa tư bản, làm nòng cốt cho cách mạng tư sản, tất cả qui chế pháp luật của chế độ tư bản là do chính họ tạo nên để bảo vệ quyền lợi giai cấp gắn liền với chế độ tư bản, cho nên khi cách mạng còn ở giai đoạn tư sản dân chủ thì họ là những phần tử chủ chốt của giai cấp lãnh đạo. Sự hưng thịnh suy hoàng của văn học nghệ thuật Nga ở thế kỷ thứ 19 là điều ánh dấu vai trò vẻ vang của tầng lớp trí thức Nga chính là linh hồn của dân tộc Nga đương tiến lên mà đấu tranh với chế độ phong kiến nông nô. Song gắn liền với vận mệnh của chế độ tư bản, đến thời cách mạng vô sản thì cố nhiên họ không thể đi theo giai cấp vô sản mà từ tiến bộ trước kia họ trở thành phản động,, trừ một số thông minh lỗi lạc mà tiêu biểu là Lenin nhìn thấu được phương hướng tất yếu của lịch sử mà chuyển mình ứng vào hàng đầu của giai cấp vô sản để dìu dắt họ.

Đến như trí thức Việt Nam hiện đại thì như đã nói ở trên, cái ý thức dân tộc không bao giờ tắt trong lương tâm họ. Lại thấy sự đối xử phân biệt và khinh khi của bọn thực dân đối với phần tử trí thức cao cấp, sự đối xử tàn tệ xem họ như tôi tớ hạng mạt đối với phần tử trí thức thông thường, cùng là sự áp chế bóc lột tàn ác quá chừng đối với nhân dân lao động công nông, tất cả những điều ấy luôn luôn khiến họ cảm thấy tủi nhục về thân phận mất nước của mình, cho nên đến khi thấy đảng Cộng sản giành lại được độc lập và kiên quyết kháng chiến để bảo vệ độc lập cho tổ quốc, thì cái lửa dân tộc mấy lâu vẫn âm ỉ ở trong lương tâm họ không còn cái gì đè nén mà vụt cháy lên khiến họ hăng hái đi theo cách mạng và kháng chiến là thế. Không nên nhìn trí thức Việt Nam với con mắt của người cách mạng phương Tây nhìn người trí thức phương Tây mà phải nhìn người trí thức Việt Nam ở trong điều kiện lịch sử của dân tộc Việt Nam là một dân tộc phải đấu tranh chống ngoại xâm trong hàng nghìn năm để bảo vệ tự do độc lập.

XVI. Vận mệnh và sứ mệnh của dân tộc

Dân tộc Việt Nam ở trên góc chót về Đông Nam của lục địa châu Á, nhìn ra Thái Bình Dương. Cái góc lục địa này là do dải núi từ khối cao nguyên Tây Tạng chẻ ra làm những sơn mạch Miến Điện, Lào và Việt Nam tạo thành cội đất mà các nhà địa lý học gọi là Ấn Độ China ở giữa Ấn Độ và Trung Quốc. Những dòng lớn từ miền núi cao Tây Tạng chảy ra đã xây dựng những vùng lũng rộng tỏa ra thành những đồng bằng rất thích hợp cho nghề cấy lúa. Ở triền phía đông của sơn mạch Việt Nam và Lào, trên những sườn phủ đầy rừng rậm thỉnh thoảng được khám một mảnh nương do người mới vỡ và ở dưới thì chẻ ra mấy thung lũng hẹp ở mép rừng xanh với những ruộng nước ở đáy thấp và những dòng lợc thang trên sườn đồi hai bên. Đó là địa bàn cư trú của những tộc ít người từ xưa quen ở rải rác giữa núi rừng để kiếm ăn bằng canh nông và săn bắn. Ở dưới nữa là miền trung du với những vùng lũng lớn và đồi thấp cùng miền đồng bằng do hai sông lớn sông Hồng và sông Khung (Mê Kông) cùng chi lưu của chúng tạo thành lần dần ra đại dương bằng một dải bờ biển dài, đó là địa bàn cư trú của dân tộc Việt Nam ta đã thâm đậm kinh dinh trải qua ba mươi thế kỷ. Chính vị trí và hình thể của địa bàn cư trú ấy

đã đánh dấu và chi phối vận mệnh và sứ mệnh của dân tộc ta trong lịch sử.

Quen sống bằng nghề cấy lúa từ thời nguyên thủy, nhân dân ta chỉ có thể phát triển về miền xuôi là nơi có nước và ánh sáng chứ không thể phát triển lên miền ngược mà truyền thống của tổ tiên vẫn cho là nước độc ma thiêng, lại có các ngọn núi tai mèo đặt làm chướng ngại vật khó lòng vượt được. Nhưng ở miền xuôi đất đai đâu có sẵn sàng để đón tiếp người. Công trình khai phá để biến những rừng lầy ở giữa các bờ sông và ven biển làm đất cấy trồng và đất ở, cùng công trình đê điều dọc sông dọc biển để chống lũ lụt và nước mặn mà bảo vệ nhà cửa mùa màng đã khiến tổ tiên ta phải đổ bao nhiêu mồ hôi nước mắt, công phu ấy có thể nói là không ngớt không ngừng, vì nếu lơ là không săn sóc thường xuyên thì những ruộng tranh được với rừng với bãi sẽ mau chóng trở lại trạng thái tự nhiên và những mùa màng nhà cửa tốn kém bao nhiêu công sức sẽ bị lũ lụt hàng năm lôi cuốn mất, buộc người ta lại phải bắt đầu tất cả bằng số không với hai tay trắng. Điều kiện sinh hoạt ấy đã rèn luyện cho nhân dân ta một nếp sống vất vả cần cù, một yếu tố quan trọng của sức mạnh mà chúng ta cần có để đấu tranh với cuộc sống.

Cái địa thế của lãnh thổ nước ta ở nơi góc biển bên trời, ngay trên đường di động lớn của các chủng tộc châu Á theo cái hướng nghìn xưa từ Tây Bắc xuống Đông Nam, tức từ núi cao ra biển cả, lại đặt tổ tiên ta vào một tình thế gay go nữa phải đấu tranh để sống còn. Ngay từ buổi đầu lịch sử, tổ tiên dân tộc ta, người Lạc Việt và Tây Âu đã phải đương đầu với cuộc xâm lăng của mấy chục vạn quân Tần là lực lượng hùng mạnh nhất của châu Á mà có

lẽ của cả thế giới bấy giờ. Trong khi tất cả các nhóm Việt tộc (Bách Việt) khác từ miền Nam sông Dương Tử đến lưu vực sông Tây Giang đều trước sau bị quân Tần chinh phục thì nhóm Lạc Việt và những phân tử Tây Âu không chịu thần phục như bà con mình ở phía trên đã đoàn kết lại mà kháng chiến ngoan cường, rút vào rừng để cứ ban đêm ra đánh, cuối cùng phá được quân Tần mà buộc giặc phải bãi binh. Trong tất cả các nhóm Bách Việt chỉ có người Âu Lạc đó là giữ được độc lập tự do. Cái lòng yêu độc lập tự do và cái chí bất khuất ấy, cái nét thâm khắc nhất của dân tộc ta đã đấu tranh vô cùng oanh liệt mà giành lấy và bảo vệ độc lập tự do. Nhưng cái gì là nguyên nhân chính khiến chúng ta giữ được quyền tự chủ như thế trong khi các nhóm bà con khác đều bị người láng giềng Hán tộc chinh phục và đồng hóa? Vấn đề này thực khó trả lời, tôi chỉ có mấy điều suy nghĩ như sau:

Trong tất cả các nhóm Việt tộc ở miền Nam Trung Quốc, đều có văn hóa đồ đồng ở một trình độ xấp xỉ ngang nhau, có thể nói rằng văn hóa đồ đồng của nhóm Lạc Việt đã đạt đến trình độ tương đối cao hơn cả, với những vật điển hình là trống đồng Ngọc Lũ và thạp đồng Đào Thịnh. Đó là một trong những ưu điểm về phương diện văn hóa. Về phương diện xã hội thì trong đồ đồng Lạc Việt và những di vật khảo cổ học khác, không thấy có dấu vết chứng tỏ ở xã hội Lạc Việt đã thịnh hành chế độ nô lệ, mà đồ đồng của nhóm Việt tộc ở Thạch Trại Sơn thuộc tỉnh Vân Nam thì thấy có chứng tích rõ ràng về chế độ này và ở miền Nam Việt trên đất Quảng Đông thì sử sách Trung Quốc chép rõ rằng ở thời nhà Triệu đã có tình trạng bắt nô lệ đem bán sang nước Hán. Sự phân hóa giai cấp chưa sâu sắc lắm có lẽ cũng là một yếu tố gây nên

sức mạnh đoàn kết của những thành phần công xã còn được tự do bảo vệ đất đai của mình. Những hình thuyền khắc trên trống đồng và thạp đồng lại cho thấy rằng người Lạc Việt là nhóm người mà tổ tiên đã từng vượt biển trong những cuộc viễn du, có lẽ là từ miền khác đến địa bàn hiện tại, điều ấy có thể khiến nghĩ đến tinh thần dũng cảm mạo hiểm của họ. Cuối cùng tôi nghĩ rằng những người định cư trên mảnh đất này bị kẹt ở giữa bốn mặt, phía bắc là miền đất Quảng Đông Quảng Tây đã bị Hán tộc hùng cường chiếm được, phía tây là rừng sâu núi cao không thể vượt qua, phía nam là những bộ lạc mà con cháu là dân tộc Chiêm Thành là những bộ lạc ngoan cường không dễ gì mà lấn được, phía đông là sóng cả biển sâu mà sinh hoạt định cư từ bao lâu đã khiến họ không quen vượt xa. Trong tình thế ấy, người ta khó lòng có chỗ rút lui an toàn trước sức ép của người Hán tộc, cho nên người ta phải sống chết bám lấy mảnh đất của mình mà sáng tạo cái chiến lược chiến thuật vô cùng công hiệu khi một dân tộc nhỏ bé đương đầu với một lực lượng hùng hậu, tức chiến lược lấy ít đánh nhiều, chiến thuật chống trường bằng đoản, mà ngày sau gọi là du kích. Chính cái nhu cầu bám đất ấy đã khiến tổ tiên chúng ta, từ nước Âu Lạc trải qua hàng nghìn năm tuy bị Hán tộc đô hộ mà không bao giờ chịu ngừng chống cự đã xây dựng cuộc sinh tụ và phát triển bằng một phương thức tổ chức thích hợp nhất là công xã nông thôn.

Công xã nông thôn xưa, hình thức cuối cùng của công xã nguyên thủy còn để hình ảnh tương đối đậm nét của nó ở các làng Mường, nhất là tại miền trung du Thanh Hóa. Các làng xã ở miền đồng bằng trong thời phong kiến và thời Pháp thuộc vẫn là hình thức

tiến triển của công xã nông thôn. Điển hình quen thuộc của công xã nông thôn tiến triển ấy là cái làng gồm nhiều nhà thuộc về này họ hay có khi cùng một họ, chia ra nhiều xóm, tụ tập nhau ở sau cái lũy tre cổ điển làm giới tuyến bất khả xâm phạm cho công xã và ở xung quanh một ngôi đình là nơi hội họp và một ngôi đền thờ vị thần thành hoàng hiệu khi là người tộc trưởng khai khẩn nay khai canh. Ở quanh lũy tre là ruộng đất công và tư chia làm những mảnh nhỏ theo nhiều hình dạng khác nhau tùy theo địa thế. Khắp miền đồng ruộng cò bay thẳng cánh, những làng nếp sau lũy tre ấy hiện lên như những hòn đảo hay quần đảo ở giữa biển lúa xanh, hoặc nối tiếp như xiết chặt tay nhau trên những soi đất dài, nhất là trên bờ sông bờ biển. Sự sống bám đất của con người đã rèn luyện cho các công xã ấy một sức mạnh dẻo dai với lòng thiết tha độc lập tự do và tinh thần tương trợ giữa các gia đình và làng xã, khiến chúng có thể trải qua bao nhiêu thiên tai và nhân họa mà vẫn đứng vững. Lụt bão có thể phá ruộng phá đê, sập nhà sập cửa, hễ nước rút gió lạnh là người ta lại giúp nhau xây dựng và cấy trồng trở lại để tiếp tục đời sống lam lũ cần cù. Mỗi lần đất nước bị xâm lăng, làng mạc bị đốt phá hoặc san bằng, người nông dân bất đắc dĩ phải tản đi để chuẩn bị chống trả, hễ giặc rút lui là người ta lại tụ về, tập hợp họ hàng làng xóm trở lại và xây dựng tất cả lại từ đầu, rồi lại âm thầm làm lụng, chất bóp dành dụm để cho một thiên tai hay một nhân họa mới lại quét sạch trơn, để rồi sau đó nhà cửa làng xã, lũy tre, ruộng nương lại nổi dậy tươi xanh như trước. Cái tổ chức ấy, cái nếp sống ấy khiến dân tộc ta như một cơ thể bất tử, bị chặt nát ra mỗi đoạn vẫn sống để cuối cùng họp nhau lại cho cả cơ thể hồi sinh.

Một nét đặc biệt nữa của công xã nông thôn là mỗi khi sự sinh sôi nảy nở của các gia tộc khiến sự sống trở thành quá chật chội ở quê cha đất tổ thì những người tháo vát nhất - người nghèo khổ nhất nhiều khi cũng là người tháo vát nhất - rủ nhau làm như tổ ong chia đàn, tạm từ già bà con làng xóm, đem theo cả gia đình của mình, tìm nơi đất trống ở miền hoang vu cách xa nhiều ít để khai phá thành ruộng nương vườn tược mà xây dựng một làng xã mới theo như kiểu mẫu của làng xã quê hương, nhiều khi rước theo cả bát hương của vị thần thành hoàng quê cũ mà thờ, hay tôn người tộc trưởng khai canh hoặc khai khẩn mới làm thành hoàng che chở nhân dân. Nhiều Nhà nước là cơ quan tập hợp và chi phối các công xã ở trên cũng đứng ra làm công việc khai hoang, hoặc bằng lực lượng nhân dân dưới sự đốc suất của một ông quan dinh điền hay điều tuần, hoặc bằng lực lượng quân sự tổ chức thành đơn vị đồn điền, rồi cứ theo nhịp độ của công việc khai hoang mà xây dựng dần những công xã nông thôn mới theo kiểu mẫu điển hình để giao cho những người khai hoang chiếm lĩnh những đất đã vỡ. Những đất hoang ở bờ biển hay ở nơi biên giới xa xôi thường được kinh dinh như thế. Nhà nước lại hay nhân những cơ hội mà cả nước láng giềng, nhất là ở miền Nam có dấu hiệu suy yếu để thả cho nhân dân ở miền biên giới hay ở những nơi nội địa quá đông người vượt biển hay biên giới ra vỡ đất kiếm ăn ở ngoài, nhiều khi dùng cả lực lượng quân sự mà yểm trợ. Quá trình Nam tiến của dân tộc ta đại khái là được thực hiện theo phương thức ấy, tức là phương thức phát triển của công xã nông thôn. Có người cho rằng sự bành trướng của dân tộc ta đúng là sự bành trướng của những khối san hô nông nghiệp gồm những yếu tố đồng hình

có tính chất cộng đồng kết lại với nhau, sinh sôi nảy nở một cách tự phát theo những hướng và trong những môi trường thuận tiện, nghĩa là cho đến khi điều kiện tự nhiên không cho phép cấy lúa nữa, hoặc có chương ngại tự nhiên hay chính trị chặn đường ở những nơi “quê hương mới”. Hình thức công xã nông thôn lại xuất hiện như một sự kiện trọn vẹn với ba nhân tố chủ yếu mà kinh tế (nông nghiệp), xã hội (cộng đồng) và văn hóa (đình và đền; có khi thêm cả chùa). Nhìn chung thì dần dần từ Lạng Sơn ở Bắc đến Cà Mau và Hà Tiên ở Nam, giữa Trường Sơn và biển Đông, diện mạo của đất nước Việt Nam được khắc hoạ theo sơ đồ ấy.

Do sự tồn tại bền bỉ dẻo dai của công xã nông thôn, dân tộc ta có một đặc tính kỳ lạ là có khả năng hấp thụ và tiêu hóa mọi thành phần khác mình mà lịch sử đã cho tiếp xúc. Trong suốt cuộc Bắc thuộc hàng nghìn năm mà tổ tiên ta không bao giờ chịu chấp nhận về chính trị, luôn luôn nổi dậy giành lại tự do, nhân dân ta đã hấp thụ và tiêu hóa những yếu tố văn hóa của Hán tộc nói chung là tiến bộ hơn được du nhập do bao nhiêu trăm nghìn người Trung Quốc, mỗi thời di cư sang, hoặc là những người tù tội bị đày, hoặc là những người tránh loạn, hoặc là những thương nhân và quan lại, hoặc là những đạo sĩ tăng đồ truyền giáo. Thậm chí những người Trung Quốc ở lại hẳn để sinh cơ lập nghiệp, mà chưa có thống kê để biết được là bao nhiêu vạn ức người, cuối cùng cũng bị dân tộc ta hấp thụ và tiêu hóa. Những người Trung Quốc này chỉ dăm ba đời sau là biến thành người bản địa, ví như Lý Bôn, Timh Thiều thời Nam Bắc triều ở Giao Chỉ và có khi chỉ một đời như Lê Cốc thời Tùy ở Cửu Chân, là trở thành người Việt mà cùng với nhân dân Việt nổi lên đánh đuổi quan lại và quân lính Trung

Quốc. Về sau, trong thời tự chủ, những người Trung Quốc lánh nạn hay sang ở lại nước ta buôn bán, hoặc là dân nhà Thanh, cũng chỉ dăm ba đời là trở thành người bản quốc với danh hiệu là Minh Hương hay là Thanh Hà. Chỉ từ thời Pháp thuộc thì những dân Trung Quốc sang buôn bán ở nước ta mới theo luật lệ mới mà giữ danh nghĩa ngoại kiều.

Hán tộc là một dân tộc lớn có sinh khí mạnh mẽ bao nhiêu, từ mấy nghìn năm đã hấp thu các giống người họ gọi là Man Di Nhung Địch ở bốn xung quanh để càng lớn càng mạnh hơn nữa, đã có năng lực đồng hóa được cả những người Kim, người Mông Cổ, người Mãn Thanh chinh phục chiếm giữ đất Trung Quốc từ mấy chục đến mấy trăm năm, thế mà khi tiếp xúc với dân tộc Việt Nam, tuy rằng có khi có thể lấy thịt đè người mà thắng lợi tạm thời, cuối cùng đều bị chúng ta đồng hóa.

Đối với những tộc ít người ở miền núi phía Bắc và phía Tây, vì công xã nông thôn của người Việt ở miền xuôi không phát triển lên quá mép trên của miền trung du do điều kiện địa lợi, cho nên sự đồng hóa không diễn ra như thế, song ở miền trung du Nghệ An, Thanh Hóa, Hòa Bình, những xã nông thôn của người Mường là bà con gần gũi của người Việt miền xuôi vẫn có tác dụng đồng hóa đối với những người Tày (giống Thái) di cư đến ở miền thượng du cao hơn, đến nỗi cái danh hiệu Mường và chế độ lang đạo vốn là của người Mường Việt rồi cuộc người ta dùng cho cả người Mường Tày. Còn như người Chiêm Thành và người Chân Lạp ở miền Nam thì những công xã nông thôn Việt Nam man diên ra ngoài biên giới, chỉ sau vài ba thế hệ là có thể dung hóa cả người cũ và người mới trong một tập thể cộng đồng.

Cái sức đồng hóa kỳ diệu ấy do đâu mà có. Đối với người Hán tộc không phải là do sự cưỡng ép bạo lực đã đành, mà đối với những người phương Nam cũng không thấy mấy khi là dùng bạo lực để cưỡng ép đồng hóa. Chính là sức hấp dẫn kỳ diệu của công xã nông thôn Việt Nam đã gây nên sự đồng hóa ấy. Với quan hệ chặt chẽ giữa các thành phần, công xã nông thôn vốn là một tập thể đóng kín chiếm nó nhất thiết không dung nạp những phần tử lạ, vì tất cả cái gì lạ đều là đáng ngờ. Những người dân ngoại tịch, phần nhiều là những dân lang thang không gốc rễ thường làm những nghề không lấy gì làm lương thiện lắm, phải sống ngoài lề của cộng đồng. Nhưng đến khi người nào đã tỏ rõ là người lương thiện chăm lo bản nghiệp (làm ruộng và học hành) thì cộng đồng rất cởi mở vui vẻ nhận vào tập thể của mình và lấy tình lấy nghĩa mà nâng đỡ đùm bọc nhau. Chính do cái tính cởi mở tình nghĩa ấy cộng tồn bên cạnh cái tính đóng kín nghiêm ngặt khiến người ta không còn có thành kiến kỳ thị với những người trước lạ sau quen và bằng những quan hệ hôn nhân và giao hảo, những thành phần mới cũ không còn gì phân biệt nhau nữa. Sự cộng tồn của hai năng khiếu đối lập ấy tạo thành sức mạnh vô địch luôn luôn tăng tiến của công xã và của dân tộc, khiến bạo lực dựa trên vũ khí ghê gớm nhất của bọn thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cuối cùng vẫn không làm gì nổi. Nhà học giả Pháp Paul Mus đã nói rất đúng rằng: "Trong một nước được nhào nặn về mặt chính trị như nước này bằng những cuộc xâm lược, kháng chiến, kết đảng, nổi dậy, nội tranh kéo dài nhiều thế kỷ, một môi trường tự nhiên và xã hội như vậy đặt cho cái bí mật những qui tắc riêng... Trong những cánh đồng lúa ấy, thường thường không còn xó xỉnh tự nhiên nào cho người ta có thể rút lui, như rừng rú truông chằm. Nếu con

người muốn nắp kín hay trốn biệt thì chỉ có thể là nắp trốn sau người khác... Những khối dân số đông đúc là một nơi trú ẩn công hiệu để chống lại mọi kẻ địch tiếng nói khác và màu da khác”. Như thế thì kẻ địch không thể lọt vào làng để dò xét tình hình, mà khi quân địch ồ ạt kéo đến để mong chụp lấy cả làng thì sự chống cự của cả làng có bờ tre làm thành lũy hoặc có thể đánh lui quân địch không biết bầu vùi vào đâu, hoặc lúc đầu không chống nổi thì phải rút lui để cho quân địch vào chiếm làng không và đốt phá, rồi sau khi tập hợp lực lượng chờ khi quân địch trễ tràng thì sẽ úp đánh trở lại, rồi khi quân địch bị diệt hay rút lui thì lại trở về để vừa tiếp tục làm ăn, vừa bố phòng chuẩn bị chống cự đợt tiến công khác của địch. Cái sức mạnh của công xã vừa là sức mạnh của một tập thể đồng tâm hiệp lực cùng sống cùng chết, cứng như sắt thép, đồng thời là sức mạnh của một tập thể uyển chuyển mềm dẻo như nước mà Lão Tử đã nói là: “Thiên hạ không có gì yếu mềm bằng nước mà cũng cứng mạnh không gì hơn được nó”. Giặc Mỹ ngày nay chính sợ cái sức mạnh ấy cho nên đã dùng những âm mưu thâm độc như xây dựng áp chiến lược cùng các loại áp tập trung cốt phá vỡ hình thức sinh hoạt của công xã nông thôn khiến người dân xa lìa căn bản không còn bầu vùi vào đâu được nữa mà đành phải nương nhờ vào chúng. Nhưng nhân dân ta có để cho chúng búng rể nhỏ gốc như thế đâu!

Với cái sức mạnh vô địch của thép và của nước như thế, công xã nông thôn Việt Nam, tức dân tộc Việt Nam, trước đã thắng được quân Tần và sau hàng nghìn năm thử thách đã đánh bại được nội lực lượng phong kiến Trung Quốc mà khôi phục nền độc lập tự chủ của mình.

Nhưng cái vận mệnh của một dân tộc đứng ngay đầu sóng ngọn gió trên con đường phát triển của các dân tộc hùng cường chưa cho nó được yên mà buộc nó còn phải đấu tranh gian khổ lâu dài. Chúng ta đã ba lần thắng quân nhà Tống mà khẳng định quyền chủ nhân ông trên sông núi phương Nam (Nam quốc sơn hà Nam đế cư). Chúng ta đã ba lần đánh tan quân Mông Cổ là lực lượng hùng cường tàn bạo nhất thế giới bấy giờ đã chinh phục được nửa châu Âu và gần hết châu Á, kể cả đất nước Trung Quốc của Hán tộc lớn mạnh. Chúng ta lại đã đánh bại quân Minh là lực lượng đương cường thịnh sau khi lật đổ triều đại Mông Cổ. Sau những cuộc thắng lợi ấy, dân tộc ta lại phát triển lên một bước mới. Nhưng cũng như trong sự trưởng thành của cơ thể con người thường xảy ra những biến động nội tại lâm nguy tính mệnh, trong sự trưởng thành của dân tộc cũng đã xảy ra những nguy biến khiến dân tộc đã bị chia xẻ do cuộc phân tranh Lê Mạc, cuộc phân tranh Trịnh Nguyễn và cuộc phân tranh giữa Nguyễn và Tây Sơn. Những nguy biến ấy tuy không dừng được sự trưởng thành của dân tộc, nhưng cũng làm cho nó ốm yếu một phần nào khiến nó không đủ sức chống đối với sự xâm lược của chủ nghĩa tư bản Pháp là một lực lượng đương lên dựa trên những vũ khí đối với dân tộc ta còn xa lạ. Sức sống bền bỉ dẻo dai về ý chí quật cường bất khuất của dân tộc cuối cùng đã khôi phục được độc lập tự do. Với chiến thắng Điện Biên Phủ vang lừng, chúng ta lại đập tan được âm mưu trở lại của thực dân Pháp. Nhưng vận mệnh gian lao trong bất khuất của dân tộc ta chưa đến hanh thông. Đế quốc Mỹ là thế lực hùng cường và tàn ác nhất trong lịch sử loài người đã nhảy vào kế tục thực dân Pháp suy đồi mà mong nô dịch lại nhân dân ta. Trong

hơn mười năm nay dân tộc ta đã đứng lên triệu người như một, thà hy sinh tất cả chứ không chịu làm nô lệ, đã liên tiếp đập tan âm mưu này đến âm mưu khác của giặc Mỹ, quyết tâm giành lấy thắng lợi cuối cùng, để làm chủ vĩnh viễn non sông của mình và chấm dứt cái vận mệnh gian khổ mà vẻ vang và đồng thời hoàn thành cái sứ mệnh vẻ vang mà vận mệnh đã đặt lên vai chúng ta.

Cái sứ mệnh vẻ vang ấy là thế nào?

Đầu thế kỷ thứ hai trước Công nguyên, quân Tần sau khi thống nhất Trung Quốc phát trọng binh đi chinh phục đất Bách Việt ở miền Nam với tham vọng dựng một đế quốc lớn từ Vạn lý trường thành đến bờ Nam Hải. Tổ tiên chúng ta kháng chiến thắng lợi chống quân Tần mà dựng nước Âu Lạc, thế là đã chặn đứng không cho quân Tần lấn xa xuống miền Nam. Cái sứ mệnh của dân tộc ta đối với miền Đông Nam Á, tổ tiên chúng ta đã thực hiện được lần đầu. Hơn một nghìn năm sau, Ngô Quyền đánh đuổi quan lại và quân đội Hán tộc đã cùng với các triều đại kế tiếp xây dựng vững vàng nền tự chủ dân tộc, thế là chúng ta lại dựng được thành đồng không cho phong kiến miền Bắc tràn xuống miền Nam. Cuộc thắng lợi của Lê Hoàn chống quân nhà Tống và của Lý Thường Kiệt phá tan hai lần quân Tống là chứng cứ hùng hồn của điều ấy. Đến thế kỷ thứ 13, quân Mông Cổ sau khi đã chinh phục được miền Bắc nước Tống suy yếu rồi chuyển sang chinh phục các nước Tây Vực và Đông Âu, lại quay sang phía Đông mà tiếp tục cuộc xâm lược bách chiến bách thắng với ý đồ chiếm hết Trung Quốc và miền Đông Nam châu Á. Nhưng từ giữa thế kỷ đến những năm 80, ba lần Trần Hưng Đạo nước ta phá tan ba đợt tiến công của quân Mông Cổ được quân Hán tộc thần phục tăng cường đã

chiếm đóng không cho chúng bèn mảng đến bán đảo Ấn Độ China và miền Đông Nam Á. Đến đầu thế kỷ 15, nhà Minh sau khi lật đổ nhà Nguyên mà khôi phục chủ quyền của Hán tộc lại lăm le chinh phục nước ta mà thực hiện cái mưu mô cổ truyền của phong kiến miền Bắc bành trướng xuống miền Nam trong khi họ cho Trịnh Hòa bảy lần (từ 1405 đến 1430) đem đại đội thương thuyền cùng mấy vạn quân sĩ xuống các nước Nam Hải (Chiêm Thành) và Nam Dương (quần đảo In-đô-nê-xia). Nhưng cuộc kháng chiến oanh liệt của Lê Lợi phá tan âm mưu ấy khiến cuối cùng nhà Minh chỉ còn cách là để mặc cho tư nhân thông thương với các nước miền ấy mà thôi. Đến khoảng gần cuối thế kỷ thứ 18, nhà Mãn Thanh sau khi chinh phục Trung Quốc và bành trướng thế lực ra gồm chiếm các dân tộc láng giềng ở phía Tây Bắc và Tây Nam, từ Mông Cổ qua Tân Cương, Tây Tạng, Thanh Hải, lại nhân cuộc khởi nghĩa Tây Sơn ở nước ta mà lăm le thực hiện âm mưu truyền thống của người phương Bắc đối với miền Nam. Nhưng chỉ một trận sấm vang gió quật, Nguyễn Huệ đã phá tan mấy chục vạn quân Mãn Hán mà đập tan âm mưu ấy, giữ được cho các nước miền Nam an toàn. Sang thế kỷ thứ 20 này, sau một cuộc đấu tranh trường kỳ, chúng ta đã đánh bại hoàn toàn bọn thực dân Pháp năm 1954, do đó giải phóng được cho cả các dân tộc anh em Lào và Campuchia.

Dân tộc ta hiện ở vị trí tiền tiêu của phe xã hội chủ nghĩa đã đánh tan mọi âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ, làm bức thành đồng vững chắc không cho tập đoàn đế quốc phản động nhất thế giới xâm phạm vào phe mình và đương cùng với các dân tộc anh em trên cõi Đông Dương chứng tỏ cho nhân dân thế giới thấy

rằng ở thời đại ngày nay, một dân tộc nhỏ bé mà đoàn kết một lòng và quyết tâm bảo vệ độc lập tự do thì không sức mạnh cường bạo nào làm gì nổi được, do đó cổ vũ mạnh mẽ cho phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới, cho phong trào công nhân quốc tế ở các nước tư bản và cho cả phong trào giải phóng của người Da đen ở chính nước Mỹ. Do đã anh dũng đảm đương cái vận mệnh gian khổ mà vẻ vang đối với các dân tộc anh em gần xa, dân tộc ta đã xứng đáng với lòng quý yêu và khâm phục của nhân dân lương thiện toàn thế giới.

Viết xong vào cuối năm 1972

Đào Duy Anh

MỤC LỤC

I	BUƯỚC VÀO ĐỜI	7
II	CON ĐƯỜNG DIỄN BIẾN TƯ TƯỞNG	26
III.	VÌ SAO TÔI TRỞ THÀNH NGƯỜI BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN	39
IV..	BUƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU SỬ HỌC	62
V.	NHÂN DẠY HỌC, NGHIÊN CỨU	
	VĂN HÓA VIỆT NAM VÀ TRUYỀN KIỂU	74
VI..	TIẾP TỤC VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ VÀ VĂN HỌC	87
VIII.	NGHIÊN CỨU CỔ SỬ VIỆT NAM	101
VIII.	NHỮNG ĐỔI THAY TRÊN BUƯỚC ĐƯỜNG NGHIÊN CỨU TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM &	
	TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN LẦN THỨ NHẤT	111
IX..	TRỞ LẠI HÀ NỘI SAU CHIẾN THẮNG: NHÂN DẠY HỌC MÀ..... ĐIỀU CHỈNH TÁC PHẨM SỬ HỌC	127
X.	LÀM CÔNG TÁC HIỆU ĐÌNH	135
XII.	NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ	
	VÀ TIẾP TỤC LÀM TỪ ĐIỂN	147
XIII.	NGHIÊN CỨU KHỔNG GIÁO, LÃO GIÁO VÀ PHẬT GIÁO	168
XIII.	TÌM HIỂU PHONG TRÀO THIỀN ĐÀN ĐỐI VỚI	
	CUỘC VẬN ĐỘNG ÁI QUỐC - KINH ĐẠO NAM	195
XIII.	ĐỐI THOẠI VỚI MỘT NHÀ ĐẠO HỌC HIỆN ĐẠI	219
XIV.	TRÍ THỨC VIỆT NAM VỚI DÂN TỘC VÀ CÁCH MẠNG	246
XVI.	VẬN MỆNH VÀ SỬ MỆNH CỦA DÂN TỘC	263

HỒI KÝ ĐÀO DUY ANH
(Nhớ nghĩ chiều hôm)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HOÀNG

Biên tập:

ÁNH TUYẾT

Vẽ bìa:

VIỆT HẢI

Sửa bản in:

HOÀNG MAI

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B, Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 8444289 - 8465596